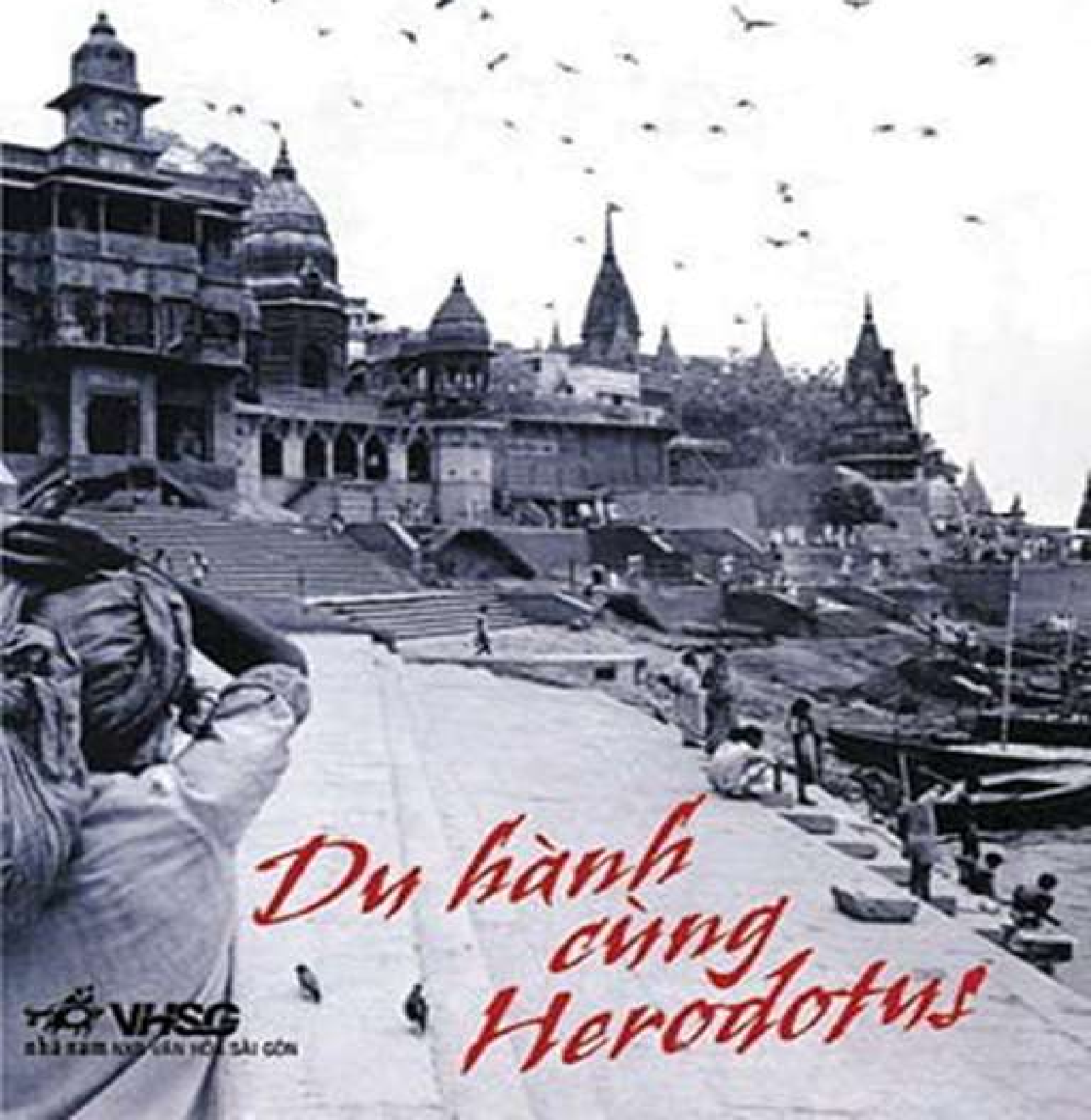


*Ryszard
Kapusiński*



*Du hành
cùng
Herodotus*

MỤC LỤC

ĐI QUA BIÊN GIỚI

ẤN ĐỘ LÀ ĐỊNH MỆNH

NHÀ GA VÀ CUNG ĐIỆN

RABI TỤNG ÁO NGHĨA THU'22

TRĂM HOA CỦA CHỦ TỊCH MAO

TƯ TƯỢNG TRUNG HOA

KÝ ỨC TRÊN CÁC NẸO ĐƯỜNG THẾ GIỚI

HẠNH PHÚC VÀ BẤT HẠNH CỦA CROESUS

KẾT THÚC TRẬN ĐÁNH

VỀ NGUỒN GỐC CỦA CÁC THẦN

QUANG CẢNH NHÌN TỪ MINARET37

BUỔI HÒA NHẠC CỦA ARMSTRONG

KHUÔN MẶT ZOPYRUS

CON THỎ RỪNG

GIỮA NHỮNG VỊ VUA ĐÃ CHẾT VÀ CÁC THÁNH THẦN BỊ LÃNG
QUÊN

DANH DỰ CHO CÁI ĐẦU CỦA HISTIAEUS

Ở NHÀ BÁC SĨ RANKE

KỸ THUẬT VIẾT CỦA HERODOTUS

TRƯỚC KHI CHÓ VÀ CHIM XÉ XÁC HẢI

XERXES

LỜI THỀ ATHENS

THỜI GIAN BIẾN MẤT

SA MẠC VÀ BIỂN

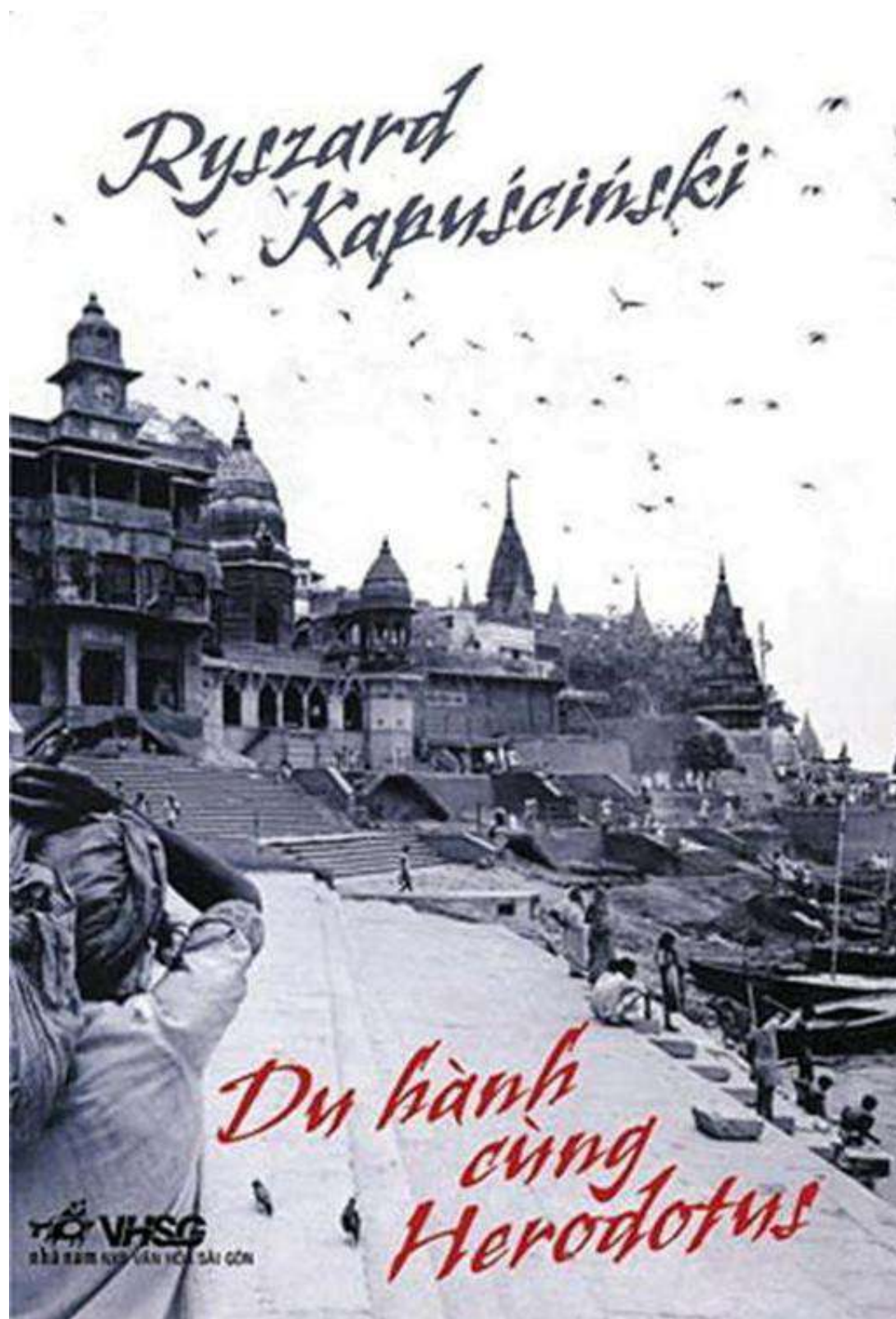
CÁI MỎ NEO

ĐEN LÀ ĐẸP

NHỮNG CẢNH CUỒNG ĐIÊN VÀ CẦN TRỌNG

PHÁT HIỆN CỦA HERODOTUS

CHÚNG TA ĐỨNG TRONG BÓNG TỐI, ĐƯỢC ÁNH SÁNG VÂY
QUANH
Notes



Du hành cùng HERODOTUS

Copyright © 2004 by **Ryszard Kapuscinski** First published under the title
PODROZE Z HERODOTEM by Wydawnictwo Znak, Kraków, 2004

Xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa **The Estate of Ryszard Kapuscinski**, do **Liepman AG** đại diện, và **Nhã Nam**, 2008 - 2013.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam, 2008.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

NGUYỄN THÁI LINH dịch

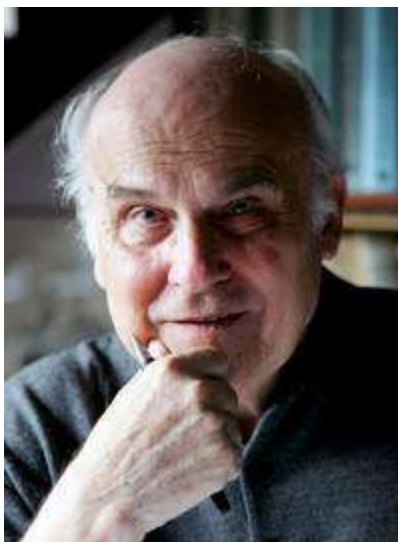
DU HÀNH CÙNG HERODOTUS

Ngày hoàn thành: 26/07/2017

Scan và OCR: @thanhbt

Biên tập và tạo ebook: @silence00

Dự án ebook dành cho TVE-4u.org. Nếu bạn chia sẻ ở các trang mạng khác vui lòng ghi rõ nguồn.



Ryszard Kapuscinski (1932-2007) học lịch sử tại Vacsava rồi làm báo, trở thành phóng viên chuyên viết phóng sự ở nước ngoài, trong khoảng bốn mươi năm phụ trách các khu vực châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Ông rất thành công trong sự nghiệp phóng viên với các tác phẩm về chế độ Shah ở Iran hay các chế độ độc tài. Những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông gồm *Du hành cùng Herodotus*, *Imperium*, *Gỗ mun*... Tác phẩm của Kapuscinski đã được dịch ra khoảng 30 ngôn ngữ.

Khi còn là một phóng viên mới vào nghề hồi những năm 1950, chàng trai Ryszard Kapuscinski không mong muốn gì hơn là đi ra bên ngoài biên giới Ba Lan. Một hôm, không hề báo trước, tổng biên tập của ông gọi ông vào phòng và bảo ông sẽ được cử sang Ấn Độ... Và món quà đi đường dành cho ông là một cuốn sách dày cộp, bìa in chữ vàng: ***Sử ký của Herodotus***.

Du hành cùng Herodotus ghi lại những bước đường đầu tiên của Kapuscinski - Ấn Độ, Trung Quốc và châu Phi - với sử gia vĩ đại người Hy Lạp lúc nào cũng ở trong túi. Ông được nghe Louis Armstrong trình diễn tại Khartoum, thăm Dar-es-Salaam, đến Algiers vào đúng thời điểm xảy ra cuộc đảo chính dù bầu không khí vẫn hoàn toàn bình thường). Mỗi lần gặp gỡ với một nền văn hóa mới, Kapuscinski lại đắm chìm vào đó, như một người luôn tò mò và thích quan sát, tìm mọi cách để hiểu lịch sử, tư tưởng, con người nơi đó. Và ông đọc Herodotus nhiều đến mức thường xuyên cảm

thấy mình đang thực hiện cùng một lúc hai chuyến đi - chuyến đi của một phóng viên, và chuyến đi vào các cuộc khám phá của Herodotus.

Cả cuộc đời làm phóng viên của mình, ông dùng để đối thoại với cái mà ông gọi là “tác phẩm phóng sự vĩ đại đầu tiên của thế giới”. Những gì ông viết thật chính xác, và cũng thật ý nghĩa khi đó chính là những trang viết cuối cùng trong cuộc đời Kapuscinski, người du hành-phóng viên vĩ đại nhất của thời đại chúng ta.

Du ký là mảnh đất màu mỡ lúc xa xôi khi lạ lẫm vẫn là ấn tượng của con người vì thế giới rộng lớn bên ngoài. Tưởng chừng sự hoàn thành quá trình tìm hiểu cận kề những miền đất lạ đã tước đi chỗ đứng của những nhà văn ưa phiêu lưu như Pierre Loti, Blaise Cendrars hay Rudyard Kipling, chấm dứt cái thời Paul Morand cảm khái mà thốt lên rằng: **“Đi là chết một ít, nhưng ở lại là vỡ tan thành trăm mảnh”** (Những cuộc du hành). Vậy nhưng, thế giới hiện đại của chúng ta vẫn còn những người như V.S. Naipaul và nhất là Ryszard Kapuscinski, một con người xê dịch, một thiên tài của quan sát và sự xâu chuỗi quá khứ với hiện tại. Nhà văn Ba Lan nhiều lần có tên trong danh sách ứng cử viên giải Nobel Văn học đã kể cho ta về châu Á, châu Phi trong một giọng văn đầy hứng khởi nhưng tinh táo và tỉ mỉ, mô tả con người ở khắp các góc ngách thế giới bằng một chủ nghĩa nhân văn được truyền lại theo con đường kỳ bí nào đó từ phần sáng chói của lịch sử nhân loại. Và không chỉ có vậy, ông còn mang trở lại cho chúng ta một sử gia Hy Lạp ít nhiều bị lãng quên: **Herodotus**.

“Rất ít nhà văn viết được đẹp đến vậy về những điều không thể nói ra. Rất ít nhà văn có được sự can đảm của ông, gần như không ai sở hữu tài năng lớn như ông. Những cuốn sách của ông thay đổi cách thức mà nhiều người chúng ta thường nghĩ về phi hư cấu.”

- The New York Times

“Mỗi khi có biến cố nào xảy ra trên thế giới, ông lại muốn lên một chiếc máy bay để tới. Nếu nghe nói về một con đường không ai đi nổi mà sống

sót, ông sẽ đi vào đó, chỉ để xem mình có vượt qua được hay không. Cách hiểu thế giới của ông là đi tới điểm nóng, nơi mọi thứ đang sôi sục lên. Và quả thực tôi nghĩ không ai tự đẩy mình vào vòng hiểm nguy nhiều như ông lại hoàn toàn bình thường cho được.”

- Salman Rushdie

“Dù thế nào đi nữa ông cũng vẫn là một thiên tài đặc biệt có một không hai ở thời hiện đại, có lẽ ngoại trừ Kafka.”

- Jonathan Miller, *Guardian*

*Tôi như những cuốn sách bị mún ra vì nằm im lâu ngày trên giá: cần phải
lần giở lại ký ức bằng cách nào đó và thỉnh thoảng xáo động lên tất cả
những gì chứa trong nó.*

- Seneca

Mọi ký ức đều là hiện tại.

- Novalis

*Tất cả chúng ta đều là những người hành hương trầy trật đi bằng các con
đường khác nhau để đến cùng một đích.*

- Antoine de Saint-Exupéry

ĐI QUA BIÊN GIỚI

Trước khi Herodotus tiếp tục cuộc hành trình, lần theo những con đường sỏi đá, giong thuyền vượt biển, cưỡi ngựa qua những miền châu Á hoang vu, trước khi ông gặp những người Scythia¹ đa nghi, khám phá kỳ quan Babylon và tìm hiểu những bí mật của dòng sông Nile, trước khi biết đến hàng trăm vùng đất và ngắm nhìn hàng nghìn điều kỳ lạ, ông đã xuất hiện chốc lát trong bài giảng về Hy Lạp cổ đại mà giáo sư Biezinska-Malowist dạy một tuần hai lần cho sinh viên năm thứ nhất ngành Lịch sử của trường Đại học Tổng hợp Vacsava.

Ông xuất hiện và biến mất ngay sau đó.

Ông biến mất nhanh và hoàn toàn đến nỗi sau nhiều năm, khi xem lại những ghi chép từ các bài giảng, tôi không tìm thấy tên ông. Có Aeschylus² và Pericles³, Sappho⁴ và Socrates⁵, Heraclitus⁶ và Plato⁷, nhưng không có Herodotus. Mà chúng tôi đã ghi bài rất cẩn thận, đó là nguồn kiến thức duy nhất của chúng tôi: chiến tranh vừa mới kết thúc được năm năm, thành phố còn trong đổ nát, các thư viện đã bị lửa thiêu rụi, vì thế chúng tôi không có sách giáo khoa, chúng tôi thiếu sách.

Bà giáo sư có giọng nói đều đều, nhẹ nhàng và chậm rãi. Đôi mắt sẫm màu chăm chú của bà nhìn chúng tôi qua cặp kính dày với vẻ tò mò không giấu giếm. Bà ngồi trên bục giảng cao, trước mặt là hàng trăm con người trẻ tuổi mà đa số chẳng hề có khái niệm Solon⁸ là vĩ đại, không biết nguyên do niềm tuyệt vọng của nàng Antigone⁹, cũng chẳng biết lý giải về chuyện Themistocles¹⁰ đã đưa những người Ba Tư vào bẫy như thế nào.

Thành thật mà nói, chúng tôi thậm chí chẳng biết rõ Hy Lạp nằm ở đâu, không biết rằng đất nước mang cái tên này lại có một quá khứ đặc biệt và phi thường như thế, rằng đáng để học về nó trong trường đại học. Chúng tôi

la những đứa con của chiến tranh, trong thời chiến các trường phổ thông đều đóng cửa, cho dù đôi khi ở những thành phố lớn cũng có các lớp học bí mật, nhưng ở đây, tại giảng đường này, phần lớn là các chàng trai cô gái đến từ những miền quê xa, những thị trấn nhỏ, mù chữ, thất học. Đó là năm 1951, sinh viên được nhận không qua thi tuyển mà chủ yếu là qua lý lịch - con em công nhân và nông dân là những người có nhiều cơ hội nhận học bạ nhất.

Các dãy ghế dài đủ cho vài người ngồi. Chúng tôi ngồi chen chúc vì thiếu chỗ. Ngồi bên trái tôi là Z., cậu nông dân mập mạp ít nói đến từ một làng nhỏ ở ngoại vi Radomski, cậu kể ở đó người ta thường cất trong nhà một mẩu xúc xích khô để cho trẻ sơ sinh mút mỗi khi bị ốm. - Cậu có nghĩ là cái đó hiệu nghiệm không? - tôi hỏi không chút tin tưởng. - Chắc chắn là có chứ - cậu trả lời đầy cả quyết rồi lại chìm vào im lặng. Ngồi bên phải tôi là cậu W. gầy gò với gương mặt mỏng rỗ. Mỗi khi trở trời cậu lại rên rỉ, có lần cậu đã thú nhận với tôi rằng cậu bị đau ở đầu gối vì bị trúng mảnh đạn trong một cuộc đấu ngoài rừng. Nhưng ai đấu với ai, ai đã bắn cậu, thì cậu không muốn kể. Trong đám chúng tôi cũng có vài đứa là con nhà khá giả. Họ ăn mặc sạch sẽ, quần áo thơm tất hơn, các cô gái thì đi giày cao gót. Nhưng đó chỉ là những ngoại lệ nổi cộm, những hình ảnh hiếm hoi - còn thì chủ yếu vẫn là quê mùa, nghèo nàn và “cơ bản”: những chiếc áo choàng kaki nhàu nhĩ, áo len sờn, những chiếc váy in hoa sặc sỡ.

Bà giáo sư cũng cho chúng tôi xem ảnh chụp các tác phẩm điêu khắc cổ và hình vẽ người Hy Lạp trên những chiếc bình nâu - thân hình đẹp như tượng của họ, gương mặt quý phái cuốn hút với những đường nét mềm mại. Họ thuộc về một thế giới thần bí và huyền thoại nào đó. Đó là thế giới được làm bằng bạc và ánh mặt trời, ấm áp và sáng sủa, nơi có các á thánh mảnh dẻ và những nữ thần biết múa. Không ai biết phải tỏ thái độ thế nào với cái thế giới ấy. Khi xem những tấm ảnh này, Z. im lặng một cách đáng thương, W. gập người xoa cái đầu gối bị đau. Những người khác xem một cách cẩn thận nhưng bàng quan, họ không thể tưởng tượng ra cái hiện thực xa xôi và hư ảo ấy. Không cần phải đợi cho đến tận khi những nhà tiên tri về xung đột

giữa các nền văn hóa xuất hiện. Xung đột này đã xảy ra từ lâu, hai lần một tuần, trên giảng đường này, nơi tôi được biết rằng thời xa xưa đã từng có một người Hy Lạp tên là Herodotus.

Tôi còn chưa biết gì về cuộc sống của ông cũng như không biết rằng ông đã để lại cho chúng ta một cuốn sách nổi tiếng. Hơn nữa, khi đó chúng tôi cũng không thể đọc được cuốn sách có nhan đề *Sử ký* này, vì vào thời điểm ấy bản dịch tiếng Ba Lan của nó còn đang bị khóa chặt trong tủ. Vào những năm 40 của thế kỷ XX, giáo sư Seweryn Hammer đã dịch *Sử ký* và giao bản đánh máy của mình cho nhà xuất bản Bạn Đọc. Tôi không xác định được các chi tiết cụ thể vì toàn bộ hồ sơ đã bị thất lạc, nhưng mùa thu năm 1951 nhà xuất bản đã đưa bản in xuống nhà in. Nếu như không có gì trở ngại thì cuốn sách đã được ra mắt vào năm 1952 và đến tay sinh viên chúng tôi, khi chúng tôi còn đang học về lịch sử thời cổ đại. Nhưng mọi sự đã không xảy ra như vậy, vì việc in ấn đột nhiên bị đình chỉ. Bây giờ chúng ta không có cách gì biết được ai đã ra quyết định này. Cơ quan kiểm duyệt ư? Tôi nghĩ vậy, nhưng không biết chắc chắn. Cuốn sách mãi ba năm sau mới được in - vào cuối năm 1954, và xuất hiện trong các hiệu sách vào năm 1955, như vậy là đủ quá quắt lắm rồi.

Có thể suy đoán được tại sao lại có sự ngắt quãng lâu như thế từ lúc bản đánh máy được đưa xuống nhà in cho đến khi *Sử ký* xuất hiện trong các hiệu sách. Sự ngắt quãng này rơi vào thời điểm trước cái chết của Stalin và khoảng thời gian ngay sau đó. Bản đánh máy nằm ở nhà in khi các đài phát thanh phương Tây bắt đầu loan tin về trọng bệnh của Stalin. Người ta không biết gì cụ thể, nhưng họ sợ những làn sóng khủng bố mới và tốt hơn hết là né tránh, không mạo hiểm, trì hoãn chờ đợi. Không khí căng thẳng. Những người kiểm duyệt cảnh giác gấp đôi.

Nhưng Herodotus ư? Cái quyển sách của ông được viết từ hai nghìn rưỡi năm trước ư? Vậy mà đúng thế. Đúng thế, vì khi đó sự ám ảnh về những ẩn ý đã chế ngự, điều khiển toàn bộ tư duy của chúng ta, toàn bộ phương pháp

đọc và nhìn nhận. Mỗi một từ đều ám chỉ cái gì đó, đều có ẩn ý, hai nghĩa, hai đáy, trong mỗi từ đều có một cái gì đó bí mật được mã hóa và giấu giếm kỹ càng. Không có gì là đúng như trong hiện thực, chính xác và đơn nghĩa, bởi vì từ mỗi sự vật, cử chỉ và từ ngữ người kiểm duyệt bằng con mắt lệch lạc đều nhìn thấy một dấu hiệu ám chỉ nào đó hé ra. Người viết gặp khó khăn trong việc đến với người đọc không chỉ vì văn bản có thể bị cắt xén, mà còn vì khi nó đến được với người đọc, họ đọc một cái gì đó hoàn toàn khác với điều được viết ra một cách rõ ràng nhất, họ đọc mà không ngừng tự hỏi - tác giả thực sự muốn nói gì với tôi đây?

Và vậy là có ai đó bệnh hoạn bị ám ảnh bởi những ẩn ý đã giở Herodotus ra. Mà trong đó thì có biết bao nhiêu là ẩn ý! *Sử ký* gồm có tám quyển, trong mỗi quyển đều đầy ám chỉ và ám chỉ. Chỉ cần anh ta mở ra một cách ngẫu nhiên nhất, quyển Năm chẳng hạn. Anh ta mở ra, đọc và biết được rằng, ở Coririth¹¹, tên bạo chúa Cypselus đã chết sau ba mươi năm trị vì đẫm máu, con trai hăn là Periander lên thay thế - kẻ sau này còn trở nên khát máu hơn cha gấp nhiều lần. Gã Periander này, khi còn là một tên độc tài tập sự, muốn tìm hiểu phương pháp tốt nhất để giữ quyền lực, đã cử sứ giả đến gặp viên tổng tài già Thrasybulus của thành Miletus¹² để hỏi cách quản giữ dân chúng trong nỗi sợ hãi nô lệ và sự phục tùng.

Herodotus viết: “*Thrasybulus đưa người sứ giả của Periander ra khỏi thành, đến một cánh đồng lúa. Trong khi đi băng qua đồng, lão luôn miệng hỏi sứ giả đến đây làm gì, và hết lần này đến lần khác, mỗi khi nhìn thấy bông lúa nào mọc cao hơn các bông khác, lão liền nhổ ngay. Lão nhô lên và quăng đi, cứ thế cho đến khi phá hết phần đẹp nhất và tươi tốt nhất của đồng lúa. Lão đi như thế cho đến hết cánh đồng, sau đó từ biệt sứ giả mà không cho ông ta một lời khuyên nào cả. Khi người sứ giả về đến Corinth, Periander rất nóng lòng muốn biết những lời chỉ dẫn của Thrasybulus. Nhưng người sứ giả tâu rằng Thrasybulus đã không cho một lời khuyên nào. Ông ta lấy làm ngạc nhiên vì Periander đã cử mình đến gặp một kẻ*

điên không hơn không kém, người đã tự tay hủy hoại tài sản của mình, và ông ta kể lại những điều mình đã nhìn thấy. Nhưng Periander hiểu được hành vi của Thrasybulus và cho rằng lão ta khuyên hẳn phải giết tất cả các công dân ưu tú, kể từ đó hẳn đối xử với các đồng hương của mình vô cùng tàn bạo. Những người còn sống sót sau các cuộc tàn sát và đàn áp của Cypselus, nay đều bị Periander kết liễu nốt¹³”.

Thế còn Cambyses tàn ác và đáng ngờ một cách kỳ quặc thi sao? Trong nhân vật này ẩn chứa biết bao nhiêu ám chỉ, những sự tương đồng, liên tưởng song song! Cambyses là vua của vương quốc Ba Tư hùng mạnh thời đó, trị vì từ năm 529 đến năm 522 trước Công nguyên.

“Đối với tôi thì hẳn rõ ràng là một kẻ điên rồ tột độ. Trước hết, hẳn ra lệnh giết anh trai của mình là Smerdis... Đó là hành động khởi đầu cho một loạt các tội ác của hẳn, người ta nói vậy. Tiếp theo, hẳn giết người em gái cùng đi với hẳn đến Ai Cập, người mà hẳn đã chung sống như vợ chồng - người em gái ruột cùng cha cùng mẹ của hẳn... Hẳn ra lệnh chôn sống mười hai người Ba Tư ưu tú trong tư thế lộn đầu xuống đất; mặc dù họ không phạm tội gì đáng kể. Hẳn tự cho phép mình làm những việc điên rồ tương tự trong thời gian ở Memphis, đào hẳn đào những ngôi mộ cũ lên để xem xác chết...

Cambyses, vì giận dữ, bất thành linh quyết định chinh phạt châu Phi hoàn toàn không có sự chuẩn bị. Một lần hẳn nổi giận và thề chinh phạt Ethiopia, mặc dù trước đó chưa hề ra lệnh dự trữ lương thực, cũng chẳng thềm cân nhắc cái dự định chinh phạt một xứ sở ở tận đầu kia trái đất, chỉ như một kẻ điên mất hết lý trí lao vào cuộc chiến... Khi đạo quân đi được một phần năm quãng đường, toàn bộ số lương thực mà họ có đều đã cạn kiệt. Sau khi ăn hết ngũ cốc thì cũng chẳng còn đủ súc vật kéo xe, vì chúng cũng đã bị giết thịt. Nếu khi đó Cambyses thay đổi ý định và ra lệnh quay về, hẳn đã có thể sửa chữa sai lầm ban đầu của mình. Nhưng hẳn chẳng hề để ý những chuyện đang xảy ra và cứ tiếp tục tiến lên. Quân lính phải bới đất để tìm bất cứ thứ gì có thể ăn được, họ ăn cỏ để cầm hơi cho đến khi gặp sa mạc. Ở đó, một số quân lính đã làm một việc thật kinh khủng: họ bắt

thăm, từng mười người một, để chọn ra một người mà họ sẽ ăn thịt! Khi Cambyses biết chuyện, sợ họ xé xác lẫn nhau, hắn mới ngừng cuộc chinh phạt Ethiopia và quay về.”

Như tôi đã nhắc, *Sử ký* của Herodotus được xuất bản vào năm 1955. Hai năm đã trôi qua kể từ khi Stalin chết. Bầu không khí đã nhẹ nhàng hơn, mọi người dễ thở hơn. Chính vào thời điểm đó tiểu thuyết của Ehrenburg¹⁴ ra mắt độc giả, nhan đề của nó chính là tên gọi của một thời đại mới đang bắt đầu: *Tan băng*. Khi đó văn học dường như là tất cả. Người ta tìm kiếm trong nó sức sống, những kim chỉ nam và những sự khai sáng.

Tôi tốt nghiệp đại học và bắt đầu làm việc ở một tòa soạn báo. Tờ báo có tên là *Ngọn cờ thanh niên*. Tôi là một phóng viên mới vào nghề, làm các phóng sự lần theo vết các lá thư gửi đến tòa soạn. Những người viết thư lên án cái nghèo và sự bất công, họ kêu ca rằng nhà nước đã lấy mất của họ đến con bò cuối cùng, hoặc làng họ mãi vẫn chưa có điện. Người kiểm duyệt sửa lại cho “nhẹ nhàng” hơn, ví dụ có thể viết rằng ở làng Chodów có một cửa hàng lúc nào cũng trống trơn, chẳng thể mua được gì ở đó. Tiến bộ là ở chỗ khi Stalin còn sống thì không được viết một cửa hàng nào đó trống rỗng - mọi cửa hàng đều phải luôn phong phú và đầy ắp hàng hóa. Tôi đi từ làng này sang làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác trên những toa tàu chở hàng lóc xọc, hoặc bằng những chuyến xe buýt ọp ẹp vì xe hơi riêng là thứ hiếm hoi, thậm chí có một chiếc xe đạp cũng đã là khó.

Thỉnh thoảng những chuyến xe đưa tôi đến các làng giáp biên. Nhưng chuyện đó cũng rất hiếm hoi. Vì càng gần đến biên giới, đất đai càng hoang vu hơn, càng gặp được ít người hơn. Sự bí ẩn và yên tĩnh này hấp dẫn, kích thích tôi. Tôi tò mò muốn xem những gì ở phía bên kia biên giới - tôi tự hỏi khi đi qua biên giới thì người ta sẽ trải nghiệm những gì. Sẽ cảm thấy như thế nào? Sẽ nghĩ gì? Chắc chắn đó phải là khoảnh khắc của những cảm xúc, rung động, dồn nén mãnh liệt. Phía bên kia - như thế nào nhỉ? Sẽ khác - chắc chắn rồi. Nhưng “khác” có nghĩa là gì? Trông nó thế nào? Nó giống

cái gì? Mà có thể nó chẳng giống bất cứ thứ gì tôi từng biết, và vì thế nó là không định nghĩa được, không tưởng tượng nổi. Nhưng thực ra, khát vọng lớn nhất của tôi, điều làm tôi không yên, day dứt và hành hạ tôi, lại rất giản dị - chỉ đơn giản là bản thân cái khoảnh khắc, cái hành động đi qua biên giới. Đi qua và quay về, tôi nghĩ, đối với tôi là hoàn toàn đủ, hoàn toàn thỏa mãn được cơn đói tinh thần khó lý giải của tôi.

Nhưng phải làm thế nào? Những người bạn học thời phổ thông và bạn thời sinh viên của tôi chưa có ai ra nước ngoài cả. Nếu ai đó có người thân ở nước ngoài thì họ cũng không muốn phô trương. Tôi bức bối với chính mình vì cái ý muốn kỳ quặc ấy, nhưng nó không hề rời bỏ tôi dù chỉ trong phút giây.

Một lần tôi gặp bà tổng biên tập của mình ở ngoài hành lang. Bà là một phụ nữ tóc vàng cao lớn và cân đối, với những lọn tóc dày chải sang một bên. Bà tên là Irena Tarlowska. Bà nói gì đó về những bài báo mới đây của tôi, sau đó hỏi tôi về các dự định gần nhất. Tôi kể tên những làng mà tôi sắp phải đi, những sự việc tôi quan tâm, rồi khi đã mạnh dạn hơn, tôi nói:

- Tôi đã từng rất muốn đi ra nước ngoài.

- Ra nước ngoài? - Bà ngạc nhiên hỏi, có phần hơi hoảng sợ, vì khi đó ra nước ngoài không phải là một chuyện bình thường. - Đi đâu? Để làm gì?

- Tôi nghĩ đến Tiệp Khắc - tôi đáp. Bởi vì không phải tôi muốn đi một nơi nào đó như Paris hay London, không, tôi đã không thử tưởng tượng về những điều ấy và thậm chí chúng cũng chẳng hấp dẫn tôi, mà chỉ đơn giản là tôi muốn *đi qua biên giới*, biên giới nào cũng vậy thôi. với tôi điều quan trọng không phải là mục tiêu, giới hạn, cái đích, mà chỉ là bản thân hành động đi qua biên giới thần diệu và huyền ảo.

Một năm trôi qua kể từ cuộc trò chuyện ấy. Điện thoại đổ chuông trong phòng phóng viên của chúng tôi. Bà tổng biên tập gọi tôi lên. Khi tôi đã đứng trước bàn giấy của bà, bà nói:

- Anh biết không, chúng tôi sẽ cử anh đi. Anh sẽ sang Ấn Độ.

Phản ứng đầu tiên của tôi là bối rối. Và ngay sau đó là hoảng loạn: tôi không biết một chút gì về Ấn Độ. Tôi nóng lòng lục tìm trong óc những hình ảnh, liên tưởng, những cái tên. Không tìm thấy gì cả: tôi không hề biết gì về Ấn Độ. (Ý tưởng đi Ấn Độ này phát sinh từ chuyện mấy tháng trước thủ tướng đầu tiên của một nước không thuộc khối Xô viết sang thăm Ba Lan, đó là lãnh tụ Ấn Độ Jawaharlal Nehru. Những mối quan hệ đầu tiên đã được thiết lập. Các phóng sự của tôi nhằm mục đích làm cho đất nước xa xôi ấy trở nên gần gũi hơn).

Cuối cuộc nói chuyện đó, khi tôi đã biết mình sẽ đi ra thế giới, bà Tarlowska mà tú lấy một cuốn sách và lúc đưa nó cho tôi, bà nói:

- Đây là quà của tôi, để đọc dọc đường.

Đó là một cuốn sách dày, bìa cứng bọc vải màu vàng, phía trước in chữ bằng nhũ vàng tên tác giả và nhan đề: Herodotus, SỬ KÝ.

Đó là một chiếc máy bay DC-3 hai động cơ đã cũ, tàn tạ trong các chuyến bay quân sự, cánh đen vì muội dầu và có những mảng vá loang lỗ trên thân, nhưng nó vẫn bay, chuyển bay gần như rỗng không, chỉ có vài hành khách đi Rome. Tôi ngồi cạnh cửa sổ, nhìn mê mải, chăm chú, vì đây là lần đầu tiên tôi được thấy thế giới từ trên cao, từ đường chim bay, trước đó tôi thậm chí chưa bao giờ lên núi, nói gì đến chuyện được ở trong một hoàn cảnh tuyệt diệu nhường này. Phía dưới chúng tôi, những bàn cờ đầy màu sắc, những tấm vải ghép sặc sỡ, những tấm thảm xanh xám trôi qua chậm chậm, tất cả căng rộng và trải ra dưới đất, tựa như để cho mặt trời sấy khô. Nhưng hoàng hôn bắt đầu xuống rất nhanh và tất cả trở nên tối đen chỉ trong chốc lát.

- Tối rồi. - người ngồi bên cạnh tôi nói bằng tiếng Ba Lan nhưng có ngữ điệu của người nước ngoài. Đó là một nhà báo người Ý đang bay về nước, tôi chỉ nhớ tên anh là Mario. Khi tôi nói với anh tôi đi đâu và làm gì, và rằng đây là lần đầu tiên trong đời tôi ra nước ngoài, rằng tôi hầu như không

biết gì cả, anh cười lớn và nói câu gì đó đại loại “Đừng có lo!” và hứa sẽ giúp đỡ tôi. Tôi vui mừng trong lòng, cảm thấy tự tin hơn đôi chút. Lòng tự tin ấy cần thiết cho tôi, vì tôi bay sang phương Tây, mà tôi được dạy dỗ rằng phải sợ phương Tây như sợ lửa.

Chúng tôi bay trong bóng tối, vì ngay cả trong ca bin những bóng đèn cũng chỉ sáng lơ mờ. Khi cái căng thẳng bất thành hình của mọi bộ phận máy bay lúc động cơ quay những vòng nhanh nhất bắt đầu giảm xuống, tiếng máy liền nghe êm và nhẹ nhàng hơn - chúng tôi đã gần đến đích của chuyến đi. Rồi Mario kéo vai tôi chỉ ra cửa sổ và nói:

- Xem kìa!

Tôi nhìn ra ngoài và lặng đi.

Phía dưới tôi, suốt chiều dài và chiều rộng của cái nền đêm tối ấy là ngập tràn ánh sáng. Đó là một thứ ánh sáng mạnh, chói lòa, nhấp nháy, long lanh. Có cảm tưởng như ở phía dưới là một thứ chất lỏng phát sáng rực rỡ, bề mặt lấp lánh của nó đập những nhịp bằng độ sáng, dâng lên và rút xuống, giãn ra và co lại, vì cả bức tranh phát sáng ấy là một cái gì đó sống động, linh hoạt, rộn ràng và đầy sức sống.

Lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy một thành phố sáng đèn. Vài thành phố và thị trấn mà tôi đã biết đều tối tăm đến phát chán, chúng không có những bảng hiệu sáng đèn, những biển quảng cáo màu, và các cột đèn thì có những bóng đèn yếu ớt. Vả lại cũng có ai cần đến đèn đường đâu? Buổi tối phố xá đều vắng tanh, chẳng có mấy xe chạy.

Khi chúng tôi dần hạ cánh, bức tranh ánh sáng này gần lại và lớn dần lên. Cuối cùng, máy bay đáp xuống nền bê tông, rít lên và nghiêng ken két. Chúng tôi đã tới nơi. Sân bay Rome - một khối hộp vĩ đại bằng kính chứa đầy người. Chúng tôi đi vào thành phố trong một buổi tối ấm áp, qua những đường phố nhộn nhịp đông đúc. Tiếng ồn ào, sự chuyển động, ánh sáng và âm thanh - những thứ đó có tác dụng như ma túy. Đôi lúc tôi bị mất phương hướng - không biết mình đang ở đâu. Chắc khi đó trông tôi giống như một

con thú rừng: bối rối, có phần sợ hãi, với đôi mắt mở to cố gắng nhìn rõ, phân biệt và xuyên thấu một cái gì đó.

Buổi sáng, tôi nghe thấy tiếng nói chuyện ở phòng bên. Tôi nhận ra giọng Mario, về sau tôi được biết rằng đó là cuộc thảo luận xem nên ăn vận cho tôi thế nào để trông cho có vẻ bình thường, vì tôi bay đến trong trang phục theo thời trang của Khối Vacsava, năm 56. Nghĩa là tôi mặc một bộ com lê bằng vải len Cheviot sọc xanh xám đậm, áo vest hai hàng cúc với vai dựng cứng đờ, quần ống rộng gấu to. Tôi mặc áo sơ mi vải vi-ni-lon vàng nhạt và đeo cà vạt kẻ ô màu xanh lá cây. Cuối cùng là giày: một đôi giày da đánh to, mép dày và cứng.

Bởi vì sự đối nghịch Đông-Tây không chỉ diễn ra trên các mặt trận, mà trong tất cả các lĩnh vực khác. Nếu phương Tây ăn mặc nhẹ nhàng, thì phương Đông - theo luật đối lập - ăn mặc nặng nề, nếu phương Tây mặc quần áo vừa vặn với thân hình, thì phương Đông ngược lại - mọi thứ phải rộng thùng thình đến hàng ki lô mét. Không cần phải mang theo hộ chiếu, từ xa đã có thể nhận ra ai đến từ phía nào của bức màn sắt.

Tôi cùng vợ Mario bắt đầu dạo khắp các cửa hàng. Đối với tôi thì đó là một cuộc khám phá. Có ba điều làm cho tôi thích thú nhất. Thứ nhất là các cửa hàng đều đầy ắp, nứt ra vì hàng hóa, hàng trải ra trên các giá, trong các quầy kính, tràn từng dòng lớn và sắc sỡ ra vỉa hè, phố xá, quảng trường. Thứ hai là các cô bán hàng không ngồi mà đứng, nhìn chăm chú về phía cửa ra vào. Kỳ lạ là họ đứng im lặng thay vì ngồi tán chuyện với nhau. Mà phụ nữ vốn có hàng nghìn đề tài chung để nói. Chuyện chồng con. Ăn mặc thế nào, sức khỏe ra sao, tối qua có món gì bị cháy không. Vậy mà tôi có cảm giác như họ hoàn toàn không quen biết nhau và không hề có hứng thú nói chuyện với nhau vậy. Điều ngạc nhiên thứ ba là người bán hàng trả lời khi được hỏi, họ trả lời và cuối cùng lại còn nói “Grazie¹⁵!” nữa chứ. Vợ Mario hỏi gì đấy, họ lắng nghe với sự chú ý và lòng nhiệt thành, tập trung như thể

sắp bước vào một cuộc đua nào đó trong giây lát. Sau đó thì ta nghe thấy cái từ thường xuyên được lặp lại đầy trang trọng ấy – *grazie!*

Buổi tối, tôi mạnh dạn đi thăm thú thành phố một mình. Chắc chắn là tôi ở đâu đấy trong trung tâm, vì chỗ đó gần Stazione Termini, từ đây tôi đi qua Via Cavour đến tận Piazza Venezia, rồi theo các con phố nhỏ quay trở lại Stazione Termini. Tôi không ngắm nghía các công trình kiến trúc, các tượng đài và di tích, mà chỉ mê mẩn vì các tiệm cà phê và quán bar. Khắp nơi trên vỉa hè, người ta bày bàn ghế, mọi người ngồi đấy, uống gì đó và trò chuyện, hoặc thậm chí chỉ đơn giản là nhìn phố phường và người qua lại. Sau các quầy cao, những người phục vụ rót đồ uống, pha cocktail, đun cà phê. Những người bồi bàn chạy đi chạy lại khắp nơi, bê những khay ly, cốc, tách với một sự điệu nghệ và can đảm đến nỗi trong đời tôi chỉ thấy điều gì đó tương tự duy nhất một lần, trong rạp xiếc Nga, khi nhà ảo thuật làm phép lấy từ không trung ra một cái khay gỗ, một chiếc ly thủy tinh và một con gà trống gầy gò run rẩy.

Nhìn thấy bàn trống trong một tiệm, tôi ngồi xuống và gọi cà phê. Một lúc sau tôi nhận ra mọi người đang nhìn mình, mặc dù tôi đã mặc bộ com lê mới, áo sơ mi Ý trắng như tuyết và đeo chiếc cà vạt chấm mốt nhất. Nhưng có cái gì đó hiện rõ từ dáng vẻ và hành vi của tôi, cách tôi ngồi và cử động, đã tiết lộ tôi đến từ một thế giới thật khác biệt. Tôi cảm thấy họ xem tôi như một người khác, và đáng lẽ ra phải cảm thấy sung sướng vì được ngồi đây, dưới bầu trời Rome tuyệt diệu này, thì tôi lại cảm thấy khó chịu và không thoải mái. Cho dù đã thay com lê, nhưng tôi không thể giấu vào trong nó những gì đã tạo thành và thể hiện tôi. Tôi đang ở trong một thế giới tuyệt vời, nhưng nó lại nhắc nhở tôi rằng tôi chỉ là một phần xa lạ của nó.

ẤN ĐỘ LÀ ĐỊNH MỆNH

Cô tiếp viên trong bộ xa-ri bóng sáng màu chào đón chúng tôi bên bậc cửa chiếc máy bay bốn động cơ khổng lồ của Air India International. Màu sắc dịu nhẹ trên bộ trang phục của cô hứa hẹn với chúng tôi một chuyến bay bình an và dễ chịu. Cô chấp tay như đang cầu nguyện, đó là động tác chào của người Hindu. Tôi thấy cô có một chấm son ngang lông mày trên trán, sắc nét và đỏ như một viên hồng ngọc. Trong ca bin, tôi nhận thấy một thứ mùi lạ và nồng đậm, chắc chắn đó là mùi hương của một loại nhang phương Đông nào đó, mùi của thảo mộc, hoa quả và nhựa cây Ấn Độ.

Chúng tôi bay đêm, nhìn qua cửa sổ chỉ thấy chấm đèn màu xanh nhấp nháy nơi đầu cánh máy bay. Lúc đó vẫn là trước thời điểm bùng nổ nhân khẩu, đi máy bay rất thoải mái, thường thì máy bay không có mấy hành khách. Lần này cũng vậy. Mọi người nằm dài ra các hàng ghế ngủ ngon lành.

Cảm thấy mình sẽ không chợp mắt được, tôi mở túi xách và lấy ra cuốn sách bà Tarlowska tặng để đọc dọc đường. *Sử ký* của Herodotus là một quyển sách lớn dày vài trăm trang. Những cuốn sách dày như thế này trông thật hấp dẫn, tựa như lời mời dự một bữa tiệc thịnh soạn bày sẵn. Tôi bắt đầu từ lời nói đầu, trong đó dịch giả Seweryn Hammer miêu tả số phận Herodotus và dẫn dắt chúng ta đến với ý nghĩa tác phẩm của ông. Hammer viết rằng Herodotus sinh vào khoảng năm 485 trước Công nguyên ở Halicarnassus, một hải cảng của vùng Tiểu Á. Vào khoảng năm 450 ông rời đến Athens, sau vài năm ông lại từ đó chuyển đến Thurii, một thuộc địa của Hy Lạp ở miền Nam nước Ý. Ông mất vào năm 425. Trong đời, ông đã đi rất nhiều. Ông để lại cho chúng ta một quyển sách - có thể coi đó là cuốn duy nhất mà ông viết - chính là cuốn *Sử ký* này.

Hammer cố gắng làm cho hình ảnh một con người sống cách đây hai nghìn năm trăm năm trở nên gần gũi hơn, người mà về căn bản chúng ta biết quá ít, thậm chí ta cũng không thể hình dung được trông ông như thế nào. Cái mà ông để lại là một tác phẩm khi ở dạng nguyên bản chỉ một số ít các chuyên gia có thể tiếp cận được, những người ngoài kiến thức về tiếng Hy

Lập cổ còn phải biết đọc một loại ký hiệu đặc biệt - bởi vì cả văn bản trông giống như một từ không đứt quãng và vô tận, kéo dài suốt hàng chục cuộn giấy cói: “Các từ và câu không được ngắt ra - Hammer viết - cũng như không rõ các chương và quyển, cả văn bản ken dày tựa như một tấm vải.” Herodotus giấu mình đằng sau tấm vải này như nấp sau một tấm rèm kín mít mà những người đương thời không thể vén ra đến hết, và chúng ta thì lại càng không.

Đêm qua, ngày tới. Tôi nhìn qua cửa sổ, lần đầu tiên tôi thấy một vùng rộng lớn đến vậy của hành tinh chúng ta. Đó là một cảnh quan có thể khiến người ta nghĩ đến sự vô hạn của thế giới. Cái thế giới mà tôi được biết từ trước đến nay có chừng năm trăm ki lô mét chiều dài và bốn trăm ki lô mét chiều rộng. Còn giờ đây chúng tôi cứ bay, bay mãi không ngừng, và chỉ có ở dưới, rất sâu phía dưới chúng tôi, mặt đất thỉnh thoảng lại thay đổi màu sắc - lúc thì màu nâu râm nắng, lúc thì xanh lục, và sau đó suốt một quãng rất lâu là màu xanh nước biển.

Chúng tôi hạ cánh xuống New Delhi vào ban đêm. Cái nóng ẩm lập tức vây chặt lấy tôi. Tôi đứng giữa nơi xa lạ kỳ quặc này, ướt đẫm mồ hôi và bất lực. Những người bay cùng với tôi bỗng nhiên biến mất, họ đã bị nuốt chửng vào đám đông huyền ảo và sặc sỡ của những người đi đón.

Còn lại một mình, tôi không biết phải làm gì. Tòa nhà của sân bay nhỏ bé, tối tăm và hoang vắng. Nó đứng đơn độc giữa đêm, còn cái gì ở tiếp sâu bên trong nó thì tôi không biết. Lát sau, một ông lão trong bộ đồ màu trắng rộng thùng thình dài chấm gối xuất hiện. Ông có bộ râu bạc lưa thưa và đội chiếc khăn xếp màu da cam. Ông nói gì đó nhưng tôi không hiểu. Tôi nghĩ ông hỏi tại sao tôi lại đứng đây một mình, giữa sân bay vắng tanh. Không biết phải trả lời ông thế nào, tôi nhìn quanh, tự hỏi - Rồi sẽ ra sao đây? Tôi hoàn toàn không được chuẩn bị cho chuyến đi này. Tôi không có trong sổ tay những cái tên hay địa chỉ, tiếng Anh thì kém. Ước mơ duy nhất mà tôi

từng muốn thực hiện là đi qua biên giới vẫn chưa đạt được. Trong khi đó một chuỗi các sự kiện lại mang tôi đến một nơi xa xôi tận cùng trái đất.

Ông lão suy nghĩ một thoáng, cuối cùng đưa tay ra hiệu để tôi đi theo ông. Trước lối vào của tòa nhà, bên vệ đường, có một chiếc xe khách tróc sơn tồi tàn. Chúng tôi lên xe, ông lão nổ máy và chúng tôi lên đường. Đi được vài trăm mét, người tài xế giảm tốc độ và bắt đầu bóp còi inh ỏi. Trước mặt chúng tôi, nơi đáng lẽ là đường đi, tôi nhìn thấy một con sông rộng trắng xóa mà điểm tận cùng mất hút ở một nơi nào đó xa xăm trong màn tối dày đặc của một đêm ngọt ngào hầm hập. Dòng sông này được tạo nên bởi những người đang ngủ giữa trời, một số nằm trên những tấm ván, chiếu hay chăn, nhưng phần lớn là nằm thẳng lên nền đường và hai bên lề đầy cát của nó.

Tôi cứ ngỡ những người bị tiếng còi om sòm kêu ầm ĩ ngay trên đầu đánh thức sẽ nhảy lên giận dữ, nện cho chúng tôi một trận hoặc thậm chí là xé xác chúng tôi. Nhưng không! Chúng tôi cứ tiến dần lên phía trước, còn họ thì lần lượt tỉnh dậy và xích sang bên, kéo theo lũ trẻ con và đẩy các cụ già chậm chạp nằm gọn vào. Trong sự phục tùng đầy nhiệt tình của họ, trong sự nhún nhường khúm núm của họ có một cái gì đó nhút nhát, một cái gì đó như biết lỗi, như thể việc họ ngủ trên đường nhựa là phạm tội và họ cố xóa dấu vết thật nhanh. Chúng tôi nhích dần như vậy về hướng thành phố, còi vẫn kêu inh ỏi không ngừng, người ta dậy và xích ra, cứ thế và cứ thế. Các con đường trong thành phố cũng rất khó đi, vì mọi thứ giống như một cái trại khổng lồ của những bóng ma mặc đồ trắng ngái ngủ, vật vờ.

Cứ như vậy chúng tôi đến một nơi được chiếu sáng bằng bóng đèn nê-ông đỏ: khách sạn. Người tài xế dẫn tôi đến quầy tiếp tân và biến mất không nói một lời. Bảy giờ nhân viên tiếp tân, có khác là đầu đội khăn xếp màu lam, dẫn tôi lên gác vào một phòng nhỏ chỉ vừa cho một cái giường, cái bàn, và bồn rửa mặt. Không một lời, anh kéo tấm ga trải giường làm cho những con bọ lo lằng hoảng hốt rơi ra, giẫm nát chúng trên sàn nhà, lẩm bẩm câu gì đó chúc ngủ ngon rồi đi ra.

Tôi còn lại một mình. Tôi ngồi xuống giường và bắt đầu đánh giá tình cảnh của mình. Dở là tôi không biết mình đang ở đâu, nhưng hay là tôi có một mái nhà trên đầu, có một nơi trú ngụ (khách sạn) cho tôi nương thân. Tôi có cảm thấy an toàn không? - Có. Có thấy xa lạ không? - Không. Có thấy kỳ cục không? - Có. Nhưng “cảm thấy kỳ cục” nghĩa là thế nào thì tôi không xác định được. Cảm giác này trở nên rõ ràng cụ thể hơn vào buổi sáng, khi một người chân đất bước vào phòng mang cho tôi ấm trà và mấy chiếc bánh quy. Lần đầu tiên trong đời tôi gặp một chuyện như thế. Anh đặt chiếc khay lên bàn không nói một lời, cúi chào và im lặng lui ra - trong cử chỉ của anh có một sự ân cần thật tự nhiên, một vẻ lịch thiệp thật sâu sắc, một cái gì đó tế nhị và khả kính một cách đáng kinh ngạc, khiến cho tôi cảm thấy tôn trọng và nể phục anh ngay lập tức.

Nhưng cú va chạm văn hóa chỉ thực sự xảy ra một giờ sau đó, khi tôi bước ra khỏi khách sạn. Bên kia đường, trên mảnh sân hẹp, những người kéo xe gầy gò, dáng gù gù với những đôi chân xương xẩu gân guốc đã tụ tập từ sáng sớm. Chắc họ đã biết tin trong khách sạn có một sahib¹⁶ - mà đã là sahib thì phải có tiền - nên họ kiên nhẫn chờ đợi, sẵn sàng phục vụ. Nhưng ý nghĩ rằng mình sẽ ngồi ngả ngón trên chiếc xe do một người gầy nhom, đói ăn, yếu ớt và thở không ra hơi kéo làm tôi kinh hãi, phần nộ và ghê sợ khủng khiếp. Làm một kẻ bóc lột ư? Một kẻ uống máu người? Áp bức người khác? Nhưng tôi đã được giáo dục theo một tinh thần hoàn toàn ngược lại cơ mà! Tinh thần theo đó những bộ xương di động kia là anh em, đồng chí, xương thịt của tôi. Vì vậy khi những người kéo xe lao vào tôi với những cử chỉ chào mời van nài, xô đẩy và tranh giành lẫn nhau, tôi cương quyết đẩy lùi họ, la lối và phản kháng. Họ sửng sốt, không thể nắm bắt được ý muốn của tôi, họ không hiểu nổi tôi. Họ đã trông chờ vào tôi biết chừng nào, tôi là cơ hội duy nhất, niềm hy vọng duy nhất của họ để có bát cơm ăn. Tôi bỏ đi, không ngoái đầu lại, vô cảm, không nhượng bộ, tự hào là mình đã không bị lôi kéo vào vai trò của kẻ bóc lột mồ hôi nước mắt người khác.

Delhi cổ kính! Những con phố nhỏ bụi bặm trong cái nóng kỳ quái và mùi men nhiệt đới ngọt ngào. Những đám đông chuyển động trong yên lặng, họ xuất hiện và biến đi, những gương mặt đen đúa, nhể nhại, vô danh, kín bưng. Những đứa trẻ im thít không cất tiếng, một người đàn ông nhìn đờ đẫn vào đám phụ tùng của chiếc xe đạp vừa rơi tung ra trên đường, một người phụ nữ bán cái gì đó gói trong lá xanh, nhưng là gì nhỉ? Những chiếc lá ấy đựng cái gì? Người ăn xin thể hiện cho thấy rằng thành dạ dày của anh ta dính sát vào xương sống, nhưng điều đó có thật không, có tưởng tượng được không? Phải đi thật thận trọng, phải chú ý, vì nhiều người bán hàng bày hàng ngay ra đất, trên vỉa hè, bên vệ đường. Chỗ này một người đàn ông bày hai hàm răng người và những phụ tùng răng lợi cũ kỹ gì đó trên tờ báo trải trước mặt - đó là cách anh ta quảng cáo các dịch vụ nha khoa của mình. Người ngồi bên cạnh anh - một gã nhỏ thó và nhăn nhoe - thì đang bán sách. Tôi bối những đồng sách bụi bặm lộn xộn và cuối cùng mua hai cuốn: *For Whom the Bell Tolls* của Hemingway (để học tiếng Anh) và *Hindu Manners, Customs and Ceremonies* của cha J. A. Dubois¹⁷. Cha Dubois đến Ấn Độ năm 1792 để truyền đạo và đã sống ở đây ba mươi một năm, quyển sách tôi mua chính là thành quả các nghiên cứu của ông về tục lệ của người Hindu, được xuất bản lần đầu tiên ở Anh năm 1816 với sự trợ giúp của Hiệp hội Đông Ấn Anh.

Tôi trở về khách sạn. Tôi mở quyển sách của Hemingway ra và bắt đầu từ câu đầu tiên: “He lay flat on the brown, pine-needled floor of the forest, his chin on his folded arms, and high overhead the wind blew in the tops of the pine trees.” Tôi không hiểu gì hết. Tôi có mang theo một quyển từ điển Anh-Ba Lan nhỏ loại bỏ túi, vì ở Vacsava không thể tìm được cuốn nào khác. Tôi chỉ tra được trong đó từ “brown” - màu nâu. Vậy là tôi bắt đầu đọc câu tiếp theo: “The mountainside sloped gently...” Một lần nữa - không hiểu một từ nào. “There was a stream alongside...” Tôi càng cố gắng hiểu một cái gì đó từ đoạn văn thì sự chán nản và thất vọng càng lớn lên. Đột nhiên tôi cảm thấy như mình đang bị sa vào bẫy, bị bao vây. Bị ngôn ngữ

bao vây. Vào lúc ấy, đối với tôi ngôn ngữ dường như là một cái gì đó cụ thể, hiện hữu sờ sờ, một bức tường mọc lên chắn đường không cho người ta đi tiếp, khép thế giới lại trước mặt ta, làm cho ta không tiếp cận được với nó. Trong cảm giác ấy có cái gì đó khổ sở và bế bàng. Điều này có thể giải thích tại sao con người cảm thấy sợ hãi và bất an khi lần đầu tiên tiếp xúc với ai đó hay cái gì đó xa lạ, họ giương vây lên đầy cảnh giác và nghi ngờ. Cuộc tiếp xúc này sẽ mang lại điều gì? Sẽ kết thúc ra sao? Tốt hơn hết là không mạo hiểm và cứ thu mình trong cái kén an toàn của mình! Tốt hơn hết là không thò mũi ra ngoài bờ rào!

Tôi cũng vậy, theo bản năng, có thể tôi đã bỏ chạy khỏi Ấn Độ và quay về nhà, nếu vé về của tôi không phải là tấm vé đi chuyến tàu thủy *Batory* chạy giữa Gdansk và Bombay, nhưng tàu không đến được vì vào thời gian đó tổng thống Ai Cập Gamal Nasser quốc hữu hóa kênh Suez, dẫn đến việc Pháp và Anh trả đũa bằng can thiệp quân sự.

Chiến tranh nổ ra. Kênh đào bị chặn lại, tàu *Batory* bị kẹt ở đâu đó trên Địa Trung Hải. Và như thế, bị cắt đứt hết mọi liên hệ với đất nước, Ấn Độ trở thành định mệnh của tôi.

Bị quăng xuống nước, nhưng tôi không muốn chết đuối. Tôi nhận ra rằng chỉ có ngôn ngữ mới có thể cứu được mình. Tôi tự hỏi Herodotus đã xoay sở thế nào với ngôn ngữ khi ông đi khắp thế giới. Hammer viết rằng ông không hề biết một thứ tiếng gì khác ngoài tiếng Hy Lạp, nhưng thời ấy người Hy Lạp sống rải rác khắp nơi trên thế giới, ở đâu họ cũng có các thuộc địa, hải cảng và các trạm thông thương buôn bán của mình, vì thế mà tác giả của *Sử ký* có thể nhờ những người đồng hương ông gặp trên đường làm phiên dịch và hướng dẫn viên. Hơn nữa, khi đó tiếng Hy Lạp là *lingua franca*¹⁸ của thế giới, ở châu Âu, châu Á và châu Phi đều có nhiều người nói thứ tiếng này, sau đó nó bị tiếng La tinh thay thế, rồi sau nữa là tiếng Pháp và tiếng Anh.

Bị cắt mất đường về, tôi phải xắn tay áo lên. Tôi bắt đầu học ngày học đêm. Tôi phải đắp khăn lạnh lên thái dương vì đầu như muốn vỡ tung, vẫn không

rời Hemingway, nhưng bây giờ tôi bỏ qua những đoạn văn tả cảnh mà đọc các đoạn hội thoại, vì chúng dễ hiểu hơn.

“- How many are you? - Robert Jordan asked.

- We are seven and there are two women.

- Two?

- Yes.”

Tôi hiểu hết cả đoạn này! Và đoạn này nữa:

“- Augustin is a very good man - Anselmo said...

- You know him well?

- Yes. For a long time.”

Đoạn này tôi cũng hiểu hết. Tôi bắt đầu cảm thấy phấn chấn hơn. Tôi đi khắp thành phố, ghi lại các dòng chữ trên biển hiệu, tên hàng hóa trong cửa hàng, những từ nghe được ở các bến xe buýt. Trong rạp chiếu phim, tôi mò mẫm chép trong bóng tối những dòng chữ trên màn ảnh. Tôi ghi lại khẩu hiệu trên biểu ngữ của những người biểu tình trên phố. Tôi thâm nhập Ấn Độ không qua hình ảnh, âm thanh và mùi vị, mà qua ngôn ngữ, không phải ngôn ngữ bản xứ của Ấn Độ mà là thứ tiếng ngoại lai, bị áp đặt, nhưng đã được thuần hóa đến độ trở thành đồng nhất với đất nước này, trở thành chìa khóa cho tôi. Trong trận đấu với Ấn Độ, đấu thủ vòng đầu tiên của tôi là ngôn ngữ. Tôi hiểu rằng mỗi thế giới đều có bí mật riêng của mình và chỉ có thể đến được với nó bằng con đường học ngôn ngữ. Không biết ngôn ngữ, thế giới ấy trở nên mơ hồ và khó hiểu, cho dù ta có sống trong nó hàng năm trời đi chăng nữa. Ngoài ra, tôi nhận thấy mối liên hệ giữa tên gọi và sự tồn tại, vì khi trở về khách sạn tôi phát hiện ra rằng tôi chỉ nhìn thấy trong thành phố những gì mình biết gọi tên, ví dụ như tôi nhớ cây keo đã gặp, nhưng lại không nhớ cái cây tôi không biết tên đứng bên cạnh nó. Tóm lại, tôi hiểu rằng càng biết nhiều từ thì thế giới mở ra trước mắt càng giàu có, đầy đủ và phong phú hơn.

Trong suốt những ngày sau khi đặt chân đến Delhi tôi luôn bị dẫn vật bởi ý nghĩ rằng mình không làm việc như một phóng viên, không thu thập tài liệu để viết những bài báo mà mình sẽ phải viết. Có phải tôi đến đây để du lịch đâu! Tôi là một phái viên có nhiệm vụ nhận định tình hình, đưa tin và tường thuật. Trong khi đó tôi chỉ có hai bàn tay trắng, cảm thấy mình không đủ khả năng để làm bất cứ việc gì, và thậm chí còn không biết phải bắt đầu từ đâu. Tôi đâu có yêu cầu được đi Ấn Độ, nơi mà tôi chẳng hề có chút khái niệm nào, tôi chỉ mơ ước được đi qua biên giới, biên giới nào, ở đâu, phía nào cũng được, chỉ là đi qua biên giới thôi, tôi không nghĩ đến điều gì hơn thế. Nhưng giờ đây, khi cuộc chiến kênh Suez không cho tôi quay về, tôi chỉ còn cách tiến lên phía trước. Tôi quyết định lên đường.

Các nhân viên tiếp tân khách sạn khuyên tôi nên đến Benares. “Sacred town!” - họ giải thích. (Trước đó tôi đã để ý thấy ở Ấn Độ có biết bao nhiêu điều thiêng liêng: thành phố thiêng, dòng sông thiêng, hàng triệu con bò thiêng. Dập ngay vào mắt là không khí thần bí thấm đẫm trong cuộc sống ở đây, biết bao nhiêu đền đài, miếu mạo và những ban thờ gập trên mỗi bước chân, bao nhiêu ngọn lửa và hương nhang được thắp lên, bao nhiêu người mang trên trán những dấu hiệu nghi lễ, bao con người ngồi bất động nhìn vào một điểm huyền bí nào đó.)

Tôi nghe lời các nhân viên tiếp tân và đi Benares bằng xe buýt. Đi đến đó qua châu thổ sông Yamuna và sông Hằng, qua các vùng đất bằng phẳng xanh mướt, phong cảnh được điểm thêm những dáng hình màu trắng của các nông dân đang lội trên ruộng lúa, đang cuốc đất hay đang đội những bó lúa, bao, sọt trên đầu. Nhưng quang cảnh ngoài cửa sổ xe thay đổi luôn, cảnh vật càng lúc càng ngập trong nước lớn. Đó là mùa của những cơn lũ mùa thu, các dòng sông biến thành hồ lớn và biển cả. Những người dân chân đất của vùng lũ sống men theo hai bên bờ sông. Họ chạy lết nhưng không rời xa nó, chỉ chạy đến chùng nào cần thiết, để có thể ngay lập tức quay lại khi nước rút. Trong cái nóng kỳ quái của một ngày rực lửa, nước bốc hơi và một màn sương mờ đục im lìm bao trùm lên tất cả.

Chúng tôi đến Benares vào buổi tối muộn, gần như đã là đêm. Thành phố dường như không có vùng ngoại ô từng bước đưa người ta vào khu trung tâm, mà từ một vùng đêm tối tăm, ảm đạm và hoang vắng đi ngay vào đô thị sáng lòa, ồn ào và nhộn nhịp. Tại sao những con người ấy lại xúm xít, chen chúc và xô đẩy nhau như thế, trong khi quanh khu trung tâm có bao nhiêu đất trống, bao nhiêu là chỗ cho tất cả mọi người? Sau khi xuống xe, tôi thả bộ đi dạo. Tôi đến ranh giới của Benares. Một bên là đồng ruộng hoang vu, buồn tẻ nằm trong bóng tối, bên kia đột nhiên mọc lên những khu đô thị đông đúc, nhộn nhịp, sáng rực và tràn ngập tiếng nhạc ồn ào. Cái nhu cầu sống trong chật chội, chen vai thích cánh với nhau và không ngừng chen chúc này, mặc dù ngay bên cạnh rất rộng rãi và thoáng đãng, tôi thật không tài nào lý giải được.

Người bản xứ khuyên tôi ban đêm không nên ngủ, để có thể kịp ra bờ sông Hằng vào lúc trời còn tối và ở đó, trên các bậc thang đá trải dọc theo dòng sông, đợi mặt trời lên. “The sunrise is very important!” - họ nói, và trong giọng nói của họ hứa hẹn điều gì đó thực sự lớn lao.

Trời vẫn còn tối khi người ta bắt đầu đi về hướng dòng sông. Đi một mình, đi thành nhóm. Đi từng đoàn. Những dòng người hành hương. Các cụ già hành khất được đám thanh niên công trên lưng. Những người khác thì khổ sở, kiệt sức, lê bước khó nhọc trên đường. Người kéo theo lũ bò, dê và cả những đàn chó gầy gơ xương ốm yếu. Cuối cùng thì cả tôi nữa cũng tham gia vào cái nghi lễ lạ lùng này.

Đến được các bậc thang ven sông không phải là điều dễ dàng, vì trước đó là cả một mê cung những con phố nhỏ hẹp, bụi bặm và ngột ngạt chật kín những người hành khất vừa hối hả xô đẩy dân hành hương vừa cất tiếng kêu than ai oán và náo nức đến sờn cả gai ốc. Rốt cuộc, sau khi đã đi qua một loạt những lối đi và cổng vòm, người ta ra tới đầu những bậc thang đổ xuống sông. Mặc dù ánh mặt trời mới bắt đầu le lói, hàng nghìn người theo đạo đã đến chật kín các bậc thang. Một số người hiếu động cứ chen lấn mà không biết đi đâu và để làm gì. Những người khác ngồi xếp bằng chấp tay lên trời. Dưới sát mép nước là những người đang làm nghi lễ tắm - họ lợi

xuống sông, thỉnh thoảng ngụp đầu xuống trong chốc lát. Tôi nhìn thấy một gia đình đang tắm cho một bà lão to béo phốp pháp. Bà không biết bơi và vừa mới xuống nước đã bị chìm ngay. Cả gia đình lao ra để đưa bà lên khỏi mặt nước. Bà lão hóp lấy hóp để không khí, nhưng vừa mới được thả ra là đã lại chìm ngay. Tôi thấy đôi mắt trợn lên và gương mặt hoảng sợ của bà. Bà lại chìm lần nữa, người ta lại tìm bà dưới nước và đưa lên trong trạng thái sống dở chết dở. Toàn bộ nghi lễ trông giống như một màn tra tấn, nhưng bà lão chịu đựng không một chút phản kháng, thậm chí còn có phần say sưa.

Dọc theo bờ bên kia sông Hăng, ở khúc này rộng mênh mông và chảy lững lờ, những dãy giàn thiêu bằng gỗ kéo dài, người ta thiêu trên đó hàng chục, hàng trăm xác chết. Chỉ tốn có vài rupi, người tò mò có thể đi thuyền đến cái lò thiêu người lộ thiên khổng lồ này. Những người đàn ông mình trần nhem nhuốc và cả rất nhiều trai trẻ đi đi lại lại xung quanh, họ dùng những cái gậy dài cời vào đồng lửa để lửa cháy thông hơn và thiêu được nhanh hơn, vì xác còn đang xếp hàng dài dằng dặc, còn phải chờ lâu. Chốc chốc, các phu nhà táng lại cào ra đám tro còn nóng hổi rồi đổ xuống sông. Đám bụi xám nổi trên sóng trong một lát, nhưng rồi bị nước nuốt chửng, chìm và biến mất ngay sau đó.

NHÀ GA VÀ CUNG ĐIỆN

Nếu như ở Benares còn có thể tìm được lý do để lạc quan (cơ hội tẩy trần trong dòng sông thiêng và nhờ đó nâng cao tinh thần cũng như hy vọng được đến gần với thế giới thần linh), thì nhà ga Sealdah Station ở Calcutta lại đem đến cho ta một tâm trạng hoàn toàn khác. Từ Benares tôi đến đó bằng tàu hỏa và đã thấy rõ, đó là cuộc hành trình từ một thiên đường tương đối đến một địa ngục tuyệt đối.

Người soát vé ở ga Benares nhìn tôi và hỏi:

- Where is your bed?

Tôi hiểu anh ta nói gì, nhưng rõ ràng là nom tôi có vẻ như không hiểu gì hết, vì ngay sau đó anh ta lặp lại câu hỏi của mình, đã có phần tò mò hơn:

- Where is your bed?

Thì ra ngay cả những người trung lưu cũng đi tàu với giường riêng, nói gì đến sắc dân ưu tú như người Âu. Họ xuất hiện trên sân ga cùng với người hầu đội trên đầu cái đệm, chăn, ga trải giường, gối và những hành lý khác bó chặt lại thành cuộn. Trong toa tàu (không có các dãy ghế), người hầu trải chỗ nằm cho ông chủ của mình rồi biến mất không một lời như thể đã tan vào không khí. Với tôi, người được giáo dục tinh thần người với người bình đẳng và công bằng, việc một người đi tay không còn một người khác phải vác cho anh ta tấm đệm, va li và giỏ thức ăn quả là không thể chấp nhận được, đáng lên án và đáng phẫn nộ. Nhưng tôi nhanh chóng quên ngay điều đó, vì khi bước vào toa tàu, tôi nghe thấy từ tứ phía câu hỏi của những người rõ ràng đang hết sức kinh ngạc:

- Where is your bed?

Tôi thực sự cảm thấy ngượng vì không mang theo gì ngoài cái túi xách tay, nhưng làm sao tôi biết được rằng ngoài tấm vé ra lại còn phải có cả tấm đệm nữa? Hơn nữa, ngay cả khi biết mà mua đệm thì tôi cũng không thể tự

vác nó được, tôi sẽ cần một người hầu. Rồi sau đó thì làm gì với người hầu? Và làm gì với tấm đệm?

Phải, tôi nhận ra rằng mỗi sự vật và hành động đều đã được ân định cho những người khác nhau, rằng người ấy coi giữ vai trò và vị trí của mình - sự cân bằng của xã hội này dựa trên điều đó. Và như vậy, người này bưng trà buổi sáng, người khác đánh giày, người khác nữa giặt áo sơ mi, một người hoàn toàn khác quét nhà - và cứ thế cho đến vô cùng. Lạy Chúa, chớ đại mà nhờ người ủi áo sơ mi đơm cúc cho mình. Tất nhiên là với tôi, người được giáo dục vân vân và vân vân, đơn giản nhất là tự mình đơm cúc, nhưng lúc ấy tôi sẽ phạm một lỗi khủng khiếp khi tước mất cơ hội kiếm tiền của một người - thường là nặng gánh cả một gia đình đông đúc - mưu sinh bằng việc đơm cúc áo sơ mi. Cái xã hội này là một mớ những vai trò và sự phân công, những thứ bậc và quy định, rối rắm tinh vi, đòi hỏi kinh nghiệm dày dặn, sự hiểu biết và một trực giác nhạy bén để có thể làm quen và thâm nhập nó.

Đêm đến, tôi không sao chợp mắt được trên chuyến tàu ấy, vì các toa tàu cũ kỹ từ thời thực dân lắc lư, rung chuyển, đập rầm rầm và tơi tả vì bị mưa táp vào từ những ô cửa sổ không sao đóng chặt được. Khi chúng tôi vào ga Sealdah Station thì đã sang ngày, trời xám xịt và đầy mây. Trên khắp sân ga rộng lớn ấy, trên mỗi khoảnh đất của các đường tàu dài, trên những đường ray bỏ hoang và các cánh đồng lầy lội xung quanh, hàng chục nghìn người nằm ngòai trong dòng mưa tuôn rờn rờn hay đơn giản là trong nước và bùn, bởi vì khi đó là mùa mưa và những cơn mưa nhiệt đới xối xả trút xuống không ngừng dù chỉ trong giây lát. Điều lập tức gây choáng váng là sự khốn cùng của những con người ấy - của những bộ da bọc xương sưng nước, số lượng không đếm xuể của họ và - có lẽ điều này là ấn tượng nhất - sự bất động của họ. Họ giống như phần chết của cái khung cảnh thảm thương và ảm đạm này, mà những dòng nước từ trên trời đang xối xả đổ xuống là chi tiết sống động duy nhất. Nhưng trong cái thụ động hoàn toàn của những con người khốn khổ ấy có một logic và sự hợp lý đầy tuyệt vọng: họ không trú mưa vì không có chỗ nào để trú - đây đã là điểm tận

cùng con đường của họ - và họ không che chắn cho mình vì không có gì để che hết.

Đó là những người tị nạn của cuộc chiến giữa người Ấn Độ giáo và Hồi giáo vừa kết thúc được vài năm, cuộc chiến dẫn đến sự ra đời của nước Ấn Độ và Pakistan độc lập, kéo theo hàng trăm ngàn, có thể là cả triệu người chết và nhiều triệu người tị nạn. Những người này đã lang thang từ lâu, không thể tìm được sự trợ giúp nào, bỏ mặc cho số phận, vật vờ thêm một thời gian nữa ở những chốn như nhà ga Sealdah Station, nơi cuối cùng họ chết vì đói và bệnh. Nhưng còn có một điều hơn thế nữa. Bởi vì những dòng người di trú chiến tranh lang thang khắp đất nước, gặp những dòng người khác trên đường - những đoàn người chạy lụt bị các cơn lũ dữ dội và hoang dã của những con sông Ấn Độ ném ra khỏi làng xã, thị trấn. Và như thế, hàng triệu người vô gia cư vật vờ lang thang trên đường, ngã xuống vì kiệt sức, thường là vĩnh viễn. Những người khác gắng sức đến được các thành phố với hy vọng ở đó họ sẽ nhận được chút nước uống và biết đâu, cả một nắm gạo nữa.

Chỉ riêng việc bước xuống tàu thôi cũng thật khó khăn - tôi chẳng có chỗ nào để đặt chân xuống sân ga. Thông thường, màu da khác biệt luôn gây sự chú ý, nhưng ở đây chẳng cái gì có thể làm cho những con người ấy quan tâm, những người dường như tồn tại ngoài sự sống. Tôi thấy ở bên cạnh, một bà lão vét từ vạt áo xa-ri của mình được chút gạo. Bà đổ nó ra bát. Bà bắt đầu nhìn quanh, có thể là để tìm nước, có thể là tìm lửa để nấu cơm. Tôi thấy đám trẻ con vây quanh bà nhìn chăm chăm vào cái bát ấy. Chúng nhìn chăm chăm, đứng yên bất động, không nói một lời. Một thoáng trôi qua, thời gian bị kéo dài mãi ra. Đám trẻ không lao vào bát gạo, gạo là tài sản của bà lão, có điều gì đó đã ăn sâu vào đầu óc lũ trẻ này, một điều gì đó mạnh mẽ hơn cả cơn đói.

Nhưng có một người đang chen lấn qua đám đông. Anh ta xô bà lão làm cái bát tuột khỏi tay bà và gạo văng tung tóe trên sân ga, lẫn trong bùn, giữa rác

rười. Ngay lập tức đám trẻ lao ra, chui rúc dưới chân những người đang đứng, bới trong bùn, cố sức tìm những hạt gạo. Bà lão đứng đó với đôi bàn tay không, một người nào đó lại xô bà lần nữa. Bà lão ấy, đám trẻ ấy, nhà ga ấy, tất cả vẫn luôn chìm trong dòng nước mưa nhiệt đới xối xả. Còn tôi thì đứng đó ướt đầm, sợ phải tiến thêm một bước, và lại tôi cũng chẳng biết là mình sẽ phải đi đâu.

Từ Calcutta tôi đi xuống phía Nam, đến Hyderabad. Những trải nghiệm miền Nam rất khác với kinh nghiệm đau thương ở miền Bắc. Miền Nam có vẻ dễ chịu, thanh bình, ngái ngủ và hơi quê mùa một chút. Các tùy tùng của vương công địa phương hẳn đã nhầm tôi với ai đó, họ chào mừng tôi trọng thể tại nhà ga và chở tôi thẳng đến một cung điện nào đây. Một quý ông đứng tuổi lịch sự tiếp đón tôi, ông ngồi xuống chiếc ghế da lớn, chắc hẳn ông đã mong đợi một cuộc trò chuyện dài và sâu hơn, nhưng thứ tiếng Anh bập bẹ của tôi hoàn toàn không cho phép điều này. Tôi lắp bắp cái gì đó, cảm thấy mặt mình đỏ bừng lên, mồ hôi tuôn tràn vào mắt. Quý ông dễ mến mỉm cười chân thành, điều đó tiếp thêm can đảm cho tôi. Tất cả diễn ra cứ như trong giấc mơ. Một cách siêu thực. Những người phục vụ dẫn tôi đến căn phòng ở đầu hồi cung điện. Tôi là khách của vương công và tôi phải ở đây. Tôi muốn rút lui nhưng không biết phải làm thế nào - tôi không đủ vốn từ để giải thích là đã có hiểu lầm. Có thể việc tôi là người Âu đã đủ để được xếp vào hàng những người ở cung điện rồi chẳng. Có thể. Tôi không biết.

Tôi học từ vựng hàng ngày, như diên, mê mai. (Cái gì chiếu sáng trên bầu trời? - *The sun*; Cái gì rơi xuống đất? - *The rain*; Cái gì rung cây? - *The wind* vân vân và vân vân, từ hai mươi đến bốn mươi từ mỗi ngày), tôi đọc Hemingway, cô gắng hiểu chương về các đẳng cấp trong cuốn sách của cha Dubois. Đoạn đầu thật ra cũng không khó lắm: có bốn đẳng cấp, đầu tiên cao nhất là những người Bà-la-môn - các giáo sĩ, những người tu hành, các nhà tư tưởng, là những người đưa đường chỉ lối; thứ hai, thấp hơn, là các Sát-đế-ly - chiến binh và vua chúa, những người của quyền hành và chính trị; thứ ba, thấp hơn nữa, là các Vệ-xa - thương gia, thợ thủ công, điền chủ;

cuối cùng, đẳng cấp thứ tư là các Thu-đà-la - những người lao động chân tay, phục dịch, nô lệ. Khó khăn bắt đầu sau đó, vì hóa ra những đẳng cấp này lại chia ra làm hàng trăm phân đẳng cấp, những phân đẳng cấp này lại chia ra hàng tá, hàng chục phân phân đẳng cấp v.v... cho đến vô cùng. Bởi vì Ấn Độ là vô cùng trong mọi lĩnh vực, sự vô cùng của các thánh thần và những huyền thoại, các tôn giáo và ngôn ngữ, các sắc tộc và văn hóa, sự vô cùng tận đến chóng mặt bắt đầu trong mọi thứ, ở mọi nơi người ta nhìn và nghĩ đến.

Đồng thời bằng bản năng tôi cũng cảm thấy rằng những gì mình nhìn thấy xung quanh chỉ là các dấu hiệu bề ngoài, những bức tranh và hình tưng che giấu phía sau chúng cả một thế giới rộng lớn và hỗn độn của tín ngưỡng, khái niệm và hình dung mà tôi hoàn toàn không biết. Tôi cũng tự hỏi phải chăng mình không tiếp cận được nó vì không có kiến thức lý thuyết, sách vở, hay có thể còn vì một lý do sâu xa hơn, cụ thể là vì trí óc của tôi đã bị chủ nghĩa duy lý và duy vật ăn quá sâu để có thể cảm nhận và nắm bắt một nền văn hóa đầy tâm linh và trừu tượng như Ấn Độ giáo.

Trong trạng thái tinh thần ấy, lại thêm bị ngập trong các chi tiết phong phú ở tác phẩm của nhà truyền giáo người Pháp, tôi bỏ cuốn sách của ông sang một bên và du hành vào thành phố.

Cung điện của vương công - toàn là các hàng hiên lợp kính, để đến cả trăm, làn gió nhẹ mát lành lướt qua phòng mỗi khi những ô kính mở ra - có những khu vườn tươi tốt được chăm sóc cẩn thận bao quanh, nơi những người thợ làm vườn lai vãng, luôn tay cắt tỉa, quét tước, cào xới cái gì đó, còn xa hơn, phía sau bức tường cao là bắt đầu thành phố. Ở đó người ta qua lại trên những đường phố nhỏ, những ngõ ngách hẹp và lúc nào cũng chen chúc. Trên đường, phải đi qua hàng hà sa số những cửa hiệu nhỏ đầy màu sắc, các quầy quán và sạp hàng thực phẩm, quần áo, giày dép và mỹ phẩm. Các phố lúc nào cũng lầy lội dù trời không mưa, vì người ta đổ tất mọi thứ ra giữa đường - mặt đường là vô chủ.

Ở khắp mọi nơi đều có loa, loa phát ra những tiếng hát chói tai, ồn ào, lê thê từ các đền thờ trong khu vực. Đó là những tòa nhà nhỏ, thường không lớn hơn các căn nhà một hoặc hai tầng xung quanh, nhưng quả thực là chúng có rất nhiều. Chúng na ná giống nhau, quét vôi trắng, được trang hoàng bằng các dây hoa và những đồ trang trí lấp lánh, lộng lẫy và sáng sủa, nom tựa như các cô dâu trong ngày cưới. Không khí trong các đền thờ này cũng vui tươi như lễ cưới. Đầy chật người, họ thì thầm gì đó, thấp nhang, liếc mắt, chìa tay. Vài người đàn ông (thầy dòng? thầy tế?) phân phát thức ăn cho các tín đồ - khi thì miếng bánh ngọt, khi thì cái kẹo hay bánh hạnh nhân. Nếu chìa tay lâu hơn một chút thì có thể nhận được hai, thậm chí ba phần. Phải ăn hoặc để lên ban thờ. Mọi đền thờ đều mở cửa tự do, không ai hỏi anh là ai hay theo tôn giáo nào. Mỗi người tự cúng vái theo cách riêng của mình, không có nghi lễ chung, vì thế ở đây không khí rất thoải mái, tự do, thậm chí có phần lộn xộn.

Có rất nhiều các đền thờ như thế, chẳng ai có thể thống kê đầy đủ khi mà số lượng thần thánh của Ấn Độ giáo là vô hạn. Thần thánh không cạnh tranh với nhau mà chung sống hòa thuận và êm đềm. Có thể tin vào một hoặc nhiều thần cùng một lúc, cũng có thể đổi từ thần này sang thần khác tùy địa điểm, thời gian, tâm trạng hay nhu cầu. Mong muốn của những người thờ một vị thần nào đó là làm cho ngài một chốn linh thiêng, lập đền thờ. Ta có thể hình dung được kết quả của điều này, biết rằng đạo đa thần để dãi ấy đã trải qua hàng nghìn năm. Bao nhiêu đền đài, nhà nguyện, ban thờ, bao bức tượng được dựng lên trong quãng thời gian ấy nhưng đồng thời cũng có biết bao nhiêu cái đã bị lũ lụt, hỏa hoạn, gió bão và các cuộc chiến với người đạo Hồi tàn phá. Nếu dựng những đền thờ này lại cùng một lúc, có thể dùng chúng để xây một nửa thế giới!

Trong những lần đi lang thang tôi đã tình cờ tới đền thờ thần Kali. Kali là nữ thần của sự hủy diệt, tượng trưng cho sự tàn phá của thời gian. Tôi chẳng biết có thể khẩn cầu nàng được không, vì làm sao dừng thời gian lại được. Kali cao ráo, da đen, lưỡi thè ra, đeo chuỗi sọ người trên cổ và đứng

giơ hai tay. Tốt hơn hết không nên ngã vào vòng tay nàng, cho dù đó là một phụ nữ.

Dường đến đền thờ chạy giữa hai hàng lều quán. Có thể mua ở đó những thứ dầu thơm sực nức, phấn màu, tranh ảnh, hoa tai, đủ các loại hàng xén linh tinh. Một hàng chật cứng những con người ướt đầm mồ hôi đang mãi miết nhích chậm chạp đến chỗ tượng nữ thần. Mùi nhang đặc quánh, ngọt ngạt, nóng bức, mù mịt. Trước tượng thờ có một sự thay đổi tượng trưng: trao cho vị thầy tu viên đá mua sẵn, vị này đưa lại một viên đá khác. Hẳn là người ta đưa ra viên đá chưa được ban phép và nhận về viên đã được ban. Nhưng có chắc chắn là như thế không - tôi không biết.

Cung điện của vương công đầy ắp người phục vụ, thực ra là ở đây không còn thấy ai khác, cứ như toàn bộ tài sản đã được giao cho họ cai quản hoàn toàn. Cả một đám đông những quản gia, người hầu, bồi bàn, những người phục vụ và coi-quần áo, các chuyên gia pha chè và làm bánh, thợ là ủi và người đưa tin, người diệt ruồi muỗi và nhện, nhưng nhiều nhất là những người không cách gì xác định được công việc và nhiệm vụ, họ lượn đi lượn lại không ngừng trong các phòng và sảnh, qua các hành lang và cầu thang, hút bụi đồ gỗ và thảm, đập gối, kê lại ghế bành, tĩa cây và tưới hoa.

Mọi người chuyển động trong yên lặng, trơn tru, thận trọng, đến mức có cảm giác như có phần sợ sệt, nhưng không thấy bất cứ sự bất an nào, không ai chạy, không vung tay. Có thể liên tưởng rằng một con hổ Bengal đang quanh quất đầu đây, để đối phó với nó cách thoát thân duy nhất là nguyên tắc: không được có bất cứ một cử chỉ manh động nào! Ngay cả vào ban ngày, trong ánh sáng mặt trời rạng rỡ họ cũng giống như những cái bóng vô hồn, nhất là khi họ chuyển động không thốt ra một lời và luôn làm sao cho ít bị nhận thấy nhất, sao cho không chạm trán ai trên đường, thậm chí tránh cả tình huống bất cẩn rơi vào tầm mắt của ai đó.

Họ ăn mặc khác nhau tùy theo nhiệm vụ và cấp bậc: từ những chiếc khăn đội đầu dát vàng đính đá quý cho đến những chiếc *dhoti*¹⁹ đơn giản - những

người thuộc tầng lớp dưới thì đeo đai lưng. Một số vận đồ tơ lụa, đeo thắt lưng thêu và có cầu vai lấp lánh, những người khác mặc áo sơ mi thường và áo cánh trắng. Nhưng có một điểm chung - tất cả đều đi chân đất. Dù cho họ được trang sức bằng các hình thêu và gù hoa, châu sa và khăn san, thì chân họ cũng không mang gì hết.

Tôi để ý ngay đến chi tiết này, vì tôi có chút “duyên nợ” đối với giày dép. Nó có từ thời chiến tranh, trong những năm bị chiếm đóng. Tôi còn nhớ, mùa đông năm 1942 đã đến gần mà tôi không có giày. Đôi giày cũ đã rách tả tơi, mẹ không có tiền mua đôi mới. Giày bán cho người Ba Lan giá 400 zlot²⁰, mũi làm bằng bít dày căng nhựa đen chống thấm nước và đế bằng gỗ doan trắng. Đào đâu ra được 400 zloti?

Khi đó chúng tôi sống trên phố Krochmalna, gần cổng ghetto, ở nhà ông bà Skupiewski. Ông Skupiewski sản xuất xà phòng tại gia, tuyền một màu xanh. - Bác giao chịu xà phòng cho con bán - ông nói – nếu con bán được bốn trăm bánh, con sẽ có tiền mua giày, sau chiến tranh con trả nợ cho bác. Khi đó người ta còn tin rằng chiến tranh sẽ kết thúc ngay. Ông còn khuyên tôi nên bán hàng ở các ga tàu điện tuyến Vacsava-Otwock vì những người đi nghỉ thường đi tuyến ấy, thỉnh thoảng họ muốn tắm rửa nên chắc chắn sẽ mua xà phòng. Tôi nghe lời ông. Khi đó tôi lên mười và đã khóc hết một nửa nước mắt của cuộc đời vì chẳng ai buồn mua những bánh xà phòng ấy. Tôi đi suốt cả ngày mà không bán được gì hoặc chỉ được một bánh. Có lần bán được ba bánh, tôi trở về nhà mặt đỏ bừng lên vì hạnh phúc.

Bấm chuông cửa xong là tôi bắt đầu cầu nguyện: lạy Chúa, mong họ mua cho, mua cho dù chỉ một bánh thôi! Thực chất là tôi đang hành một thứ nghề ăn mày, cố gắng gọi lên lòng thương xót. Tôi bước vào một căn hộ và nói: Xin bà hãy mua cho cháu bánh xà phòng, giá chỉ một zloti thôi, mùa đông đến rồi mà cháu không có giày để đi. Có lúc điều đó có tác dụng, có lúc không, vì nhiều đứa trẻ cũng lảng vảng để cố kiểm soát gì đó - khi thì trộm cắp, khi thì lừa đảo, khi thì mua bán đổi chác.

Những đợt rét mùa thu đã đến, bàn chân tôi tê cóng đến phát đau lên vì lạnh, tôi phải chấm dứt việc bán hàng. Tôi có 300 zloti, nhưng bác Skupiewski hào phóng bù thêm cho tôi 100 zloti nữa. Mẹ cùng tôi đi mua giày. Nếu quần chân bằng tấm nỉ và cuộn thêm giấy báo nữa thì đi được cả vào những khi trời băng giá nhất.

Giờ đây, khi thấy hàng triệu người ở Ấn Độ không có giày, trong tôi dấy lên thứ tình cảm bằng hữu anh em với họ, thậm chí đôi lúc tràn ngập một cảm xúc như khi ta trở về căn nhà thuở ấu thơ.

Tôi trở về Dehli, nơi ngày một ngày hai tấm vé về nước sẽ được gửi tới.

Tôi tìm lại được khách sạn cũ của mình, thậm chí nhận lại chính căn phòng ấy. Tôi tìm hiểu thành phố, đến các viện bảo tàng, thử đọc tờ *Times of India*, nghiền ngẫm Herodotus. Chúng ta không rõ Herodotus đã đến Ấn Độ chưa, xét đến những hạn chế về giao thông thời ấy thì điều này dường như ít có khả năng, nhưng cũng không thể loại trừ hoàn toàn. Làm sao ông biết được một nơi cách xa Hy Lạp đến thế! Thay vào đó, ông miêu tả hai mươi tỉnh được gọi là các xatrap của cường quốc lớn mạnh nhất thế giới thời ấy - Ba Tư, mà Ấn Độ chính là một trong số các xatrap này, đông dân nhất. *“Dân Ấn Độ chắc chắn là sắc dân đông đúc nhất trong số tất cả các sắc dân mà chúng ta biết”* - ông khẳng định và sau đó kể về Ấn Độ, vị trí địa lý, xã hội và tập quán. *“Phía Đông nước Ấn Độ chỉ có cát, vì trong số tất cả các sắc dân ở châu Á được biết đến và có chút truyền thống, người Ấn là những người đầu tiên sinh sống từ phía sao Mai và bình minh. Vùng đất phía Đông Ấn Độ là sa mạc đầy cát. Có nhiều sắc dân Ấn Độ, họ không nói chung một ngôn ngữ, một số là dân du cư, một số khác thì không, số khác nữa thì sinh sống ở các bãi sông và ăn cá sống mà họ dùng bè lau đánh bắt được... Những người Ấn này mặc quần áo làm bằng cây bấc, họ chặt chúng từ dưới sông, đan lại thành hình như cái rổ và mặc vào như mặc yếm.*

Ở phía Đông của họ, những người Ấn Độ khác là dân du cư và ăn thịt sống. Người ta gọi họ là người Padai và đồn rằng họ có tập quán thế này: nếu ai

đó trong số họ bị bệnh - đàn bà hay đàn ông - những người bạn thân nhất của người đàn ông sẽ giết anh ta, họ cho rằng nếu bị bệnh tật tàn phá, thịt anh ta sẽ hỏng. Anh ta chống chọi với bệnh tật, nhiming họ chẳng thêm quan tâm, họ giết và chén anh ta. Tương tự, nếu một người phụ nữ bệnh, những người bạn gái thân nhất của cô ta cũng cư xử giống như những người đàn ông xử nhau. Cả những người chết già họ cũng làm thịt như những con vật thể thần và ăn cỗ. Nhưng điều này thực tế hầu như không xảy ra, vì họ đã giết hết tất cả những ai bị bệnh trước khi chết già.

Những người Ấn Độ khác lại có lối sống khác nữa. Họ không giết bất cứ một sinh vật sống nào, không gieo trồng gì cả, cũng không có thói quen dựng nhà, họ sống chỉ bằng cỏ cây... Nếu ai đó trong số họ bị ốm, anh ta đi ra sa mạc và nằm xuống, chẳng có ai quan tâm lo lắng - cả trong lúc ốm đau lẫn sau khi đã qua đời.

Việc giao hợp của tất cả những người Ấn Độ kể trên diễn ra công khai như loài vật, màu da của họ đều gần giống như người Ethiopia. Tình dịch mà họ thụ thai cho phụ nữ không trắng như của mọi người mà đen, tựa màu da, người Ethiopia cũng xuất ra tinh dịch giống như thế...”

Sau đó tôi còn tới Madras và Bangalore, tới Bombay và Chandigarh. Trong hành trình này tôi dần nhận thức được sự tuyệt vọng mệt mỏi của việc mình làm, về sự bất khả thi của việc làm quen và tìm hiểu đất nước mà tôi đến. Ấn Độ thật vĩ đại! Làm sao có thể miêu tả một cái gì đó mà đối với tôi là không có biên giới, không có kết thúc?

Tôi nhận vé về từ Dehli, qua Kabul, Matxcơva về Vacsava. Tôi hạ cánh xuống Kabul khi mặt trời đang lặn. Bầu trời hồng rực như chuyển sang màu tía hắt những tia sáng cuối cùng lên rặng núi tím than bao quanh thung lũng. Ngày đang tắt lụi, chìm vào sự yên lặng tuyệt đối và sâu thẳm - đó là sự im lặng của thế giới, cảnh vật, đất đai mà tiếng lục lạc trên cổ lừa hay bước chân nhẹ nhàng của đàn cừu đi ngang qua khu trại săn bay đều không thể khuấy động.

Cảnh sát giữ tôi lại vì không có thị thực. Họ không trả tôi về được vì chiếc máy bay chở tôi đến đã bay mất. Trên đường băng không còn một chiếc nào. Họ bàn bạc xem phải xử lý tôi ra sao, cuối cùng họ bỏ về thành phố. Chỉ còn lại hai người - anh lính canh sân bay và tôi. Đó là một anh nông dân to lớn râu tóc đen nhánh, có đôi mắt hiền lành và nụ cười ngập ngừng bền lễn. Anh mặc chiếc áo choàng quân phục dài và đeo khẩu Mauser quân dụng.

Bóng tối đổ xuống rất nhanh và cái lạnh ập đến ngay lập tức. Tôi lạnh run lên, vì tôi bay thẳng đến từ một xứ nhiệt đới và chỉ mặc độc áo sơ mi. Người lính canh đem củi, cành cây, cỏ khô đến và nhóm một đống lửa trên sân bê tông. Anh đưa cho tôi chiếc áo choàng, còn anh thì thu mình trong tấm chăn phủ lặc đà sẫm màu, quần cao đến tận mắt. Chúng tôi ngồi đối diện nhau không nói một lời, xung quanh chẳng có gì xảy ra, đâu đó xa xa vắng vắng tiếng dê kêu, và xa hơn nữa là tiếng động cơ xe hơi gầm gừ.

Sáng ra, những người cảnh sát tới, chở theo người đàn ông đứng tuổi, một thương gia thu mua bông ở Kabul cho các xưởng dệt của Lodz. Ông Bielas hứa sẽ giải quyết chuyện thị thực, ông đã sống ở đây một thời gian và có nhiều quan hệ. Quả vậy, ông không chỉ đã giải quyết thị thực mà còn đưa tôi đến biệt thự của ông, vui mừng vì sẽ không phải ở một mình. Kabul là bụi và bụi. Thung lũng nơi thành phố tọa lạc hút những ngọn gió mang từng đám cát mù mịt từ các sa mạc lân cận bao phủ lên mọi vật và khắp nơi chìm trong màn bụi màu nâu sáng xám xịt chỉ lẳng xuống vào những giò lặng gió, khi không gian trở nên trong suốt, tinh khiết như pha lê.

Hàng đêm, phố phường bỗng nhiên tựa như bị một phép thuật bất ngờ bao phủ. Bởi vì bóng tối ngự trị nơi đây chỉ được ánh sáng le lói của các hàng quán ven đường rọi tới, những ngọn đèn và đuốc soi thứ ánh sáng chập chờn leo lắt xuống các món hàng nghèo nàn xơ xác mà những người bán hàng bày thẳng ra đất, bên lề đường, trước cửa nhà. Giữa các hàng đèn đóm

ấy người ta bước đi trong yên lặng, những bóng dáng kín mít, gấp gáp hồi hải vì gió và lạnh.

Khi chiếc máy bay từ Matxcơva bắt đầu hạ cánh xuống Vacsava, người ngồi bên cạnh tôi run lên, bám chặt vào hai tay ghế và khép mắt lại. Gương mặt anh sạm đen tàn tạ và lờm chờm. Bộ áo vest rẻ tiền cũ rách rộng thùng thình trên thân hình gầy gò xương xẩu. Tôi liếc nhìn anh. Tôi thấy những giọt lệ ứa ra tràn xuống má anh. Rồi tôi nghe một tiếng nấc nghẹn ngào nhưng rõ rệt.

- Xin lỗi - anh nói với tôi - xin lỗi anh. Nhưng tôi đã không tin là mình sẽ trở về được.

Đó là tháng mười hai năm 1956. Người ta vẫn đang trở về từ các *gulag*^{[21](#)}.

RABI TỤNG ÁO NGHĨA THU²²

Ấn Độ là cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi với cái khác, cuộc khám phá một thế giới mới. Đó là một cuộc hội ngộ phi thường và đầy hứng thú, đồng thời cũng là bài học lớn về sự khiêm nhường. Đúng vậy, thế giới dạy ta khiêm tốn. Tôi trở về từ chuyên đi này mà hổ thẹn vì sự thiếu hiểu biết, mù chữ và ngu dốt của mình. Tôi nhận ra rằng một nền văn hóa khác sẽ không hé mở cho ta những bí mật của nó bằng một cái phẩy tay đơn giản, và rằng phải chuẩn bị lâu dài và kỹ lưỡng cho cuộc gặp gỡ với nó.

Phản ứng đầu tiên của tôi trước bài học đòi hỏi phải có một nỗ lực lớn với chính mình này là muốn trốn chạy về nước, trở về những nơi thân quen, gần gũi, chôn rau cắt rốn của mình, với ngôn ngữ của mình, với thế giới của những dấu hiệu và biểu tượng có thể hiểu được ngay cả khi không cần mò mẫm học hỏi. Tôi cố quên Ấn Độ, vì đó là thất bại của tôi: sự vĩ đại và phong phú, nghèo nàn và giàu có, sự bí ẩn và khó hiểu của nó bủa vây, giáng những đòn choáng váng và đánh gục tôi. Vậy là tôi lại hào hứng đi khắp Ba Lan để viết về những người dân, trò chuyện với họ, nghe họ nói. Chúng tôi hiểu nhau không cần quá nửa lời, chúng tôi cùng thuộc một cộng đồng lớn lên từ những nền tảng chung.

Nhưng tất nhiên là tôi đã ghi khắc Ấn Độ. Càng lạnh giá, tôi càng muốn nghĩ đến Kerala nóng nực; trời càng sập tối nhanh thì hình ảnh bình minh rạng rỡ ở Kashmir càng trở về rõ nét hơn. Thế giới không còn đơn thuần lạnh giá và băng tuyết nữa mà đã nhân đôi lên, trở thành khác biệt: nó đồng thời vừa lạnh giá vừa nóng nực, trắng tuyết mà cũng xanh tươi và rực rỡ nở hoa.

Nếu có chút thời gian (vì công việc ở tòa soạn rất nhiều) và chút tiền mọn (tiếc rằng rất hiếm khi) là tôi đi tìm sách viết về Ấn Độ. Những những chuyến viếng thăm hiệu sách và các hàng sách cũ thường không thu được thành quả nào. Trong các hiệu sách không có gì hết. Một lần tôi kiếm được cuốn *Đại cương triết học Ấn Độ* xuất bản năm 1914 của Paul Deussen.

Giáo sư Deussen, như tôi đọc được, là nhà Ấn Độ học vĩ đại người Đức và là bạn thân của Nietzsche, đã diễn giải về căn bản của triết học Hindu như thế này: “Thế giới là ảo ảnh, là Maya - ông viết. Tất cả đều là phù du trừ một ngoại lệ, ngoại trừ cái tôi của chính mình, cái ngã²³ của tôi... Con người khi sống coi mình là vạn vật, do đó anh ta không thể đòi hỏi gì vì đã có tất cả những gì có thể có, và bởi vì cho rằng mình là vạn vật nên anh ta cũng sẽ không làm hại bất cứ ai hay cái gì, vì chẳng ai lại làm hại chính mình”.

Deussen phê phán người châu Âu: “Cái lười nhác Âu châu - ông phàn nàn - cố gắng né tránh việc tìm hiểu triết học Ấn Độ”, có lẽ cũng vì trong suốt bốn nghìn năm tồn tại và phát triển không ngừng của mình, nền triết học này đã trở thành một thế giới mê mông và vô hạn, đến mức làm kinh sợ và tê liệt mọi kẻ cả gan và nhiệt tình muốn nắm bắt và thâm nhập nó. Hơn nữa, trong Ấn Độ giáo vùng không thể thăm dò là vô biên, mà sự muôn màu muôn vẻ phủ đầy nó lại dựa trên những tương phản phủ định lẫn nhau, dữ dội và gây choáng váng nhất. Ở đây tất cả đối nghịch nhau một cách tự nhiên, ranh giới của các sự vật trần tục và những điều thần thánh là mong manh và không rõ ràng, cái này trở thành cái kia hay đơn giản cái này không ngừng là cái kia, sự tồn tại chuyển thành hư vô, tan ra và biến thành vũ trụ, thành sự hiện hữu thiêng liêng ở khắp mọi nơi, thành con đường thần thánh biến mất vào những hố sâu của hư không thăm thẳm.

Trong Ấn Độ giáo có hằng hà sa số các vị thần, huyền thoại, tín ngưỡng, hàng trăm các trường phái, xu thế và khuynh hướng khác nhau, hàng chục những con đường cứu rỗi, rèn đức, luyện tâm thanh tịnh và các nguyên tắc tu khổ hạnh. Thế giới của Ấn Độ giáo rộng lớn đến nỗi nó đủ chỗ cho tất cả mọi người và mọi thứ, cho sự thừa nhận lẫn nhau, đồng thuận, bao dung và thống nhất. Những cuốn sách thánh trong Ấn Độ giáo là không đếm xuể: chỉ một quyển trong số đó - *Mahabharata* - đã có tới 220 nghìn câu thơ 16 âm, gấp tám lần cả hai bộ sử thi *Iliad* và *Odyseey* gộp lại!

Lâu rồi, tôi tìm thấy trong một hiệu sách cũ quyển sách tả tơi và bị chuột nhấm của Yogi Ramacharakah²⁴ với nhan đề *Hatha Yoga - môn học Yoga về thể chất khỏe mạnh và nghệ thuật thở* với nhiều bài tập thực hành xuất bản năm 1922. Thở, tác giả giải thích, là hành động quan trọng nhất mà con người thực hiện, vì chúng ta tương thông với thế giới chính bằng con đường này. Nếu ngừng thở thì chúng ta sẽ ngừng sống. Do vậy chất lượng cuộc sống của chúng ta, liệu rằng ta có khỏe, mạnh và minh mẫn hay không, phụ thuộc vào chất lượng thở. Rất tiếc phần lớn mọi người, nhất là ở phương Tây - Ramacharaka khẳng định - thở một cách tệ hại, từ đó mà dẫn tới bao nhiêu bệnh tật, ốm đau, suy nhược và trầm cảm.

Các bài tập nhằm phát triển sức mạnh sáng tạo làm tôi cảm thấy thích thú nhất, vì đó là khó khăn lớn nhất của tôi. “Nằm trên sàn nhà phẳng hoặc trên giường - nhà yoga hướng dẫn - thả lỏng cơ bắp, thư giãn, bạn hãy đặt nhẹ tay lên Đan trung²⁵ và thở nhịp nhàng. Khi nhịp thở đã ổn định, bạn hãy tâm niệm (nghĩ về những mong muốn của mình), sao cho mỗi lần hít vào đem đến thêm một lượng khí, tức là nguồn sinh lực từ vũ trụ, và truyền vào hệ thần kinh của bạn, tích tụ khí ở Đan trung. Mỗi lần hít vào bạn hãy tâm niệm, để khí tức là sinh lực tràn xuống khắp cơ thể...”

Tôi vừa đọc xong *Hatha Yoga* thì tìm được cuốn *Hồi ký. Bengal thoáng chốc* xuất bản năm 1923 của Rabindranath Tagore. Tagore là nhà văn, nhà thơ, nhà soạn nhạc và họa sĩ. Người ta so sánh ông với Goethe và Jean-Jacques Rousseau. Năm 1913 ông được nhận giải Nobel Văn học. Thời thơ ấu, cậu bé Rabi - trong nhà mọi người gọi ông như vậy - con cháu của một gia đình hoàng tộc thuộc dòng dõi Bà-là-môn Bengal, nổi bật vì những điểm tốt ở trường, vâng lời cha mẹ và ngoan đạo mẫu mực - theo như chính ông viết về mình. Ông kể rằng buổi sáng khi trời vẫn còn tờ mờ, cha đánh thức ông dậy để “học thuộc lòng các biến cách tiếng Phạn”. Sau đó - ông viết - bắt đầu bình minh, “mặt trời lên, sau khi cầu nguyện xong cha uống

sữa cùng chúng tôi, và cuối cùng một lần nữa, có tôi bên cạnh, ông lại hướng tới Thượng đế và tụng Áo nghĩa thư.”

Tôi thử hình dung ra cảnh tượng ấy: bình minh, cha cùng cậu bé Rabi ngái ngủ đứng hướng về phía mặt trời và tụng Áo nghĩa thư.

Áo nghĩa thư là những bài kinh triết học có từ ba nghìn năm trước, nhưng vẫn luôn sống động, luôn hiện hữu trong đời sống tinh thần Ấn Độ. Khi nhận thức được điều này và nghĩ về cậu bé đón chào bình minh bằng những câu Áo nghĩa thư, tôi băn khoăn không biết liệu mình có thể hiểu thấu được một đất nước nơi mà những đứa trẻ bắt đầu ngày mới bằng việc tụng những câu kinh triết học.

Rabi Tagore sinh ra ở Calcutta, là đứa con của Calcutta - thành phố vĩ đại khổng lồ và vô tận nơi tôi đã gặp chuyện này: tôi đang ngồi trong phòng khách sạn và đọc Herodotus thì nghe thấy tiếng còi hú ngoài cửa sổ. Tôi chạy ra phố. Những chiếc xe cấp cứu chạy hối hả, mọi người trốn vào sau các cánh cổng, ở góc phố một nhóm cảnh sát vung những chiếc dùi cui dài vào đám người đang chạy qua. Có mùi khí ga và mùi khét. Tôi cố gắng hỏi xem chuyện gì đang xảy ra. Ai đó đang cầm hòn đá chạy hét lên - Language war! - và lao đi tiếp. Chiến tranh ngôn ngữ! Tôi không biết cụ thể, nhưng trước đó đã biết rằng xung đột ngôn ngữ ở đất nước này có thể mang các hình thức bạo lực và đẫm máu: những cuộc biểu tình, đụng độ trên đường phố, giết người, thậm chí là các hành động tự thiêu.

Mãi cho tới lúc ở Ấn Độ tôi mới nhận ra - điều mà trước đó tôi hoàn toàn không có khái niệm - rằng việc tôi không biết tiếng Anh không quan trọng đến vậy, rằng ở đây chỉ có thành phần ưu tú biết tiếng Anh, không quá 2% dân số. Những người khác chỉ nói duy nhất một thứ tiếng trong số hàng chục ngôn ngữ của nước mình. Một cách nào đó, việc không biết tiếng Anh đã khiến tôi cảm thấy gần gũi và hòa đồng hơn với những người qua đường bình thường trong các thành phố, hay những người dân quê của các làng xóm tôi đã qua. Chúng tôi cùng ở trên một con thuyền – tôi và nửa tỉ dân Ấn Độ không biết lấy một từ tiếng Anh nào!

Ý nghĩ này đôi khi tiếp thêm can đảm cho tôi (không đến nỗi tệ khi mà nửa tỉ người khác cũng cùng chung hoàn cảnh với mình), nhưng đồng thời nó cũng làm tôi bất an vì một lý do khác, cụ thể là tại sao tôi lại xấu hổ khi không biết tiếng Anh mà lại không thấy bối rối vì không biết một chút tiếng Hindi, Bengal, Gujarati, Telugu, Urdu, Tamil, Punjab hay nhiều thứ tiếng khác ở đất nước này? Không thể viện cớ là không có điều kiện: học tiếng Anh khi đó cũng là một điều hiếm hoi giống như học tiếng Hindi hay Bengal. Như vậy đó là chủ nghĩa Âu châu trung tâm, cho rằng ngôn ngữ châu Âu quan trọng hơn ngôn ngữ của đất nước mà tôi đến thăm? Mặt khác việc công nhận tiếng Anh là cao cấp hơn đã xúc phạm danh dự của người Hindu, mà với họ thái độ đối với ngôn ngữ mẹ đẻ là chuyện nhạy cảm và quan trọng. Để bảo vệ ngôn ngữ, họ sẵn sàng hy sinh mạng sống, tự thiêu trên giàn lửa. Khí phách và lòng nhiệt thành này bắt nguồn từ việc ở nước họ bản ngã được xác định bằng thứ tiếng mà họ nói. Như vậy chúng ta có thể nói rằng một người Bengal là người mà ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Bengal. Ngôn ngữ là tấm thẻ căn cước, hơn thế nữa, là bộ mặt và linh hồn. Từ đó mà những cuộc xung đột trên những bình diện hoàn toàn khác - xã hội, tôn giáo, dân tộc - có thể mang hình thức chiến tranh ngôn ngữ.

Trong khi tìm kiếm sách về Ấn Độ, tôi luôn nhân tiện hỏi xem có gì về Herodotus không. Herodotus bắt đầu cuốn hút tôi, hơn thế nữa, ông khiến tôi có cảm tình. Tôi biết ơn ông vì ở Ấn Độ trong những lúc bối rối và mất phương hướng ông đã bên tôi và giúp đỡ tôi bằng cuốn sách của mình. Qua những trang viết ông tạo ra ấn tượng của một con người nhiệt tâm với mọi người và say mê tìm hiểu thế giới, một người luôn có nhiều câu hỏi và sẵn sàng đi hàng nghìn ki lô mét để tìm lời giải đáp cho một trong số đó.

Nhưng khi tôi đi sâu vào nguồn tư liệu thì mới thấy chúng ta biết không nhiều về cuộc đời của Herodotus, và những gì chúng ta biết thì không hoàn toàn chắc chắn. Trái ngược với Rabindranath Tagore hay ví dụ như với người đương thời của ông là Marcel Proust²⁶, đã phơi bày một cách tỉ mỉ

từng chi tiết tuổi thơ của mình, Herodotus cũng như các vĩ nhân thời ông - Socrates, Pericles hay Sophocles - hầu như không nói gì về thời thơ ấu. Không có thông lệ đó chăng? Họ không cho rằng điều đó quan trọng? Chính Herodotus chỉ khẳng định vồn vện rằng ông xuất thân từ Halicarnassus. Halicarnassus nằm bên bờ vịnh mềm mại và cân đối như một vòng cung sâu khấu, ở một chốn xinh đẹp của thế giới nơi bờ Tây châu Á gặp Địa Trung Hải. Xứ sở của mặt trời, nắng ấm và ánh sáng, ô liu và nho. Người ta bất giác nghĩ ngay rằng ai sinh ra ở đây tất phải có một trái tim nhân hậu, tư tưởng cởi mở, thân thể khỏe mạnh và tâm hồn luôn sáng khoái.

Các nhà nghiên cứu tiểu sử khá thống nhất cho rằng Herodotus sinh vào khoảng giữa năm 490 và 480 trước Công nguyên, có thể là năm 485. Đó là những năm trọng yếu trong lịch sử văn hóa thế giới: khoảng năm 480 Đức Phật tịch diệt, một năm sau Khổng Tử mất ở nước Lỗ, 50 năm sau Plato ra đời. Vào thời điểm đó châu Á là trung tâm thế giới, thậm chí ngay cả bộ phận năng động nhất trong cộng đồng Hy Lạp - người Ionia - cũng sống trên địa phận châu Á. Còn chưa có châu Âu, chỉ có một huyền thoại mang tên cô gái xinh đẹp - con gái của vua Agenor xứ Phoenicia mà thần Zeus khi biến thành con bò vàng đã đem về đảo Crete và giữ lại đó.

Cha mẹ của Herodotus? Anh chị em của ông? Ngôi nhà của ông? Chúng ta vẫn luôn mò mẫm trong màn sương của sự hồ nghi. Halicarnassus là thuộc địa của Hy Lạp trên vùng đất do người Ba Tư cai trị của một cộng đồng phi Hy Lạp - người Caria. Cha ông tên là Lyxes, không phải một cái tên Hy Lạp, vậy có thể ông chính là một người Caria. Chỉ người mẹ mới có khả năng nhiều nhất là người Hy Lạp. Như vậy Herodotus là một người Hy Lạp ngoại biên, thêm vào đó là một người dân thiểu số. Những người như thế lớn lên giữa nhiều nền văn hóa, trong họ pha trộn các dòng máu khác nhau. Thế giới quan của họ được hình thành từ các khái niệm như: ranh giới, khoảng cách, sự khác biệt, sự phong phú. Chúng ta gặp trong số họ sự muôn màu muôn vẻ kỳ quặc nhất của các loại người. Từ các giáo chủ cuồng tín mù quáng, qua những người địa phương chủ nghĩa bàng quan thụ động,

đến những kẻ phiêu lãng cõi mở và hòa nhập - các công dân thế giới. Tâm tính họ phụ thuộc tùy theo những dòng máu pha trộn trong họ.

Cậu bé Herodotus là một đứa trẻ ra sao? Cậu có tươi cười với mọi người và sẵn lòng chìa tay ra bắt không, hay tư lự và nấp sau váy mẹ? Cậu có phải là một đứa bé luôn yêu sách và nhiều nhượng đến mức đôi khi mẹ phải mệt mỏi thả dài: Trời đất ơi, sao tôi lại sinh ra đứa con này! Cậu có vâng lời và ngoan ngoãn không, hay luôn làm mọi người phát mệt vì những câu hỏi: - Thế mặt trời từ đâu mà ra? Thế tại sao nó lại cao đến mức không với tới được? Sao nó lại ở trong mây? Thế nó không sợ bị chìm xuống à?

Còn ở trường thì sao? Cậu ngồi cùng bàn với ai? Cậu có bị phạt phải ngồi với một cậu bé hư nào đấy không? Hay là, lạy Chúa, ngồi cùng với một cô bé nào đó! Cậu học cách viết lên tấm bảng bằng đất sét có nhanh không? Cậu có hay muộn học không? Có tập trung trong giờ không? Có nhắc bài cho bạn không? Có hay mách lẻo không?

Và còn những thứ đồ chơi? Một cậu bé Hy Lạp hai nghìn năm trước chơi những thứ gì? Một chiếc xe hầy đeo bằng gỗ? Cậu có xây những ngôi nhà nhỏ bằng cát bên bờ biển không? Có trèo cây không? Có nặn chim, cá và ngựa bằng đất sét không, những thứ mà bây giờ chúng ta có thể xem trong các viện bảo tàng?

Những gì từ đó khiến cậu nhớ mãi suốt đời? Với cậu bé Rabi thì khoảnh khắc xúc động nhất là giờ cầu nguyện buổi sáng cùng cha, với cậu bé Proust - lúc chờ mẹ đến ôm vào lòng trước khi đi ngủ trong căn phòng tối. Còn điều cậu bé Herodotus luôn mong chờ là gì?

Cha của cậu làm gì? Halicarnassus là thành phố cảng nằm trên tuyến giao thương giữa châu Á, vùng Cận Đông và Hy Lạp chính. Nơi đây buồm neo những con thuyền của các thương gia Phoenicia đến từ Sicily và Ý, của các thương gia Hy Lạp đến từ Piraeus và Argos, của các thương gia Ai Cập đến từ Libya và châu thổ sông Nile. Cha của Herodotus phải chăng cũng là một thương gia? Có phải chính ông đã khơi lên trong con trai sự tò mò khám phá thế giới? Có phải ông luôn biến mất khỏi nhà hàng tuần, hàng tháng,

người mẹ trả lời con rằng đó là... và đến đây bà kể ra những cái tên chỉ nói lên một điều - ở đâu đó xa xôi, có một thế giới toàn năng đã luôn đem cha đi nhưng cũng đưa cha về, ơn Trời! Phải chăng ở đâu đó đã nảy sinh lòng thôi thúc tìm hiểu về thế giới ấy? Lòng thôi thúc và quyết tâm?

Từ những tư liệu ít ỏi đến được với chúng ta, ta biết rằng cậu bé Herodotus có một người chú là nhà thơ mang tên Panyassis, tác giả của nhiều bài thơ và sử thi. Có phải người chú ấy đã dắt cậu bé đi dạo, dạy cho cậu cái đẹp của thi ca, thuật hùng biện, nghệ thuật kể chuyện? Bởi vì *Sử ký* là một tác phẩm tài năng, cũng là điển hình của nghệ thuật viết, bậc thầy về cấu trúc.

Khi còn trẻ tuổi - có lẽ đó là lần duy nhất trong đời - Herodotus bị chính trị cuốn vào, và đó là vì cha và chú của ông. Hai người tham gia cuộc nổi dậy chống tên bạo chúa Lygdamis của Halicarnassus, nhưng rồi hăn dập tắt được phiến loạn. Những người nổi dậy ẩn náu ở Samos - hòn đảo núi đá cách hai ngày chèo thuyền về hướng Tây Bắc. Ông sống ở đó hàng năm trời, có lẽ chính từ đây ông đã đi chu du thế giới. Nếu ông có xuất hiện trở lại ở Halicarnassus thì cũng chỉ là trong một khoảng thời gian rất ngắn ngủi. Để làm gì? Thăm mẹ ư? Chúng ta không biết được. Có thể giả định là ông không trở lại đó lần nào.

Herodotus đến Athens vào giữa thế kỷ V trước Công nguyên. Thuyền cập cảng Piraeus của Athens, từ đó có thể đi ngựa hoặc thông thường hơn là đi bộ tám ki lô mét đến Acropolis. Athens khi đó là trung tâm thế giới, thành phố quan trọng nhất trên hành tinh. Ở đây Herodotus là một người tỉnh lẻ, không phải dân Athens, bởi vậy ông có phần là người mọi rợ²⁷, một *lưu dân*²⁸ - những người tuy quả thực được đối xử khá hơn so với nô lệ nhưng cũng không bằng công dân gốc Athens. Athens là một xã hội rất nhạy cảm về chủng tộc, người dân có ý thức mạnh mẽ về sự ưu việt, độc tôn của mình, thậm chí là kiêu ngạo.

Nhưng Herodotus có vẻ như hòa nhập nhanh với thành phố mới. Khi ấy người đàn ông trạc ba mươi tuổi này là một người cởi mở, thân thiện, bạn

thân của tất cả mọi người. Ông có những buổi thuyết giảng, gặp mặt, những buổi nói chuyện - có lẽ ông kiếm sống nhờ chúng. Ông làm quen với các nhân vật quan trọng - Socrates, Sophocles, Pericles. Điều này không phải là quá khó: Athens nhỏ, khi đó có khoảng một trăm nghìn dân và là một thành phố chật chội, xây dựng lộn xộn. Chỉ có hai nơi tách biệt và đặc sắc: trung tâm tôn giáo - Acropolis và nơi của những cuộc gặp gỡ, hội hè, buôn bán, của đời sống giải trí và chính trị - Agora, ở đây người ta tụ tập từ sáng, trò chuyện, hội họp. Quảng trường Agora luôn tấp nập, đầy sức sống. Ở đây hẳn là ta có thể gặp được Herodotus. Nhưng ông không lưu lại thành phố này lâu. Vì vào khoảng những năm ông đến đây, chính quyền Athens đưa ra đạo luật hà khắc chỉ thừa nhận quyền chính trị cho người có cả cha lẫn mẹ sinh ra ở Attica - một vùng ven Athens. Do đó Herodotus không thể trở thành công dân của thành phố. Ông rời bỏ nó, lại đi chu du cho tới khi rốt cuộc định cư suốt quãng đời còn lại tại Thurii, thuộc địa của Hy Lạp ở miền Nam nước Ý.

Có các ý kiến khác nhau về những gì xảy ra tiếp theo. Có người cho rằng ông không rời khỏi đó nữa. Những người khác khẳng định sau đó ông còn đến thăm lại Hy Lạp, rằng người ta nhìn thấy ông ở Athens. Thậm chí Macedonia cũng được nhắc đến. Nhưng thực sự không có gì là chắc chắn. Ông mất năm sáu mươi tuổi - nhưng ở đâu? Trong hoàn cảnh nào? Phải chăng những ngày cuối đời ông đã sống ở Thurii, ngồi viết quyển sách của mình dưới bóng cây tiêu huyền? Hay có thể ông không còn nhìn rõ nữa và đọc cho ai đó ghi? Ông có những ghi chép không, hay chỉ cần trí nhớ là đủ? Người thời ấy có trí nhớ tuyệt vời. Vậy ông cũng có thể nhớ những câu chuyện về Croesus và Babylon, về Darius và người Scythia, về Ba Tư, Thermopylae và đảo Salamis. Và rất nhiều chuyện kể đầy ắp trong *Sử ký*.

Nhưng cũng có thể Herodotus đã mất trên boong thuyền giữa Địa Trung Hải? Hay khi ông đang đi bộ trên đường, mệt mỏi ngồi xuống một tảng đá để không bao giờ đứng dậy được nữa? Herodotus biến mất, rời bỏ chúng ta cách đây hai mươi lăm thế kỷ vào một năm không xác định được rõ ràng và ở một nơi mà chúng ta không biết.

Tòa soạn.

Những chuyến đi xuống cơ sở.

Họp hành. Những buổi gặp gỡ. Những cuộc trò chuyện.

Lúc rảnh rỗi tôi ngồi giữa các cuốn từ điển (cuối cùng từ điển tiếng Anh đã được xuất bản!) và sách về Ấn Độ (tác phẩm đồ sộ của Jawaharlal Nchru - *Khám phá Ấn Độ*, cuốn *Tự truyện* vĩ đại của Mahatma Gandhi và cuốn *Panchatantra*, hay là năm tập ngụ ngôn Ấn Độ tuyệt hay lúc đó vừa được phát hành. Bởi vì sau cái chết của Stalin, kiểm duyệt dễ dàng hơn và những cuốn sách bị khóa kín suốt bao năm bắt đầu được xuất bản).

Với mỗi cuốn sách tiếp theo tôi lại như có cuộc du ngoạn mới đến Ấn Độ, hồi tưởng các nơi mình đã qua và khám phá mỗi lúc một sâu hơn, nhiều phương diện hơn, mỗi lúc lại thấy thêm các ý nghĩa khác của những điều trước đó tôi tưởng mình đã biết. Nhưng đồng thời tôi cũng nhận ra rằng các hành trình này có thể kéo dài, lặp lại, nhân lên bằng cách đọc sách, xem bản đồ, ngắm tranh ảnh. Hơn thế nữa, chúng ưu việt hơn những chuyến đi xảy ra trong hiện thực, bởi vì trong cuộc hành trình bằng hình ảnh này ta có thể dừng lại một điểm nào đó, bình tĩnh ngắm nghía, quay lại bức ảnh trước v.v..., những điều mà trong chuyên du ngoạn thực thụ ta thường không có thời gian hay khả năng để thực hiện.

Vậy là tôi ngày càng đắm chìm sâu hơn vào những điều phi thường và phong phú của Ấn Độ, nghĩ rằng theo thời gian nó đã trở thành đề tài ruột của mình, thì một ngày mùa thu năm 1957 cô thư ký chuyện gì cũng biết Krysia Korta gọi tôi ra khỏi phòng ở tòa soạn, bí mật và sôi nổi thì thầm:

- Anh sẽ sang Trung Quốc!

TRĂM HOA CỦA CHỦ TỊCH MAO

Mùa thu năm 1957

Tôi đi bộ vào Trung Quốc. Đầu tiên, tôi bay qua Amsterdam và Tokyo đến Hồng Kông. Ở Hồng Kông, chuyển tàu hỏa nội địa đưa tôi đến một ga xép nằm giữa đồng không mông quạnh - từ đó, như người ta chỉ dẫn, tôi sẽ băng qua cánh đồng để đến Trung Quốc. Thật ra là khi tôi đứng trên sân ga, người soát vé và một cảnh sát tiến lại, chỉ cho tôi cây cầu ở xa tít cuối chân trời, rồi viên cảnh sát nói:

- China!

Anh ta là một người Trung Quốc mặc cảnh phục Anh. Anh ta đưa tôi đi một đoạn trên đường nhựa, sau đó chúc tôi thượng lộ bình an và quay về ga. Tôi đi tiếp một mình, một tay kéo va li, tay kia xách chiếc túi nặng trĩu sách. Mặt trời thiêu đốt một cách không thương xót, không gian nóng bức và ngột ngạt, ruồi bay vo ve.

Cây cầu ngăn với thành bằng kim loại xiêu vẹo, phía dưới có dòng sông cạn một nửa đang chảy. Tiếp đó là cánh cổng cao phủ đầy hoa, những dòng chữ tiếng Trung và trên cùng là quốc huy - cái khiên màu đỏ, bên trên có bốn ngôi sao nhỏ và một ngôi sao lớn, tất cả đều màu vàng. Một nhóm đông lính biên phòng đứng cạnh cổng. Họ xem hộ chiếu của tôi kỹ lưỡng, ghi lại các thông tin vào quyển sổ lớn và bảo tôi đi tiếp về phía đoàn tàu đỗ cách đó khoảng chừng nửa cây số. Tôi đi trong cái nóng, nặng nhọc, mồ hôi nhễ nhại, giữa những đám ruồi nhặng.

Trên tàu vắng tanh. Những toa tàu cũng giống hệt như ở Hồng Kông - các dãy ghế xếp thành hàng, không chia thành các khoang riêng. Cuối cùng thì chúng tôi cũng khởi hành. Chúng tôi đi qua những vùng đất ngập nắng và xanh tươi, làn khí ùa vào từ cửa sổ nóng và ẩm, thơm mùi nhiệt đới. Điều này gợi cho tôi nghĩ đến Ấn Độ, như vùng Madras hay Pondicherry mà tôi hằng nhớ. Sự tương đồng Ấn Độ này khiến tôi cảm thấy thân thuộc, tôi đang ở giữa những khung cảnh mình đã biết và yêu mến. Tàu chốc chốc lại

dừng, ở các ga xếp những người mới lại lên thêm và lên thêm. Họ ăn mặc giống nhau. Đàn ông mặc áo vải bông màu xanh tím than cài cúc đến tận cằm, phụ nữ mặc những chiếc váy hoa cắt may y hệt nhau. Mọi người đều im lặng, lưng thẳng, mặt quay về hướng tàu chạy.

Khi toa tàu đã đầy người, ở một ga có ba người mặc đồng phục màu chàm tươi bước lên - cô gái và hai người phụ tá. Cô gái thuyết trình với chúng tôi một bài khá dài bằng giọng nói mạnh mẽ và cương quyết, sau đó một trong hai người đàn ông phát cốc, còn người kia rót trà xanh từ chiếc bình kim loại cho từng người. Trà nóng, các hành khách thối cho nguội và lớn tiếng sục sạo từng ngụm nhỏ. Im lặng vẫn bao trùm, không ai lên tiếng. Tôi cố gắng đọc được điều gì đó từ gương mặt của những người đang ngồi, nhưng chúng bất động, không biểu lộ gì hết. Mặt khác, tôi không muốn nhìn họ quá chăm chú, vì như vậy sẽ là mất lịch sự, thậm chí có thể gây nghi ngờ. Cũng chẳng ai nhìn tôi, mặc dù giữa những chiếc áo vải bông và hoa sặc sỡ ấy trông tôi chắc hẳn là rất kỳ dị trong bộ com lê Ý trang nhã mua một năm trước ở Rome.

Sau ba ngày đường tôi đến Bắc Kinh. Trời giá, gió lạnh và khô cuốn những đám bụi xám phủ lên thành phố và dân chúng. Hai nhà báo trẻ của tờ báo thanh niên *Trung Quốc* chờ tôi trong nhà ga sáng lờ mờ. Chúng tôi bắt tay nhau, một trong hai người đứng nghiêm, trong tư thế gần như chào cờ, rồi nói:

- Chúng tôi vui mừng khi anh đã đến, vì điều này chứng minh rằng chính sách trăm hoa do chủ tịch Mao khởi xướng đã đem lại thành tựu. Chính chủ tịch Mao đã khuyến khích chúng tôi hợp tác với mọi người và chia sẻ kinh nghiệm, điều mà tòa soạn chúng tôi đang thực hiện khi trao đổi các thông tin viên thường trú. Chúng tôi chào mừng anh như một thông tin viên thường trú của báo *Ngọn cờ thanh niên ở Bắc Kinh*, đổi lại thông tin viên thường trú của chúng tôi sẽ đến Vacsava vào một thời điểm thích hợp.

Tôi lắng nghe, lạnh run lên vì không mặc áo khoác hay áo choàng gì hết, rồi nhìn quanh tìm kiếm một chỗ nào đó ấm cúng, cho đến lúc rốt cuộc chúng tôi ngồi vào chiếc xe Pobieda và đi về khách sạn. Ở đây có một người đã chờ sẵn chúng tôi, các nhà báo của tờ *Trung Quốc* giới thiệu đó là đồng chí Li và nói anh sẽ là phiên dịch thường trực của tôi. Tất cả chúng tôi đều nói chuyện bằng tiếng Nga, kể từ lúc ấy nó là thứ tiếng mà tôi sử dụng ở Trung Quốc.

Tôi đã thăm tưởng tượng: tôi sẽ được nhận phòng ở một trong số các ngôi nhà ẩn mình sau những bức tường bằng đất hay xi măng nối nhau đến vô cùng dọc theo đường phố Bắc Kinh kia. Trong phòng sẽ có cái bàn, hai chiếc ghế, giường, tủ, giá sách, máy chữ và điện thoại. Tôi sẽ đến thăm tòa soạn báo *Trung Quốc*, hỏi han tin tức mới, đọc, đi thực tế, thu thập tin tức, viết và gửi các bài báo, và - trong suốt thời gian đó - học cả tiếng Trung nữa. Tôi cũng sẽ đi thăm các viện bảo tàng, thư viện và các di tích kiến trúc, sẽ gặp các giáo sư và nhà văn, nói chung tôi sẽ gặp nhiều người thú vị ở các làng quê hay thành thị, trong các cửa hàng và trường học, tôi sẽ đến trường đại học, ra chợ và vào nhà máy, đến các ngôi chùa và các chi bộ, cũng như hàng chục nơi khác đáng xem và thăm. Trung Quốc là một đất nước vĩ đại, tôi tự nhủ và vui sướng nghĩ rằng ngoài công việc của một thông tin viên và phóng viên ra, tôi sẽ có vô vàn trải nghiệm và ấn tượng, rằng khi rời khỏi đây tôi sẽ giàu có thêm bởi những kinh nghiệm, khám phá và kiến thức mới.

Lòng ngập tràn hy vọng, tôi đi cùng đồng chí Li lên gác, vào phòng. Đồng chí Li vào phòng đối diện. Tôi muốn đóng cửa và khi đó phát hiện ra rằng nó không có cả khóa lẫn tay cầm, thêm vào đó, bản lề được đặt để cánh cửa luôn mở ra phía ngoài. Tôi còn nhận thấy cửa phòng đồng chí Li cũng mở ra hành lang giống như vậy và anh có thể luôn luôn canh chừng tôi.

Tôi quyết định vờ như không thấy gì và bắt đầu dọn sách. Tôi lấy cuốn sách của Herodotus ra, tôi để nó ngay trên cùng trong túi, tiếp theo là ba tập

Tuyển tập Mao Trạch Đông, *Nam Hoa kinh* của Trang Tử (xuất bản năm 1953) và những cuốn sách mua ở Hồng Kông - *What's Wrong with China* của Rodney Gilbert (xuất bản năm 1926); *A History of Modern China* của K. S. Latourette (xuất bản năm 1954); *A Short History of Confucian Philosophy* của Lưu Võ Trì (xuất bản năm 1955); *The Revolt of Asia* (xuất bản năm 1927); *The Mind of East Asian*²⁹ của Lily Abegg (xuất bản năm 1952), cả những quyển sách giáo khoa và từ điển tiếng Trung mà tôi quyết tâm học ngay từ ngày đầu tiên.

Ngay sáng hôm sau đồng chí Li đưa tôi đến tòa soạn báo *Trung Quốc*. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy Bắc Kinh vào ban ngày. Một biển những ngôi nhà thấp nép mình sau các bức tường kéo dài ra tứ phía. Phía trên bờ tường chỉ nhìn thấy chóp mái nhà xám thẫm mép cong lên như những cái cánh. Nhìn từ xa, chúng khiến tôi nghĩ đến một bầy chim đen khổng lồ đứng yên lặng chờ tín hiệu để bay lên.

Ở tòa soạn tôi được tiếp đón rất nồng nhiệt. Tổng biên tập, một thanh niên cao gầy, nói rằng rất vui mừng khi tôi đến, vì như vậy chúng tôi đã cùng thực hiện lời dạy của chủ tịch Mao - hãy để cho trăm hoa đua nở!

Tôi đáp lại rằng tôi vui sướng được đến đây, nhưng cũng ý thức được những nhiệm vụ đang chờ đợi mình, và tôi muốn nói thêm rằng tôi có mang theo ba quyển *Tuyển tập* Mao Trạch Đông mà tôi dự định sẽ nghiên cứu trong lúc rảnh rỗi.

Điều này được tiếp nhận rất hoan hỉ và cảm kích. Nói chung toàn bộ cuộc trò chuyện trong khi chúng tôi uống trà xanh chỉ dẫn đến việc trao đổi những lời lẽ ngoại giao như thế, cũng như ca ngợi chủ tịch Mao và chính sách trăm hoa đua nở của ông.

Đến một lúc, các vị chủ nhà đột nhiên im lặng như có hiệu lệnh, đồng chí Li đứng lên và nhìn tôi - tôi cảm thấy chuyển thăm đã kết thúc. Họ từ biệt tôi rất nồng nhiệt, tươi cười và dang rộng tay.

Tất cả dường như đã được trù tính và dẫn dắt sao cho trong suốt thời gian của cuộc gặp mặt chúng tôi không giải quyết được việc gì cả, không một

chi tiết nào được đề cập hay bàn thảo đến. Họ chẳng hỏi tôi điều gì, cũng không cho tôi cơ hội hỏi xem chuyện lưu lại và công việc của tôi tiếp theo sẽ ra sao.

Nhưng, tôi tự an ủi, có thể cái lệ ở đây là vậy? Có thể đi ngay vào việc là không lịch sự? Tôi đã đọc nhiều lần rằng phương Đông có nhịp sống khác, chậm rãi hơn, rằng mỗi thứ đều có thời điểm của nó, rằng cần phải bình tĩnh và học cách kiên nhẫn, học cách chờ đợi, sao cho nội tâm tĩnh và lặng, rằng cái mà Đạo coi trọng không phải động mà là tĩnh, không phải hành động mà là vô vi, và rằng ở đây mỗi sự hấp tấp, nôn nóng hay gấp gáp đều gây khó chịu như là biểu hiện của sự vô giáo dục và thiếu lễ độ.

Tôi cũng ý thức được rằng mình chỉ là một cọng lông so với một thứ vĩ đại như Trung Hoa, rằng tôi và công việc của tôi chẳng có nghĩa lý gì so với những nhiệm vụ lớn lao đặt ra trước mặt tất cả mọi người, trong đó có cả tờ báo *Trung Quốc*, và rằng tôi phải chờ cho tới khi đến lượt giải quyết các vấn đề của mình. Tạm thời tôi có phòng trong khách sạn, thức ăn và đồng chí Li không rời tôi một phút; khi tôi ở trong phòng, anh ngồi ở cửa phòng mình và nhìn xem tôi làm gì.

Tôi ngồi và đọc quyển I của Mao Trạch Đông. Điều đó đúng là hợp thời, vì những biểu ngữ đỏ treo khắp nơi: HỌC TẬP TƯ TƯỞNG VĨ ĐẠI CỦA CHỦ TỊCH MAO! Khi đó tôi đọc bài phát biểu tháng Chạp năm 1935 của Mao trong phiên họp Đảng ở Ngõa Diêu Bảo, trong đó diễn giả trình bày thành tựu của cuộc Vạn lý Trường chinh và gọi nó là “cuộc trường chinh vô tiền khoáng hậu trong lịch sử”. “Trong vòng mười hai tháng, ngày qua ngày, bị hàng chục chiếc máy bay trên trời truy kích và dội bom, cắt đứt vòng vây, đối phó với các nhóm phòng thủ của địch và trốn chạy trước sự truy đuổi của một đội quân gần triệu người, chiến thắng vô số khó khăn và trở ngại - tất cả chúng tôi tiến đã lên phía trước, đã đi trên mười hai nghìn dặm bằng chính đôi chân của mình, qua mười một tỉnh. Hãy nói xem, đã từng có cuộc trường chinh nào như vậy trong lịch sử chưa? Chưa, chưa bao giờ”. Nhờ cuộc trường chinh này, quân đội của Mao “đã chinh phục những dãy núi cao quanh năm tuyết phủ và đi qua những đồng bằng lầy lội trước

đây chưa từng có dấu chân người”, thoát khỏi sự bao vây của lực lượng Tưởng Giới Thạch và sau đó phản công được.

Đôi khi, chán đọc sách của Mao, tôi cầm lên tay cuốn sách của Trang Tử. Trang Tử là một Đạo gia triết đế, khinh khi mọi thứ danh lợi phù du và coi nhà tư tưởng lớn của Đạo giáo Hứa Do là hình mẫu để noi theo. Chính là “khi vua Nghiêu - vị vua huyền thoại của Trung Quốc - đề nghị nhường ngôi, ông đã rửa tai vì bị những lời nói đó làm bẩn và lên núi Cự Sơn ở ẩn”.

Tự trung, đối với Trang Tử cũng như với Sách Ecclesiastes³⁰, thế giới bên ngoài là vô nghĩa, là phù phiếm: “Khi đấu tranh hay phụ thuộc vào thế giới bên ngoài, chúng ta lao đến cùng như con ngựa đang phi. Điều đó chẳng phải là đáng buồn hay sao? Ta phíền não cả đời mà không chiêm ngưỡng thành quả lao động của mình, không phải là đáng tiếc hay sao? Người ta nói có sự bất tử, nhưng nó có ích gì? Thân xác tan ra, linh hồn cũng tan theo. Đó chẳng phải là điều đáng tiếc nhất hay sao?”

Trang Tử đầy lưỡng lự, không có gì đối với ông là chắc chắn: “Lời không phải như gió thổi. Lời nói lên một điều gì đó, nhưng chưa định được là điều gì. Quả thực có cái gì là lời nói không, hay là không có gì như vậy cả? Có thể phân biệt lời nói với tiếng chim non chiêm chiếp hay không?”

Tôi muốn hỏi đồng chí Li xem người Trung Quốc hiểu những đoạn này thế nào, nhưng chiến dịch cổ động cho việc học tập lời Mao khiến tôi e rằng những câu của Trang Tử nghe có vẻ quá khiêu khích, vì vậy tôi chọn một đoạn hoàn toàn vô hại về con bướm: “Một lần Trang Chu mơ thấy mình là bướm, vui phận làm bướm, bay lượn mà không còn biết mình là Trang Chu nữa. Chợt tỉnh giấc thì lại thấy mình là Trang Chu. Bây giờ thì không biết Trang Chu chiêm bao là bướm, hay bướm chiêm bao là Trang Chu. Mặc dù Trang Chu và bướm là khác biệt hẳn nhau. Đó gọi là vật hóa”.

Tôi nhờ đồng chí Li giải nghĩa câu chuyện này cho mình. Anh lắng nghe, mỉm cười và ghi chép lại cẩn thận. Anh nói phải đi hỏi rồi sẽ trả lời tôi.

Nhưng anh đã chẳng bao giờ cho tôi câu trả lời.

Tôi kết thúc quyển I và bắt đầu quyển II của Mao Trạch Đông. Đó là cuối những năm 1930, quân đội Nhật chiếm đóng phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và liên tục tiến sâu thêm vào nội địa. Hai đối thủ, Mao Trạch Đông và Tưởng Giới Thạch, thành lập liên minh chiến thuật để chống Nhật. Chiến tranh kéo dài, những kẻ xâm lược tàn bạo, đất nước bị tàn phá. Theo Mao, chiến thuật tốt nhất trong cuộc đấu với kẻ thù không cân sức là sự linh hoạt khéo léo và không ngừng quấy rối. Ông luôn viết và nói về điều này.

Lúc tôi đang đọc bài giảng của Mao về cuộc chiến không ngừng với quân Nhật, bài giảng ông thuyết trình vào mùa xuân năm 1938 ở Diên An, thì đồng chí Li, sau khi kết thúc cuộc điện thoại ở phòng mình, gác máy và sang bảo tôi rằng ngày mai chúng tôi sẽ đi Vạn Lý Trường Thành. Vạn Lý Trường Thành! Người ta đến từ tận đầu kia của trái đất để chiêm ngưỡng nó. Bởi vì nó là một kỳ quan thế giới. Một thứ độc nhất vô nhị, gần như huyền thoại và phi thường theo một nghĩa nào đó. Người Trung Quốc đã xây bức tường này suốt hai nghìn năm, với những lần ngắt quãng. Họ bắt đầu xây vào thời Đức Phật và Herodotus còn sống, và vẫn tiếp tục công trình khi ở châu Âu Leonardo da Vinci, Titian và Johann Sebastian Bach sáng tạo nghệ thuật.

Người ta đưa ra các chiều dài khác nhau cho bức tường thành này - từ ba đến mười nghìn ki lô mét. Khác nhau, vì không phải có một Vạn Lý Trường Thành - mà vài cái. Và trong các thời đại khác nhau chúng được xây ở các nơi khác nhau, bằng những vật liệu khác nhau. Chỉ có một điểm chung - mỗi triều đại khi lên nắm quyền đều bắt đầu xây Trường Thành ngay. Tư tưởng xây đắp Trường Thành không rời bỏ các triều đại Trung Hoa dù chỉ trong chốc lát. Nếu họ ngừng việc xây dựng thì cũng chỉ là do thiếu phương tiện, nhưng khi ngân khố được củng cố, họ lại tiếp tục công trình ngay lập tức.

Người Trung Quốc xây Trường Thành để chống những cuộc di cư của các bộ lạc Mông cổ du cư, hùng mạnh và cơ động. Những bộ lạc này từ các thảo nguyên Mông Cổ, từ dãy núi Altai và sa mạc Gobi kéo đến tấn công người Trung Quốc bằng những đội quân và đoàn người hùng hậu, luôn luôn

đe dọa đất nước họ, làm họ khiếp hãi bằng bóng đen của sự giết chóc và nô lệ.

Nhưng Vạn Lý Trường Thành chỉ là đỉnh chóp của núi băng, là biểu tượng, dấu hiệu của Trung Quốc, là quốc huy và tâm lá chắn của quốc gia hàng nghìn năm vẫn là đất nước của những bức tường này. Bởi vì Vạn Lý Trường Thành xác định biên giới phía Bắc của đế quốc. Nhưng những tường thành cũng được xây lên giữa các chiến quốc, giữa các tỉnh và huyện. Chúng bảo vệ thành phố và làng mạc, đường sá và cầu cống. Chúng che chở các cung điện, các tòa nhà chính phủ, chùa chiền và các khu chợ. Các điền trang, các trạm cảnh sát và nhà tù. Tường vây quanh các tư gia, rào ngăn hàng xóm với hàng xóm, gia đình với gia đình. Bây giờ nếu giả sử người Trung Quốc không ngừng xây tường hàng trăm hay thậm chí hàng nghìn năm, nếu xét đến số lượng - luôn là vĩ đại - của họ, lòng tận tâm và quên mình của họ, kỷ luật kiểu mẫu và sự chăm chỉ như bầy kiến của họ, ta sẽ có hàng trăm, hàng trăm triệu giờ dùng vào việc xây tường, những giờ mà ở đất nước nghèo khó này có thể sử dụng để học đọc hay học một nghề gì đó, để cày cấy thêm những mảnh ruộng mới và chăn nuôi đàn gia súc hùng hậu.

Năng lượng của thế giới đã bị đổ đi như thế.

Thật phi lý! Thật vô ích!

Bởi vì Vạn Lý Trường Thành - bức-tường-khổng-lồ, bức-tường-thành-trì, kéo dài hàng nghìn ki lô mét qua những hoang mạc và các dãy núi hoang vu, bức-tường-tự- hào và, như tôi đã nhắc, một trong các kỳ quan thế giới - đồng thời cũng là bằng chứng về sự yếu đuối và lầm lạc của con người, một lỗi lầm khủng khiếp của lịch sử, về sự bất lực giữa những con người ở cái góc hành tinh này trong việc hiểu nhau, bàn bạc, cùng quyết định cách sử dụng hữu hiệu nguồn nhân lực và tri thức được quy tụ lại đó.

Điều này chỉ là ảo tưởng, vì phản ứng đầu tiên đối với những khó khăn có thể xảy ra là xây tường. Tự đóng mình lại, rào kín. Khi những gì đến từ bên

ngoài, TỪ PHÍA KIA, chỉ có thể là đe dọa, là đe dọa bất hạnh, là dấu hiệu của cái xấu, thì đó là cái xấu đích thực.

Nhưng tường không chỉ dùng để bảo vệ. Vì việc bảo vệ trước những gì đang đe dọa từ bên ngoài cũng cho phép kiểm soát những gì xảy ra bên trong. Tường thành vẫn có các lối ra, cổng và cửa. Khi canh giữ những nơi này, ta kiểm soát ai vào ai ra, ta hỏi han, kiểm tra xem giấy phép còn hạn không, ta ghi lại tên họ, nhìn kỹ các gương mặt, quan sát và ghi nhớ. Như vậy bức tường ấy đồng thời vừa là lá chắn vừa là cái bẫy, vừa là tấm vải bọc vừa là cái lồng.

Điều tệ hại nhất của bức tường là đối với nhiều người nó trở thành hình ảnh bức tường phòng thủ, nó tạo ra cách nghĩ rằng trong tất cả mọi thứ đều có một bức tường chia thế giới ra phần xấu, thấp kém hơn - phần bên ngoài và phần tốt, cao đẹp hơn - phần bên trong. Thêm vào đó, con người phòng thủ ấy hoàn toàn không cần có mặt thực sự bên bức tường, anh ta có thể ở cách xa nó, chỉ cần anh ta mang hình ảnh nó bên mình và nuôi dưỡng những nguyên tắc được lô gích của bức tường ấn định.

Đi một giờ theo con đường về hướng Bắc thì tới Vạn Lý Trường Thành. Đầu tiên là qua thành phố. Gió mạnh và buốt giá. Người đi xe đạp và khách bộ hành chúi về phía trước - đó là tư thế để chống chọi với cuồng phong. Những dòng sông xe đạp chảy khắp mọi nơi. Mỗi dòng sông đều ngừng lại trước đèn đỏ, tựa như bỗng nhiên có con đập ngăn lại, rồi sau đó lại chuyển động và chảy đến tận cột đèn tiếp theo. Chỉ có gió mới phá vỡ cái nhịp điệu không đổi và buồn tẻ này, nếu nó thổi quá giạt. Khi đó dòng sông bắt đầu nổi loạn và đứt quãng, cuốn tròn lấy một số người, bắt số khác phải dừng lại và bước xuống đất. Các hàng xe đạp bắt đầu rối loạn và lộn xộn. Nhưng khi gió yên, mọi thứ lại trở về vị trí của mình và chăm chỉ chuyển động tiếp.

Trên vỉa hè trong khu trung tâm có đông người, thường thấy những đoàn trẻ em mặc đồng phục học sinh. Trẻ con đi hàng đôi, tay vẫy những lá cờ nhỏ

màu đỏ, đi đầu là một em cầm cờ hoặc ảnh Bác Kính Yêu - chủ tịch Mao. Các đoàn đồng thanh sôi nổi hét lên, hát hoặc hô to cái gì đó. Các em nhỏ hô gì thế? - Tôi hỏi đồng chí Li. Chúng muốn học tập tu; tưởng của chủ tịch Mao - anh trả lời. Các cảnh sát mà người ta thấy ở mọi góc phố luôn dành quyền ưu tiên cho những đoàn này.

Thành phố vàng vàng xanh xanh. Vàng là màu các bức tường chạy dài trên phố, còn xanh tím than là màu áo bông người ta mặc. Áo bông là thành quả của cách mạng - đồng chí Li giải thích. Trước đây mọi người không có gì mặc và chết vì lạnh. Đàn ông cắt tóc như tân binh, phái nữ - từ các cô bé đến các bà lão - cắt đầu kiểu Piasto: mái phía trước ngắn và tóc phía sau cũng ngắn. Phải nhìn thật chăm chú để phân biệt các khuôn mặt, nhưng nhìn chăm chăm thì lại mất lịch sự.

Nếu ai đó xách túi, chiếc túi đó sẽ giống hệt mọi chiếc túi khác. Mũ - tương tự như vậy. Nếu có một cuộc họp lớn và phải gửi hàng nghìn chiếc mũ và túi giống hệt nhau này ở phòng gửi quần áo, thì rồi sau đó người ta làm sao phân biệt được cái nào là của ai - tôi không biết. Vậy mà họ biết. Điều này chứng tỏ sự khác biệt thực sự có thể nằm ở những chi tiết nhỏ nhất nhất - ví dụ như chiếc cúc đom khác, mà không nhất thiết phải ở những điều to tát, có phạm vi lớn.

Người ta đi vào Vạn Lý Trường Thành qua một trong các tháp bỏ không. Tường thành - công trình xây dựng khổng lồ tua tủa tháp và lỗ châu mai đồ sộ, rộng đến nỗi mười người có thể xếp hàng ngang đi trên mặt thành. Từ nơi chúng tôi đứng thấy tường thành với những khúc quanh kéo dài vô tận, mỗi điểm cuối của nó đều mất hút đâu đó giữa núi và rừng, vắng vẻ, không một bóng người, gió bạt cả đầu. Nhìn ngắm cảnh tượng này, chạm vào các khối đá được những người ngã xuống vì lao dịch gom góp về đây qua hàng thế kỷ - để làm gì? Điều đó có ý nghĩa gì không? Có ích lợi gì không?

Theo ngày tháng trôi, tôi càng ngày càng xem Vạn Lý Trường Thành như một Ấn Độ Lớn. Bởi vì vây quanh tôi là những người mà tôi không thể giao

tiếp, bao quanh tôi là thế giới mà tôi không có khả năng thấu hiểu. Tình thế của tôi mỗi lúc một kỳ dị hơn. Tôi phải viết - nhưng về cái gì? Báo chí chỉ có bằng tiếng Trung, nên tôi không hiểu gì hết. Ban đầu, tôi nhờ đồng chí Li dịch, nhưng mọi bài báo theo lời dịch của anh đều bắt đầu bằng những từ: “Như chủ tịch Mao dạy” hoặc “Theo lời giáo huấn của chủ tịch Mao” vân vân và vân vân. Nhưng ở đó có thực sự viết như vậy không, tôi làm sao biết được? câu nổi duy nhất với thế giới bên ngoài là đồng chí Li, nhưng chính anh lại là cái thanh chắn kín kẽ nhất. Với mỗi đề nghị gặp mặt, nói chuyện hay viếng thăm anh đều trả lời - tôi sẽ chuyển cái này đến tòa soạn. Nhưng sau đó không bao giờ có hồi âm. Tôi cũng không thể đi ra ngoài một mình - đồng chí Li đi cùng với tôi. Mà thực ra thì tôi có thể đi đâu được? Đến gặp ai được? Tôi không biết thành phố, không quen mọi người, không có điện thoại (chỉ đồng chí Li có).

Trước hết, tôi không biết tiếng. Đúng là tôi đã bắt đầu tự học tiếng một mình ngay từ đầu. Tôi thử rẽ lối giữa rừng rậm chữ tượng hình và chữ ghi ý, cho đến khi đi vào ngõ cụt: sự đa nghĩa của con chữ. Chính là khi ấy tôi vừa đọc ở đâu đó rằng có tới hơn tám mươi bản dịch tiếng Anh của *Đạo Đức kinh* (kinh của Đạo giáo) và tất cả đều chính xác, đáng tin cậy, nhưng đồng thời lại hoàn toàn khác nhau! Chân tôi như khuyu xuống. Không, tôi nghĩ, mình không xong rồi, mình đã hết cách. Những con chữ ấy nhảy nhót trước mắt tôi, nhấp nháy và rung động, biến đổi hình dạng và vị trí, quan hệ và liên kết, tỉ lệ và mô hình, chúng nhân lên và chia ra, tạo thành các cột và hàng, cái này thay thế cái kia, hình thái từ -ao không biết từ đâu biến thành chữ -ou hoặc bỗng nhiên tôi nhầm chữ -eng với chữ -ong, mà đó là một lỗi khủng khiếp rành rành.

TU TỬỞNG TRUNG HOA

Có nhiều thời gian nên tôi đọc những quyển sách về Trung Quốc mua ở Hồng Kông. Điều đó cuốn hút đến mức tôi tạm thời quên cả Hy Lạp và Herodotus. Vẫn luôn tin tưởng là mình sẽ làm việc ở đây, nên tôi muốn tìm hiểu trước về đất nước và con người nơi này càng nhiều càng tốt. Tôi không biết rằng phần lớn các thông tin viên viết về Trung Quốc ngồi ở Hồng Kông, Tokyo hoặc Seoul, rằng đó là những người Trung Quốc hoặc người nước khác, nhưng đều thông thạo tiếng Trung, và rằng trong hoàn cảnh của tôi ở Bắc Kinh có cái gì đó bất khả thi và không thực tế.

Tôi vẫn luôn cảm thấy sự hiện hữu của Vạn Lý Trường Thành, nhưng không phải bức thành tôi nhìn thấy vài hôm trước trên vùng núi phía Bắc, mà là bức tường thành đối với tôi nguy hiểm hơn nhiều và bất-khả-chiến-bại - Vạn Lý Trường Thành Của Ngôn Ngữ. Bức tường này bao vây tôi tứ phía, xuất hiện cứ mỗi lần một người Trung Quốc nào đó lên tiếng. Những cuộc trò chuyện mà tôi không sao hiểu nổi, đài và báo, những dòng chữ trên tường và biểu ngữ, trên hàng hóa trong cửa hàng và trên cửa vào các công sở mà tôi không sao hiểu nổi đã tạo ra nó, khắp chốn, mọi nơi. Tôi muốn được bắt gặp một chữ hay một từ quen thuộc biết bao, giữ chặt lấy nó, thở phào nhẹ nhõm, cảm thấy thoải mái thân thuộc như ở nhà mình - nhưng vô ích! Mọi thứ đều không đọc được, không hiểu được, không đoán được.

Mà ở Ấn Độ thì cũng giống như thế! Ở đó tôi cũng đã không thể đi xuyên qua khu rừng rậm của những chữ cái Hindi bản địa. Nếu đi tiếp, biết đâu tôi cũng gặp những chương ngại tương tự?

Nhưng tóm lại cái tháp Babel ngôn ngữ-chữ cái này từ đâu mà ra? Bảng chữ cái hình thành như thế nào? Một lúc nào đó, trong thời tiền sử của mình, nó phải bắt đầu từ một dấu hiệu. Ai đó đặt ra một dấu hiệu để ghi nhớ cái gì đó. Hay là để truyền đạt điều gì đó cho người thứ hai. Hoặc để tuyên thệ sở hữu một đồ vật hay lãnh thổ.

Nhưng tại sao cùng một đồ vật người ta lại miêu tả bằng những dấu hiệu hoàn toàn khác nhau? Trên khắp trái đất con người, ngọn núi hay cái cây trông đều giống nhau, vậy mà trong mỗi hệ thống chữ cái nó lại tương ứng với những biểu tượng, liên tưởng và chữ cái khác nhau. Tại sao? Tại sao cái cá thể đầu tiên, đầu tiên nhất trong mỗi nền văn hóa, khi muốn mô tả bông hoa lại đặt ra một vạch thẳng, người khác thay vào đó lại đặt hình tròn, người khác nữa - hai vạch và một dấu mũ? Những cá thể ấy quyết định chuyện này một mình hay chung nhau? Họ có bàn thảo trước không? Có tranh luận bên đống lửa hay không? Có thông qua trong cuộc họp gia đình không? Trong hội đồng bộ lạc? Các bô lão có góp ý không? Hay các thầy lang? Các nhà tiên tri?

Bởi vì sau đó, khi chốt đã sập xuống là không cách nào thoái lui. Mọi chuyện tự đi theo dòng chảy của mình. Từ cái khác biệt đầu tiên đơn giản nhất ấy - khi ta vạch một vạch sang bên trái, còn vạch thứ hai sang phải - sinh ra mọi khác biệt khác, mỗi lúc một phức tạp và tinh vi hơn, bởi vì tư duy quý quái của sự phát triển hệ thống chữ cái thường dẫn đến việc theo thời gian nó ngày càng phức tạp hơn, càng trở nên khó hiểu hơn đối với người ngoại đạo, và thậm chí - như đôi khi có thể thấy - hoàn toàn không thể giải mã.

Dù rằng hệ thông chữ cái Hindi và Trung Quốc gây cho tôi những khó khăn như nhau, cách hành xử của người dân ở hai đất nước này lại khác nhau rõ rệt. Người Hindu là một cá thể thoải mái, người Trung Quốc - cứng nhắc và cảnh giác. Đám đông người Hindu là không định dạng, trôi nổi và chậm chạp, đám đông người Trung Quốc được xếp thành hàng, trật tự và bước đều bước. Tôi cảm thấy trên đám đông người Trung Quốc có một vị chỉ huy, một người có uy quyền, trái lại trên đám đông người Hindu là hội đồng tối cao các thánh thần không đếm xuể và có phần dễ dãi. Nếu đám đông người Hindu bắt gặp điều gì đó thú vị, họ xem xét và bắt đầu bàn luận. Trong trường hợp ấy đám đông người Trung Quốc sẽ đi tiếp, kiên định, có kỷ luật, nhìn chăm chăm về cái đích được định trước. Người Hindu nhiều

ngghi lễ, thủ tục và sùng đạo hơn hẳn. Thế giới tâm linh ở đây và những biểu tượng của nó luôn gần gũi, hiện hữu và cảm nhận được. Những người mộ đạo bộ hành trên các con đường, những cuộc hành hương hướng về các đền thờ - trung tâm của thần thánh, những đám đông tụ tập dưới chân các ngọn núi thiêng, tắm trong các dòng sông thiêng, thiêu người chết trên các giàn lửa thiêng. Người Trung Quốc có vẻ ít phô trương hơn, kín đáo và khép mình hơn nhiều. Họ không có thời gian để lễ lạt, vì họ phải thực hiện những chỉ thị của Mao hoặc một lãnh tụ khác, thay vì thờ thần thánh, họ nghĩ đến việc chấp hành nghi thức, thay vì những người mộ đạo là các tốp công nhân đi trên các nẻo đường.

Khuôn mặt họ cũng khác nhau. Gương mặt một người Hindu có thể làm ta ngạc nhiên vì một điều bất ngờ nào đó: khi thì trên trán xuất hiện một chấm đỏ, khi thì ta thấy trên má những họa tiết sắc sỡ, khi thì những chiếc răng nâu sẫm lộ ra lúc cười. Gương mặt người Trung Quốc không gây cho ta những bất ngờ như vậy. Nó nhẵn nhụi và có các đường nét bất biến. Dường như không gì có thể phá vỡ bề mặt bất động của nó. Đó là gương mặt nói lên rằng nó che giấu một điều gì đó, điều mà chúng ta không biết và sẽ không bao giờ biết được.

Một lần đồng chí Li đưa tôi đến Thượng Hải. Bắc Kinh và Thượng Hải thật khác biệt làm sao! Sự vĩ đại của thành phố này mê hoặc tôi, và sự đa dạng trong kiến trúc của nó - nguyên cả một quận xây khi thì theo kiểu Pháp, khi thì theo kiểu Ý hay kiểu Mỹ. Khắp mọi nơi, hàng cây sồi, những con đường lớn rộng bóng, đại lộ, đường đi dạo, các lối đi. Tầm cỡ của sự phát triển đô thị, giao thông của một thành phố lớn, ô tô, xe kéo, xe đạp và hàng đám, hàng đám đông những người qua đường. Các cửa hàng, chỗ này chỗ kia có cả các quán bar. Trời ấm hơn ở Bắc Kinh nhiều, không khí nhẹ nhàng, cảm nhận được sự gần gũi của biển.

Có lúc chúng tôi đi ngang qua khu phố Nhật, tôi nhìn thấy những cái cột chen chúc và nặng nề của một ngôi chùa. - Chùa này có mở cửa không? -

Tôi hỏi đồng chí Li. - Chỗ này, ở Thượng Hải, thì chắc chắn là có - anh trả lời với vẻ mỉa mai pha lẫn coi thường, như thể Thượng Hải là Trung Quốc, nhưng không phải một trăm phần trăm, không hoàn toàn kiểu Mao Trạch Đông.

Đạo Phật phát triển ở Trung Quốc vào thiên kỷ đầu tiên của Công nguyên. Từ 500 năm trước thời kỳ đó, có hai dòng tư tưởng, hai trường phái, hai khuynh hướng song song thống trị xứ này - Khổng giáo và Đạo giáo. Đức Khổng Tử sống vào những năm 560-480 trước Công nguyên. Các nhà sử học không thống nhất về việc người khai tổ của Đạo giáo - Lão Tử - già hay trẻ hơn Khổng Tử. Nhiều chuyên gia thậm chí cho rằng Lão Tử hoàn toàn chưa từng tồn tại, còn quyển sách duy nhất mà người ta coi là do ông để lại - *Đạo Đức Kinh* - chỉ đơn giản là tập hợp các đoạn văn, cách ngôn và châm ngôn được những người ghi chép khuyết danh sưu tầm lại.

Nếu cho rằng Lão Tử từng sống và ông lớn tuổi hơn Khổng Tử, chúng ta có thể chấp nhận câu chuyện sau này nhiều lần được nhắc lại là có thật: chàng Khổng Tử trẻ tuổi tìm đến nơi ở của triết gia Lão Tử và xin ông chỉ dạy - sống ra sao? “Hãy từ bỏ lòng kiêu ngạo và tham lam của mình - ông lão trả lời - hãy bỏ đi thói xu nịnh và tham vọng quá mức. Tất cả những thứ đó đều làm hại người. Ta chỉ nói với người chừng đó thôi.”

Nhưng nếu Khổng Tử già hơn Lão Tử, ông có thể truyền lại cho người đồng hương trẻ tuổi hơn mình ba tư tưởng lớn. Thứ nhất - “Làm sao biết cách phụng sự thánh thần nếu anh không biết phụng sự con người như thế nào?”. Thứ hai - “Vì sao lại đem cái tốt để đáp lại cái xấu? Khi đó lấy gì để đáp lại cái tốt?”. Và thứ ba - “Làm sao biết được cái chết là gì khi anh không biết sự sống là gì?”.

Tư tưởng Khổng Tử và tư tưởng Lão Tử (nếu ông từng tồn tại) ra đời từ cuối đời nhà Chu, khoảng vào thời Chiến Quốc, khi Trung Quốc bị xé nát và phân chia thành nhiều nước nhỏ đánh giết lẫn nhau bằng những cuộc chiến tàn bạo và lạm sát dân lành. Con người, khi tạm thời thoát được những cuộc tàn sát nhưng vẫn bị nỗi bất an và lo sợ trước ngày mai giày vò,

tự đặt cho mình câu hỏi làm thế nào để sống sót? Tư tưởng Trung Hoa chính là cố gắng trả lời cho câu hỏi này. Đây có thể là một nền triết học thực thể nhất mà thế giới hằng biết đến. Trái ngược với tư tưởng Hindu, hiếm khi nó rơi vào sự siêu nghiệm, nó cố gắng đưa đến cho một con người bình thường những chỉ dẫn làm thế nào để sống sót trong hoàn cảnh mà anh ta rơi vào chỉ đơn giản vì anh ta đã có mặt trong thế giới tàn bạo của chúng ta một cách không mong muốn và không được hỏi ý kiến.

Chính ở điểm cơ bản này con đường của Khổng Tử và Lão Tử (nếu ông từng tồn tại) tách ra đôi ngả, chính xác hơn là với câu hỏi - làm thế nào để tồn tại? - mỗi người đưa ra một câu trả lời khác nhau. Khổng Tử nói rằng con người sinh ra trong xã hội, vì thế anh ta có những bốn phận nhất định. Những bốn phận quan trọng nhất là thực hiện các mệnh lệnh của chính quyền và phục tùng cha mẹ. Tiếp theo là kính trọng tổ tiên và truyền thống. Giữ nghi lễ một cách nghiêm ngặt. Tuân theo trật tự có sẵn và không sẵn lòng thực hiện những thay đổi. Con người của Khổng giáo là một cá nhân trung thành và phục tùng đối với chính quyền. Nếu anh thực hiện các mệnh lệnh của chính quyền một cách ngoan ngoãn và tận tâm - Tử viết - anh sẽ sống sót.

Lão Tử (nếu ông từng tồn tại) đưa ra một quan điểm khác. Người khai tổ của Đạo giáo khuyên nên thờ ơ với tất cả. Không có gì là mãi mãi - Tử viết. Vì vậy đừng trói buộc mình vào bất cứ điều gì. Tất cả những gì đang tồn tại đều sẽ biến mất, vậy hãy đứng bên trên nó, giữ khoảng cách với nó. Đừng cố gắng trở thành ai đó, đạt được điều gì đó, sở hữu cái gì đó. Hãy hành động thông qua không hành động, sức mạnh của anh là sự bất lực và yếu đuối, khôn ngoan của anh là sự không biết và ngây thơ. Nếu muốn tồn tại, hãy trở nên vô dụng, không cần thiết cho ai. Hãy sống xa cách với mọi người, trở thành một ẩn sĩ tại tâm, hãy bằng lòng với bát cơm và ngụm nước. Và quan trọng nhất - hãy tuân theo Đạo. Nhưng Đạo là gì? Điều này lại không thể nói được, bởi vì bản chất của Đạo là sự không xác định và không diễn đạt được của nó. “Nếu Đạo có thể được định nghĩa là Đạo thì đó

không thực sự là Đạo” - Tử viết. Đạo là con đường, tuân theo Đạo nghĩa là đi theo con đường này và thẳng tiến.

Khổng giáo là triết lý của chính quyền, quan chức, của cơ cấu, trật tự và tư thế đứng nghiêm; triết lý của Đạo giáo là sự khôn ngoan của những người từ chối tham gia cuộc chơi và chỉ muốn trở thành một tiểu thể của thiên nhiên vốn dĩ vô tình với tất cả.

Theo một nghĩa nào đó Khổng giáo và Đạo giáo là các trường phái đạo đức đưa ra các chiến lược để tồn tại khác nhau. Trong những phần dành cho con người đơn thuần, chúng có chung một mẫu số, đó là lời khuyên nên khiêm tốn. Thú vị là đúng vào khoảng thời gian này, cũng ở châu Á hình thành hai trung tâm tư tưởng khuyên dạy chính những gì Khổng giáo và Đạo giáo khuyên - đức khiêm tốn (Phật giáo và triết học Ionia).

Trong tranh của các họa sĩ Khổng giáo ta thấy cảnh cung đình - vị hoàng đế ngồi giữa những quan văn, thầy ký đứng nghiêm, các quan võ bệ vệ, những người hầu cúi xuống một cách phục tùng. Trong tranh của các họa sĩ Đạo giáo ta thấy những phong cảnh màu tùng lam xa xa, các dãy núi, màn sương sáng, những cây dâu vẽ mờ mờ, và ở tiền cảnh - cành lá trúc thanh mảnh, mềm mại đang đung đưa theo con gió vô hình.

Khi giờ đây cùng đồng chí Li đi dạo trên đường phố Thương Hải và chốc chốc lại có một người Trung Quốc đi ngang qua, tôi tự hỏi anh ta là một người theo Khổng giáo, Đạo giáo hay Phật giáo.

Nhưng đây là một câu hỏi quá tọc mạch, hơn nữa là nhằm lẫn, bỏ qua bản chất của sự việc. Bởi vì sức mạnh vĩ đại của tư tưởng Trung Hoa là thuyết hồ lớn mềm dẻo và thống nhất; là sự liên kết thành một tổng thể những khuynh hướng, ý kiến và quan điểm khác nhau, nhưng trong quá trình này không nền tảng và cốt lõi của bất cứ trường phái nào bị hủy hoại. Trong không gian hàng ngàn năm của lịch sử Trung Quốc, những sự kiện rất khác nhau đã xảy ra - khi thì Khổng giáo chiếm ưu thế, khi thì Đạo giáo, khi thì Phật giáo (khó lòng gọi chúng là tôn giáo theo nghĩa châu Âu của từ này vì

chúng không có khái niệm Thượng đế), có giai đoạn chúng căng thẳng và xung đột, có giai đoạn vị hoàng đế nào đó ủng hộ một bên, thì dòng chảy tâm linh thứ hai có lúc làm chúng trở nên thống nhất, có lúc lại gây rối và đấu tranh. Nhưng sau đó tất cả đều kết thúc bằng sự thỏa hiệp, thẩm thấu lẫn nhau, bằng một hình thức chung sống nào đó. Mọi thứ rơi vào cái hố sâu vĩ đại của lịch sử nền văn minh này, bị nó nuốt chửng, để rồi sau đó hiện ra với hình thái và tính chất Trung Hoa không thể trộn lẫn.

Quá trình tổng hợp, liên kết và luân chuyển này có thể diễn ra trong tâm hồn từng người Trung Quốc. Tùy theo tình thế, phạm vi và hoàn cảnh mà yếu tố Khổng giáo hay Đạo giáo trội hơn, bởi vì không có gì ở đây bị ấn định vĩnh viễn, không có gì bị sập xuống, bị đóng triện chắc chắn. Để tồn tại, anh ta có thể là một người thi hành phục tùng. Bề ngoài - khiêm tốn, nhưng bên trong - tách biệt, khó hiểu và độc lập.

Chúng tôi về lại Bắc Kinh và khách sạn của mình. Tôi trả lại với những quyển sách. Tôi bắt đầu tìm hiểu cuộc đời nhà thơ lớn thế kỷ thứ chín - Hàn Dũ. Khi đó Hàn Dũ, người theo Khổng Tử, bắt đầu chống lại ảnh hưởng của Phật giáo, hệ tư tưởng Ấn Độ xa lạ ở Trung Quốc. Ông viết những bài chỉ trích, những biểu chương nảy lửa. Hành động mang tính sô vanh này của nhà thơ lớn đã làm hoàng đế Hiến Tông - người theo đạo Phật - nổi giận đến mức ban đầu ngài hạ lệnh đem Hàn Dũ ra xử tử, nhưng triều thần kêu xin, nên đổi thành lệnh đày đi tỉnh Triều Châu ngày nay, đến một nơi đầy cá sấu.

Trước khi tôi kịp biết chuyện gì xảy ra tiếp theo thì có người từ tòa soạn báo *Trung Quốc* đến và dẫn theo một người đàn ông của trung tâm ngoại thương mang cho tôi thư của bạn bè từ Vacsava. Những người bạn ở tòa soạn báo *Ngọn cờ thanh niên* viết rằng vì nhóm của chúng tôi tuyên bố phản đối việc đóng cửa tờ báo *Po Prostu*, toàn ban bị Ban chấp hành Trung ương đuổi hết, còn tờ báo do ba ủy viên nhân dân được cử đến lãnh đạo. Để biểu lộ sự phản kháng, một bộ phận các nhà báo tự thôi việc, số khác lưỡng lự, chờ đợi. Trong thư này bạn bè hỏi tôi sẽ làm gì.

Người đàn ông của trung tâm ngoại thương đi rồi, tôi không suy nghĩ gì nhiều, nói với đồng chí Li rằng tôi nhận được lệnh phải trở về nước gấp, và tôi phải bắt đầu thu dọn hành lý ngay. Gương mặt đồng chí Li không chút suy suyển. Chúng tôi nhìn nhau một thoáng, sau đó đi xuống dưới, đến phòng ăn, nơi bữa tôi đang chờ.

Từ Trung Quốc, tương tự như từ Ấn Độ, tôi ra đi với cảm giác mất mát, thậm chí với nỗi buồn, nhưng đồng thời cũng có cái gì đó của một cuộc chạy trốn có ý thức. Tôi đã phải trốn chạy, bởi vì thế giới mới mà trước đây tôi chưa từng biết bắt đầu cuốn tôi vào quỹ đạo của nó, hút lấy tôi hoàn toàn, điên cuồng chinh phục và làm cho tôi bị phụ thuộc. Ngay lập tức tôi bị sự say mê nhấn chìm, cháy lên ham muốn tìm hiểu, mê đắm hết mình, tan chảy, đồng nhất. Nhu thế tôi sinh ra và lớn lên ở đó, bắt đầu cuộc sống ở đó. Tôi muốn học tiếng ngay tức thì, muốn đọc cả đồng sách chuyên đề, tìm hiểu từng ngõ ngách của xứ sở xa lạ đối với tôi.

Đó là một thứ bệnh, một ham mê nguy hiểm, bởi vì đồng thời tôi cũng tự nhận thức được rằng các nền văn minh ấy vĩ đại, giàu có, phức tạp và phong phú đến mức để biết được dù chỉ một phần của một trong số chúng, dù chỉ một mảnh vụn, cũng phải mất cả cuộc đời. Đó là những công trình có vô số phòng, hành lang, ban công và gác xép nằm trong những mê lộ và mê cung mà nếu bạn đi vào một trong số chúng, bạn sẽ không còn lối ra, đường rút lui, lùi lại. Trở thành một người Ấn Độ, một người Hoa, Ả-rập hay Do Thái là những theo đuổi cao cấp và cuốn hút con người, nơi không còn chỗ và thời gian cho bất cứ điều gì khác.

Nhưng điều nằm ngoài biên giới của các thế giới ấy cũng cuốn hút tôi - tôi bị những con người mới, những nẻo đường mới, bầu trời mới quyến rũ.

Tôi trở về Vacsava. Tình cảnh kỳ dị của tôi ở Trung Quốc, việc tôi không được phân nhiệm vụ, bị treo giò vô nghĩa lý, nhanh chóng được sáng tỏ. Sáng kiến gửi tôi sang Bắc Kinh nảy sinh trong làn sóng của hai diễn biến “tan băng”: tại Ba Lan - sự kiện Tháng Mười năm 1956, ở Trung Quốc - Trăm Hoa của chủ tịch Mao. Nhưng tôi vừa đến đó thì ở Vacsava và Bắc

Kinh bắt đầu biến động. Chủ tịch Đảng Cộng sản Ba Lan Wladyslaw Gomulka bắt đầu chiến dịch chống những người dân chủ, còn Mao Trạch Đông đã tiến hành chính sách hà khắc của cuộc Đại Nhảy Vọt.

Thực ra, tôi đã phải rời Bắc Kinh ngay hôm sau khi đến. Nhưng tòa báo của tôi luôn im lặng - bị uy hiếp và đang đấu tranh để tồn tại, họ đã quên tôi. Hoặc là họ muốn tốt cho tôi, có thể họ nghĩ rằng tôi sẽ lánh nạn được ở Trung Quốc? Dù sao đi nữa, tôi nghĩ tòa soạn báo *Trung Quốc* đã được đại sứ quán Trung Quốc tại Vacsava thông báo rằng thông tin viên tờ *Ngọn cờ thanh niên* là sứ giả của tờ báo đang ngàn cân treo sợi tóc và chuyện khi nào lên máy chém chỉ còn là vấn đề thời gian. Nhưng có thể mặc dù vậy, họ vẫn không đuổi tôi đi vì các nguyên tắc hiếu khách truyền thống, vì việc giữ thể diện ở đây rất được xem trọng và vì sự tử tế bẩm sinh của họ. Thay vào đó, họ mong đợi điều này và tạo điều kiện để tôi tự hiểu ra rằng hình thức hợp tác được đặt ra trước đây đã không tồn tại nữa. Và để cho tôi tự nói ra: tôi đi đây.

KÝ ỨC TRÊN CÁC NÈO ĐƯỜNG THẾ GIỚI

Ngay sau khi về nước tôi chuyển tòa soạn. Tôi nhận được việc làm ở Hãng Thông tấn Ba Lan. Vì tôi từ Trung Quốc về, sếp mới của tôi - Michal Hofman - cho rằng tôi phải thông thạo các vấn đề Viễn Đông, và đó chính là những gì tôi phải phụ trách - cụ thể là phần châu Á nằm về phía Đông Ấn Độ, mở rộng ra vô số các hòn đảo của Thái Bình Dương.

Tất cả chúng tôi đều biết một ít về mọi thứ, nhưng tôi hoàn toàn không biết gì về những nước được phân cho mình, vậy là tôi miệt mài hàng đêm để tìm hiểu thêm về quân du kích trong rừng rậm Miến Điện và Malaysia, về các cuộc nổi dậy ở Sumatra và Sulawesi hay về những cuộc phiến loạn của bộ lạc Moro ở Philippin. Một lần nữa thế giới lại mở ra trước tôi như một đề tài khổng lồ không cách gì đi sâu và nắm bắt được. Càng khó khăn hơn khi tôi có ít thời gian cho nó, vì công việc ở tòa soạn đã chiếm hết cả ngày - những bản điện tín liên tục chảy đến từ nhiều nước khác nhau phải đọc, dịch, cắt gọt, biên tập và gửi cho các đài báo.

Bằng cách ấy, khi hàng ngày tin tức đến với tôi từ Rangoon hay Singapore, từ Hà Nội, Manila hay Bandung, hành trình của tôi qua các nước châu Á – bắt đầu từ Ấn Độ và Afghanistan, tiếp tục ở Nhật và Trung Quốc - luôn diễn ra không ngừng. Trên bàn, dưới tấm kính, tôi có tấm bản đồ thời trước chiến tranh của châu lục này, nơi không ít lần tôi mò mẫm bằng ngón tay kiểm xem Phnom Penh, Surabaya hay quần đảo Solomon nằm ở đâu, hoặc là thành phố Laoag khó tìm, nơi vừa có những cuộc đảo chính không thành lật đổ Ai Đó Quan Trọng hay các cuộc đình công của công nhân đồn điền cao su. Tôi di chuyển bằng ý nghĩ khi thì đến chỗ này, khi chỗ kia, cố gắng tưởng tượng ra những nơi chốn và sự kiện ấy.

Thỉnh thoảng, vào các buổi tối khi tòa soạn vắng vẻ và hành lang trở nên im ắng, còn tôi thì muốn dứt ra một chút khỏi các bản tin về những cuộc đình công và đấu tranh vũ trang, đảo chính và phiến loạn đang làm rung chuyển những đất nước mà tôi không quen biết, tôi với tay đến quyển *Sử ký* của Herodotus nằm trong ngăn kéo.

Herodotus bắt đầu quyển sách của mình bằng một câu trong đó ông giải thích tại sao ông viết nó:

“Herodotus ở Halicarnassus trình bày ở đây kết quả các nghiên cứu của mình, để lịch sử loài người theo dòng thời gian không phai mờ trong ký ức, cũng như những công trình vĩ đại và đáng ngưỡng mộ mà người Hy Lạp hay người mọi rợ đã làm nên không biến mất không một tiếng vọng, trong đó giải thích cụ thể tại sao họ tranh đấu với nhau.”

Câu này là chìa khóa cho toàn bộ cuốn sách.

Thứ nhất, Herodotus cho biết rằng ông đã tiến hành những nghiên cứu nào đó (đúng hơn tôi muốn dùng từ “điều tra”). Ngày nay ta biết ông đã hy sinh cả cuộc đời - một cuộc đời khá dài so với thời đó - cho chúng. Tại sao ông làm vậy? Tại sao trong thời trai trẻ của mình ông lại có quyết định này? Phải chăng ai đó đã khuyến khích ông thực hiện các điều tra ấy? Đã ủy thác cho ông tiến hành chúng? Hay là Herodotus phục vụ cho một người có thể lực nào đó? Cho một hội đồng nguyên lão? Cho một miếu thờ? Chúng cần thiết cho ai? Vào việc gì?

Nhưng cũng có thể là ông tự mình muốn làm tất cả, bị cuốn vào một niềm say mê tìm hiểu nào đó, bị thúc giục bởi một sức ép mơ hồ nhưng không chịu ngơi nghỉ? Có thể ông có đầu óc vốn dĩ tò mò, một bộ não không ngừng sinh ra hàng nghìn câu hỏi không để cho ông được sống yên, đánh thức ông hàng đêm? Nhưng nếu ông có một lòng say mê tìm hiểu - chuyện đôi khi vẫn xảy ra - hoàn toàn cá nhân và riêng tư như thế, ông làm thế nào tìm ra thời gian để thỏa mãn nó?

Herodotus thú nhận rằng ông bị nỗi ám ảnh của ký ức chi phối - ông ý thức được rằng ký ức là một cái gì đó thiếu sót, mong manh, nhất thời, thậm chí

là giả dối. Rằng điều nằm bên trong nó, cái mà nó gìn giữ, có thể trốn chạy, biến mất, không để lại dấu vết. Cả thế hệ của ông, mọi người sống trên trái đất khi đó đều bị nỗi sợ này tấn công. Không thể sống thiếu ký ức, chính nó nâng con người lên cao hơn thế giới loài vật, trở thành hình ảnh của tâm hồn anh ta, đồng thời nó cũng thật không đáng tin, mơ hồ và phản trắc. Chính là điều này làm cho con người trở nên thiếu tự tin đến vậy. Gượng đã, nhưng mà đó là vào... Nào, hãy nhớ lại xem, đó là khi nào? Nhưng mà đó là người này... Nào, hãy nhớ lại xem, đó là người nào? Chúng ta không biết, và sau cái “không biết” ấy trải ra một vùng vô tri thức; vô tri thức - có nghĩa là không tồn tại.

Con người hiện đại không lo lắng về trí nhớ của bản thân, bởi vì anh ta sống trong ký ức được tích giữ. Anh ta có tất cả trong tầm tay - bách khoa toàn thư, sách giáo khoa, từ điển, các bản tóm tắt. Các thư viện và bảo tàng, các hiệu đồ cổ và kho lưu trữ, các cuốn băng tiếng và hình. Những kho từ ngữ, âm thanh, hình ảnh vô tận được cất giữ trong các căn hộ, nhà kho, tầng hầm, gác xép. Nếu là một đứa trẻ, cô giáo sẽ dạy cho mọi thứ ở trường, nếu là một sinh viên - anh ta sẽ nghe được từ giáo sư.

Không có hoặc hầu như không có gì trong số các cơ quan, công cụ hay kỹ thuật này tồn tại vào thời Herodotus. Con người biết chỉ có thể và chỉ từng đó, chừng nào ký ức của anh ta kịp cất giữ. Một số cá nhân, những người ưu tú bắt đầu học viết trên các cuộn giấy cói và bảng đất sét. Nhưng số còn lại thì sao? Hoạt động văn hóa luôn luôn là một lãnh địa quý tộc. Ở đâu văn hóa rời bỏ nguyên tắc này - nó sẽ biến mất.

Trong thế giới của Herodotus con người gần như là nơi lưu giữ ký ức duy nhất. Như vậy để đến với những gì được ghi nhớ, phải đến với con người, mà nếu anh ta ở cách xa chúng ta, phải đi đến gặp anh ta, phải lên đường, và khi đã gặp rồi - cùng ngồi xuống và lắng nghe những gì anh ta nói với ta, lắng nghe, ghi nhớ, có thể chép lại. Phóng sự bắt đầu như thế, nó sinh ra trong hoàn cảnh ấy.

Vậy là Herodotus chu du khắp thế giới, gặp gỡ mọi người và nghe những gì họ kể. Họ nói với ông họ là ai, họ kể câu chuyện của mình. Nhưng vì sao họ biết họ là ai, từ đâu đến? À, họ kể, họ nghe người khác nói, trước hết là từ ông cha mình. Cha ông truyền kiến thức cho họ, như giờ đây họ lại truyền nó cho người khác. Kiến thức này mang hình thức của các câu chuyện khác nhau. Người ta ngồi bên đồng lửa và kể chuyện. Sau này đó sẽ được gọi là các truyền thuyết và thần thoại, nhưng vào thời điểm khi họ nói hoặc nghe, họ tin rằng đó là sự thật thần thánh nhất, là hiện thực hiển nhiên nhất.

Họ ngồi nghe, đồng lửa vẫn cháy, ai đó cho thêm củi, ánh sáng và sức ấm của đồng lửa hồi sinh ý nghĩ, đánh thức trí tưởng tượng. Gần như không thể hình dung được chuỗi các câu chuyện kể này nếu thiếu một điều, rằng ở đâu đó không xa có đồng lửa đang cháy, hoặc trong bóng tối của căn nhà có ngọn đèn hay cây nến đang tỏa sáng. Ánh lửa lôi cuốn, liên kết cả nhóm, truyền cho họ năng lượng tốt. Ngọn lửa và cộng đồng. Ngọn lửa và lịch sử. Ngọn lửa và ký ức. Tiền bối của Herodotus là Heraclitus coi ngọn lửa là nguồn gốc của mọi vật chất, là thứ chất nguyên thủy nhất: mọi thứ, ông nói, giống như ngọn lửa, ở trong sự chuyển động vĩnh cửu, mọi thứ tắt lụi để rồi lại bùng cháy. Mọi thứ cháy, nhưng thay đổi trong khi cháy. Ký ức cũng vậy. Những hình ảnh này của nó lụi tắt, thay vào đó những hình ảnh mới xuất hiện. Có điều những hình ảnh mới này không giống hệt với các cái trước, chúng khác - cũng như không thể tắm hai lần trên một dòng sông, không có cách nào để hình ảnh mới hoàn toàn giống với cái trước.

Chính là Herodotus hiểu rất rõ quy luật trôi qua không trở lại này và ông muốn chống lại bản chất hủy diệt của nó: *để lịch sử loài người theo dòng thời gian không phai mờ trong ký ức.*

Phải táo bạo làm sao, phải ý thức về tầm quan trọng và sứ mệnh của mình đến thế nào thì mới có thể dám có ý định ấy: *để lịch sử loài người theo dòng thời gian không phai mờ trong ký ức.* Lịch sử loài người! Nhưng từ đâu mà ông biết được rằng có tồn tại một cái gì đó như là lịch sử loài người? Tiền bối của ông - Homer - miêu tả lịch sử của một cuộc chiến tranh cụ thể - cuộc chiến thành Troy, và sau đó là những cuộc phiêu lưu của

người lữ hành cô độc - Odysseus. Nhưng còn lịch sử loài người? Đó thực sự đã là những suy nghĩ mới, khái niệm mới, chân trời mới. Bằng câu văn ay Herodotus tự tiết lộ mình với chúng ta không phải như một thầy ký thiến cận, một người địa phương chủ nghĩa hẹp hòi, người ái mộ cái polis nhỏ bé của mình, người yêu nước của một trong hàng chục các thành bang tạo nên Hy Lạp thời đó. Không! Tác giả của *Sử ký* thể hiện ngay là người có tầm nhìn thế giới, một con người sáng tạo có khả năng suy nghĩ ở phạm vi địa cầu, tóm lại là một người toàn cầu hóa đầu tiên.

Dĩ nhiên, tấm bản đồ thế giới mà Herodotus có trước mắt hay hình dung ra khác với cái ngày nay chúng ta có - thế giới của ông nhỏ hơn của chúng ta rất nhiều. Trung tâm là vùng đất núi và (khi đó) nhiều rừng quanh Biển Aegea. Vùng đất nằm bên bờ Tây là Hy Lạp, còn bên bờ Đông là Ba Tư. Và ở đây chúng ta bắt ngay trúng đích - bởi vì ngay khi Herodotus mới sinh ra, lớn lên và hiểu chút gì đó từ thế giới, ông đã thấy rằng cái thế giới ấy bị phân chia, rằng nó vỡ ra làm Đông và Tây, rằng hai phần này của nó ở trong tình trạng rối loạn, xung đột, chiến tranh.

Câu hỏi nảy ra cho ông cũng như cho mỗi con người có suy nghĩ là - tại sao lại như vậy? Chính câu hỏi này là một phần câu văn đầu tiên đã dẫn trong tuyệt tác của Herodotus: *Herodotus ở Halicarnassus trình bày ở đây kết quả những nghiên cứu của mình... trong đó giải thích cụ thể tại sao họ tranh đấu với nhau.*

Đúng vậy. Ta có thể thấy câu hỏi này ăn sâu và giày vò loài người từ hàng nghìn năm, rằng từ buổi bình minh của lịch sử nó luôn luôn và luôn luôn trở lại: tại sao con người lại gây chiến với nhau? Cái gì là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh ấy? Họ muốn đạt được gì khi gây chiến? Điều gì dẫn dắt họ? Họ nghĩ gì? Họ có mục đích gì? Những câu hỏi, một bài kinh vô tận của những câu hỏi! Và đây, Herodotus cống hiến cả cuộc đời cần mẫn không mệt mỏi của mình để tìm cho chúng lời giải đáp. Nhưng giữa các vấn đề chung và trừu tượng ông chọn ra những gì cụ thể nhất, những sự kiện xảy ra trước mắt ông hoặc vẫn còn là ký ức tươi mới và sống động, hoặc thậm chí lò mờ nhưng luôn hiện hữu theo một cách thức nào đó, tóm

lại, ông tập trung sự điều tra và chú ý của mình vào câu hỏi - tại sao Hy Lạp (nghĩa là châu Âu) lại tiến hành chiến tranh với Ba Tư (nghĩa là châu Á); tại sao hai thế giới - Tây (châu Âu) và Đông (châu Á) lại tranh đấu với nhau, mà là đấu tranh một sống một còn? **vẫn** luôn luôn là như vậy? Sẽ luôn luôn là như vậy?

Tất cả những cái đó kích thích ông, làm ông bận rộn, say mê, khao khát. Chúng ta có thể hình dung ra một con người điên rồ vì cái lý tưởng không để cho anh ta yên. Anh ta hoạt bát, không thể yên vị, ta luôn nhìn thấy anh ta ở những chỗ khác nhau, ở mọi nơi mà anh ta xuất hiện, anh ta mang đến không khí náo động và bất an! Những người không muốn bước chân ra khỏi nhà và chui ra khỏi cái kén của mình - mà những người như thế ở đâu cũng luôn là số đông - coi loại người không gắn bó với ai và với cái gì này là những người lập dị, kỳ quặc, thậm chí là những người quái gở.

Liệu người đương thời có khả năng nhìn nhận Herodotus đúng là như thế? Tự ông không nói gì về điều này cả. Mà ông cũng có để tâm đến những chuyện như vậy không? Ông bận bịu với các chuyên đi của mình, chuẩn bị cho chúng, sau đó là bận chọn lọc và sắp xếp những tư liệu thu thập được. Bởi vì cuộc hành trình không phải bắt đầu vào lúc ta lên đường và không kết thúc khi ta đến đích. Trong hiện thực nó bắt đầu sớm hơn nhiều và thực tế là không bao giờ kết thúc, vì cuốn băng ký ức vẫn tiếp tục quay trong ta, dẫu rằng về thể chất chúng ta đã yên vị từ lâu. Thực sự, có tồn tại một thứ như là bệnh đi du ngoạn và đây là thứ bệnh về căn bản là không thể chữa khỏi.

Ta không biết ông đã đi chu du với tư cách gì. Như một thương gia (công việc ưa thích của những người Levant³¹)? Có lẽ không phải, khi mà ông không quan tâm đến giá cả, hàng hóa, chợ búa. Như một nhà ngoại giao? Khi đó còn chưa có nghề này. Như một gián điệp? Nhưng của nước nào? Như một khách du lịch? Không, khách du lịch du ngoạn để nghỉ ngơi, trái lại Herodotus lao động cực nhọc trên đường - ông là phóng viên, nhà nhân

học, nhà dân tộc học, nhà sử học. Bên cạnh đó, ông là hình mẫu con người của các nẻo đường, hay như sau này ở châu Âu thời Trung cổ người ta gọi là người hành hương. Nhưng chuyến đi của ông không phải là cuộc xê dịch vô tâm vô ý từ nơi này sang nơi khác - các hành trình của Herodotus có chủ đích, trong các chuyến đi ấy ông muốn tìm hiểu thế giới và cư dân của nó, tìm hiểu để sau đó miêu tả lại. Trước hết là miêu tả *các công trình vĩ đại và đáng ngưỡng mộ mà người Hy Lạp hay người mọi rợ đã làm nên...*

Đó là ý định ban đầu của ông. Nhưng theo những chuyến đi mới, càng ngày thế giới đối với ông càng lớn hơn, nhân lên, vĩ đại thêm. Hóa ra sau Ai Cập còn có Libya, và tiếp theo nó là xứ sở của người Ethiopia, nghĩa là châu Phi, rằng ở phía Đông, sau khi vượt qua Ba Tư (cần đi thật nhanh trong vòng hơn ba tháng để làm việc này) là Babylon kiêu hãnh và bất khả xâm phạm, còn tiếp theo là tổ quốc của người Ấn Độ mà không ai biết kết thúc ở đâu, rằng về phía Tây, Địa Trung Hải vươn xa đến Abyla³² và Những Cột trụ của Heracles³³; rồi sau đó, như người ta nói, lại có biển nữa; và ở phía Bắc cũng có biển, thảo nguyên và rừng, nơi vô số các dân tộc của người Scythia sinh sống.

Tiền bối của Herodotus là Anaximander ở Miletus (thành phố xinh đẹp ở Tiểu Á) đã lập nên tâm bản đồ thế giới đầu tiên. Theo ông trái đất có hình trụ. Con người sống ở bề mặt phía trên. Trái đất được bao quanh bởi các vòm trời. Nó nổi lên lơ lửng trong không trung cách xa mọi thiên thể khác một khoảng bằng nhau. Nhiều tấm bản đồ thế giới khác nhau xuất hiện trong thời kỳ này. Trái đất thường thấy nhất là một cái khiên phẳng hình ô van bị nước của con sông lớn Ocean bao bọc tứ phía. Ocean không chỉ là biên giới trái đất, mà còn là nguồn nước của tất cả các con sông trên thế giới.

Trung tâm của thế giới này là Biển Aegea, các đảo và bờ của nó. Từ nơi này, Herodotus sắp xếp các chuyến đi của mình. Càng tiến xa về những nơi tận cùng trái đất, ông càng hay gặp những điều mới mẻ. Ông là người đầu tiên khám phá ra bản chất đa văn hóa của thế giới. Người đầu tiên nhận thấy

rằng mỗi nền văn hóa đều đòi hỏi được công nhận và thông hiểu. Và để hiểu, trước tiên phải làm quen với nó. Các nền văn hóa khác nhau điều gì? Trước hết - là các phong tục. Hãy nói cho tôi biết anh mặc thế nào, cư xử ra sao, có những thói quen gì, thờ phụng thánh thần nào - tôi sẽ nói cho anh biết anh là ai. Con người không chỉ tạo ra văn hóa và sống trong nó, con người mang nó trong mình, con người là văn hóa.

Herodotus, người biết rất nhiều về thế giới, vẫn không biết tất cả về nó. Ông không bao giờ nghe nói về Trung Quốc hay Nhật Bản, không biết đến Úc và Châu Đại Dương, không linh cảm được rằng có một châu Mỹ vĩ đại đang tồn tại và phát triển rực rỡ. Quả thực, ông không biết gì nhiều về Tây Âu và Bắc Âu. Thế giới của Herodotus là Địa Trung Hải-Cận Đông, là thế giới ngập nắng của biển và hồ, núi cao và thảo nguyên xanh, ô liu và rượu nho, kê và cừu, xứ sở Arcadia tươi đẹp cứ vài năm lại đổ máu một lần.

HẠNH PHÚC VÀ BẤT HẠNH CỦA CROESUS

Khi tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi quan trọng nhất của mình, ấy là: xung đột giữa Đông và Tây từ đâu mà có, tại sao giữa chúng lại tồn tại những mối quan hệ thù địch, Herodotus đã hành động rất thận trọng. Ông không kêu lên: Tôi biết! Tôi biết! Trái lại, ông giấu mình phía sau và để cho người khác trả lời. Những người khác trong trường hợp này là các chuyên gia lịch sử của người Ba Tư. Các học giả Ba Tư thời đó - Herodotus nói - khẳng định rằng thủ phạm của xung đột quốc tế Đông-Tây không phải là người Hy Lạp, cũng không phải người Ba Tư, mà là một dân tộc thứ ba, các thương gia chuyên nghiệp và năng động - người Phoenicia³⁴). Họ đã khởi xướng mảnh bắt cóc phụ nữ và chính nó là khởi đầu cho cả cơn lốc toàn cầu này.

Thật vậy, người Phoenicia bắt cóc công chúa lo ở cảng Argos của Hy Lạp và dùng thuyền đưa nàng sang Ai Cập. Sau đó một số người Hy Lạp đổ bộ xuống thành phố Tyre của Phoenicia và bắt cóc công chúa Europa. Những người Hy Lạp khác bắt cóc con gái Medea của vua xứ Colchis³⁵. Đến lượt mình, Paris ở Troy bắt cóc Helen, vợ vua Hy Lạp Menelaus và đem nàng đến thành Troy. Một cuộc chiến vĩ đại nổ ra, những sự kiện của nó đã được Homer làm cho bất tử.

Herodotus trích dẫn lời bình của các triết gia Ba Tư:

“Theo người Ba Tư, bắt cóc phụ nữ là hành động của những kẻ bất chính, nhưng vì những người bị bắt cóc mà tiến hành việc trả thù lại chỉ có thể là ngu xuẩn; những người có lý trí đơn giản là sẽ không bận tâm đến các phụ nữ bị bắt cóc; bởi vì rõ ràng nếu tự họ không muốn thì sẽ không bị đem đi.” Và để chứng minh, ông dẫn ra câu chuyện của công chúa Hy Lạp Io, theo cách trình bày của người Phoenicia: *“Họ khẳng định rằng họ đã đưa nàng đến Ai Cập không phải bằng cách bắt cóc, mà vì ở Argos nàng có quan hệ*

với thuyền trưởng, khi phát hiện ra mình có thai, sợ chuyện bị bại lộ trước cha mẹ, nàng đã tự nguyện ra khơi cùng người Phoenicia.”

Tại sao Herodotus bắt đầu việc mô tả thế giới vĩ đại của mình bằng sự kiện tầm thường (theo người Ba Tư) về chuyện bắt cóc đàn bà con gái? Vì ông tuân theo quy luật của thị trường truyền thông: một câu chuyện, để đắt hàng, thì phải hấp dẫn, phải có một chút mắm muối, cái gì đó giật gân, cái gì đó rùng mình. Những chuyện về bắt cóc phụ nữ thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ấy.

Herodotus sống vào giai đoạn bản lề giữa hai thời kỳ - tập quán truyền khẩu vẫn thống lĩnh, nhưng thời của sử viết đã bắt đầu. Nhịp sống và làm việc của Herodotus có thể là như sau: ông đã có một chuyến đi xa nhằm thu thập tài liệu, rồi ông trở về, đi khắp các thành phố Hy Lạp, tổ chức một thứ gì đó theo kiểu các buổi thuyết trình và kể về các trải nghiệm, ấn tượng và quan sát của mình từ những chuyến đi. Có thể ông kiếm sống nhờ những cuộc gặp gỡ này, và chúng cũng đủ cho những chuyến du ngoạn tiếp theo. Như vậy ông cần phải làm thế nào để có nhiều người nghe nhất, phải thu hút đám đông. Vì vậy cách tốt nhất là bắt đầu bằng những chuyện gây chú ý, đánh thức trí tò mò, có mùi vị giật gân. Trong toàn bộ tác phẩm của ông luôn xuất hiện những chủ đề làm người nghe xúc động, bất ngờ, hãnh diện, thiếu những cao trào này họ sẽ thấy chán và bỏ đi trước khi hết giờ, để diễn giả lại với hầu bao rỗng không.

Nhưng trong việc thuật lại chuyện bắt cóc phụ nữ không chỉ có sự giật gân rẻ tiền, những chủ đề kích động, nóng sốt. Bởi vì ngay ở đây, ngay từ khi bắt đầu những điều tra, ông đã cố gắng trình bày nguyên lý đầu tiên của mình dành cho lịch sử. Tham vọng này xuất phát từ việc Herodotus trong các chuyến đi đã thu thập rất nhiều tư liệu từ các thời đại và nơi chốn khác nhau, ông muốn thiết lập và định nghĩa một nguyên tắc nào đó ngõ hầu sắp xếp lại cái tập hợp các sự kiện có vẻ như lộn xộn và nhiều vô số này. Liệu có thể xác định được nguyên tắc ấy không? Herodotus trả lời rằng có. Cụ thể đó là lời giải đáp cho câu hỏi: ai bắt đầu trước? *“Ai gây ra thiệt hại trước tiên?”* Có trước mắt lời giải đáp này, chúng ta sẽ dễ dàng hơn khi di

chuyển trên những con đường quanh co rối rắm và phức tạp của lịch sử, khi lý giải cho mình những nguyên nhân và sức mạnh thúc đẩy nó.

Việc định nghĩa và ý thức được nguyên lý này là vô cùng quan trọng, bởi vì trong thế giới của Herodotus (thậm chí ngay cả thời nay, trong nhiều cộng đồng) thứ quyền trả thù, quyền trừng phạt, nợ máu trả bằng máu từ lâu đời vẫn hiện diện. Hơn thế nữa, việc báo thù không những là quyền mà còn là trách nhiệm cao cả nhất. Ai không thực hiện nghĩa vụ trả thù sẽ bị gia đình, họ hàng, cộng đồng mình phỉ nhổ. Nghĩa vụ trả thù không chỉ là của tôi - một thành viên của bộ tộc bị gây hại. Các thánh thần cũng phải thực hiện nó, thậm chí cả số mệnh vô hình và phi thời gian.

Sự báo thù có nhiệm vụ gì? Nỗi sợ hãi bị báo thù, tính không thể tránh khỏi của nó, sẽ phải ngăn mỗi chúng ta lại trước khi làm việc xấu và gây hại cho người khác. Nó phải là cái phanh, là lời nhắc nhở. Tuy nhiên, nếu nó tỏ ra vô dụng và ai đó có hành vi làm tổn thương người khác, thủ phạm của hành vi ấy sẽ khởi động một chuỗi báo thù có thể kéo dài qua hàng thế hệ, thậm chí hàng thế kỷ.

Có một thứ chủ nghĩa định mệnh buồn thảm trong cơ chế trả thù. Một cái gì đó không tránh khỏi và không thể cứu vãn. Bỗng nhiên anh gặp bất hạnh và anh không thể tìm hiểu - vì sao? Chuyện gì đã xảy ra vậy? Đó đơn giản là sự báo thù đã với đến anh, cho tội ác của cụ kỵ anh sống cách đây hàng chục thế hệ mà thậm chí anh chưa từng biết về sự tồn tại.

Nguyên lý thứ hai của Herodotus, không chỉ liên quan đến lịch sử mà tới cả cuộc sống con người, là: *hạnh phúc của loài người không bao giờ bền vững*. Và người đàn ông Hy Lạp của chúng ta chứng minh sự thật này khi miêu tả số phận bi thảm cay đắng của vua xứ Lydia - Croesus, tương tự như trường hợp của Job trong Kinh Thánh mà có thể Croesus là nguyên mẫu.

Lydia, vương quốc của ngài, là một nước châu Á hùng mạnh nằm giữa Hy Lạp và Ba Tư. Ở đó, trong các cung điện của mình, Croesus tích trữ rất nhiều của cải, hàng núi vàng bạc làm ngài nổi tiếng khắp thế gian và ngài

sẵn lòng khoe nó với khách đến thăm. Chuyện xảy ra vào giữa thế kỷ VI trước Công nguyên, vài chục năm trước khi Herodotus ra đời.

Một lần, tất cả các triết gia Hy Lạp thời ấy, trong số đó có cả Solon người Athens (nhà thơ, người sáng lập nền dân chủ Athens, nổi tiếng thông thái), đến thủ phủ của Lydia, Sardis. Croesus đích thân tiếp đón Solon và ra lệnh kẻ hầu người hạ cho ông xem các kho báu của mình, chắc rằng cảnh tượng đã làm cho vị khách choáng váng, ngài bèn hỏi ông: *“Ta muốn hỏi ông, ông đã nhìn thấy người hạnh phúc nhất trong số tất cả mọi người chưa?”* Ngài hỏi với niềm tin rằng chính mình là con người hạnh phúc nhất ấy.

Nhưng Solon không tăng bốc ngài chút nào mà kể tên mấy anh hùng của người Athens nô lệ như những người hạnh phúc nhất, và nói thêm: *“Hỡi Croesus, ngài hỏi tôi, người biết rõ thánh thần hay thay đổi và ghen tị đến thế nào, về số phận, về con người? Trong quãng thời gian dài của cuộc đời chúng ta phải nhìn thấy nhiều điều không mong muốn, cũng phải đau khổ nhiều. Tôi đặt giới hạn cuộc sống con người là đến bảy mươi tuổi, bảy mươi năm đó là hai mươi lăm nghìn hai trăm ngày. Trong số tất cả các ngày ấy không có một ngày nào giống ngày nào. Vậy thì, Hỡi Croesus, con người hoàn toàn chỉ là món đồ chơi của số mệnh. Quả thực tôi thấy rằng ngài rất giàu và cai trị rất nhiều người. Nhưng điều ngài hỏi tôi, tôi chưa thể trả lời nếu chưa biết rằng ngài đã kết thúc đời mình tốt đẹp. Nếu mọi thứ chưa đi đến hết, tốt hơn là chưa phán xét và nói 'Tôi hạnh phúc'. Với mỗi sự việc đều phải nhìn vào cái kết, nó xảy ra như thế nào: bởi vì thượng đế thường chỉ cho nhiều người được xem hạnh phúc, để sau đó đánh gục và làm họ tan nát.”*

Trên thực tế, sau khi Solon rời khỏi, sự trừng phạt nặng nề của thánh thần đã chụp xuống Croesus và có thể đó là vì ngài nghĩ mình là người hạnh phúc nhất trên trái đất. Croesus có hai người con trai - Atys tuần tú và người con thứ hai bị câm điếc. Ngài che chở và chăm lo cho Atys như giữ con người trong mắt mình. Nhưng mặc dù vậy, một người khách của Croesus là Adrastus đã vô tình giết chết cậu trong cuộc đi săn. Khi ý thức được những gì mình làm, Adrastus suy sụp. Trong đám tang Atys, ông đợi

cho mọi người đi hết và quanh mộ trở nên yên ắng, và rồi, *hiểu rằng chưa từng có ai mà ông biết phải gánh chịu một gánh nặng khủng khiếp hơn là chính mình, ông tự kết liễu đời mình trước nấm mộ.*

Sau cái chết của con trai, Croesus sống trong buồn đau vô hạn suốt hai năm. Trong thời gian đó Cyrus Đại đế đã lên cai trị ở nước Ba Tư láng giềng, nhờ ông mà sức mạnh của người Ba Tư lớn mạnh nhanh chóng. Croesus lo sợ vương quốc của Cyrus sẽ trở nên quá hùng mạnh, khi đó nó có thể đe dọa Lydia, nên đã chủ định xâm chiếm Ba Tư và tự mình tấn công trước.

Thời ấy có thông lệ là những người có quyền lực trên trái đất trước khi ra một quyết định quan trọng thường đến xin lời khuyên của các miếu thờ. Hy Lạp có rất nhiều miếu thờ, nhưng quan trọng nhất là miếu thờ ở ngôi đền nằm cao trên sườn núi - tại Delphi. Để được lời tiên đoán tốt của miếu thờ, phải lấy lòng thần Delphi bằng cống vật. Vì vậy Croesus chỉ đạo một cuộc thu gom đồ lễ tế khổng lồ.

Ngài ra lệnh giết ba nghìn trâu bò.

Ngài ra lệnh nấu những thỏi vàng nặng, rèn các đồ vật bằng bạc.

Ngài chỉ thị lập một giàn lửa lớn nơi ngài thiêu tế thần những chiếc trường kỷ bằng vàng và bạc, áo bào và áo mặc trong.

Ngài ra lệnh cho mọi người dân Lydia phải tham gia tế thần bằng tài sản của mình.

Ta có thể hình dung dân chúng Lydia đông đúc và phục tùng đã/kéo nhau trên các nẻo đường đến chỗ giàn thiêu lớn đang cháy và ném vào lửa những gì quý giá nhất mà họ có từ trước đến nay - đồ trang sức bằng vàng, tất cả đồ thờ và đồ gia dụng, lễ phục và quần áo ngày thường.

Lời phán mà miếu thờ đưa ra và chuyển tới những người hỏi ý kiến mình thường có đặc điểm là nước đôi thận trọng và mập mờ lẫn lộn. Đó là những lời được sắp đặt sao cho trong trường hợp nhằm lẫn (rất hay xảy ra), miếu thờ có thể rút lui khỏi sự việc một cách khéo léo và giữ được thể diện. Vậy mà người ta vẫn tiếp tục thêm khát và nôn nóng nghe lời thầy bói với sự

ương bướng đã kéo dài nhiều nghìn năm; có một sức mạnh không suy giảm và bất diệt trong niềm khát khao vén bức màn tương lai này. Như đã thấy, Croesus cũng không thoát ra khỏi điều đó. Ngài chờ đợi một cách thiếu kiên nhẫn những sứ giả mình cử đến các miếu thờ Hy Lạp khác nhau. Lời giải đáp của miếu thờ ở Delphi là: nếu người khởi sự chống lại người Ba Tư, người sẽ hủy diệt một nước lớn. Và Croesus - người rất nóng lòng với cuộc chiến này, mù quáng vì ham muốn xâm lược - đã hiểu lời tiên tri là: nếu người khởi sự với Ba Tư, người sẽ hủy diệt nó. Bởi vì Ba Tư - và ở đây ngài có lý - quả thực là một nước lớn.

Vậy là ngài khởi chiến nhưng thua trận, hủy diệt vương quốc lớn của mình - đúng như lời tiên tri, và chính ngài trở thành tù binh.

“Quân Ba Tư đem người bị bắt đến trước mặt Cyrus. Ông ta ra lệnh chất một giàn lửa lớn và đưa Croesus đang bị trói cùng mười bốn trai tráng Lydia lên đó, có thể là để dâng họ cho một vị thần nào đấy như những chiến lợi phẩm đầu tiên hoặc để thực hiện lời nguyện, cũng có thể ông ta đã nghe về sự sùng bái thánh thần của Croesus và vì thế đưa ngài lên giàn thiêu để xem có vị thần nào che chở cho ngài trước số phận bị thiêu sống hay không... Còn Croesus khi đứng trên giàn lửa thiêu đã nghĩ lại những lời của Solon được nói ra tựa như lời linh ứng thần thánh, rằng không một ai đang sống là hạnh phúc cả. Khi hiểu rõ điều này; ngài thở dài và sau hồi lâu im lặng, ngài gọi tên Solon ba lần.”

Bấy giờ, theo lệnh của Cyrus đang ở bên giàn thiêu, những người phiên dịch hỏi Croesus xem ngài gọi tên ai và điều đó có nghĩa gì. Croesus trả lời, nhưng khi ngài nói, giàn lửa đã nổi lên và cháy đến phần cuối. Cyrus, vì thương hại, cũng vì sợ bị báo thù, đã thay đổi quyết định và ra lệnh dập tắt giàn lửa đang cháy càng nhanh càng tốt, đưa Croesus cùng các trai tráng xuống. Nhưng mặc dù cố gắng, họ cũng không còn chế ngự được ngọn lửa.

“Khi đó Croesus, thấy mọi người cố gắng dập tắt lửa nhưng không kìm hãm được nó, đã khấn lớn tên thần Apollo... Và khi ngài cầu trời trong nước mắt như vậy, thì từ bầu trời quang đãng và không gian yên tĩnh bỗng

nhiên mây kéo đến, sấm chớp nổi lên và mưa đổ dữ dội đến nỗi dập tắt giàn lửa. Cyrus ra lệnh cho ngài bước xuống khỏi giàn thiêu, sau đó hỏi: “Hỡi Croesus, ai đã xúi khiến người đến đánh nước ta và trở thành kẻ thù của ta mà không phải là bạn? Croesus trả lời: - Thưa đức vương, tôi đã hành động cho chiến thắng của ngài, và cho thất bại của tôi. Đó là lỗi của vị thần của người Hy Lạp đã thôi thúc tôi đến với cuộc chiến này. Không ai lại ngu dốt đến mức chọn chiến tranh thay cho hòa bình: vì trong hòa bình con chôn cất cha, còn trong chiến tranh - cha chôn cất con. Nhưng có thể là ý trời muốn mọi chuyện xảy ra như vậy.

Đáp lại, Cyrus tháo xiềng cho ngài, để ngài ngồi bên cạnh và cư xử rất tôn kính; ông ta và tất cả mọi người xung quanh đều nhìn Croesus khâm phục. Nhưng Croesus chỉ im lặng và trầm tư.”

Vậy là hai vị vua lớn nhất vào thời điểm đó của châu Á - Croesus bại trận và Cyrus chiến thắng - ngồi cạnh nhau, nhìn vào đồng tro than của giàn thiêu nơi vừa mới đây một người phải thiêu người kia. Ta có thể hình dung rằng Croesus mà một giờ trước còn đang chờ chết trong nỗi giày vò khủng khiếp, vẫn luôn đang trong cơn sốc, và khi Cyrus hỏi có thể làm gì cho ngài, ngài bắt đầu chửi bới thánh thần: “Thưa đức vua, ngài trả lời, đức vua sẽ cho tôi ân huệ lớn nhất nếu cho phép tôi gửi cái gông này đến vị thần của người Hy Lạp mà tôi đã tôn kính nhất trong tất cả các vị thần và hỏi rằng có phải thói quen của ông ta là lừa dối những người đối xử tốt với mình hay không!”

Thật báng bố làm sao!

“Còn hơn thế nữa, Croesus sau khi được Cyrus cho phép, đã cử một số người Lydia đến Delphi, lệnh cho họ đặt gông ở ngưỡng cửa đền và hỏi thần có hối hận không khi đã xúi giục Croesus chinh phạt Ba Tư bằng lời tiên tri của mình... ngoài ra họ còn phải hỏi có phải với các thần Hy Lạp sự vô ơn là bình thường hay không.”

Vị Pythia³⁶ ở Delphi đã trả lời họ bằng một câu sẽ trở thành nguyên lý thứ ba của Herodotus:

“Ngay cả thượng đế cũng không thể tránh khỏi số mệnh. Croesus đã đền tội cho người kị của mình, là một binh sĩ con cháu của Heracles, khi hắn thông đồng với một người đàn bà phản bội, đã giết chết chủ mình và chiếm lấy địa vị hoàn toàn không thuộc về hắn. Mặc dù thần Apollo đã cố gắng để bất hạnh đổ xuống đời con cháu của Croesus chứ không phải vào chính ngài, thần đã không thể xoay vần định mệnh...”

Đó là câu trả lời của Pythia dành cho người Lydia... họ đã tâu lại nó với Croesus. Ngài lắng nghe nó và nhận ra rằng lỗi thuộc về ngài, chứ không phải của thượng đế.”

KẾT THÚC TRẬN ĐÁNH

Tôi nghĩ mình đã chia tay hẳn với Croesus, nhân vật mà thực ra theo một nghĩa nào đó tôi thấy rất con người - ngay cả trong cái phù phiếm ngây thơ và lộ liễu của ông vì của cải được cả thế giới ngưỡng mộ (đó là hàng tấn vàng bạc chất đầy các kho báu nhiều vô số kể của ông ta), cũng như niềm tin sùng kính và bất di bất dịch của ông vào lời phán của miếu thờ Delphi, và sau đó là nỗi tuyệt vọng khủng khiếp của ông sau cái chết của con trai mà chính ông đã gián tiếp gây nên, sự suy sụp bi thương khi mất nước, việc chấp thuận một cách thờ ơ cái chết đau đớn trên giàn thiêu, sự nổi loạn báng bổ của ông đối với phán xét của thần thánh và việc ông phải trả giá nặng nề đến thế cho tội lỗi của người cụ kỵ mà thậm chí ông còn không biết. Quả thực, tôi nghĩ rằng mình đã tạm biệt mãi mãi với Croesus bị trừng phạt và hạ nhục, thì đột nhiên ông lại xuất hiện trong các trang sách của Herodotus, lần này là cùng với Cyrus, người cầm đầu quân đội Ba Tư lên đường chinh phục người Massagetae, sắc dân hoang dã và hiếu chiến sống sâu trong đất Trung Á, tận dòng sông Amu Darya.

Đó là thế kỷ VI trước Công nguyên và người Ba Tư đang trên đà xâm lược - họ đi chinh phục cả thế giới. Sau họ, nhiều năm và nhiều thế kỷ sau luôn có một cường quốc nào đó thử chinh phục thế giới, nhưng vào thời kỳ xa xôi ấy có lẽ nỗ lực của người Ba Tư là táo bạo và mạnh mẽ nhất. Họ đã khuất phục được người Ionia và người Aeolia, đã chinh phục Miletus, Halicarnassus và nhiều thuộc địa Hy Lạp khác ở Tây Âu, đã chinh phục người Medes và Babylon, tóm lại tất cả những gì có thể cai trị được ở các vùng lân cận và xa hơn đã bị Ba Tư cai trị. Và bây giờ Cyrus lên đường chinh phục một nước-bộ-tộc ở đâu đó tận cùng cái thế giới mà người ta có thể hình dung và biết đến vào thời ấy. Có thể ông tin rằng nếu chiến thắng người Massagatae, ông sẽ chiếm đất đai và gia súc của họ, sẽ tiến gần hơn đến khoảnh khắc khi ông khai hoàn tuyên bố với tất cả mọi người: “Thế giới là của ta!”

Nhưng cái nhu cầu muốn chiếm được tất cả này trước đó đã đưa Croesus đến suy tàn, giờ đây lại gây nên thảm bại cho Cyrus. Thêm vào đó, hình phạt cho lòng tham vô đáy của con người luôn xảy đến vào thời điểm - sức mạnh hủy diệt và tai hại của nó chính là ở đây - khi anh ta tưởng như chỉ còn cách mục tiêu mơ ước một bước chân. Vì thế, cùng với hình phạt này có cả sự vỡ mộng đối với thế giới, cả sự bất bình với số mệnh đầy lòng thù oán, cả cảm giác chán nản của tội nhục và bất lực.

Nhưng hiện giờ Cyrus đang tiến sâu vào châu Á, lên phía Bắc - ông chinh phạt người Massagetea. Cuộc chinh phạt này không làm ai ngạc nhiên, bởi vì mọi người *“đều đã biết rằng Cyrus sẽ không ngồi yên vì ông tấn công mọi dân tộc không trừ ngoại lệ. Có nhiều nguyên nhân quan trọng đã thúc đẩy và khuyến khích ông làm việc này: trước tiên là việc ông ra đời, ông tin rằng mình là cái gì đó cao hơn con người, sau đó là sự may mắn đã đồng hành với ông trong các cuộc chiến tranh; bởi vì dù Cyrus chinh phạt bất cứ đâu thì dân tộc bị xâm lược cũng không thoát được ách nô lệ.”*

Tất cả những gì chúng ta biết được về người Massagetae là họ sống trên các bình nguyên rộng lớn của Trung Á, cũng như trên các hòn đảo trên sông Amu Darya, nơi mùa hè họ đào các loại củ mà ăn, họ cất giữ hoa quả chín làm thức ăn cho mùa đông. Chúng ta biết thêm rằng người Massagetae đã dùng một loại ma túy gì đó, như vậy họ là thủy tổ của những kẻ hút hít thời nay: *“Họ cũng đã phát hiện ra loại cây cho thứ quả kỳ lạ. Họ kéo từng đám đông đến một nơi và đốt lửa lên, rồi họ ngồi xuống; ném quả vào lửa, hít vào mình mùi của những quả bị ném vào và nướng cháy đó họ chũnh choáng vì thứ mùi này như người Hy Lạp chũnh choáng vì rượu nho; sau đó, càng ném thêm quả vào lửa, họ càng chũnh choáng, đến mức rốt cuộc họ đứng dậy nhảy múa và bắt đầu hát.”*

Nữ vương của người Massagetae khi đó là một phụ nữ mang tên Tomyris. Giữa bà và Cyrus đã xảy ra một bi kịch đẫm máu và chí tử trong đó Croesus cũng có vai trò của mình. Thoạt tiên, Cyrus dùng mưu: ông giả vờ cầu hôn Tarymis. Nhưng nữ vương Massagetae nhanh chóng đọc được ý định thực thụ của vua Ba Tư là muốn có vương quốc của bà chứ không phải bản thân

bà. Cyrus nhận thấy sẽ không đạt được mục đích bằng con đường này, quyết định dùng vũ lực đánh người Massagetae ở phía bên kia sông Amu Darya, nơi ông đã dẫn đầu đạo quân của mình đến được.

Từ kinh thành Susa của Ba Tư đến bờ sông Amu Darya là chặng đường dài và gian khó, thực chất là không có đường đi - phải vượt qua các hẻm núi, băng qua sa mạc Kara-Kum nóng bỏng, và sau đó đi qua những thảo nguyên vô tận.

Nó gợi nhớ tới cuộc viễn chinh điên rồ của Napoléon đến Matxcơva. Cả người Ba Tư lẫn người Pháp đều bị cùng một niềm say mê chế ngự - cai trị, chiếm đoạt, sở hữu. Cả hai đều thảm bại vì họ đi quá giới hạn của quy luật Hy Lạp - quy luật của sự chùng mực: không bao giờ được muốn quá nhiều, không được thèm khát tất cả mọi thứ. Nhưng vào thời điểm bắt đầu cuộc chinh phạt, họ quá mù quáng nên không thể hiểu điều này, dục vọng xâm lược đã lấy mất khả năng suy xét, tước đoạt lý trí của họ. Mặt khác, nếu lý trí điều khiển thế giới thì liệu lịch sử thậm chí có tồn tại hay không?

Tạm thời cuộc chinh phạt của Cyrus vẫn đang tiếp diễn. Hẳn đó phải là đoàn người, ngựa và vật dụng vô tận. Trên núi, binh lính mệt mỏi chốc chốc lại rơi xuống vực, sau đó trên sa mạc nhiều người kiệt sức vì khát, rồi các đội quân lạc lối giữa thảo nguyên không có đường đi. Hồi ấy còn chưa có bản đồ, la bàn, ống nhòm, biển chỉ đường. Chắc họ phải hỏi các bộ tộc gặp trên đường, nhờ người dẫn lối, thậm chí là hỏi các thầy bói. Dù sao chẳng nữa, đạo quân khổng lồ vẫn nhích lên phía trước một cách bền bỉ và không mệt mỏi, và đôi khi - như vẫn thường thấy ở người Ba Tư - bị thúc bằng roi da.

Chỉ Cyrus là có mọi tiện nghi trên con đường hành xác này. “Đức vua vĩ đại lên đường chinh phạt được trang bị đầy đủ thức ăn và gia súc từ nhà, thậm chí nước được mang đi từ con sông Choaspes chảy gần Susa, vì nhà vua chỉ uống nước của con sông này mà không phải của một dòng sông nào khác. Bởi vậy theo sau nhà vua là rất nhiều xe bốn bánh do la kéo chở nước

sông Choaspes đã được nấu sẵn đựng trong các bình bằng bạc đến mọi nơi.”

Thứ nước này làm tôi chú ý. Nước được đun sẵn từ trước. Đựng trong các bình bằng bạc (bạc giữ cho nước mát), và phải băng qua sa mạc. Nước này, như ta biết, được rất nhiều xe bốn bánh do la kéo chở đi.

Các xe chở nước, còn binh lính thì ngã gục trên đường vì khát. Binh lính kiệt sức, nhưng những chiếc xe cứ đi tiếp, không dừng lại, nước không dành cho họ; đó là nước đã được đun dành cho Cyrus, vì ông không uống thứ khác nên thiếu nó ông sẽ chết khát. Có bao giờ ta có thể tưởng tượng được một điều như vậy không?

Còn một điều khác làm tôi quan tâm. Trong chuyến đi này thực chất là có hai vị vua - Cyrus vĩ đại đang cầm quyền và vị thứ hai, Croesus đã mất ngôi vừa mới hôm qua thoát chết trên giàn lửa mà vị thứ nhất kia chuẩn bị cho. Mối quan hệ giữa họ bây giờ ra sao? Herodotus nói là thân mật. Nhưng ông không tham gia cuộc viễn chinh này, thậm chí ông còn chưa có mặt trên đời. Cyrus và Croesus có cùng đi trên một xe không, cái xe chắc chắn có bánh mạ vàng, cột mạ vàng và cang xe mạ vàng? Croesus có nhìn cảnh tượng ấy mà kín đáo thở dài không? Hai quý ông có nói chuyện với nhau không? Họ phải trò chuyện qua phiên dịch, vì không biết ngôn ngữ của nhau. Mà nói chuyện gì ở đây chứ - họ đi nhiều ngày và nhiều tuần, cuối cùng thì sớm muộn gì cũng phải hết đề tài. Nếu thêm vào đó, nếu cả hai đều ít nói, bản chất kín đáo và hướng nội thì sao?

Tôi tò mò về chuyện xảy ra khi Cyrus muốn uống nước. - Hãy đem nước đến đây - ông ta gọi tùy tùng. Những người mang nước ấy phải là những người được tin cẩn đặc biệt, đã thề nguyện không uống trộm thứ nước vô giá. Vậy là họ đem chiếc bình bằng bạc đến theo lệnh. Bây giờ Cyrus sẽ uống một mình, hay sẽ nói: - Này, Croesus, ông cũng uống đi! Herodotus không nhắc gì về chuyện này, mà đây là một điểm quan trọng - trên sa mạc không thể sống thiếu nước, con người sẽ nhanh chóng chết vì khát.

Nhưng có thể họ không đi cùng nhau - khi đó vấn đề không nảy sinh. Có thể Croesus có thùng nước riêng, thứ nước bình thường, không nhất thiết là của dòng sông đặc biệt Choaspes? Chúng ta gần như không biết gì về điều này, vì ta không gặp lại Croesus lần nào trong các trang sách của Herodotus cho đến tận khi cuộc viễn chinh tới được dòng sông Amu Darya mênh mông và hiền hòa.

Cyrus, không chiếm được nữ vương Tomyris, đã tuyên chiến với bà. Ông ta bắt đầu bằng việc ra lệnh xây cầu phao trên sông để đưa quân qua. Nhưng khi ông tiến hành công việc này, Tomyris cử sứ giả đến và gửi cho Cyrus những lời đầy lý trí và cân nhắc: *“Hãy ngừng công việc của người lại, hãy cai trị thần dân của mình và để cho ta cai trị đất nước của ta. Nhưng không, người sẽ không nghe lời khuyên của ta, bởi vì hòa bình là thứ cuối cùng mà người khao khát. Vậy nếu muốn thử sức với chúng ta, người không cần xây cầu: chúng ta sẽ lùi khỏi bờ sông một khoảng cách ba ngày đường, và người sẽ vào lãnh thổ của chúng ta một cách yên ổn. Còn nếu người muốn gặp chúng ta trên đất của người - hãy lùi lại một khoảng cách đúng như thế tính từ bờ sông.”*

Nghe thấy vậy, Cyrus triệu tập hội nghị các bô lão và hỏi ý kiến những người tham gia. Tất cả đều nhất trí khuyên nên lùi lại và tiếp nhận Tomyris cùng đạo quân của bà trên bờ sông phía Ba Tư của mình. Chỉ có một ý kiến khác - của Croesus. Croesus bắt đầu một cách triết lý: *“Trước hết ngài sẽ biết được - ông ta nói với Cyrus - rằng các sự việc của con người vận hành bằng bánh xe, trong vòng quay của mình nó không cho phép họ luôn luôn gặp may mắn.”*

Lời của Croesus cảnh báo thẳng thừng rằng may mắn có thể quay lưng lại với Cyrus và khi đó mọi chuyện sẽ tồi tệ. Bởi vậy ông khuyên nên qua bên kia sông và ở đó - vì ông nghe rằng người Massagetea không giàu có như người Ba Tư và chưa bao giờ được nếm mùi ăn chơi thỏa chí - sẽ thết một bữa cừu, bày rượu vang tinh khiết cùng nhiều món ăn và đãi họ một bữa

tiệc thịnh soạn. Quân Massagetae sẽ ăn và uống, sau đó khi họ say và lăn ra ngủ, quân Ba Tư sẽ bắt họ làm tù binh. Cyrus chấp nhận kế hoạch của Croesus, Tomyris lùì khỏi bờ sông, quân đội Ba Tư tiến vào lãnh địa của người Massagetae.

Sự căng thẳng thường có trước mỗi trận đánh lớn tăng dần. Sau những lời của Croesus, rằng bánh xe số phận đang quay, Cyrus - vị vua Ba Tư dạn dày kinh nghiệm, đã cai trị hai mươi chín năm - bắt đầu hiểu ra tầm quan trọng của những phán quyết đang đến gần. Ông đã không còn tự tin, kiêu ngạo và thỏa mãn như trước nữa. Ban đêm thấy ác mộng, ngày hôm sau, vì lo cho mạng sống của con trai Cambyses, ông gửi con cùng đi với Croesus về Ba Tư. Thêm vào đó, các âm mưu và ý đồ chống đối ông tăng dần.

Nhưng ông đang thống lĩnh đạo quân, phải ra mệnh lệnh, mọi người chờ đợi xem ông nói gì, ông đưa họ đến đâu. Và Cyrus nghe theo lời khuyên của Croesus từng ly từng tí, không biết rằng bằng cách đó từng bước ông sẽ đi đến sự sụp đổ của mình. (Phải chăng Croesus đã cô tình lừa gạt Cyrus? Đã đặt cho ông ta một cái bẫy để trả thù thất bại và nỗi sỉ nhục phải chịu? Chúng ta không biết - Herodotus im lặng về việc này).

Cyrus cử phần yếu kém nhất của đạo quân mình ra chiến đấu - các lính hầu, những người chạy việc, yếu ớt và ốm đau, đủ các loại đô-khô-đi-ắc - như người ta vẫn gọi tại các gulag - với ý định thí chết những người này. Chuyện ấy đã xảy ra, trong cuộc chạm trán với các đạo quân tinh nhuệ của Massagetae họ đã bị tiêu diệt. Bấy giờ quân Massagetae, sau khi giết được đám hậu quân Ba Tư và *“thấy bữa tiệc được bày sẵn, họ ngồi xuống và đánh chén, sau khi đã ăn uống no nê - họ lăn ra ngủ. Lúc ấy quân Ba Tư tiến đến, giết nhiều người trong số họ và bắt sống làm tù binh một số còn đông hơn, trong đó có con trai của nữ vương Tomyris - thủ lĩnh quân Massagetae, tên là Spargapises.”*

Khi nghe tin về số phận của con trai, Tomyris cử sứ giả đến gặp Cyrus với những lời sau: *“Hãy trả con trai lại cho ta và ra khỏi đất nước ta mà không bị trừng phạt, dù ngươi đã làm ô nhục một phần ba quân Massagetae. Nếu*

người không thực hiện điều này, ta xin thề với thần mặt trời, chúa tể của người Massagetae, rằng ta sẽ dập tắt cơn khát của người bằng máu.”

Đó là những lời nặng nề và mang trong chúng điềm gở, nhưng Cyrus không để tâm. Ông say sưa với chiến thắng, vui sướng đã đưa được Tomyris vào bẫy, trả thù được người cản lại con đường tiến lên của ông. Trong lúc đó nữ vương còn chưa biết nỗi bất hạnh nào đã đến với bà, đó là *“con trai nữ vương Tomyris là Spargapises khi tỉnh rượu và nhận ra mình đang ở trong tình thế tồi tệ đến thế nào, đã đề nghị Cyrus cho tháo gông. Anh được chấp thuận, nhưng ngay khi vừa được tháo gông và làm chủ đôi tay của mình, anh liền tự sát.”*

Cuộc truy hoan của cái chết và máu bắt đầu.

Tomyris, thấy Cyrus không nghe lời mình, bèn tập hợp toàn bộ lực lượng và bắt đầu trận đánh với ông.

Herodotus: *“Tôi cho rằng trận đánh này là ác liệt nhất trong số các trận mà người mọi rợ đã đánh từ trước đến nay...”* Đầu tiên cả hai đạo quân bắn tên vào nhau, và khi hết tên, họ đánh bằng thương và dao, để cuối cùng xông thẳng vào nhau. Lúc đầu lực lượng hai bên cân bằng, nhưng dần dần quân Massagetae chiếm ưu thế. Phần lớn quân Ba Tư hy sinh. Trong số những người bỏ mạng có cả Cyrus.

Bây giờ diễn ra một cảnh tượng giống như trong tấn bi kịch Hy Lạp: bình nguyên phủ kín xác binh lính của cả hai đạo quân. Tomyris tiến vào bãi chiến trường với cái bầu da dê rỗng. Bà đi từ cái xác này đến xác khác, lấy máu từ các vết thương còn mới nguyên để cho vào đầy bầu. Nữ vương chắc phải bị lấm lem vì máu người, ướt đầm vì nó. Trời nóng, vì thế chắc bà phải lau mặt bằng đôi tay đầm máu. Mặt bà đầy máu. Bà nhìn quanh tìm thi thể Cyrus. Cuối cùng bà tìm thấy nó, *“và khi tìm thấy, bà bỏ cái đầu của ông ta vào bầu, nguyên rửa cái thân, thốt lên thêm những lời này: 'Người đã hủy diệt ta, dù ta còn sống và chiến thắng trận đánh, bởi người đã bắt mất con trai ta. Vì điều này, ta dập tắt cơn khát của người bằng máu, đúng như ta đã cảnh báo.'”*

Trận đánh đã kết thúc như vậy.

Cyrus đã chết như vậy.

Sân khấu vắng lặng, chỉ Tomyris tuyệt vọng và hận thù là còn sống.

Herodotus không bình luận gì, chỉ nói thêm một số chi tiết, theo đúng trách nhiệm của người thuật lại, về những tập quán của người Massagetae mà người Hy Lạp chưa biết: *“Nếu một người Massagetae thèm muốn một phụ nữ nào đó, anh ta treo bao đựng tên của mình lên xe và giao hợp với cô ta không ngại ngần. Họ không có một giới hạn tuổi đặc biệt nào, chỉ là nếu ai đó rất già, tất cả họ hàng sẽ tập hợp lại, giết thịt ông ta cùng với cừu, nấu thịt lên và đánh chén thỏa thích. Một số phận như thế đối với họ là hạnh phúc nhất. Ngược lại, nếu ai chết vì bệnh, họ không ăn thịt mà chôn xuống đất, và thương xót cho anh ta vì anh ta đã không được làm thịt.”*

VỀ NGUỒN GỐC CỦA CÁC THẦN

Tôi để Tomyris lại trên bãi chiến trường phủ kín xác chết bên bờ sông Amu Darya, Tomyris thất bại nhưng đồng thời cũng chiến thắng, tuyệt vọng nhưng cũng hả hê, Tomyris - nàng Antigone kiên cường và rực lửa của các thảo nguyên châu Á. Tôi cất Herodotus vào ngăn kéo trong phòng làm việc của mình, rồi bắt đầu xem qua những điện tín mới nhất mà các thông tin viên của Reuters và AFP vừa gửi đến từ Trung Quốc, Indonesia, Singapore và Việt Nam. Họ đưa tin các du kích Việt Nam lại có một trận giao chiến ở gần Bình Long với quân đội của Ngô Đình Diệm (kết quả cuộc đọ sức và số lượng người thiệt mạng - không rõ), tin Mao Trạch Đông tuyên bố một chiến dịch mới: không còn chủ trương trăm hoa đua nở nữa, nhiệm vụ bây giờ là giáo dục lại giới trí thức - bất kỳ ai biết đọc và biết viết (bỗng nhiên các kỹ năng này trở thành bất lợi) đều sẽ bị buộc đưa về nông thôn kéo cày hoặc đào kênh tưới nước, bỏ đi những giấc mơ trăm hoa tự do và nếm mùi cuộc sống nông dân - vô sản đích thực; tin tổng thống Sukarno của Indonesia, một trong các nhà lý luận của chính sách mới Pancasila, ra lệnh cho người Hà Lan rời khỏi đất nước ông - thuộc địa cũ của họ. Không thể biết thêm gì nhiều từ những mẫu tin ngắn ngủi này, chúng thiếu ngữ cảnh và một cái gì đó có thể được gọi là màu sắc địa phương. Có lẽ dễ nhất với tôi là hình dung ra các giáo sư của trường đại học Bắc Kinh đi xe tải thể nào, họ co ro vì lạnh, hơn nữa không biết mình đang đi đâu, vì trời rét và sương mù làm mờ đôi kính họ.

Vâng, Châu Á đầy biến động, và bà phát tin cho các phòng biên tập chốc chốc lại đặt thêm các phần mới lên bàn cho tôi. Nhưng dần dà tôi lại thấy sự chú ý của mình tập trung vào lục địa khác - châu Phi. Ở châu Phi cũng - giống như châu Á - bất an: lộn xộn và các cuộc nổi dậy, phiến loạn và đùng độ, nhưng vì nó nằm gần châu Âu hơn (chỉ cách biển Địa Trung Hải), nên người ta nghe thấy những tiếng vọng của nó trực tiếp hơn, tựa hồ chúng vang lên ngay bên cạnh.

Châu Phi đã có đóng góp lớn trong việc thay đổi trật tự thế giới, cung cấp cho Tân Thế Giới nguồn nhân lực của mình suốt ba thế kỷ, giúp nó vượt lên và trội hơn Cựu Thế Giới, tạo nên sự thịnh vượng và sức mạnh của nó. Sau khi đã cống hiến nhiều thế hệ những người ưu tú, mạnh mẽ và dẻo dai nhất của mình, châu lục hoang vắng và kiệt lực này trở thành miếng mồi ngon cho thực dân châu Âu. Nhưng giờ đây nó bừng tỉnh từ giấc ngủ hôn mê và dồn sức để giành độc lập.

Tôi bắt đầu nghiêng về châu Phi cũng là vì ngay từ đầu, châu Á đã làm tôi sợ hãi. Đối với tôi các nền văn minh của Ấn Độ, Trung Quốc và thảo nguyên Âu Á là những người khổng lồ cần cả cuộc đời để chỉ có thể tới gần, chứ chưa nói đến việc tìm hiểu họ. Tôi cho rằng châu Phi, trái lại, được chia nhỏ ra và khác biệt hơn, nó được tiểu mẫu hóa trong cái vô số của mình, nhờ đó dễ hiểu và nắm bắt hơn.

Từ hàng thế kỷ nay người ta bị một bức màn bí mật bao phủ lên lục địa này lôi cuốn - rằng ở châu Phi phải có một cái gì đó có một không hai, bị giấu kín, một điểm lấp lánh và chói sáng trong bóng tối rất khó hoặc hoàn toàn không đi đến được. Và tất nhiên ai cũng có tham vọng thử sức mình, tìm thấy và hé mở ra *cái gì đó* bí ẩn đầy thách thức ấy.

Chuyện này cũng làm Herodotus tò mò. Ông viết rằng: những người ở Cyrene từng đến được miếu thờ Ammon kể cho ông nghe rằng nhân dịp đó họ đã trò chuyện với đức vua của người Ammon - Etearchus (người Ammon sống ở ốc đảo Siwa Sivah trên sa mạc Libya). *“Etearchus cả quyết rằng người của bộ lạc Nasamon đã đến chỗ ông. Đó là một sắc dân Libya sống ở Syrtis và ở vùng đất phía Đông không xa Syrtis (một vịnh trên Địa Trung Hải giữa Tripoli và Benghazi). Khi người Nasamon đến, ông hỏi họ có thể kể thêm gì về các sa mạc Libya. Họ trả lời rằng trước đây các thủ lĩnh của họ có những người con trai kiêu ngạo: những người này khi trưởng thành đã mạo hiểm làm nhiều việc dị thường, ví dụ họ bắt thăm ra năm người đi thám hiểm các sa mạc Libya và cố gắng thấy được cái gì đó*

nhều hơn những điều từ trước tới nay người ta từng thấy. Vì ở phần Libya bên bờ Địa Trung Hải... có người Libya và nhiều sắc dân khác của Libya sinh sống... Tiếp theo là biển và các sắc dân sống ven biển - vùng đất Libya có rất nhiều động vật hoang dã. Cao hơn vùng có động vật hoang dã là cát và hoàn toàn không có nước, một vùng chỉ toàn sa mạc. Vậy là các trai trẻ kia được những người đồng trang lứa cử đi, trang bị đầy đủ nước và thức ăn, tiến lên phía trước qua vùng có người ở, họ đến vùng của các động vật hoang dã, từ đó họ lết bước trên sa mạc theo con đường sang phía Tây. Họ đã đi như vậy qua nhiều miền đất cát, cuối cùng sau nhiều ngày, một lần họ trông thấy những cái cây mọc trên đồng bằng. Họ liền đến gần và hái thứ quả mọc trên cây. Khi họ làm vậy, những người thấp bé, thấp hơn chiều cao trung bình, đã bắt họ và dẫn đi. Người Nasamon không hiểu ngôn ngữ của những kẻ tấn công, chúng cũng không hiểu tiếng người Nasamon. Chúng dẫn họ đi ngang những đầm lầy lớn, sau khi đi qua đó họ đến một thành phố nơi tất cả mọi người đều da đen và có chiều cao như những kẻ dẫn đường. Một con sông lớn chảy dọc theo thành phố, nó chảy đến phía mặt trời mọc và có thể thấy rõ cá sấu bơi trong đó.”

Đó là một đoạn trong quyển II của Herodotus - tường thuật từ chuyến đi của ông đến Ai Cập. Chúng ta có thể xem xét trong văn bản dài mấy chục trang này phương pháp viết của ông.

Herodotus đã làm việc ra sao?

Như một phóng viên nhà nghề: đi, nhìn, trò chuyện, nghe, để sau đó ghi lại những gì đã nghe và đã thấy, hoặc đơn giản là để nhớ sự việc.

Ông du hành ra sao? Nếu là trên đất liền - đi ngựa, lừa và la, mà thường xuyên nhất là đi bộ, còn nếu là đường thủy - bằng thuyền hoặc tàu.

Ông đi một mình hay có nô lệ đi theo? Chúng ta không biết, nhưng vào thời đó, ai có điều kiện thì thường mang theo nô lệ. Người nô lệ vác hành lý, bầu nước, túi thức ăn, túi đựng đồ viết lách: cuộn giấy, những tấm bảng đất sét nhỏ, bút lông, bút trầm, mực. Người nô lệ là bạn đồng hành trên đường - những khó nhọc của chuyên đi đã san bằng các khác biệt giai cấp - anh ta

tiếp thêm khí thế, bảo vệ, hỏi đường, thăm dò. Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ giữa Herodotus - kẻ lãng mạn tò mò khao khát kiến thức vị kiến thức, người nghiên cứu miệt mài những sự việc không thực tế và chẳng mấy có ích cho ai - và nô lệ của ông, người trên đường phải chăm lo việc sinh hoạt thực tế, hàng ngày, nó gợi nhắc đến mối tương quan giữa Don Quixote và Sancho Panza. Nó là bản phóng tác Hy Lạp cổ của cặp đôi hậu sinh vùng Castile.

Ngoài nô lệ, người ta thuê cả hướng dẫn viên và phiên dịch. Do đó có thể tính nhóm của Herodotus - ngoài chính ông ra - có ít nhất là ba người. Nhưng thông thường các khách bộ hành đi cùng hướng cũng hay nhập hội.

Trong khí hậu Ai Cập nóng bức, tốt nhất là đi vào buổi sáng. Vì thế những người du hành thức dậy vào lúc bình minh, ăn sáng (bánh lúa mạch, quả sung và pho mát cừu, họ uống rượu vang nhẹ - được phép uống, vì mãi một nghìn năm sau đạo Hồi mới truyền đến đây) rồi sau đó lên đường.

Mục đích của chuyến đi: góp nhặt thông tin mới về đất nước, người dân và phong tục của họ, hoặc để so sánh độ xác tín của những tư liệu đã thu thập được. Bởi vì Herodotus không thỏa mãn với những gì ai đó nói cho ông - ông cố gắng kiểm chứng sự việc, sắp xếp những phiên bản nghe được, nêu ý kiến riêng của mình.

Lần này cũng vậy. Khi ông đến Ai Cập, vua nước này là Psammetichus đã chết từ một trăm năm mươi năm nay. Herodotus được biết (mà cũng có thể ông từng nghe nói về điều này khi còn ở Hy Lạp) rằng câu hỏi đã làm bận tâm Psammetichus nhất là: *sắc dân nào có trước tiên?* Người Ai Cập cho rằng đó chính là họ, nhưng Psammetichus, dù là vua Ai Cập, vẫn thấy nghi ngờ. Ông ra lệnh cho mục đồng nuôi hai đứa bé sơ sinh trên núi hoang. Từ đầu tiên chúng sẽ nói là tiếng nước nào sẽ được coi như bằng chứng rằng sắc dân nói thứ tiếng đó là lâu đời nhất trên thế giới. Khi những đứa trẻ lên hai tuổi và thấy đói, chúng kêu "*Bekos!*", theo tiếng Phrygia nghĩa là bánh mì. Vì vậy Psammetichus tuyên bố người Phrygia là những người đầu tiên trên trái đất, sau đó người Ai Cập mới sinh ra. Với lập luận này ông xứng

đáng có một vị trí trong lịch sử. Các tìm tòi của Psammetichus làm Herodotus chú ý, chúng chứng minh vua Ai Cập biết đến quy luật bất di bất dịch của lịch sử: ai tự nâng mình lên sẽ bị hạ nhục - đừng tham lam, đừng chen lấn lên hàng đầu, hãy giữ sự chừng mực và khiêm tốn, vì bàn tay trừng phạt của Số mệnh sẽ giáng xuống người, chặt đầu những kẻ khoác lác tự nâng mình lên cao hơn người khác. Psammetichus muốn tránh cho người Ai Cập khỏi mỗi hiểm nguy này và đẩy họ từ hàng đầu xuống hàng thứ hai: người Phrygia đầu tiên, sau họ mới là các người.

“Tôi nghe được như vậy... từ các tu sĩ của thần Hephaestus ở Memphis... thậm chí tôi đã đến Thebes và Heliopolis, chính là vì họ, bởi tôi muốn biết họ có đồng tình với các câu chuyện ở Memphis hay không.” Vậy là ông đi để kiểm nghiệm, so sánh, lập luận. Ông nghe các câu chuyện của họ về Ai Cập, kích cỡ và hình dạng của nó rồi bình luận: *“Tôi cho rằng điều các tu sĩ đã nói về nước mình là có lý”*. Ông có ý kiến riêng về tất cả mọi thứ và trong các chuyện kể của người khác, ông tìm kiếm sự xác quyết của chúng.

Herodotus say mê nhất là sông Nile - là câu đố của dòng sông hùng vĩ và bí ẩn này. Nguồn của nó ở đâu? Nó lấy nước từ đâu? Từ đâu nó mang đến phù sa làm màu mỡ cho cả đất nước vĩ đại này? *“về cội nguồn của sông Nile không một người Ai Cập, Libya hay Hy Lạp nào mà tôi đã trò chuyện có thể cho tôi câu trả lời rõ ràng hơn. Vậy nên tôi quyết định tự mình tìm ra nó, đi xa nhất có thể được về thượng nguồn Ai Cập. Tức là tôi đã đến tận thành phố Elephantine một mình để tận mắt chứng kiến, nhưng từ đó thì tôi chỉ tìm hiểu vấn đề bằng cách lắng nghe. Từ thành phố Elephantine lên cao hơn đường đi rất dốc. Bởi vậy phải buộc dây thừng hai bên thuyền và thực hiện hành trình giống như khi đi xe bò, nếu dây thừng bị đứt thì thuyền bị dòng nước cuốn đi sẽ trôi xuống dưới. Chuyên đi này dài bốn ngày. Ở đó sông Nile quanh co khúc khuỷu như sông Meander. Đi và bơi thuyền thêm hai tháng nữa lên thượng nguồn sông Nile, cho đến tận khi bạn đến một thành phố lớn mang tên Meroe. Nhưng tiếp theo xa hơn là gì thì không ai có thể nói rõ ràng với tôi, bởi vùng đất ấy bị bỏ hoang phế vì nắng nóng.”*

Ông từ bỏ sông Nile, từ bỏ bí mật về cội nguồn của nó, từ bỏ câu đố về nước triều dâng lên xuống theo mùa và bắt đầu chăm chú quan sát người Ai Cập, cách sống, các thói quen, phong tục của họ. Ông khẳng định rằng *“người Ai Cập có các tập quán và phong tục hầu như trái ngược dưới mọi góc độ với tất cả các sắc dân khác?”*.

Và ông ghi nhận một cách tỉ mỉ, thận trọng:

“Phụ nữ của họ ra chợ buôn bán, còn đàn ông ngồi nhà xe tơ... Đàn ông mang vật nặng trên đầu, phụ nữ mang trên vai. Phụ nữ đi tiểu đứng, đàn ông ngồi xổm. Họ làm rộng dạ dày ở nhà, còn ăn thì ở bên ngoài, trên phố, vì họ suy nghĩ như thế này: những điều khó coi nhưng cần thiết thì phải làm một cách kín đáo, còn những gì không khó coi thì làm một cách cởi mở. Không có người phụ nữ nào làm nữ tu của các nam thần hay nữ thần, nhưng đàn ông là tu sĩ của tất cả các thần. Con trai không có bất cứ nghĩa vụ nuôi cha mẹ nào nếu họ không thích, nhưng con gái phải làm điều đó vô điều kiện ngay cả khi họ không muốn. Ở nơi khác các tu sĩ của nam thần để tóc dài, còn ở Ai Cập họ cắt tóc... Các sắc dân khác sống riêng rẽ với vật nuôi trong nhà, người Ai Cập cùng chung sống với chúng... Họ nhào bánh bằng chân, nhào đất sét bằng tay. Các dân khác để nguyên dương vật như tự nhiên đã sinh ra, còn người Ai Cập và những người học được của họ điều này thì cắt bao quy đầu.”

Và cứ thế cứ thế, cái danh sách dài các phong tục, hành xử Ai Cập cứ kéo mãi ra, làm người ngoài ngỡ ngàng và kinh ngạc bởi sự khác biệt, độc đáo và đặc sắc của chúng. Herodotus nói: Hãy nhìn xem, những người Ai Cập này và người Hy Lạp chúng ta khác nhau đến thế, nhưng chúng ta vẫn chung sống với nhau thật tốt đẹp (vì ở Ai Cập thời ấy đầy các thuộc địa Hy Lạp nơi dân chúng chung sống thân thiện với người địa phương). Thực vậy, Herodotus không bao giờ bức tức và phản đối sự khác biệt mà cố gắng làm quen với nó, hiểu và miêu tả nó. Sự khác biệt? Điều ấy chỉ có nhiệm vụ nhấn mạnh cái tổng thể, tạo nên sự sinh động và giàu có của nó.

Ông luôn trả lại với niềm say mê lớn gần như là ám ảnh của mình. Đó là phê phán đồng bào ông về sự kiêu căng, tự phụ và cho mình là ưu việt hơn (từ *barbaros* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp - nghĩa là người-không-nói-tiếng-Hy-Lạp mà nói một thứ tiếng lắm bầm khó hiểu nào đó, vì vậy là người thấp kém, tồi tệ hơn). Chính người Hy Lạp sau đó đã tiêm nhiễm cho những người châu Âu khác cái xu hướng “hếch mũi lên” này, và Herodotus đấu tranh với nó trên từng bước chân. Ông làm vậy khi so sánh người Hy Lạp và Ai Cập - như thế ông chủ định đến Ai Cập để chính ở đó thu thập tư liệu, bằng chứng cho triết lý của ông về sự chừng mực, khiêm tốn và lương tri.

Ông bắt đầu từ vấn đề căn bản, siêu nghiệm - người Hy Lạp lấy các thần của mình từ đâu ra? Họ xuất thân từ đâu? Sao lại từ đâu - người Hy Lạp đáp - thì họ là các thần của chúng ta mà! - Ồ không - Herodotus nói, đây về bóng bở - chúng ta lấy các thần của mình từ người Ai Cập!

Thật may là ông nói điều đó trong thế giới còn chưa có các phương tiện truyền thông đại chúng và chỉ một ít người đọc hay nghe được. Nếu quan điểm của ông lan truyền rộng rãi, người đàn ông Hy Lạp của chúng ta sẽ bị ném đá, bị thiêu trên giàn lửa ngay lập tức! Nhưng vì Herodotus sống trong thời đại tiền truyền thông, ông có thể nói một cách an toàn, rằng các cuộc tụ họp lễ hội, các đám rước và diễu hành cầu nguyện là do người Ai Cập đặt ra đầu tiên trong số các sắc dân, rồi sau đó người Hy Lạp mới học từ họ. Về người anh hùng Hy Lạp vĩ đại - Heracles: *“cái tên Heracles không phải là người Ai Cập tiếp thu từ người Hy Lạp, mà là người Hy Lạp từ người Ai Cập... sự thật là như vậy, tôi có nhiều bằng chứng cho nó và cho cả điều rằng cha mẹ của Heracles, Amphytrion và Alcmene, đều có nguồn gốc tổ tiên xuất thân từ Ai Cập... Heracles thực chất là vị thần nguyên thủy của người Ai Cập. Như chính họ nói, mười bảy nghìn năm đã trôi qua kể từ khi mười hai vị thần hình thành từ tám vị, mà một trong số đó, theo tôi nghĩ, là Heracles. Muốn có được một thông tin chắc chắn nào đó từ những người có thể cung cấp cho mình, tôi đã đi thuyền đến tận Tyre và Phoenicia, vì tôi nghe nói ở đó có đền thờ thần Heracles. Và tôi đã thấy nó được chất đầy vô số đồ tế lễ. Tôi nói chuyện với các tu sĩ của thần và hỏi họ ngôi đền này*

được lập nên từ bao lâu rồi. Nhưng tôi cho rằng câu trả lời của họ không giống những gì người Hy Lạp nói...”

Điều gây choáng váng của các nghiên cứu này là tính chất vô thần của nó, trên thực tế là thiếu vắng lòng sùng bái thánh thần và thứ ngôn ngữ tán tụng, bồi thơm thường đi kèm với chúng. Trong câu chuyện này, các thần không phải là điều gì đó phi thường, siêu phàm, không với tới được. Cuộc thảo luận là thực chất, xoay quanh chủ đề: ai tạo ra các thần - người Hy Lạp hay Ai Cập?

QUANG CẢNH NHÌN TỪ MINARET³⁷

Bất đồng giữa Herodotus và những người đồng hương của ông không nằm ở bản thân sự tồn tại của các thần (có lẽ người đàn ông Hy Lạp của chúng ta cũng không thể tưởng tượng được một thế giới thiếu các Đấng Chí Tôn này), mà ở chỗ ai vay mượn của ai những cái tên và sự hình dung về họ. Người Hy Lạp khẳng định rằng các thần của họ là một phần thế giới chôn rau cắt rốn của họ và họ bắt nguồn từ đó, ngược lại Herodotus cố gắng chứng minh rằng họ đã lấy từ người Ai Cập tất cả các vị thần, hay ít nhất cũng là phần lớn.

Và ở đây, để củng cố quan điểm của mình, ông viện dẫn lý lẽ theo ông là không thể lật đổ - lý lẽ về thời gian, thâm niên, tuổi tác: nền văn hóa nào lâu đời hơn, ông hỏi, Hy Lạp hay Ai Cập? Và ông trả lời ngay như sau: *“Trong khi trước mặt tôi nhà văn Hekataeus ở Thebes đưa ra phả hệ của mình gồm mười lăm thế hệ, vì thế hệ mười sáu đã có quan hệ tới thần, thì các tu sĩ của thần Zeus cũng làm đúng như vậy với tôi (tôi không đưa ra phả hệ của mình). Họ dẫn tôi vào trong đền thờ rất lớn và vừa cho tôi xem, họ vừa đếm các tượng khổng lồ... con số tổng cộng là ba trăm bốn mươi lăm.”* (để rõ nghĩa - Hekataeus là người Hy Lạp, còn các tượng khổng lồ là của Ai Cập và mỗi cái tượng trưng cho một thế hệ). Hãy nhìn xem, hỏi người Hy Lạp - dường như Herodotus nói - phả hệ của chúng ta chỉ vươn đến mười lăm thế hệ trở về trước, còn của người Ai Cập là tận ba trăm bốn mươi lăm. Vậy thì ở đây ai đã mượn ai các thần, nếu như không phải là chúng ta mượn từ người Ai Cập, những người lâu đời hơn chúng ta rất nhiều? Để những người đồng hương nhận thức rõ ràng hơn về lỗ hổng của thời gian lịch sử ngắn cách hai dân tộc, ông nêu rõ: ba trăm thế hệ người có nghĩa là mười nghìn năm, vì ba thế hệ là một trăm năm. Ông dẫn lời các tu sĩ Ai Cập rằng trong khoảng thời gian này không xuất hiện thêm vị thần nào mang hình hài

con người. Như vậy, có vẻ như Herodotus kết luận, các thần mà chúng ta nhận là của mình đã tồn tại ở Ai Cập từ hơn mười nghìn năm!

Nhưng nếu công nhận Herodotus có lý và không chỉ các thần mà cả toàn bộ nền văn hóa đã đến Hy Lạp (nghĩa là đến châu Âu) từ Ai Cập (tức là từ châu Phi), thì có thể đưa ra luận đề về cội rễ phi châu Âu của văn hóa châu Âu (mà xung quanh vấn đề này vẫn đang có tranh cãi từ hai nghìn năm trăm năm nay, và đây là một bất đồng bao hàm nhiều cảm xúc và tư tưởng mơ hồ). Thay vì bước vào bãi mìn nguy hiểm này, chúng ta hãy chú ý vào một điểm: trong thế giới của Herodotus, nơi nhiều nền văn hóa và văn minh tồn tại bên cạnh nhau, mối quan hệ giữa chúng rất khác nhau: chúng ta có thể quan sát thấy các trường hợp một nền văn minh xung đột với nền văn minh khác, nhưng đồng thời có những nền văn minh giữ được với các nền văn minh khác quan hệ trao đổi và vay mượn lẫn nhau, cùng làm giàu cho nhau. Hơn nữa, có những nền văn minh trước đây từng mâu thuẫn với nhau, nhưng hôm nay cùng hợp tác, để ngày mai, có thể, lại rơi vào tình trạng xung đột. Tóm lại, với Herodotus tính đa văn hóa của thế giới là một mô hình đang đập, không có cái gì của nó được đưa ra và xác định vĩnh viễn, mà thay vào đó nó không ngừng biến hình, thay đổi, tạo ra các mối tương quan và phạm vi mới.

Tôi nhìn thấy sông Nile lần đầu tiên vào năm 1960. Đó là vào buổi tối, khi máy bay bay gần đến Cairo. Từ trên cao, vào giờ ấy, dòng sông trông giống như một thân cây đen, bóng loáng, cành chằng chịt được bao quanh bằng những dải hoa đèn đường và những cửa sổ sáng hình hoa hồng trên các quảng trường của thành phố rộng lớn và nhộn nhịp này.

Vào thời đó Cairo là trung tâm của phong trào giải phóng của các nước thuộc Thế giới Thứ ba, nhiều người mai này sẽ là tổng thống các quốc gia mới hiện đang cư trú ở đây, nhiều đảng phái chống thực dân của châu Phi và châu Á có trụ sở tại nơi này.

Cairo cũng là thủ đô của nước Cộng hòa Ả-rập Thống nhất thành lập hai năm trước (sáp nhập hai nước Ai Cập và Syria) mà tổng thống là đại tá Gamal Abdel Nasser bốn mươi hai tuổi - một người Ai Cập cao to lực lưỡng, một nhân vật độc đoán và có uy tín. Nasser, năm ba mươi tư tuổi, đã chỉ huy cuộc đảo chính quân sự lật đổ vua Farouk, và bốn năm sau tự mình đứng đầu nước Ai Cập với tư cách tổng thống. Suốt thời gian dài, ông phải đối phó với sự chống đối nội bộ mạnh mẽ, một bên là những người cộng sản tranh đấu với ông, bên kia là Hội Ái hữu Hồi giáo - tổ chức bí mật của những người theo trào lưu chính thống và những kẻ khủng bố Hồi giáo. Nasser duy trì nhiều đơn vị cảnh sát để chống lại hai thế lực này.

Buổi sáng tôi thức dậy sớm để đi vào thành phố, đó là một chặng đường khá dài. Tôi ngụ tại khách sạn ở quận Zamalek, một quận tư sản, khá giàu có, trước đây được xây chủ yếu cho người nước ngoài, nhưng nay đã có nhiều loại người khác nhau cư trú. Vì biết rằng ở khách sạn người ta sẽ bối va li mình, tôi quyết định đem cái vỏ chai bia Tiệp Pilsner đi và vứt dọc đường (trong thời gian ấy Nasser, một người Hồi giáo cực đoan, đang tiến hành chiến dịch chống rượu bia). Để cái chai không bị lộ, tôi cho nó vào túi giấy màu xám rồi đi ra phố. Mặc dù mới sáng sớm nhưng đã ngột ngạt và nóng bức.

Tôi nhìn quanh tìm thùng rác. Nhưng trong khi nhìn ngó, tôi bắt gặp ánh mắt của người bảo vệ đang ngồi trên ghế đầu ở cái cổng mà tôi vừa đi ra. Anh ta nhìn tôi. Ê, tôi nghĩ, mình sẽ không vứt cái chai khi có hẳn, vì sau đó hẳn sẽ nhòm vào thùng rác, tìm thấy nó và báo cho an ninh khách sạn. Tôi đi thêm một chút và thấy một cái thùng rỗng. Tôi đã suýt định vứt cái chai vào đó thì nhìn thấy hai người mặc *djellaba*³⁸ dài trắng đang đứng. Họ nói chuyện với nhau, nhưng đồng thời bắt đầu quan sát tôi. Không, tôi không thể vứt cái chai trước mắt họ, chắc chắn họ sẽ nhìn thấy nó, hơn nữa cái thùng không phải là để vứt rác. Tôi không dừng chân mà đi tiếp, cho đến khi nhìn thấy thùng rác, chính lúc đó tôi nhận ra rằng bên cạnh, trước

cánh cổng, một người Arập ngồi và nhìn tôi chăm chú. Không, không, tôi tự nhủ, mình không thể mạo hiểm, ông ta nhìn mình với vẻ rất nghi ngờ. Vậy là tay cầm túi có cái chai, tôi đi tiếp như không có chuyện gì xảy ra.

Tiếp theo là ngã tư, một cảnh sát cầm dùi cui và còi đứng ở giữa, còn ở một góc phố có ai đó ngồi trên ghế đang nhìn tôi. Tôi nhận ra hẳn chỉ có một mắt, nhưng con mắt này xoáy vào tôi chăm chăm và gây sự đến nỗi tôi cảm thấy khó chịu, thậm chí tôi bắt đầu sợ rằng hẳn sẽ bắt tôi cho xem thứ gì mang trong túi. Tôi rảo bước để thoát khỏi tầm mắt của hẳn, và tôi càng làm điều này hẳn hái hơn nữa lúc nhìn thấy cái thùng rác trước mặt. Đáng tiếc, không xa thùng rác, trong bóng cây con xanh xao, một người đàn ông đứng tuổi đang ngồi, ông ngồi và nhìn tôi.

Đến đây con phố rẽ ngoặt, nhưng sau khúc rẽ cũng như vậy. Tôi không thể vứt cái chai đi đâu hết, vì khi nhìn quanh, tôi luôn bắt gặp ánh mắt ai đó đang nhìn lại mình. Trên lòng đường xe ô tô chạy, những con lừa kéo xe chất hàng quá tải, đoàn lạc đà bước đi, ngay đơ, cao lêu nghêu, nhưng tất cả những thứ đó diễn ra tựa như trong hậu cảnh, phía sau tôi - đang bị giải đi bằng ánh mắt của những người đang đứng, ngồi (thường xuyên nhất là như vậy), đi dạo, nói chuyện và nhìn xem tôi làm gì. Sự căng thẳng của tôi lớn dần lên, tôi vã mồ hôi mỗi lúc một nhiều hơn, cái túi giấy bị ướt, tôi sợ cái chai rơi tụt ra và vỡ tan trên vỉa hè, gây thêm sự tò mò của đường phố. Thực sự tôi không biết phải làm gì tiếp theo, vậy là tôi trở về khách sạn và giấu cái chai vào va li.

Mãi đến đêm tôi mới mang nó ra phố lần nữa. Ban đêm thì khá hơn. Tôi nhét nó vào một sọt rác nào đó rồi đi nằm một cách nhẹ nhõm.

Giờ đây, khi dạo quanh thành phố, tôi bắt đầu quan sát các đường phố kỹ hơn. Mọi thứ đều có tai và mắt. Đây là một người trông coi khu nhà, kia là một người gác cổng, bên cạnh là một người bất động nằm trên ghế xếp, xa hơn chút nữa là ai đó vô công rồi nghề đứng nhìn. Phần lớn họ không làm gì cụ thể cả, nhưng cái nhìn của họ dẹt nên tấm lưới quan sát đan vào nhau

cố kết và kín kẽ bao trùm toàn bộ không gian của đường phố, trong đó không gì có thể xảy ra mà không bị vạch trần và phát hiện kịp thời. Bị phát hiện và tình báo.

Đây là một đề tài thú vị - những người thừa phục vụ cho bạo lực. Xã hội phát triển, ổn định, có tổ chức là một tập hợp của các vai trò được chỉ ra và định nghĩa rõ ràng. Khó có thể nói như vậy về phần lớn cư dân của Thế giới Thứ ba. Toàn bộ các khu phố của họ được rót đầy một nguyên tố lỏng, vô định hình, không được phân loại rành mạch, không có vị trí, nơi chốn hay mục đích. Vào bất cứ thời điểm nào và vì bất cứ nguyên nhân gì những người này cũng có thể tạo ra đám đông, đoàn nhóm, dòng người, có ý kiến về mọi vấn đề, có thời gian cho mọi thứ, họ muốn tham gia cái gì đó, có ý nghĩa gì đó, nhưng chẳng ai để ý đến họ, chẳng ai cần họ.

Tất cả các chế độ độc tài đều ngẫu nhiên thứ chất nhão nhàn rỗi này. Chúng thậm chí không cần phải duy trì đội quân cảnh sát thường trực tốn kém. Chỉ cần với tay đến những người đang tìm kiếm một ý nghĩa nào đấy trong đời này. Đem đến cho họ cảm giác rằng họ có ích cho cái gì đó, rằng ai đó trông cậy vào họ, rằng họ đã được nhìn nhận, họ có mục đích.

Lợi ích từ mối quan hệ này là có đi có lại: một người dân đường phố, khi phục vụ chế độ độc tài, bắt đầu cảm thấy mình là một bộ phận của chính quyền, là ai đó quan trọng và nổi bật, và thêm vào đó, vì thường thì đã từng phạm tội ăn cắp vặt, đánh nhau, lừa đảo gì đó, anh ta củng cố niềm tin rằng mình sẽ không bị trừng phạt. Ngược lại, chế độ độc tài có anh ta như một tay sai-do thám rẻ mạt, hầu như miễn phí mà tinh nhạy và có mặt khắp nơi. Đôi khi thậm chí khó có thể gọi anh ta là tay sai. Bởi vì đây chỉ là một người muốn được chính quyền nhìn nhận, anh ta cố gắng để được trông thấy, nhắc chính quyền nhớ về mình, luôn luôn sẵn lòng phục vụ.

Một lần, khi tôi đi từ khách sạn ra phố, một người như thế (tôi đoán rằng anh ta nằm trong số họ, anh ta luôn đứng ở đúng chỗ đó, anh ta chắc phải có địa phận của mình) giữ tôi lại và - để tôi đi theo anh ta - nói rằng sẽ cho tôi

xem một nhà thờ Hồi giáo. Nói chung tôi rất cả tin, tôi cho rằng tính đa nghi không phải là biểu hiện của lý trí mà là nhược điểm của tính cách. Việc một gã do thám đưa ra đề nghị về nhà thờ Hồi giáo chứ không hạ lệnh cho tôi đến đồn cảnh sát đã làm tôi nhẹ người, thậm chí vui sướng đến mức đồng ý ngay không chút đắn đo. Anh ta lịch sự, mặc bộ com lê sạch sẽ và nói tiếng Anh không tồi. Anh ta nói tên là Ahmed. Còn tôi - Ryszard, nhưng cứ gọi tôi là Richard, như thế dễ hơn cho anh. Thoạt đầu chúng tôi đi bộ. Sau đó đi xe buýt hồi lâu. Chúng tôi xuống xe. Chúng tôi đang ở trong một khu phố cổ nào đó, những đường phố hẹp, các góc phố chật, những mảnh sân nhỏ, các ngõ cụt, những bức tường xiêu vẹo, các lối đi chen chúc, các bức tường đất màu nâu xám, những mái tôn lượn sóng. Ai vào đây mà không có người dẫn đường thì sẽ không ra được. Chỉ có đâu đó một cái cửa trong tường, nhưng các cánh cửa này đóng kín, khóa chặt hoàn toàn. Không có ai. Thỉnh thoảng có một người phụ nữ len lén đi như cái bóng, đôi lúc một đám trẻ con xuất hiện, nhưng những đứa trẻ hoảng sợ vì tiếng quát của Ahmed biến mất ngay.

Cứ thế chúng tôi đến được một cái cổng sắt đồ sộ, Ahmed gõ lên đó một mật mã nào đấy. Bên trong, ai đó lê dép xăng đan, rồi nghe thấy tiếng tra chìa âm ỉ vào ổ khóa. Một người gác cổng không rõ tuổi tác và diện mạo mở cửa cho chúng tôi, trao đổi với Ahmed vài lời. Ông ta đưa chúng tôi qua mảnh sân kín, hẹp, đến cánh cửa minaret sẽ xuống tận đất. Chúng mở sẵn, cả hai người ra hiệu cho tôi bước vào. Bên trong bóng tối dày đặc ngột ngạt, nhưng có thể thấy được đường nét của chiếc cầu thang quanh co chạy phía trong tường của cái minaret mà hình dạng trông giống ống khói nhà máy. Nếu nhìn lên trên sẽ thấy, ở đâu đó trên cao, rất cao, le lói một điểm sáng hơn mà từ nơi này nom như ngôi sao xa xôi mờ nhạt - đấy là bầu trời.

We go! - Ahmed nói bằng giọng nửa khuyên khích nửa ra lệnh, trước đó anh ta bảo tôi rằng từ đỉnh minaret tôi sẽ nhìn thấy toàn bộ Cairo: - Great view! - anh ta cam đoan với tôi. Vậy là chúng tôi đi lên. Ngay từ đầu đã có vẻ không ổn. Cầu thang hẹp, trơn vì bị phủ cát và vữa. Nhưng tôi tệ nhất là

nó không có thành, không một tay vịn, tay cầm, dây thừng, không có gì để bám vào hết.

Nhưng không sao - chúng tôi đi.

Chúng tôi đi và đi.

Quan trọng nhất là không được nhìn xuống dưới. Không xuống dưới, không lên trên. Chỉ nhìn trước mặt mình, vào điểm gần nhất, cái bậc thang nằm ngang tầm mắt. Đẹp trí tưởng tượng đi, trí tưởng tượng luôn đẩy đến sự sợ hãi. Một món Yoga nào đó sẽ hữu dụng, một cỏi niết bàn và tu thiền định, một yết ma hay giải thoát³⁹, một cái gì đó cho phép không suy nghĩ, không cảm nhận, không tồn tại.

Nhưng không sao - chúng tôi đi.

Chúng tôi đi và đi.

Tối tăm và chật chội. Dốc và khúc khuỷu. Từ đây, từ đỉnh minaret, nếu đèn thờ hoạt động, thầy tu báo giờ một ngày năm lần gọi các tín đồ đi cầu nguyện. Đó là những lời gọi dài lê thê dưới dạng hát, đôi khi rất hay - cao nhã, tha thiết, lãng mạn. Nhưng không có gì cho thấy rằng cái minaret của chúng tôi được ai đó sử dụng từ nhiều năm nay. Đây là một nơi bị bỏ hoang, bốc mùi ẩm mốc, đóng cứng vì bụi.

Không biết vì gắng sức hay vì nỗi sợ mơ hồ cứ lớn dần lên, tôi bắt đầu thấy mệt và giảm tốc độ rõ rệt, Ahmed bắt đầu thúc giục tôi:

- Up! ự! - và bởi vì đi sau tôi, anh ta chặn mọi khả năng quay lui, lùi lại, bỏ chạy của tôi. Tôi không thể quay lại và đi qua anh ta - phía bên cạnh là khoảng trống sâu thẳm. Không sao, đành vậy - tôi nghĩ - chúng ta đi tiếp.

Chúng tôi đi và đi.

Cái cầu thang không có thành và tay vịn này cao và nguy hiểm đến mức mỗi cử chỉ đột ngột của một trong chúng tôi sẽ làm cho cả hai rơi thẳng xuống vài tầng. Chúng tôi bị trói với nhau bằng sợi dây nghịch lý của sự bất khả xâm phạm, ai động đến người kia cũng sẽ bị rơi theo anh ta.

Nhưng cái cơ chế cân bằng này sau đó đã chuyển thành không có lợi cho tôi. Ở cuối cầu thang, trên đỉnh cao nhất, có một mẫu sân thượng hẹp - chỗ dành cho thầy tu báo giờ. Thông thường nó được bao bọc bằng tường hoặc thanh chắn kim loại. Ở đây rõ ràng đã từng có thanh chắn kim loại, nhưng sau từng ấy thế kỷ nó đã bị gỉ và rụng mất; không có gì che chắn cái mỏm tường hẹp này cả. Ahmed đẩy nhẹ tôi ra ngoài, còn mình thì đứng trên cầu thang, tựa vào tường một cách an toàn, anh ta nói:

- Give me your money.

Để tiền trong túi quần sau, tôi sợ rằng ngay cả một cử động nhỏ là rút nó ra cũng sẽ làm mình ngã xuống dưới. Ahmed nhận ra tôi đang lưỡng lự và anh ta lặp lại, đã gay gắt hơn:

- Give me your money!

Nhìn lên trời chỉ để không ngó xuống phía dưới, thận trọng, một cách thận trọng, tôi cho tay vào túi và từ từ, rất từ từ, lấy cái ví ra. Anh ta cầm lấy nó không một lời, quay lưng và bắt đầu đi xuống.

Bây giờ khó khăn nhất là từng xăng ti mét đoạn từ sân thượng trống huếch đến bậc thang đầu tiên - đoạn đường chưa đầy một mét. Còn sau đó là cực hình đi xuống, bằng đôi chân không phải của mình, nặng nề, tê liệt, tựa như bị xích xuống nền.

Người gác mở cổng cho tôi, và đám trẻ nào đó - những người dẫn đường tốt nhất trong các xó xỉnh này - đưa tôi ra taxi.

Sau đó tôi còn ở Zamalek thêm vài hôm. Tôi vẫn đi đúng con đường ấy vào thành phố. Tôi gặp Ahmed mỗi ngày. Anh ta luôn đứng đúng chỗ đó, canh gác địa phận của mình.

Anh ta nhìn tôi không một biểu hiện trên nét mặt, cứ như chúng tôi chưa bao giờ gặp nhau.

Và tôi nhìn anh ta, tôi nghĩ là cũng không một biểu hiện trên nét mặt, cứ như chúng tôi chưa bao giờ gặp nhau.

BUỔI HÒA NHẠC CỦA ARMSTRONG

Khartoum, Aba 1960

Sau khi ra khỏi sân bay ở Khartoum, tôi nói với người tài xế taxi: - Victoria Hotel, nhưng anh ta không nói một lời, không hề giải thích hay phân trần, đã đưa tôi đến khách sạn có tên là Grand.

- Lúc nào cũng thế đây - anh chàng người Liban tôi gặp ở đây giải thích - nếu một người da trắng đến Sudan, thì họ cho rằng anh ta phải là người Anh, mà nếu là người Anh thì tất nhiên phải ở Grand. Nhưng đây là chỗ tốt để gặp gỡ, buổi tối tất cả mọi người đều đến đây.

Người tài xế lái chiếc va li từ cốp xe ra, tay kia khoát một vòng để chỉ cho tôi quang cảnh mà tôi có thể có được, và tự hào nói: - Blue Nile! Tôi nhìn xuống dòng sông chảy phía dưới - nó màu xanh xám, rất rộng và trôi nhanh. Hàng hiên của khách sạn dài và râm mát, nhìn thẳng ra sông Nile, một đại lộ có những cây vả già cành sum suê ngăn cách nó với dòng sông.

Trong căn phòng mà người tiếp tân dẫn tôi vào, một cái quạt gắn lên trần nhà kêu ro ro, nhưng cánh nó không quay mà chỉ khuấy vào bầu không khí nóng như nước sôi. Ở đây nóng, tôi nghĩ, và quyết định vào thành phố. Tôi không biết mình sẽ làm gì, bởi vì vừa mới đi được vài trăm mét tôi đã nhận ra mình bị rơi vào bẫy. Lửa nóng từ trên trời đổ xuống, đóng đinh tôi xuống đường nhựa. Đầu tôi như bị đập và tôi bắt đầu hựt hơi. Tôi cảm thấy mình không thể đi tiếp, nhưng đồng thời cũng nhận ra rằng mình không đủ sức để quay lại khách sạn. Tôi bắt đầu hoảng sợ, tôi có cảm tưởng rằng nếu một chút nữa mà không nấp vào bóng râm, mặt trời sẽ giết chết tôi. Tôi nôn nóng nhìn quanh, nhưng tôi thấy trong khắp cả vùng mình là sinh vật duy nhất động đậy, xung quanh tôi mọi thứ đều bất động, bị khóa chặt, đều chết. Không ở đâu có người, không ở đâu có một con vật nào hết.

Trời ơi, phải làm gì đây?

Năng đập vào đầu tôi như búa bổ, tôi cảm thấy những nhát giáng xuống của nó. về khách sạn thì quá xa, mà ở gần đó không có tòa nhà, hành lang, mái hiên hay bất cứ thứ gì để tự cứu nguy. Gần nhất là đến cây xoài ở cạnh đây và tôi lê bước tới đó.

Tôi với tay đến được thân cây và nằm lăn xuống đất, trong bóng râm. Bóng râm vào những lúc như thế này là một vật hoàn toàn cụ thể, cơ thể đón nhận bóng râm cũng thêm thường hết như đôi môi khô nẻ đón lấy ngậm nước. Nó đem đến sự dễ chịu, xoa dịu khao khát.

Buổi chiều những cái bóng kéo dài ra, lớn lên, bắt đầu chồng lên nhau, sau đó thì sẫm lại và cuối cùng chuyển thành màu đen – trời đang tối. Mọi người hồi sinh, họ trở lại yêu đời, chúc sức khỏe nhau, trò chuyện rõ là vui sướng vì bằng cách nào đó họ đã trải qua tai họa, nghĩa là sống sót thêm một ngày tại địa ngục trần gian. Trong thành phố giao thông bắt đầu hoạt động, những chiếc xe hơi xuất hiện trên đường, các cửa hàng và quán bar dần kín chỗ.

Ở Khartoum tôi chờ hai phóng viên người Séc, chúng tôi phải đi cùng nhau đến Congo. Congo đang rùng rục trong ngọn lửa nội chiến. Tôi lo lắng vì không thấy những người Séc đáng lẽ đã phải bay đến từ Cairo. Ban ngày không cách gì đi lại được trong thành phố nóng như thiêu. Ở trong phòng cũng khó chịu đựng - quá nóng bức. Và ngoài hàng hiên thì không thể chịu được lâu, vì chốc chốc lại có ai đó đến gần hỏi xem tôi là ai? Tôi người nước nào? Tôi tên là gì? Tôi đến đây làm gì? Tôi có một mình sao? Tôi có gia đình không? Tôi có mấy đứa con? Chúng làm gì? Tôi đã đến Sudan bao giờ chưa? Tôi có thích Khartoum không? Thế sông Nile? Thế khách sạn của tôi? Thế còn phòng của tôi?

Các câu hỏi hầu như không có kết thúc. Những ngày đầu tôi đáp lại lịch sự. Bởi có thể ai đó kia hỏi vì sự quan tâm xã giao theo lệ ở đây? Cũng có thể đó là người của cảnh sát - tốt hơn hết là không chọc tức họ. Những người

hỏi han ấy thường xuất hiện một lần, ngày hôm sau những người mới đến, người trước trao tôi lại cho người sau như cái que trong cuộc chạy tiếp sức.

Nhưng hai người trong số họ - luôn đi cùng nhau - bắt đầu xuất hiện thường xuyên hơn. Họ dễ mẫn vô cùng. Là sinh viên nên bây giờ họ có nhiều thời gian, vì người đứng đầu hội đồng quân sự đương nhiệm - tướng Abboud - đã đóng cửa trường đại học của họ - cái ổ của bất an và phiến loạn.

Một hôm, họ thận trọng nhìn quanh và nói tôi đưa cho họ vài bảng - họ sẽ mua hashish⁴⁰, chúng tôi sẽ mang nó ra ngoại thành, đến sa mạc.

Với một đề nghị như vậy phải đối đáp sao đây?

Tôi chưa bao giờ hút hashish, thật tò mò, cảm giác như thế nào nhỉ? Mặt khác, nếu họ là người của cảnh sát muốn bắt giam tôi để tổng tiền hay trực xuất thì sao? Mà lại là vào lúc khởi đầu một chuyến đi được phác ra thú vị đến thế? Tôi sợ chuyện sẽ xảy ra, nhưng tôi chọn hashish và đưa tiền cho họ.

Buổi tối họ đến trên chiếc Land Rover mui trần móp méo. Nó chỉ có một đèn, nhưng mạnh như đèn pha rọi máy bay. Cái đèn này tách đôi màn đêm nhiệt đới không thể xuyên thủng như một bức tường đen, chỉ mở ra trong khoảnh khắc cho chiếc xe vào, rồi ngay lập tức, khi nó đi qua, lại đóng lại, đến nỗi nếu không bị xóc vì ổ gà thì có thể nghĩ rằng chiếc xe đứng yên, trong một gian phòng kín. Chúng tôi đi cỡ chừng một giờ đồng hồ, con đường nhựa - luôn khắp khênh và mòn vẹt - đã hết từ lâu, bây giờ là đường sa mạc, đâu đó hai bên có những tảng đá lớn như được đúc bằng đồng. Cạnh một tảng trong số đó, chúng tôi rẽ ngoặt sang bên, đi thêm một chút nữa cho đến khi người lái xe đột ngột dừng lại. Ở đó bắt đầu một vách đá, còn dưới đáy, dòng sông Nile lấp lánh bạc dưới ánh trăng. Phong cảnh được giản lược đến sự tối thiểu lý tưởng - sa mạc, dòng sông, ánh trăng - mà trong giây phút này là đủ cho cả vạn vật.

Một người Sudan lôi từ túi ra chai White Horse nhỏ đã mở, đủ vài ngụm cho mỗi người. Sau đó anh cẩn thận cuốn hai điếu bự, một đưa cho anh bạn, còn điếu kia cho tôi. Trong ánh sáng của que diêm tôi chợt thấy từ bóng đêm nổi lên gương mặt đen và đôi mắt lóe sáng của anh nhìn tôi như đang phân vân điều gì. Có thể anh ta đưa thuốc độc cho mình, tôi nghĩ, nhưng đúng ra là tôi không biết mình đã nghĩ về thứ thuốc độc này hay có nghĩ về điều gì nữa không, bởi vì tôi đã ở một thế giới khác, nơi tôi mất hết trọng lượng, nơi không có cái gì có sức nặng và tất cả đều trong chuyển động. Chuyển động này nhẹ nhàng, mềm mại, lượn sóng. Là một sự đu đưa dịu dàng. Không có gì lao đi gấp gáp, không có gì bùng nổ đột ngột. Tất cả là yên ắng và tĩnh lặng. Là cái vuốt ve dễ chịu. Là giấc mơ.

Nhưng kỳ diệu nhất là tình trạng không trọng lượng. Không phải sự không trọng lượng lỏng lẻo, kỳ cục mà ta thấy ở các nhà du hành vũ trụ, mà là sự không trọng lượng khéo léo, lanh lợi, có kiểm soát.

Tôi đã bật nảy lên cao như thế nào, tôi không nhớ nữa. Nhưng tôi nhớ rất rõ mình bơi trong những khoảng không tối đen, nhưng là thứ bóng tối rất sáng, thậm chí rực rỡ, tôi bơi giữa các vòng tròn nhiều màu sắc, chúng dịch ra, quay tròn, lấp đầy cả không gian và trông giống những chiếc vòng nhẹ đang quay của trẻ con khi chơi trò lắc vòng.

Khi bơi như vậy, điều làm tôi vui sướng nhất là cảm giác được giải thoát khỏi sức nặng của cơ thể, khỏi sức cản mà nó mỗi lúc lại gây ra cho ta, khỏi sự chống cự bướng bỉnh và không khoan nhượng của nó mà ta gặp trên mỗi bước chân. Hóa ra cơ thể anh không nhất thiết phải là địch thủ của anh, nó có thể là bạn anh, cho dù chỉ trong khoảnh khắc, dù chỉ là vào những hoàn cảnh đặc biệt đến vậy.

Tôi nhìn thấy trước mặt mình nhãn xe Land Rover, liếc sang là cái gương bên sườn rạn vỡ. Chân trời màu hồng rực rỡ, còn cát sa mạc màu xám chì. Sông Nile trong khoảnh khắc trước bình minh ấy có màu xanh lam. Tôi

ngồi trong chiếc xe mui trần và run cầm cập. Tôi bị run từng cơn. Vào giờ ấy trên sa mạc lạnh như ở Siberia, cái lạnh thấm vào tận xương tủy.

Nhưng khi chúng tôi vào lại thành phố, mặt trời lên và trời nóng bức ngay. Đầu đau khủng khiếp. Điều duy nhất người ta muốn làm là ngủ. Ngủ. Chỉ ngủ thôi. Không động đậy. Không tồn tại. Không sống.

Hai ngày sau các anh bạn Sudan đến khách sạn và hỏi tôi cảm thấy thế nào. Tôi cảm thấy thế nào? Ồ, các anh bạn ơi, tôi cảm thấy thế nào à? Đúng vậy, anh cảm thấy thế nào, vì Armstrong sẽ đến, ngày mai ở sân vận động có buổi hòa nhạc.

Tôi khỏe lại ngay lập tức.

Sân vận động cách xa thành phố, nhỏ, nông, có lẽ dành cho năm nghìn người xem. Nhưng dẫu vậy cũng chỉ kín có một nửa. Sân khấu vòng cung dựng giữa sân cỏ, đèn chiếu yếu ớt, nhưng chúng tôi ngồi gần nên nhìn rõ Armstrong và dàn nhạc nhỏ của ông. Buổi tối nóng nực và ngọt ngào, khi Armstrong bước ra sân khấu, ông đã ướt sũng, vì ông còn mặc áo vest và thắt nơ ở cổ. Ông chào mọi người, giơ tay cầm cây kèn vàng lên cao, rồi nói vào cái micro tồi tệ kêu lạo xạo rằng ông vui mừng vì được chơi ở Khartoum, và không những vui mừng mà còn hạnh phúc nữa, sau đó ông cất tiếng cười thoải mái và dễ lây của mình. Đó là tiếng cười làm người khác muốn cười theo, nhưng sân vận động im lặng chần chừ, không biết chắc lắm sẽ phải xử sự ra sao. Tiếng trống và contrabass vang lên, Armstrong bắt đầu bằng một ca khúc hoàn toàn hợp cảnh hợp thời - “Sleepy Time Down South”. Thực chất thì khó ai nói được lần đầu tiên nghe giọng Armstrong là khi nào, nhưng trong nó có cái gì đó làm ta nghĩ rằng đã biết nó từ lâu lắm rồi, và khi ông bắt đầu hát, mỗi người đều nói với lòng tin chân thành về sự sành sỏi của mình: “Đúng thế, chính là ông, Satchmo!”

Đúng thế, chính là ông, Satchmo. Ông hát “Hello Dolly, this is Louis, Dolly”, hát “What a Wonderful World” và “Moon River”, hát “I touch your

lips and all at once the sparks go flying, those devil lips”, nhưng khán giả vẫn ngồi yên lặng, không vỗ tay. Họ không hiểu lời chẳng? Có quá nhiều khêu gợi biểu hiện lộ liễu trong đó đối với thị hiếu đạo Hồi? Sau mỗi ca khúc, thậm chí ngay trong lúc chơi và hát, Armstrong lau mặt bằng chiếc khăn trắng to. Có một người liên tục thay những chiếc khăn này cho ông, cứ như anh ta đi cùng Armstrong vòng quanh châu Phi chỉ với mục đích ấy. Sau đó tôi nhìn thấy ông có cả túi khăn, có lẽ vài chục chiếc.

Sau buổi hòa nhạc mọi người tản đi rất nhanh, họ biến vào bóng đêm. Tôi bàng hoàng. Tôi nghe nói các buổi hòa nhạc của Armstrong tạo ra sự cuồng nhiệt, điên rồ, mê ngất. Không có sự nồng nhiệt nào như thế trên sân vận động ở Khartoum, mặc dù Satchmo đã hát nhiều bài ca của các nô lệ Phi châu ở Nam Mỹ, Alabama và Louisiana, nơi chính ông sinh ra. Nhưng cái châu Phi xa xôi kia và châu Phi bây giờ đã là hai thế giới khác nhau không cùng chung tiếng nói, không hiểu và tạo được sự đồng cảm với nhau.

Những người bạn Sudan đưa tôi về khách sạn. Chúng tôi ngồi ở ngoài hàng hiên uống xô đa chanh. Lát sau, một chiếc xe chở Armstrong đến. Ông ngồi xuống bên bàn như trút được gánh nặng, đúng hơn là ông đỡ cả người xuống ghế. Ông là một người đàn ông to lớn, chắc nịch, có đôi vai rộng xuôi xuống. Người hầu bàn mang nước cam đến cho ông. Ông uống một hơi hết ngay, rồi tiếp theo thêm cốc nữa và cốc nữa. Ông ngồi đó mệt mỏi, đầu ngả ra, im lặng. Khi đó ông sáu mươi tuổi và - điều mà tôi không biết - đã bị đau tim. Armstrong trong buổi hòa nhạc và ngay sau đó là hai người hoàn toàn khác nhau: người thứ nhất vui vẻ, thoải mái, sống động, với sức giọng mạnh mẽ và âm vực lớn mà ông khơi ra từ cây kèn; người thứ hai - nặng nề, kiệt lực, hết sức, gương mặt tàn lụi hẳn rõ nếp nhăn.

Người nào rời khỏi các bức tường an toàn của Khartoum và đi vào sa mạc cần nhớ rằng những cái bẫy nguy hiểm đang rình rập anh ta. Bão cát luôn thay đổi hình dạng của cảnh vật và chuyển dịch các dấu mốc, và nếu người

lữ hành bị lạc đường vì hậu quả những tác động của tự nhiên này, anh ta sẽ bỏ mạng. Sa mạc bí ẩn và có thể gọi lên nỗi sợ hãi. Không ai đi vào đó một mình, bởi vì ngoài những chuyện khác, không ai có đủ khả năng mang theo mình từng ấy nước để vượt qua đoạn đường từ cái giếng này đến giếng kia.

Trong hành trình đi Ai Cập của mình, biết rằng xung quanh là Sahara, Herodotus đã thận trọng bám sát dòng sông, ông luôn ở gần sông Nile. Sa mạc là ngọn lửa mặt trời, mà ngọn lửa là một con thú hoang có thể vồ lấy tất cả: *“Người Ai Cập coi lửa là con thú hoang nuốt chửng mọi thứ rơi vào, khi nó nê vì con mồi nó chết cùng với những gì mình đã nuốt.”* Để ví dụ, ông kể rằng khi vua Ba Tư Cambyses lên đường chinh phục Ai Cập và tiếp theo đi về phía Nam để chiếm Ethiopia, ông cử một phần quân đội của mình ra nghênh chiến với người Ammon - sắc dân sống tại các ốc đảo của Sahara. Các đạo quân này lên đường từ Thebes, sau bảy ngày hành quân qua sa mạc họ đến một thành phố có tên là Oasis. Sau đó dấu vết của các đạo quân này biến mất: *“từ đó không ai ngoài chính người Ammon và những người nghe được từ họ có thể nói bất cứ điều gì về chúng. Bởi vì chúng không đến được chỗ người Ammon!, cũng không trở về nhà. Chính những người Ammon thì kể thế này: khi từ Oasis kéo qua sa mạc, chúng ở vào khoảng giữa họ và Oasis; và khi chúng đang ăn sáng, một con gió Nam lớn lạ lùng thổi về phía chúng, cuốn theo hàng núi cát và phủ lấp chúng - chúng đã biến mất theo cách ấy.”*

Những người bạn Séc đã đến - Dushan và Jarda, chúng tôi lên đường đi Congo ngay. Địa điểm đầu tiên bên phía Congo là một làng ven đường - Aba. Nó nằm cạnh một bức tường lớn màu xanh lục, và bức tường là khối điểm của rừng rậm đột nhiên bắt đầu từ đây như một vách núi trên đồng bằng.

Ở Aba có một trạm xăng và vài cửa hàng. Chúng được che nắng bởi những mái vòm bằng gỗ mục nát, dưới đó có mấy người đàn ông bất động, nhàn rỗi đang ngồi. Họ chỉ tươi tỉnh lại khi chúng tôi dừng xe để hỏi điều gì đang

chờ mình trong nội địa và có thể đổi bảng Anh ra đồng franc địa phương ở đâu.

Đó là những người Hy Lạp, họ đã thành lập thuộc địa theo hình mẫu của hàng trăm thuộc địa tương tự rải khắp thế giới từ thời Herodotus. Rõ ràng là loại làng xã này còn tồn tại cho đến ngày nay.

Tôi có trong túi cuốn sách của Herodotus và khi ra đi, tôi cho một trong số những người Hy Lạp đang tạm biệt chúng tôi xem nó. Anh ta nhìn cái tên ngoài bì rồi cười, nhưng với kiểu mà tôi không biết là biểu lộ lòng tự hào hay nổi xấu hổ vì không có khái niệm đó là ai.

KHUÔN MẶT ZOPYRUS

Chúng tôi phải đợi ở ven rìa gần cuối thị trấn nhỏ Paulis (Congo, Tỉnh Đông) vì hết xăng. Chúng tôi đứng đó, hy vọng lúc nào đó có ai đi qua đường này và nhường lại cho chúng tôi ít nhất một can. Chúng tôi dừng xe ở nơi khả dĩ duy nhất - trong trường học của các giáo sĩ người Bỉ mà tu viện trưởng là abbé Pierre bé nhỏ, gầy gò, rõ ràng là đang ốm nặng. Vì trong nước đang có nội chiến, các giáo sĩ dạy cho trẻ con các bài tập quân sự. Đám trẻ vác lên vai những cái gậy to dài, đi thành hàng bốn, hát và hô to. Gương mặt chúng mới cứng rắn làm sao, cử động của chúng hăng hái làm sao, biết bao trang nghiêm và hăm hở trong cái trò chơi trận giả này!

Tôi có nửa cái giường trong một lớp học trống ở cuối dãy lều của trường. Ở đây yên tĩnh, tiếng vọng của cuộc tập quân sự vọng đến yếu ớt. Trước mặt tôi có một bồn đầy hoa sum suê, những thực dược, lay ơn, xa cúc nhiệt đới tươi tốt, và những loài hoa đẹp khác mới nhìn thấy lần đầu mà tôi không biết tên.

Không khí chiến tranh cũng lan sang tôi, nhưng không phải không khí nơi này, mà là cái không khí xa xôi về khoảng cách và thời gian của cuộc chiến được Herodotus miêu tả, khi vua Ba Tư Darius dẹp loạn Babylon. Bây giờ tôi ngồi trong bóng râm, trên hàng hiên, vừa xua ruồi muỗi vừa đọc cuốn sách của ông.

Darius là một người đàn ông trẻ ngoài hai mươi tuổi, vừa lên ngôi vua của đế quốc hùng mạnh nhất thời đó - Ba Tư. Trong đế quốc đa dân tộc này thỉnh thoảng lại có một sắc dân nào đó ngóc đầu lên, phản kháng và chiến đấu vì độc lập. Ba Tư bóp nghẹt tất cả các cuộc nổi dậy và phiến loạn này một cách dễ dàng và triệt để, nhưng giờ đây xuất hiện sự đe dọa lớn, mối nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến số phận quốc gia, đó là cuộc nổi loạn Babylon - kinh đô của một đế quốc khác bị thôn tóm vào Ba Tư mười chín năm trước, năm 538 trước Công nguyên.

Babylon muốn tuyên bố độc lập và điều đó cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Nằm trên giao điểm của các tuyến đường nối Đông với Tây, Bắc với Nam, nó được coi là thành phố lớn nhất và phát triển mạnh mẽ nhất của địa cầu. Nó là trung tâm văn hóa và khoa học của thế giới. Đặc biệt, nó nổi tiếng như một trung tâm toán học và thiên văn học, hình học và kiến trúc. Phải một thế kỷ sau Athens mới tiếp nhận từ nó vai trò của thành đô thế giới.

Hiện thời người Babylon đang chuẩn bị cuộc nổi dậy chống Ba Tư và tuyên bố độc lập. Họ biết hoàng cung Ba Tư đã loạn từ lâu, các thầy pháp nắm quyền vừa bị một nhóm những người Ba Tư ưu tú lật đổ, vị vua mới vừa được chọn ra trong số họ: vua Darius. Herodotus chép rằng *“người Babylon nổi dậy sau khi đã chuẩn bị rất kỹ càng”*. Rõ ràng là - ông viết - *“họ đã phòng trường hợp bị bao vây và tôi cho rằng họ làm việc này hoàn toàn bí mật”*.

Bây giờ trong văn bản của Herodotus xuất hiện đoạn văn sau: *“Nhưng khi cuộc nổi dậy trở thành sự việc công khai, họ đã quyết định thế này: ngoài mẹ ra, mỗi người chọn cho mình một phụ nữ trong gia đình mà họ muốn, còn tất cả các phụ nữ khác sẽ bị họ tập hợp lại và bóp nghạt đến chết. Một phụ nữ mà mỗi người chọn cho mình ấy là để nấu ăn cho họ, những người còn lại họ bóp nghạt để không ăn hết lương thực dự trữ.”*

Tôi không biết Herodotus có ý thức được hết những gì mình viết hay không. Ông có cân nhắc những từ ngữ ấy hay không? Bởi vì khi đó, vào thế kỷ VI, Babylon có ít nhất từ hai đến ba trăm nghìn cư dân. Một phép tính đơn giản cho thấy rằng vài chục nghìn phụ nữ đã bị phán quyết đem bóp nghạt - những người vợ, con, chị em, bà, chị em họ, người yêu.

Người đàn ông Hy Lạp của chúng ta không nói thêm gì về cuộc hành hình này. Đó là quyết định của ai? Của Đại hội Dân chúng? Của Hội đồng Thành phố? Của Ủy ban Phòng thủ Babylon? Có cuộc tranh luận nào về vấn đề này hay không? Có ai phản đối không? Có ý kiến khác không? Ai đã quyết định cách giết những người phụ nữ này? Về chuyện bóp nghạt họ. Có các

đề nghị khác không? Đem đâm họ bằng giáo? Chém bằng kiếm? Thiêu trên giàn lửa? Ném xuống dòng sông Euphrates chảy qua thành phố?

Còn nhiều câu hỏi nữa. Những phụ nữ ở nhà chờ người đàn ông của mình trở về từ cuộc họp đã đưa ra phán quyết, có đọc được gì từ nét mặt họ không? Sự bối rối? xấu hổ? Đau đớn? Điên rồ? Các cô bé tất nhiên không đoán được gì. Nhưng những người lớn hơn? Bản năng có nhắc nhở họ điều gì không? Có phải tất cả đàn ông đều nhất loạt giữ lời thề im lặng? Không ai bị lương tâm cắn rứt? Không ai lên cơn động kinh? Không ai chạy quanh phố và hét lên?

Còn sau đó? Sau đó họ tập hợp tất cả lại và bóp ngạt. Vậy là có một địa điểm tập trung nào đó, nơi tất cả mọi người phải trình diện và cuộc chọn lọc diễn ra. Rồi những người được sống đứng sang một bên, còn những người kia? Những người cảnh binh đem các cô bé và phụ nữ được giao đi giết từng người một? Hay là những người chồng và cha phải tự bóp ngạt họ trước mặt các quan tòa được chỉ định ra để giám sát việc thi hành? Im lặng bao trùm? Những tiếng kêu than có lan ra? Những tiếng rên rỉ của họ? Những lời kêu xin cho các đứa trẻ sơ sinh, con gái, chị em họ được sống? Sau đó họ làm gì với những cái xác? Với hàng chục nghìn người chết? Bởi vì chôn cất chu đáo là điều kiện để yên ổn sống tiếp, nếu không hồn ma của những người bị hành hình sẽ quay về và quấy nhiễu hàng đêm. Có phải từ dạo ấy, đêm Babylon luôn làm cho những người đàn ông kinh sợ? Họ có thức giấc? Có gặp ác mộng? Họ không ngủ được? Họ cảm thấy ma quỷ tóm lấy cổ mình?

“Để họ không ăn hết lương thực dự trữ.” Đúng vậy, vì người Babylon đã chuẩn bị cho việc bị bao vây dài ngày. Họ biết giá trị của Babylon, thành trì thịnh vượng và rực rỡ, thành phố của các vườn treo và đền thờ mạ vàng, họ biết rằng Darius không lùi bước và muốn đánh gục họ, nếu không phải bằng gươm giáo thì sẽ là bằng cái đói.

Vua Ba Tư không chần chừ một chút nào. Ngay khi tin tức về cuộc nổi loạn đến với ông, “ông đã tập hợp tất cả lực lượng của mình và lên đường dẹp loạn; sau khi đến Babylon ông lập tức bao vây nó, nhưng dân chúng hoàn toàn không quan tâm gì đến điều này. Người Babylon đi ra các tường thành, nhảy múa, chế nhạo Darius và quân đội của ông. Một người trong số họ nói: ‘Các người nằm đây lười nhác làm gì, hỡi người Ba Tư, thay vì cút khỏi đây? Vì nếu la để được con thì các người mới chiếm được thành của chúng ta.’ (Mà la trên nguyên tắc là vô sinh).

Họ chế nhạo Darius và quân đội của ông.

Chúng ta có hình dung được cảnh tượng này không? Đây, đạo quân lớn nhất thế giới kéo đến Babylon. Họ căng lều trại quanh thành phố được bao bọc bởi các bức thành bằng gạch khổng lồ. Chúng cao vài mét và rộng đến nỗi trên đỉnh có thể đi được xe bốn ngựa kéo xếp hàng ngang. Bức tường thành này có tám cổng lớn, tất cả đều được hào sâu bảo vệ. Từ rước bức thành đồ sộ này quân đội của Darius đứng nhìn bất lực. Ở góc này của trái đất mãi một nghìn hai trăm năm sau thuốc nổ mới xuất hiện. Súng được phát minh mãi hai nghìn năm sau. Không có cả các xe vây thành: người Ba Tư rõ ràng là không có các chiến pháp thành, vì vậy người Babylon cảm thấy mình bất khả chiến bại và không bị trừng phạt - chẳng ai có thể làm gì họ. Dễ hiểu là họ đứng trên thành, “chế nhạo Darius và quân đội của ông”. Một quân đội vĩ đại như thế!

Khoảng cách giữa hai bên nhỏ đến mức người bị bao vây và người bao vây có thể nói chuyện với nhau. Những người này chửi và nguyền rủa những người kia. Nếu Darius đi đến gần tường thành, ông có thể nghe thấy những lời chửi rủa tàn tệ nhất dành cho mình. Điều này nhục nhã vô cùng, càng nhục nhã hơn khi nó kéo dài đến vậy: “Một năm và bảy tháng đã trôi qua, Darius và toàn quân đã chần nản vì họ không thể chiếm Babylon...”

Nhưng sau một thời gian lại có biến chuyển. “Vào tháng thứ hai mươi có chuyện lạ xảy ra với Zopyrus: một con la của anh ta sinh con.”

Chàng trai trẻ Zopyrus là con trai của Megabyzus nổi tiếng thuộc thành phần ưu tú nhất của đế quốc Ba Tư. Bấy giờ anh rất xúc động khi biết tin con la của mình sinh nở. Anh nhìn thấy trong đó dấu hiệu của thánh thần, điềm báo có thể chiếm được Babylon. Anh đến báo tin cho Darius. Anh kể cho ông nghe toàn bộ sự việc và hỏi ông có tha thiết muốn chiếm Babylon không.

Có, ta rất muốn - Darius trả lời - nhưng phải làm thế nào đây? Họ bao vây thành phố gần hai năm nay, đã thử mọi cách, mọi mưu mẹo và mánh khéo, nhưng không khoét được dù chỉ một kẽ hở vào tường thành Babylon. Darius chán nản và không biết phải làm gì: tháo lui, nghĩa là mang nhục, thêm vào đó - sẽ mất một xatrap quan trọng nhất, nhưng đồng thời ông cũng không nhìn thấy viễn cảnh chiếm được thành.

Nghi ngờ, bối rối, phân vân. Thấy nhà vua lo âu, Zopyrus suy nghĩ, *“bằng cách nào đó tự ta sẽ chiếm thành và ta sẽ thực hiện việc này một mình”*. Anh đi xa đến một nơi mà Herodotus không nói cụ thể, ở đó anh dùng một con dao bằng sắt hoặc đồng xẻo tai và mũi của mình, gọt nhẵn đầu (là dấu hiệu của những người phạm trọng tội), rồi tự đánh đập mình. Bị thương, tàn phế và chảy máu ròng ròng như vậy, anh đứng trước mặt Darius. Nhìn thấy Zopyrus bị xẻo thịt, Darius kinh hoàng. *“Ông nhảy từ ngai vàng xuống; kêu lên khiếp hãi và hỏi anh, kẻ nào đã làm anh biến dạng như vậy và vì sao.”*

Mũi vừa mới bị xẻo đang chảy máu và xương bị tổn thương chắc phải đau khủng khiếp, còn môi trên, hai má và phần còn lại của khuôn mặt chắc chắn bị sưng phồng lên, máu tràn vào mắt, mặc dù vậy Zopyrus vẫn gắng sức trả lời:

“Không ai ngoài ngài ra có đủ quyền lực để làm thế với thần. Cũng không có người mọi rợ nào, thưa đức vua, gây ra điều này cho thần. Thần tự làm vậy vì không thể chịu đựng được khi người Babylon đem người Ba Tư ra làm trò cười.”

Darius đáp:

“Hỡi con người đáng sợ, người đã đặt cái tên mỹ miều nhất cho hành động gớm guốc nhất khi nói mình tự làm bị thương vì những người bị bao vây. Và tại sao, hỡi kẻ ngu ngốc, kẻ thù lại phải đầu hàng nhanh hơn khi người tự làm mình tàn tật như vậy? Có phải người đã mất lý trí khi tự hủy hoại mình không?”

Trong lời nói của Zopyrus, Herodotus cho chúng ta thấy cách nghĩ từ hàng nghìn năm của những người trong nền văn hóa ấy, cụ thể là một con người mà danh dự bị tổn thương, cảm thấy bị hạ nhục, bị khinh khi chỉ có thể xua tan cảm giác xấu hổ và nhục nhã này bằng hành động tự hủy hoại. Tôi cảm thấy mình bị đóng dấu nung lên mặt, mà khi bị đóng dấu như vậy - tôi không sống nổi. Đúng hơn là cái chết chứ không phải là cảm giác bị nung đã triện lên khuôn mặt tôi. Zopyrus cũng muốn xua đi cảm giác này. Và anh làm điều đó khi biến gương mặt thành khủng khiếp hơn, khuôn mặt nhục nhã của anh chàng Ba Tư mà người Babylon nhạo báng và chế giễu.

Đáng chú ý là Zopyrus không coi sự xúc phạm của người Babylon như tổn thương cá nhân, dành riêng cho mình. Anh không nói - họ xúc phạm tôi, anh nói - họ xúc phạm chúng ta, chúng ta, toàn thể người Ba Tư. Nhưng anh nhìn thấy lối thoát cho tình trạng nhục nhã này không ở việc kêu gọi tất cả người Ba Tư gây chiến, mà ở hành động cá nhân và riêng tư: tự hủy hoại (hay là tự làm mình tàn tật), hành động đối với anh là sự giải phóng.

Dù lên án hành động của Zopyrus là vô trách nhiệm và liều lĩnh, nhưng Darius lợi dụng nó ngay sau đó, bấu lấy nó như cái phao cứu hộ cuối cùng để bảo vệ dân tộc, đế quốc, bảo vệ vương quyền tôn nghiêm trước sự nhục nhã.

Vậy là ông chấp nhận kế hoạch của Zopyrus như sau:

Zopyrus đi đến chỗ người Babylon, vờ rằng đang trốn chạy hình phạt ngược đãi và tra tấn của Darius. Những vết thương của anh là bằng chứng tốt nhất cho điều này! Anh chắc chắn là mình sẽ thuyết phục được người Babylon, lấy được lòng tin của họ và họ sẽ cho anh chỉ huy quân đội, sau đó anh sẽ để người Ba Tư vào Babylon.

Một hôm, những người đứng trên thành Babylon nhìn thấy một hình người quần băng loang lỗ máu đang lết về phía thành phố-pháo đài của họ. Người này chốc chốc lại nhìn ra đằng sau xem có bị ai đuổi theo hay không. *“Khi những người canh gác trên tháp nhìn thấy anh ta, họ chạy xuống dưới, hé một cánh cổng thành, hỏi anh ta là ai và đến có mục đích gì. Anh ta đáp rằng mình là Zopyrus và xin họ cho lánh nạn. Nghe vậy, những người gác cổng thành đưa anh ta đến hội đồng thành phố Babylon. Anh ta đứng trước hội đồng, kêu than rằng vì Darius mà anh ta phải chịu những đau đớn này. Anh ta nói thêm: hẳn ta chắc chắn sẽ bị trừng phạt vì đã làm tôi tàn tật một cách nhục nhã như vậy.”*

Hội đồng tin lời và cho quân để anh ta có thể trả thù. Zopyrus chỉ chờ có thế. Đúng hẹn mười ngày sau cuộc chạy trốn trá ngụy của anh ta đến Babylon, Darius đưa một nghìn lính yếu kém nhất của mình đến cổng thành. Quân Babylon xông ra khỏi thành và phanh thây một nghìn lính này. Bảy ngày sau, như đã hẹn, Darius lại cử đến cổng thành, lần này là hai nghìn lính yếu kém, và quân Babylon theo lệnh Zopyrus lại phanh thây họ. Uy tín của Zopyrus lớn dần giữa những người Babylon, họ coi anh ta là anh hùng và vị cứu tinh. Hai mươi ngày trôi qua, đúng theo kế hoạch, Darius cử bốn nghìn lính tiếp theo. Quân Babylon cũng giết hết. Họ cảm kích phong Zopyrus làm tổng chỉ huy của mình và làm thủ lĩnh thành phố-pháo đài.

Zopyrus đã có chìa khóa của tất cả các cổng thành. Vào ngày đã hẹn, Darius mở một cuộc tấn công dữ dội từ mọi hướng vào Babylon, Zopyrus mở cổng thành. Thành phố bị chiếm: *“Khi Darius bắt được người Babylon, trước hết ông ra lệnh đập tường thành và phá bỏ tất cả các cổng... sau đó hạ lệnh đóng đinh những người xuất sắc nhất, với số lượng khoảng ba nghìn.”*

Một lần nữa Herodotus lại coi các sự kiện này nhẹ như không. Chúng ta hãy bỏ qua việc đập tường thành, dù rằng đây phải là một công việc khổng lồ. Nhưng đóng đinh ba nghìn người đàn ông? Chuyện đó đã diễn ra như thế nào? Có phải một cây cột được dựng lên, và họ đứng xếp hàng chờ đến lượt

mình? Từng người nhìn thấy người trước bị đóng đinh thế nào? Anh ta không thể thử chạy trốn vì bị trói? Anh ta không cử động được vì sợ? Babylon là trung tâm khoa học của thế giới, thành phố của các nhà toán học và thiên văn học. Họ cũng bị đóng đinh? Sự phát triển của tri thức đã bị kìm hãm bao nhiêu thế hệ, thậm chí là bao nhiêu thế kỷ?

Nhưng đồng thời Darius cũng nghĩ đến tương lai thành phố và cư dân của nó. *“Để họ có vợ với mục đích duy trì nòi giống (vì như phần đầu đã nêu, người Babylon đã bóp ngạt vợ của mình), Darius làm như sau: ông ra lệnh cho các sắc dân lân cận đem phụ nữ đến Babylon, quy định với mỗi sắc dân một số lượng nhất định để tổng cộng có năm mươi nghìn phụ nữ. Những người Babylon ngày nay xuất thân từ họ.”*

Để ban thưởng, ông cho Zopyrus cai quản Babylon đến cuối đời, *“Nhưng không ít lần Darius tỏ ý rằng ông thích nhìn thấy Zopyrus lảnh lặn hơn là có được thêm hai mươi thành Babylon khác nữa.”*

CON THỎ RỪNG

Tên của chúng mài nhọn,
cung của chúng đều giương,
vó ngựa chúng khác nào đá lửa,
bánh xe chúng dường như gió lốc.⁴¹

- Isaia 5: 28

Vua Ba Tư vừa kết thúc một cuộc xâm lược là bắt đầu cuộc tiếp theo ngay:
“Sau khi chiếm được Babylon, Darius đích thân lên đường chinh phạt người Scythia.”

Mà Babylon thì ở cách xa người Scythia biết chừng nào! Phải đi một nửa vòng cái trái đất mà Herodotus hằng biết. Riêng việc hành quân từ nơi này đến nơi kia đã mất hàng tháng trời. Để đi được năm, sáu trăm ki lô mét, đạo quân thời đó cần một tháng, mà ở đây là vượt qua khoảng cách lớn gấp vài lần như vậy.

Ngay cả với Darius mình đồng da sắt thì chuyến đi chắc hẳn cũng tốn hao nhiều sức lực. Dù thực ra ông đi bằng cỗ xe hoàng đế, nhưng có thể hình dung dễ dàng là thậm chí một cỗ xe như thế cũng xóc khủng khiếp. Thời ấy người ta còn chưa biết đến lò xo lẫn nhíp xe. Người ta không biết đến bánh xe, thậm chí đến vành cao su. Thêm nữa, phần lớn hành trình là qua những nơi không có đường đi.

Nỗi đam mê phải mạnh mẽ đến mức có thể xoa dịu mọi cảm giác bất tiện, mệt mỏi, đau đớn của cơ thể. với Darius, đó là lòng khao khát khuếch trương đế quốc, tăng cường ảnh hưởng đối với thế giới. Thật thú vị, vào thời đó người ta hình dung thấy gì khi nghe từ “thế giới”? Bởi vì chưa có các quả cầu cũng như bản đồ chính xác. Mãi bốn thế kỷ sau Ptolemy⁴² mới sinh ra, Mercator⁴³ - hai nghìn năm sau. Không thể nhìn hành tinh của

chúng ta từ không trung; mà liệu đã có khái niệm ấy chưa? Hiểu biết về thế giới hình thành từ kinh nghiệm về các láng giềng và được chia sẻ bằng cách truyền khẩu:

- Chúng tôi là người Giligam. Láng giềng của chúng tôi là người Asbyst. Còn các anh, những người Asbyst - các anh ở cạnh ai? Chúng tôi? Cạnh người Auschis. Còn người Auschis - cạnh người Nasamon. Còn các anh - người Nasamon? Chúng tôi giáp ranh với người Garamant ở phía Nam, và ở phía Tây - với người Mak. Rồi những người ấy - với ai? Người Mak giáp với người Gindan. Còn các anh - với ai? Chúng tôi - với người Lotofag. Thế họ? Họ giáp với người Ausee. Còn tiếp theo là những ai, ả thật xa, thật xa ấy? Người Ammon. Thế sau họ? Người Atlant. Thế sau người Atlant? Điều này thì không ai biết được, thậm chí không ai thử cố gắng hình dung.

Vậy là không thể chỉ liếc mắt vào bản đồ (vẫn còn chưa có) là đủ, để nói về điều mà thực ra người ta đã dạy trong trường học (vẫn còn chưa có), rằng Nga giáp với Trung Quốc. Để xác định điều này, thời đó cần phải hỏi hết hàng chục bộ tộc Siberia nối tiếp nhau (theo hướng Đông), cho đến tận khi gặp các bộ tộc giáp ranh với các bộ tộc Trung Hoa. Nhưng Darius khi chinh phạt người Scythia hẳn đã phải có một số thông tin về họ và đã biết - một cách tương đối - rằng phải tìm họ ở hướng nào.

Một Đại đế đi chinh phục thế giới có phần giống như một nhà sưu tập say mê nhưng vẫn có hệ thống. Ông ta tự nhủ: ta đã có người Ionia, ta có người Caria và Lydia. Ta còn thiếu ai nữa? Ta thiếu người Trachinia, thiếu người Getae, thiếu người Scythia. Và trong tim ông ta cháy lên ham muốn sở hữu những sắc dân còn nằm ngoài tầm tay. Những sắc dân ấy, vẫn đang tự do và độc lập, còn chưa biết mình đã bị Đại đế để mắt đến, cũng đã tự đưa ra phán quyết cho mình. Còn lại chỉ là vấn đề thời gian. Bởi vì hiếm khi phán quyết được thi hành bốc đồng vô trách nhiệm và bất cần. Thông thường trong những trường hợp này Vua Của Các Vua giống như một con thú ăn thịt

đang ăn náu, đã có trong tầm ngắm con mồi chủ định, kiên nhẫn chờ đợi thời điểm thích hợp để tấn công.

Trong thế giới loài người, người ta còn cần có một cái cớ nữa. Quan trọng là phải gán cho nó tầm cỡ của một sứ mệnh toàn nhân loại hoặc lệnh trời. Cũng không có nhiều lựa chọn: hoặc là vì ta phải tự vệ, hoặc là vì ta có nghĩa vụ giúp đỡ kẻ khác, hoặc là vì ta thực hiện ý trời. Tốt nhất là kết hợp cả ba lý do này. Bởi vì kẻ xâm lược phải xuất hiện trong vầng hào quang của những người được vinh danh, trong vai trò của những người được thưởng để ân sủng.

Lý do của Darius là:

Người Scythia chiếm đất của người Medes (một sắc dân Iran khác bên cạnh người Ba Tư) từ hàng thế kỷ nay và đã cai trị họ hai mươi tám năm. Vì vậy bây giờ Darius trả thù cho câu chuyện đã bị lãng quên này và lên đường chống lại người Scythia. Ở đây chúng ta có ví dụ cho sự vận hành của nguyên lý Herodotus: ai bắt đầu trước thì người đó phải trả giá, vì anh ta đã làm điều xấu, anh ta phải bị trừng phạt, ngay cả sau nhiều năm.

Rất khó xác định người Scythia.

Họ xuất hiện không rõ từ đâu, tồn tại một nghìn năm và sau đó biến mất không rõ đi đâu, để lại những vật dụng bằng kim loại đẹp đẽ và các nấm mồ nơi họ chôn cất người chết. Họ tạo thành các nhóm, sau đó là những liên minh các bộ tộc nông nghiệp và mục đồng sống ở vùng Đông Âu và thảo nguyên châu Á. Thành phần ưu tú và tiên phong của họ là Hoàng gia Scythia - những kỵ sĩ thiện chiến, năng động và tham lam có căn cứ ở vùng đất phía Bắc Hắc Hải, giữa hai con sông Danube và Volga.

Người Scythia cũng là một huyền thoại gây kinh hoàng. Họ được miêu tả như những sắc dân lạ và bí ẩn, hoang dã và tàn bạo, có thể tấn công, cướp bóc, chém giết hay bắt cóc bất cứ lúc nào.

Khó nhìn thấy được vùng đất thuộc về người Scythia, nơi ở và các nhóm người của họ, vì một tấm màn tuyết che phủ tất cả: “ở vùng cao; trên miền Bắc, theo người Scythia, có những núi lông chim làm cho người ta không nhìn thấy gì và không cách nào đi qua được. Mặt đất và không khí đầy thứ lông tơ này và chúng che lấp tầm mắt.” Herodotus nhận xét như sau: “Về thứ lông tơ mà theo lời người Scythia là đầy trong không khí đến nỗi không thể nhìn thấy vùng đất tiếp theo, cũng không thể đi qua nó, suy luận của tôi như thế này: ở nơi cao hơn những vùng ta hằng biết, tuyết rơi không ngừng, vào mùa hè tất nhiên ít hơn mùa đông. Bởi thế, ai đã nhìn thấy tuyết rơi thật nhiều sẽ hiểu ý tôi; về cơ bản tuyết trông giống như lông tơ và vùng đất nằm phía Bắc lục địa này không có người ở vì mùa đông quá khắc nghiệt. Tôi cho rằng người Scythia và các láng giềng của họ đã gọi tuyết là lông tơ một cách tượng hình.”

Giờ đây, Darius đang chinh phạt vùng đất mà hai mươi tư thế kỷ sau Napoléon sẽ chinh phạt. Người ta can ngăn ông: “Artabanus, con trai Hystaspes và là anh của Darius, khuyên ông không nên tiến hành chinh phạt người Scythia trong bất cứ trường hợp nào vì sự bất khả tiếp cận của họ.” Nhưng Darius không nghe và sau công cuộc chuẩn bị khổng lồ, ông cầm đầu đạo quân vĩ đại “bao gồm tất cả các sắc dân mà ông cai trị” lên đường. Herodotus đưa ra một con số vô cùng lớn đối với thời đó: “bảy trăm nghìn người cùng xe cộ và sáu trăm chiếc thuyền lớn được tập hợp.”

Ông ra lệnh xây cây cầu đầu tiên ở eo biển Bosphorus. Ngồi trên ngai vàng, ông quan sát đạo quân của mình đi qua cầu. Họ bắc cây cầu thứ hai ngang qua sông Danube. Sau khi đi qua, ông ra lệnh phá hủy cầu này, nhưng một vị tướng của ông là Coes, con trai của Erksand cầu xin ông đừng làm vậy:

“Thưa đức vua, ngài muốn đánh chiếm một đất nước nơi không thấy đất đai được trồng cây lẫn thành phố có người ở. Xin ngài hãy đặt cây cầu này ở vị trí của nó, để cho nó đứng đó... Nếu tìm thấy người Scythia và mọi chuyện thuận lợi, chúng ta sẽ có đường quay về; còn nếu ta không thể tìm thấy họ thì ít nhất cũng có thể rút lui. Vì tôi hoàn toàn không sợ người

Scythia sẽ đánh bại chúng ta trong lúc giao chiến, mà chỉ e rằng ta không thể tìm thấy họ và sẽ tổn thất khi bị lạc đường.”

Anh chàng Coes này đã tỏ ra là một nhà tiên tri.

Tạm thời, Darius hạ lệnh giữ nguyên cây cầu và tiếp tục lên đường.

Trong khi đó, người Scythia sau khi hay tin một đạo quân vĩ đại đang kéo đến đánh họ, liền triệu tập hội nghị các quốc vương láng giềng. Trong số đó có đức vua của người Budinia - *“sắc dân lớn và đông đúc; ăn nón thông: mắt xanh và tóc màu lửa”*. Có đức vua của người Agathysia, ở chỗ họ *“phụ nữ là của chung để tất cả mọi người đều sống như anh em và không biết ghen tuông, thù hận”*. Có đức vua của người Tauria mà *“với kẻ thù rơi vào tay mình, họ xử sự thế này: mỗi người chặt đầu kẻ thù của mình và đem về nhà; sau đó cắm vào cái sào lớn và giương cao lên trên mái nhà, thường là trên ống khói. Họ nói rằng đó là những người bảo vệ cho cả gia đình, đang lơ lửng trong không trung.”*

Bấy giờ những người đại diện của Scythia hướng đến họ và các quốc vương có mặt, báo cho họ về cơn lốc Ba Tư đang kéo đến rồi kêu gọi: *“Dù sao đi nữa, các ngài cũng không nên thờ ơ khoanh tay đứng nhìn chúng tôi sụp đổ, chúng ta hãy coi đây là việc chung và cùng đứng ra chống quân xâm lược...”*

Để thuyết phục các quốc vương hợp tác và cùng giao chiến, các đại diện Scythia nói rằng người Ba Tư không chỉ chống lại người Scythia mà còn muốn chinh phạt mọi sắc dân: người Ba Tư... *“một khi đã đến châu lục của chúng ta, sẽ quy phục tất cả những ai họ gặp trên đường”*.

Các quốc vương, theo lời thuật của Herodotus, lắng nghe lời những người Scythia nói, nhưng ý kiến của họ mâu thuẫn nhau. Một số cho rằng phải giúp người Scythia một cách vô điều kiện và cùng chung hoạn nạn, nhưng những người còn lại muốn tạm thời đứng sang bên, họ cho rằng thực ra người Ba Tư chỉ muốn trả thù người Scythia, còn sẽ để yên cho những người khác.

Trước sự thiếu nhất quán này, người Scythia, biết rằng đối thủ rất mạnh, thay vì đánh trực tiếp đã *“quyết định lui bước trước quân địch một cách từ từ và bí mật, lấp giếng và nguồn nước tàn phá các đồng cỏ ở phía trước”*, còn họ chia ra làm hai nhóm và giữ khoảng cách một ngày đường đối với quân Ba Tư, liên tục lùi lại và đánh lạc hướng bằng các động thái luôn luôn thay đổi của mình, kéo chúng mỗi lúc một sâu hơn vào nội địa.

Họ làm đúng như đã quyết.

“Nhưng trước đó, họ đưa các cỗ xe chở vợ con mình cũng như toàn bộ gia súc... lên phía trước và hạ lệnh không ngừng kéo tất cả về phía Bắc.”

Ở miền Bắc, tuyết và băng giá sẽ bảo vệ họ trước những người xứ nóng miền Nam - người Ba Tư.

Họ không tuyên chiến với quân đội của Darius đang tiến vào Scythia. Từ khi đó chiến thuật của họ, vũ khí của họ là đánh lừa, lẩn tránh và mai phục. Họ ở đâu? Họ chạy trước, nhanh và bí ẩn như những bóng ma, đột nhiên xuất hiện trên thảo nguyên rồi lại biến mất ngay vào thảo nguyên ấy.

Khi chỗ này, lúc chỗ kia, Darius nhìn thấy các kỵ binh của họ, thấy những con tuấn mã phi nhanh bỗng nhiên biến mất sau chân trời. Người ta báo tin cho ông rằng nhìn thấy họ ở phía Bắc. Ông đưa quân đến đó, nhưng khi đến nơi, họ thấy mình đang ở trên sa mạc. *“Trên sa mạc này không có người ở, nó nằm phía trên đất của người Budinia, trải dài bảy ngày đường”*, vân vân và vân vân. Herodotus viết rất nhiều về điều này. Để ép các láng giềng tham chiến, người Scythia đã đi quanh co, sao cho quân đội của Darius trong lúc đuổi theo phải xâm phạm lãnh thổ của các bộ lạc đang khoanh tay đứng ngoài. Bây giờ, bị người Ba Tư xâm lấn, họ phải cùng người Scythia chiến đấu với Darius.

Vua Ba Tư cảm thấy mỗi lúc một bất lực hơn, cuối cùng ông cử sứ giả đến gặp vua Scythia để yêu cầu họ ngừng trốn chạy và chiến đấu hoặc công nhận sự cai trị của ông. Nhà vua Scythia trả lời: - Chúng ta không chạy trốn mà chỉ là vì chúng ta không có các thành phố hay các vùng đất định canh

nên chúng ta không có gì cần bảo vệ. Chúng ta không thấy có lý do gì để đánh nhau. Nhưng vì người nói rằng người là chúa tể của chúng ta và người muốn chúng ta công nhận điều đó, người sẽ phải đền tội.

“Hoàng gia Scythia, khi nghe đến tiếng 'nô lệ' đã nổi cơn thịnh nộ.” Họ yêu tự do. Yêu thảo nguyên. Yêu khoảng không vô tận. Họ giận dữ vì cách Darius đối xử với mình. Bị hạ thấp và làm nhục, họ thay đổi chiến thuật. Họ quyết định không chỉ chạy quanh co và lắt léo, không chỉ vòng vèo chữ chi, mà còn tấn công quân Ba Tư khi chúng đi tìm thức ăn cho mình và cỏ cho ngựa.

Tình thế của đạo quân Darius ngày càng trở nên khó khăn hơn. Ở đây, trên thảo nguyên rộng lớn, ta có thể quan sát được sự đụng độ của hai phong cách, hai cơ cấu. Cơ cấu liên một khối của quân đội chính quy chặt chẽ, cứng nhắc và cơ cấu thoải mái, năng động của các tiểu liên minh chiến thuật. Đó cũng là quân đội, nhưng là quân đội vô hình của những cái bóng, những bóng ma, của không gian trong suốt và tan loãng.

- Các người hãy ra đây! - Darius hét vào khoảng không. Nhưng trả lời ông chỉ là sự im lặng của mảnh đất xa lạ, vô tận, mênh mông nơi đạo quân hùng hậu của ông đang có mặt, đạo quân vô dụng, bất lực và chẳng có nghĩa lý gì hết, bởi vì chỉ đối thủ mới có thể đem đến sức nặng cho nó, nhưng hăn lại không muốn xuất hiện.

Người Scythia thấy Darius lâm vào tình trạng lúng túng, họ gửi sứ giả mang đến tặng cho ông một con chim, một con chuột, một con ếch và năm mũi tên.

Mỗi con người có một mạng lưới nhận dạng và diễn giải nhất định của riêng mình mà anh ta đem trù lên mỗi hiện thực mình bắt gặp, thường là một cách bản năng và vô thức. Nhưng thông thường các hiện thực ấy không ăn khớp, không phù hợp với mã số mạng lưới của ta và khi đó có thể giải mã nhằm hiện thực này cùng các thành phần của nó, dẫn đến việc diễn giải

sai lệch. Từ đó con người này sẽ hành xử trong một hiện thực giả tạo, trong thế giới của các khái niệm và dấu hiệu lầm lẫn và sai lạc.

Lần này cũng vậy.

“Sau khi nhận tặng phẩm của người Scythia, quân Ba Tư họp nhau lại. Darius cho rằng người Scythia tự dâng nộp mình cùng đất và nước (biểu tượng của sự quy thuận) cho ông, ông suy luận như sau: chuột sống trong đất và ăn những thứ hoa màu giống con người, ếch sống trong nước, còn chim thì trông giống ngựa nhất; và sau rốt, họ nộp các mũi tên như thể nộp chính sức mạnh của mình. Darius đưa ra nhận định như vậy. Nhưng Gobryas lại có ý kiến khác. Ông đoán ý nghĩa của phẩm vật là: - hỡi quân Ba Tư, nếu các người không trở thành chim và biến vào bầu trời hoặc biến thành chuột lẩn trốn xuống lòng đất, hay trở thành ếch nhảy vào đầm lầy - thì các người sẽ bị các mũi tên này nhắm vào, không trở về nhà được. Quân Ba Tư đã giải thích các tặng phẩm như thế.”

Trong khi đó, *“người Scythia đã dàn thế trận với bộ binh và kỵ binh, đối diện quân Ba Tư, như thể chuẩn bị chiến đấu”*. Đây chắc hẳn phải là một cảnh tượng hùng tráng. Tất cả các khai quật khảo cổ học, tất cả những gì tìm thấy được trong các ngôi mộ nơi họ chôn người chết cùng với ngựa, vũ khí, vật dụng và trang sức của mình, đều cho thấy họ có trang phục dát vàng và đồng, ngựa của họ đeo yên cương có khắc và đính những hình kim loại chạm trổ, họ đã dùng kiếm, rìu, cung tên và bao đựng tên được điêu khắc tỉ mỉ và trang trí lộng lẫy.

Hai đạo quân đối diện nhau. Một đạo quân - quân Ba Tư - lớn nhất thế giới, và đạo quân kia nhỏ bé - quân Scythia - đứng trấn giữ vùng đất mà Darius bị tấm màn tuyết trắng che lấp.

Đó chắc phải là thời khắc đầy căng thẳng - tôi nghĩ, nhưng đúng lúc đó một cậu bé đi đến và nói rằng abbé Pierre mời tôi lại góc sân đằng kia, nơi có bàn ăn cùng bữa trưa đang đợi dưới bóng cây xoài sum suê.

- Một chút nữa thôi! Một giây nữa! - tôi nói. Bất giác, tôi đưa tay gạt mồ hôi rịn ra trên trán vì hồi hộp và đọc tiếp:

“Khi họ đứng như vậy, có một con thỏ rừng chạy qua giữa hai đạo quân. Bất cứ một người Scythia nào khi nhìn thấy thỏ rừng cũng đều lập tức đuổi theo nó. Bởi thế khi hàng ngũ quân Scythia hỗn loạn và tiếng la hét nổi lên, Darius hỏi lý do sự náo động trong quân địch. Khi biết được rằng họ đang đuổi bắt con thỏ rừng, ông nói với những người thân cận: - Những người này rất coi thường chúng ta và bây giờ ta thấy rõ là Gobryas có lý khi nói về các vật phẩm của họ. Giờ đây ta cũng thấy các tặng phẩm ấy chính là như vậy. Chúng ta cần một tham mưu tốt để tiến hành rút lui sao cho an toàn.”

Con thỏ rừng? Vai trò lịch sử của nó? Các nhà sử học đều thống nhất rằng chính người Scythia đã chặn bước tiến của Darius sang châu Âu. Nếu điều đó không xảy ra, số phận của thế giới đã có thể khác đi. Mà sự rút lui của Darius được quyết định bởi việc người Scythia khi đuổi bắt con thỏ rừng một cách vô lo đã chứng tỏ họ coi thường, xem nhẹ, không thèm đếm xỉa đến đạo quân Ba Tư trước mắt. Và sự khinh thị ấy, sự sỉ nhục ấy đối với đức vua Ba Tư là cú giáng còn khủng khiếp hơn cả khi thua một trận đại chiến.

Đêm xuống,

Darius hạ lệnh cho nhóm lửa lên, như thường lệ vào giờ này. Bên các đồng lửa, những người lính không còn sức để hành quân sẽ ở lại: các thương binh, lính dân sự, lính loong toong. Ông ra lệnh trói giật đám lửa để chúng kêu lên, làm ra vẻ như trong trại lính Ba Tư cuộc sống vẫn đang diễn ra bình thường. Còn ông, dưới màn đêm, bắt đầu cầm quân rút lui.

GIỮA NHỮNG VỊ VUA ĐÃ CHẾT VÀ CÁC THÁNH THẦN BỊ LÃNG QUÊN

Ý muốn lưu lại với Darius thêm một thời gian nữa khiến tôi đảo lộn thứ tự các chuyến đi của mình, từ Congo năm 1960 đột ngột chuyển qua Iran năm 1979, nghĩa là qua đất nước đang diễn ra cuộc cách mạng Hồi giáo mà đứng đầu là ông già cứng rắn và nguy hiểm - Ayatollah Khomeini.

Việc nhảy cóc từ thời kỳ này qua thời kỳ khác là cảm dỗ thường trực của con người, khi anh ta là nô lệ và nạn nhân của những quy luật thời gian tàn nhẫn, muốn cảm thấy một cách hào huyền dù chỉ trong khoảnh khắc rằng mình là chủ nhân và người thống trị của nó, cao hơn nó và có thể thoải mái chấp nối, chia ra, sắp xếp hoặc lắp ghép các giai đoạn, thời kỳ với nhau.

Tại sao lại là Darius? Bởi vì khi đọc những gì Herodotus viết về các hoàng đế phương Đông, ta thấy dù quả thực tất cả bọn họ đều làm những việc tàn bạo, nhưng trong số họ vẫn có những người đôi khi làm được điều gì đó lớn hơn, và rằng cái “lớn hơn” ấy có thể hữu ích và tốt đẹp. Trường hợp của Darius chính là như vậy. Một mặt, ông là người tàn bạo. Như trong lúc ông cùng quân đội lên đường đánh người Scythia, *“khi ấy một người Ba Tư là Oebazus xin Darius để lại cho mình một trong ba người con trai đã kéo nhau đi lính hết. Darius tuyên bố sẽ để lại cho ông tất cả các con trai, như cho một người bạn đã thỉnh cầu mình một việc nhỏ mọn. Oebazus rất vui mừng vì ngỡ rằng các con sẽ được giải ngũ. Nhưng đức vua hạ lệnh cho những người hầu cận được chỉ định riêng hết con của Oebazus. Và những người bị giết đã ở lại theo cách đó.”*

Mặt khác, ông là một người cai trị tốt, ông săn sóc đường sá và việc thông tin liên lạc, đúc tiền và thúc đẩy buôn bán. Nhưng trước hết, gần như ngay từ khi vừa tiếp nhận vương miện, ông đã bắt đầu xây dựng một thành phố

tuyệt vời - Persepolis - mà tầm quan trọng và sự huy hoàng sánh ngang với Mecca⁴⁴ hay Jerusalem⁴⁵.

Ở Tehran, tôi theo dõi và viết về những tuần lễ cuối cùng của Shah⁴⁶. Thành phố lớn, hỗn loạn, nằm rải rác trên một vùng đất cát, đã bị mất tổ chức hoàn toàn. Các cuộc xuống đường thường nhật vô tận làm tê liệt giao thông. Đàn ông - tất cả đều tóc đen, phụ nữ - tất cả đều đeo mạng che mặt, đi thành từng hàng dài cả ki lô mét, thậm chí vài ki lô mét, họ hát, hô to, hăm dọa một cách nhịp nhàng bằng những nắm đấm giơ lên cao. Chốc chốc những chiếc xe bọc thép lại đi ra phố và quảng trường, bắn vào những người biểu tình. Chúng bắn thật, những người chết và bị thương ngã xuống, đám đông giãn ra, bị nỗi hoảng sợ xua trốn vào sau các cánh cổng.

Những kẻ bắn tỉa nổ súng từ mái nhà. Ai đó bị trúng đạn làm một cử chỉ tựa như bị ngã và muốn chúi về phía trước, nhưng những người đi bên cạnh ngay lập tức giữ anh ta lại và đưa sang bên lề, còn đoàn diễu hành thì vẫn tiếp bước, hăm dọa một cách nhịp nhàng bằng các nắm đấm. Thường có những cô bé và cậu bé mặc màu trắng, quần băng trắng lên trán, đi dẫn đầu. Đó là những kẻ tử vì đạo - những người chết vì nghĩa, sẵn sàng chấp nhận hy sinh. Điều ấy được viết lên các dải băng trên trán họ. Đôi lúc, khi đoàn diễu hành còn chưa lên đường, tôi đến gần họ, thử đoán xem gương mặt họ biểu lộ điều gì. Chúng không biểu lộ gì hết. Dầu sao đi nữa, không có điều mà tôi biết cách miêu tả hay có thể tìm được từ thích hợp.

Buổi chiều những cuộc xuống đường ngừng lại, các thương gia mở cửa hàng, những người bán sách cũ, mà ở đây đầy rẫy, trải các đồng sách của mình ra phố. Tôi mua của họ hai quyển sách ảnh về Persepolis. *Shah* đã tự hào về thành phố này, tổ chức các buổi lễ và hội hè lớn ở đây và mời khách từ khắp thế giới đến dự. Còn tôi, vì Darius đã khởi công xây dựng nó, tôi muốn tới đó bằng mọi giá.

Thật may là đã đến kỳ Ramadan⁴⁷ và ở Tehran trở nên yên ổn hơn. Tôi tìm thấy bến xe buýt và đi mua vé đến Shiraz, từ đó đến Persepolis rất gần. Tôi có được tấm vé không khó khăn gì, mặc dù sau đó hóa ra xe buýt đầy chật người. Đó là một chiếc xe Mercedes có điều hòa nhiệt độ sang trọng, lướt êm ái trên con đường tuyệt hảo. Trên đường, những dải đất lớn của các sa mạc sỏi đá màu nâu sẫm trôi qua, đôi khi là những làng nhỏ nghèo nàn, vách đất, không một bóng cây, những đám trẻ đang chơi đùa, những đàn dê và cừu.

Ở các trạm dừng luôn luôn chỉ mua được một thứ - đĩa bột kiều mạch, xôi thịt cừu xiên nướng nóng và một cốc nước, còn để tráng miệng là một chén trà. Tôi chuyện trò khó khăn vì không biết tiếng Ba Tư, nhưng không khí khá dễ chịu, những người đàn ông thân thiện, tươi cười. Phụ nữ, ngược lại, luôn quay nhìn sang hướng khác. Tôi đã biết là không được nhìn họ, nhưng khi ở giữa toàn các phụ nữ Iran ấy lâu hơn một chút, đôi lúc ai đó trong số họ sửa lại mạng che mặt ta có thể thấy lộ ra sau nó một thoáng con mắt màu đen bất biến, to, long lanh, được viền bằng hàng mi dài.

Trên xe tôi có chỗ ngồi cạnh cửa sổ, nhưng sau vài giờ đồng hồ cảnh vật vẫn luôn chỉ có thế, tôi lôi Herodotus từ trong túi ra và đọc về người Scythia:

“Họ có tập quán thế này: khi một người Scythia hạ gục đối thủ, anh ta uống máu hãn, còn đầu của tất cả những người bị giết trong trận chiến thì anh ta đem nộp vua; bởi vì nếu mang đầu đến, anh ta sẽ có phần trong số chiến lợi phẩm đoạt được, trong trường hợp ngược lại anh ta sẽ không nhận được gì. Anh ta lột da bằng cách sau: khía da xung quanh tai, sau đó nắm lấy hai tai và lắc cái đầu; tiếp theo cửa thịt đứt khỏi da bằng xương sườn bò và thuộc nó trên tay; khi đã mềm, anh ta dùng nó như một chiếc khăn, treo nó lên cương con ngựa mà anh ta cười và lấy làm tự hào về điều đó. Vì ai có nhiều những chiếc khăn như vậy nhất, người đó được coi là quả cảm nhất. Nhiều người cũng làm áo choàng từ da lột để mặc, họ may chúng

như những chiếc áo da của mục đồng... vì da người bền và bóng, trắng sáng hơn hầu hết các loại da khác.” Tôi không đọc tiếp nữa vì bỗng nhiên ngoài cửa sổ xuất hiện những rừng cọ, những cánh đồng xanh mênh mông, những ngôi nhà, và tiếp theo là phố phường và những cột đèn. Những mái vòm của các nhà thờ Hồi giáo lấp lánh trên các nóc nhà. Chúng ta đã đến Shiraz, thành phố của các khu vườn và những tắm tắm.

Ở quầy tiếp tân khách sạn người ta nói với tôi rằng chỉ có taxi đi đến Persepolis và tốt hơn là nên lên đường trước bình minh, vì khi đó sẽ được thấy mặt trời mọc và những tia sáng đầu tiên chiếu rọi lên các tàn tích đế vương.

Thực chất thì người tài xế đã chờ tôi trước khách sạn và chúng tôi đi ngay. Trăng tròn nên tôi có thể thấy chúng tôi đang ở trên bình nguyên bằng phẳng như đáy của một hồ nước cạn. Sau nửa giờ đi trên con đường vắng vẻ, Jafar - người tài xế - dừng lại và lấy chai nước từ cốp xe ra. Nước lạnh băng, vào giờ ấy trời lạnh khủng khiếp, tôi run rẩy đến nỗi anh thương tình quần cho tôi cái chăn.

Chúng tôi trò chuyện với nhau chỉ bằng cách ra hiệu. Anh bày cho tôi rằng phải rửa mặt. Tôi làm theo nhưng khi muốn lau mặt, anh làm động tác phản đối - không được lau mặt, khuôn mặt ướt phải được mặt trời hong khô. Tôi hiểu rằng đây là một nghi lễ và kiên nhẫn đứng đó chờ đợi.

Bình minh trên sa mạc luôn là một cảnh tượng diệu kỳ, là khoảnh khắc thần bí, khi mà thế giới đã trôi xa khỏi ta vào buổi tối và biến mất trong đêm bỗng nhiên quay trở lại. Bầu trời trở lại, mặt đất và con người trở lại. Lại có tất cả mọi thứ, ta lại nhìn thấy tất cả. Nếu ở gần đâu đó có ốc đảo ta sẽ thấy nó, nếu có giếng ta cũng sẽ thấy nó. Trong khoảnh khắc xúc động này những người Hồi giáo quỳ gối và tụng bài kinh đầu tiên trong ngày - *salat as-subh*. Nhưng những người không tín ngưỡng cũng chia sẻ niềm ngất ngây của họ, tất cả mọi người đều trải nghiệm như nhau sự trở về với vạn

vật của mặt trời, có lẽ đây là hành động thực sự duy nhất của tình cảm đại đồng toàn thế giới.

Trời dần sáng rõ và Persepolis hiện ra với tất cả vẻ huy hoàng vương giả. Đó là một thành phố lớn bằng đá của các đền đài và cung điện nằm trên nền đất cao, menh mông và rộng lớn được đục vào sườn dãy núi đột ngột mọc lên, không hề có các tầng chuyển tiếp với điểm kết thúc của đồng bằng nơi chúng tôi đang đứng. Mặt trời hong khô gương mặt tôi, ý nghĩa của nghi lễ này là: mặt trời, cũng như con người, cần có nước để sống. Nếu khi thức dậy, nó nhìn thấy là có thể uống vài giọt từ khuôn mặt con người, nó sẽ ân cần hơn với anh ta vào cái giờ mà nó trở nên khắc nghiệt - lúc giữa trưa. Nó thể hiện sự ân cần của mình bằng cách cho chúng ta bóng mát vào khoảnh khắc ấy. Nó không cho ta bóng mát một cách trực tiếp, mà gián tiếp qua các vật khác nhau - cái cây, mái nhà, hang động. Ta biết rõ rằng không có mặt trời thì những vật ấy tự mình không có bóng. Như thế, khi hành hạ chúng ta, mặt trời đồng thời cũng cho ta tấm khiên tự vệ.

Cũng trong một bình minh như thế này, hai thế kỷ sau khi Darius bắt đầu xây Persepolis, vào cuối tháng Giêng năm 330 trước Công nguyên, Alexander Đại Đế cầm đầu đạo quân của mình tiến vào thành phố. Ông vẫn chưa nhìn thấy các công trình nhưng đã nghe nói về sự tuyệt vời của chúng và biết rằng chúng cất giấu những của cải vô tận. Chính trên bình nguyên mà tôi đang đứng cùng Jafar đây, ông đã gặp một nhóm người kỳ dị: “Ngay khi vừa qua sông, họ gặp đoàn đại biểu đầu tiên. Nhưng các hình nhân rách rưới này rất khác với những kẻ cơ hội ăn mặc sang trọng mà Alexander Đại đế từng gặp. Tiếng hô chào mừng của họ cũng như các cành cây mà họ cầm trên tay cho thấy họ là người Hy Lạp: chủ yếu là người già và trung niên, có lẽ là những lính đánh thuê đã chiến đấu bên phía nghịch quân chống lại quốc vương tàn bạo Artaxerxes Ochus. Họ tạo ra một cảnh tượng thảm thương và thực sự ghê rợn, vì mỗi người họ đều dị dạng một cách đáng sợ. Tất cả đều bị xẻo tai và mũi theo cách thức đặc trưng của người Ba Tư. Một số người cụt tay, số khác cụt chân. Tất cả đều có dấu sắt nung trên trán. “Đó

là - Diodor nói - những thợ lành nghề trong.mỹ thuật và các ngành thủ công, họ đã làm việc tốt; vì thế họ bị xẻo các bộ phận khác của cơ thể, chỉ được chữa lại những bộ phận thiết yếu để thực hiện chuyên môn của mình.”

Nhưng những kẻ bất hạnh ấy thỉnh cầu Alexander không ra lệnh cho họ quay về Hy Lạp mà để họ lại đó, ở Persepolis mà họ đã xây nên: ở Hy Lạp, với diện mạo của mình, “mỗi người đều sẽ cảm thấy bị cô lập, họ sẽ là đối tượng của sự thương hại, là những kẻ bị xã hội ruồng bỏ”.

Chúng tôi đã đến Persepolis.

Một cầu thang dài rộng dẫn lên thành phố. Một bên là bức tranh điêu khắc cao chạm đá hoa cương màu xám thẫm được đánh bóng một cách hoàn hảo mô tả các chư hầu đang tiến về phía đức vua để bày tỏ lòng trung thành và sự thần phục của mình. Mỗi bậc thang là một chư hầu, và có vài chục chư hầu. Khi ta bước lên một bậc thang, chư hầu của bậc thang đó đồng hành với ta, ông ta sẽ trao ta cho chư hầu tiếp theo khi ta bước lên bậc cao hơn, còn chính ông ta sẽ ở lại tại chỗ, canh giữ bậc thang của mình. Thật lạ lùng là hình dáng của các chư hầu hoàn toàn giống hệt nhau từ các chi tiết nhỏ nhất về diện mạo, kích thước và hình thù. Họ mặc áo choàng dài chấm đất lỏng lẻo, đầu đội mũ xếp nếp, họ giữ thanh giáo dài trước mặt bằng cả hai tay, vai đeo bao đựng tên được trang trí. Gương mặt họ tỏ vẻ nghiêm trang, và mặc dù một hành động của thân phận nô lệ đang chờ họ, tất cả họ đều đứng thẳng, trong tư thế đầy tự trọng.

Sự giống nhau về hình dáng của các chư hầu đồng hành với ta khi bước lên thang gác này mang lại cảm giác nghịch lý của sự chuyển động trong bất động, bởi vì chúng ta bước lên, nhưng vì luôn luôn nhìn thấy chính chư hầu ấy, ta đồng thời có cảm tưởng rằng mình đứng nguyên tại chỗ, như thể bị những tấm gương gian trá vô hình giam giữ. Nhưng rồi rốt cuộc ta cũng lên đến đỉnh và có thể nhìn lại phía sau. Quang cảnh thật tuyệt vời: bên dưới, trải ra một bình nguyên vô tận - vào giờ này đã tắm mình trong ánh nắng chói lòa - chỉ bị một con đường cắt ngang: đường dẫn đến Persepolis.

Quang cảnh này tạo ra hai tình huống tâm lý hoàn toàn khác biệt và đối nghịch nhau:

- Từ góc độ của nhà vua: đức vua đứng trên đỉnh cầu thang và nhìn xuống bình nguyên. Ở tận cùng phía bên kia, nghĩa là rất, rất xa, ngài nhìn thấy những chấm nhỏ xuất hiện, những hạt bụi, hạt thóc, những hạt nhỏ hầu như không trông rõ và khó nhận ra. Đức vua nhìn và tự hỏi đó là cái gì. Một lúc sau các hạt bụi và hạt thóc tiến đến gần hơn, lớn lên và dần dần kết tinh lại. Chắc đó là các chư hầu, đức vua nghĩ, nhưng vì cảm tưởng đầu tiên luôn quan trọng nhất, mà nó lại là hạt bụi và hạt thóc, nên đức vua giữ chính cách nhìn như vậy về các chư hầu. Một khoảng thời gian nữa trôi qua, ngài đã nhìn thấy hình hài và đường nét của con người.Ồ, ta đã không nhầm, ngài nói với cận thần xung quanh, đó tất nhiên là các chư hầu, ta phải nhanh đến Đại Điện để kịp ngồi lên ngai vàng trước khi họ tới nơi (đức vua không trò chuyện với thuộc hạ khi không ngồi trên ngai vàng);

- Và bây giờ là từ góc độ của những người khác, trong đó có các chư hầu: tất cả những người khác đều xuất hiện ở phía đối diện với Persepolis. Họ nhìn thấy các công trình kỳ diệu đáng kinh ngạc, những thứ mạ vàng và chạm khắc của nó. Họ ghen lời, quỳ sụp xuống (nhưng dù quỳ gối, họ vẫn chưa phải là người Hồi giáo, những người này một nghìn năm sau mới đến đây). Sau khi lấy lại được bình tĩnh, họ đứng dậy, phúi bụi áo choàng. Đó chính là những hạt bụi, hạt cát di động mà đức vua nhìn thấy. Rồi khi họ càng đến gần Persepolis, nỗi ngây ngất mê mẩn của họ càng lớn dần lên, cùng với nó là cả sự hạ mình, cảm giác về sự khốn cùng, hèn mọn và vô dụng của bản thân. Vâng, chúng tôi chẳng là gì cả, đức vua có thể bắt chúng tôi làm tất cả mọi chuyện mà ngài muốn, thậm chí nếu ngài ra lệnh phải chết, chúng tôi cũng chấp nhận phán quyết không một lời than van. Nhưng nếu có thể nguyên vẹn rời khỏi nơi này, họ sẽ có một địa vị đặc biệt nhường nào giữa bà con bạn bè! Anh ta đã đến chỗ đức vua đấy - người ta nói. Còn sau đó - đây là con trai của người đã đến chỗ đức vua đấy, tiếp theo là cháu, chắt, vân vân và vân vân - và như thế gia tộc được bảo đảm cho hàng thế hệ về sau.

Có thể đi mãi không chán quanh Persepolis. vắng vẻ và yên tĩnh. Không có các hướng dẫn viên, bảo vệ, những người buôn bán, những kẻ chào mời. Jafar ở lại bên dưới, một mình tôi giữa nghĩa trang bằng đá menh mông. Những tảng đá được tạo hình thành cột và trụ, điêu khắc thành cổng và tranh tượng. Không một tảng đá nào ở đây có hình dáng tự nhiên, không tảng đá nào còn giống như khi nó ở trong lòng đất hay nằm trên núi. Tất cả đều được xẻ đẽo, lắp ghép và chạm trổ một cách tỉ mỉ. Bao nhiêu năm tháng lao động kiên trì dồn vào đó, biết bao vất vả và cực nhọc của hàng nghìn hàng nghìn con người. Bao nhiêu người trong số họ đã chết khi nâng những tảng đá khổng lồ này? Bao nhiêu người đã ngã gục vì khát và kiệt sức?

Mỗi khi nhìn những đền đài, cung điện, thành phố đã chết, người ta luôn đặt câu hỏi về số phận những người xây nên nó. về sự đau đớn của họ, về cột sống bị gãy, mắt bị móc ra vì những mảnh đá bắn văng, về bệnh khớp của họ. về cuộc đời bất hạnh của họ. Đau khổ của họ. Và khi ấy nảy sinh câu hỏi tiếp theo: các kỳ quan này có thể hình thành nếu thiếu những đau khổ ấy không? Thiếu ngọn roi của đốc công? Thiếu nỗi khiếp sợ của người nô lệ? Thiếu lòng kiêu căng ngạo mạn của quân vương? Tóm lại, phải chăng những tiêu cực và xấu xa của con người đã tạo ra các công trình nghệ thuật vĩ đại thời xưa? Nhưng đồng thời, phải chăng tạo nên nó là niềm tin rằng chỉ có cái đẹp, sự nỗ lực và ý chí sáng tạo cái đẹp mới chiến thắng những xấu xa và kém cỏi của con người? Và rằng điều duy nhất không bao giờ thay đổi là cái đẹp và nhu cầu về nó ở trong ta?

Tôi đi qua cổng lớn, qua Điện Trăm Trụ, qua Cung Darius, Hậu Cung của Xerxes, Kho Bạc Lớn. Trời nóng khủng khiếp và tôi không còn sức để thăm Cung Artaxerxes, Phòng Hạp, hay hàng chục công trình và di tích khác tạo nên thành phố của những vị vua đã chết và các thánh thần bị lãng quên này. Tôi đi xuống qua những bậc thang vĩ đại, ngang qua đoàn chư hầu nổi lên từ tranh đá, đang đi tới đức vua để bày tỏ lòng thần phục.

Tôi cùng Jafar quay về Shiraz.

Tôi nhìn về phía sau - Persepolis nhỏ dần và nhỏ dần, đám bụi bốc lên sau xe dần che khuất nó, rồi cuối cùng, khi chúng tôi về đến Shiraz, nó biến mất hoàn toàn sau khúc ngoặt đầu tiên.

Tôi trở lại Tehran.

Trở lại với các cuộc biểu tình, các đám đông, những lời hát và hò hét, với những tiếng súng và mùi khí ga, với những kẻ bắn tỉa và những người bán sách cũ.

Tôi có bên mình Herodotus đang kể chuyện Megabazus - một trong các tướng lĩnh mà Darius để lại ở châu Âu - chinh phạt Thrace theo lệnh của ông ta. Có một sắc dân của người Thrace - Herodotus viết - được gọi là Trausia. *“Người Trausia có tất cả các tập quán của những người Thrace khác, nhưng với trẻ sơ sinh và người chết thì họ hành xử như sau: người thân thích ngồi xung quanh đứa trẻ và khóc thương cho nó vì khi sinh ra, nó sẽ phải biết đến bao nhiêu bất hạnh, rồi họ kể ra tất cả những đau khổ của con người; ngược lại họ vui vẻ và mừng rỡ chôn cất người chết, họ nói anh ta đã thoát khỏi mọi bất thành và giờ đây sẽ sống trong hạnh phúc hoàn toàn.”*

DANH DỰ CHO CÁI ĐẦU CỦA HISTIAEUS

Toi đã đi khỏi Persepolis, và giờ đây rời Tehran để quay về với châu Phi (lùi lại hai mươi năm trước), nhưng trên đường tôi còn phải dừng lại - trong tâm tưởng - ở thế giới Ba Tư-Hy Lạp của Herodotus, nơi những đám mây đen đang bắt đầu kéo đến.

Vậy là Darius không chinh phạt được người Scythia, họ đã chặn ông - châu Á - trước ngưỡng cửa châu Âu. Ông thấy rằng mình sẽ không thắng nổi họ. Hơn thế nữa - đột nhiên ông cảm thấy lo sợ rằng bây giờ họ sẽ bắt được và giết chết mình, vậy là ông bắt đầu cuộc tháo lui, trốn chạy dưới màn đêm, chỉ mơ ước duy nhất một điều: từ bỏ Scythia và trở về Ba Tư càng nhanh càng tốt. Ông đang rút lui cùng toàn bộ đạo quân của mình, còn người Scythia ngay lập tức bắt đầu đuổi theo ông.

Darius chỉ có một con đường rút lui: qua cây cầu trên sông Danube mà chính ông đã xây lúc khởi sự xâm lược. Người Ionia canh giữ cây cầu này cho ông (người Ionia là người Hy Lạp sống ở vùng Tiểu Á, vào thời Herodotus bị Ba Tư cai trị).

Vận mệnh thế giới đã xoay vần như sau: người Scythia, vì biết đường tắt và có những con ngựa chạy nhanh, đã đến cây cầu trước quân Ba Tư và muốn cắt đường rút lui của chúng. Họ kêu gọi người Ionia phá hủy cầu để người Scythia hạ gục Darius và bằng cách ấy mang lại tự do cho người Ionia.

Một đề nghị có vẻ là tuyệt vời cho người Ionia, vì thế sau khi nghe nó, họ triệu tập hội nghị và người đầu tiên lên tiếng là Miltiades đã nói: thật tuyệt, chúng ta hãy phá cầu! Tất cả mọi người đều ủng hộ anh ta (dân chúng Ionia không tham gia hội nghị mà là các lãnh chúa - thực chất là những người đại diện do Darius bổ nhiệm). Ngay sau khi Miltiades phát biểu, Histiaeus ở Miletus lên tiếng. *“Histiaeus ở Miletus phản đối ý kiến này, hắn nói rằng hiện nay, nhờ có Darius, mỗi người đều cai trị thành phố của mình. Nếu lật*

đồ Darius thì bản thân hẳn sẽ không được cai trị Miletus và cũng không ai còn cai trị được thành phố nào hết, bởi vì mỗi thành phố đều muốn tự quản một cách dân chủ hơn là có lãnh chúa. Khi Histiaeus bày tỏ quan điểm này, tất cả mọi người nghiêng theo hẳn ngay, mặc dù trước đó họ đã tán thưởng lời Miltiades.”

Việc thay đổi ý kiến này tất nhiên rất dễ hiểu: các lãnh chúa biết rõ nếu Darius mất ngai (và chắc chắn cả đầu), họ cũng sẽ mất ngay ghế (và chắc chắn cả đầu), vì vậy họ hứa với người Scythia sẽ đỡ cầu, nhưng thực tế lại bảo vệ Darius và để cho ông trả về Ba Tư an toàn.

Darius đánh giá cao vai trò lịch sử của Histiaeus trong thời điểm quyết định ấy và ban thưởng cho hẳn tất cả những gì hẳn muốn, nhưng đồng thời không cho phép hẳn trở lại chức vị lãnh chúa ở Miletus mà đem hẳn theo mình về Susa - kinh thành Ba Tư - làm cố vấn riêng. Histiaeus là người đầy tham vọng và bất tín, tốt hơn hết là nên có trong tầm mắt những người như vậy, nhất là khi giờ đây hẳn đã oai hùng trong vai trò vị cứu tinh của cái quốc gia có thể đã không còn tồn tại nếu hẳn không lên tiếng bên cây cầu trên sông Danube.

Nhưng Histiaeus không phải đã mất hết tất cả. Người thay hẳn trở thành lãnh chúa Miletus - thủ phủ của người Ionia - là con rể trung thành của hẳn, Aristagoras. Anh ta cũng là một người tham vọng và khát khao quyền lực. Mọi chuyện diễn ra trong thời gian khi sự bất mãn, thậm chí chống đối lại ách cai trị của Ba Tư, đang lớn dần lên trong lòng người dân Ionia bị đô hộ. Bằng bản năng nhạy phụ và con rể cảm thấy rằng đây chính là lúc để lợi dụng thời thế.

Nhưng làm thế nào để liên lạc, để thống nhất kế hoạch hành động? Từ Susa (nơi Histaeus ở) đến Miletus (nơi Aristagoras cai trị) một người đưa tin đi nhanh cũng phải mất ba tháng, trên đường có cả núi lẫn sa mạc. Không có cách liên lạc nào khác. Histaeus đã dùng con đường này: *“Một nô lệ của Histiaeus vừa từ Susa đến, mang hình xăm trên đầu báo cho Aristagoras*

biết để bắt đầu nổi dậy chống đức vua. Histiaeus muốn hạ lệnh cho Aristagoras dấy loạn nhưng không có cách nào an toàn khi mà các con đường đều bị canh giữ. Hắn bèn cạo trọc đầu người nô lệ tin cẩn nhất của mình, xăm dấu hiệu lên đầu anh ta, đợi cho tóc mọc lên rồi cử anh ta đi Miletus. Hắn chỉ ra lệnh cho anh ta khi đến nơi nói với Aristagoras rằng phải cạo đầu anh ta để xem: những dấu xăm, như trên đã nói, là lời kêu gọi nổi dậy. Histiaeus làm vậy vì hắn rất đau đớn khi bị cầm chân ở Susa...”

Aristagoras đem lời kêu gọi của Histiaeus nói với những người theo mình. Họ lắng nghe và nhất loạt ủng hộ cuộc nổi dậy. Anh ta bèn ra khai tìm kiếm đồng minh, vì Ba Tư mạnh hơn Ionia gấp nhiều lần. Đầu tiên, anh ta đi thuyền đến Sparta. Quốc vương ở đây là Cleomenes, theo Herodotus là bị thiếu năng trí tuệ và gần như mất trí, nhưng hóa ra ngài lại tỏ ra rất khôn ngoan và có lý trí. Khi nghe rằng đây là cuộc chiến tranh chống đức vua cai trị toàn châu Á và ông ta ở kinh thành Susa, ngài đã tỉnh táo hỏi xem Susa cách bao xa. “Aristagoras, vốn là người ranh mãnh và đã khéo lừa Cleomenes, lại mắc sai lầm ở đây: lẽ ra anh ta không nên nói thật nếu muốn Sparta đánh châu Á, thế nhưng anh ta đã nói và còn tiếp thêm rằng đó là ba tháng đi đường. Cleomenes liền ngắt lời trong khi anh ta đang miêu tả quãng đường mà rằng: 'Hỡi vị khách đến từ Miletus, hãy rời khỏi Sparta trước lúc mặt trời lặn, vì người đã đưa ra một đề nghị điên rồ cho người Sparta khi muốn đem họ đi ba tháng đường trường'. Nói đoạn, quốc vương Cleomenes hồi cung.”

Bị xua đuổi, Aristagoras đến Athens - thành phố hùng mạnh nhất Hy Lạp. Tại đây, anh ta thay đổi chiến thuật. Thay vì nói chuyện với một thủ lĩnh, anh ta thuyết trình với cả đám đông (theo nguyên lý tiếp theo của Herodotus thì “lừa phỉnh cả đám đông dễ hơn một người”) và kêu gọi người Athens giúp đỡ Ionia. “Bằng cách nào đó họ đã bị thuyết phục, đồng ý gửi giúp người Ionia hai mươi chiến thuyền... Các chiến thuyền này trở thành khởi đầu những bất hạnh của người Hy Lạp và người mọi rợ” (nghĩa là khởi đầu của cuộc chiến lớn Ba Tư-Hy Lạp).

Trước khi dẫn đến chiến tranh, các sự kiện xảy ra ở phạm vi nhỏ hơn. Bắt đầu bằng cuộc nổi dậy chống Ba Tư của người Ionia kéo dài vài năm và bị Ba Tư đàn áp đẫm máu. Một vài cảnh tượng:

Cảnh 1 - Người Ionia được Athens ủng hộ, chiếm và đốt cháy Sardis (thành phố lớn thứ hai của Ba Tư sau Susa).

Cảnh 2 (nổi tiếng) - Một thời gian sau, nghĩa là sau hai, ba tháng, tin này đến tai vua Ba Tư Darius. *“Ngay từ khi vừa nhận được tin này, ông đã hoàn toàn không để tâm tới người Ionia - ông biết rằng họ sẽ không thể thoát sự trừng phạt vì cuộc nổi loạn này - mà chỉ hỏi người Athens là ai. Khi đã tỏ, ông liền cho đòi mang cung tên ra, đoạn giương mũi tên bắn lên trời và hét - Hỡi thần Zeus, hãy cho phép ta trả thù người Athens! Dứt lời, ông ra lệnh cho một người hầu cận mỗi khi ông ngồi vào bàn ăn phải lặp lại ba lần: - Thưa ngài, xin hãy nhớ đến người Athens!”*

Cảnh 3 - Darius cho gọi Histiaeus - người mà ông đã bắt đầu nghi ngờ, vì chính con rể hãn, Aristagoras, đã gây nên cuộc nổi loạn Ionia. Histiaeus chối bay và nói dối không chớp mắt: *“Thưa đức vua... sao tôi lại có thể xúi bẩy một chuyện làm tổn hại đến ngài?”* Hãn đỗ tại nhà vua đã kéo hãn về Susa, vì nếu hãn còn ở Ionia thì sẽ không ai nổi loạn chống lại Darius. *“Bây giờ xin ngài hãy cho tôi lên đường về Ionia thật nhanh để lập lại trật tự ở đó và giao cho ngài lãnh chúa Miletus, kẻ đã bày mưu làm phản.”* Darius nghe theo, cho phép hãn đi và ra lệnh sau khi thực hiện lời hứa hãn phải trở về Susa với ông.

Cảnh 4 - Trong khi đó, các cuộc chiến giữa người Ionia và Ba Tư lúc thế này lúc thế kia, nhưng quân Ba Tư đông và mạnh hơn dần dần chiếm được nhiều ưu thế. Con rể Histiaeus nhìn thấy điều này và quyết định rút khỏi cuộc khởi nghĩa, thậm chí rời khỏi Ionia. Herodotus tỏ ra khinh bỉ hãn: *“Aristagoras ở Miletus đã cho thấy hãn không phải là một người can đảm, bởi vì chính hãn kích động Ionia và gây nên sự xáo trộn lớn, rồi lại muốn trốn chạy: hãn cảm thấy không thể đánh bại vua Darius”*. Trong cảnh này,

hắn triệu tập thủ hạ của mình và nói “tốt hơn hết họ nên có sẵn một chốn nương thân phòng khi bị đuổi khỏi Miletus. Những người có mặt bàn bạc xem phải làm gì. Cuối cùng Aristagoras đem tất cả những người theo hắn đi thuyền đến Thrace và chiếm lấy vùng hắc đồ bộ xuống. Nhưng hắn chết trong tay người Thrace khi tiến sâu thêm vào đất liền...”

Cảnh 5 - Được Darius thả, Histaeus đến Sardis và diện kiến xatrap Artaphrenes - cháu trai của Darius. Họ trò chuyện. - Ông nghĩ sao - xatrap hỏi hắn - vì sao người Ionia nổi loạn? - Tôi không biết - Histaeus thoái thác. Nhưng Artaphrenes tự biết: - *Ngài Histiaeus ạ, sự thế là thế này: chính ngài đã khâu đôi giày ấy, còn Aristagoras thì xỏ nó vào chân.*

Cảnh 6 - Histiaeus thấy viên xatrap đi guốc trong bụng mình và biết có cầu cứu Darius cũng chẳng ích gì: người đưa tin đến Susa sẽ phải đi ba tháng, thêm ba tháng nữa để quay trở về với lệnh miễn xử của Darius, tổng cộng là nửa năm, trong thời gian ấy Artaphrenes đã có thể chặt đầu hắn một trăm lần. Vậy là hắn bỏ trốn trong đêm, từ Sardis đi về phía Tây, hướng ra biển. Phải đi vài ngày mới đến bờ biển, ta có thể tưởng tượng Histiaeus chạy vất chân lên cổ, luôn luôn quay nhìn về phía sau xem lính của Artaphrenes có đuổi theo không. Hắn ngủ ở đâu? Hắn ăn gì? Không rõ. Có một điều chắc chắn - hắn muốn trở thành thủ lĩnh người Ionia trong cuộc chiến chống Darius. Vậy là Histiaeus phản bội lần thứ hai: đầu tiên là phản bội lợi ích của người Ionia để cứu Darius, bây giờ phản bội Darius để chỉ huy người Ionia chống lại ông.

Cảnh 7 - Histiaeus đến được đảo Chios nơi người Ionia cư trú (hòn đảo này có phong cảnh tuyệt đẹp, tôi có thể ngắm mãi không thôi bờ vịnh của nó và những ngọn núi nổi lên phía chân trời. Nói chung, toàn bộ tấn bi kịch được miêu tả diễn ra giữa những phong cảnh tuyệt đẹp). Nhưng chỉ vừa mới lên bờ, hắn đã bị người Ionia bắt và ném vào nhà giam. Hắn bị nghi ngờ là phục vụ cho Darius.

Histiaeus thề rằng không, rằng hắn muốn chỉ huy cuộc nổi dậy chống Ba Tư. Rốt cuộc họ tin hắn và thả hắn ra nhưng không muốn ủng hộ hắn. Hắn

cảm thấy bị cô lập, các kế hoạch cho cuộc chiến lớn chống Darius của hãn ngày càng có vẻ hư ảo. Nhưng tham vọng của hãn vẫn không giảm sút. Dầu sao mặc lòng, hãn vẫn không mất hy vọng, khát vọng quyền lực căng đầy trong hãn, ám ảnh thống lĩnh không để hãn yên. Hãn xin dân địa phương giúp hãn đi thuyền vào đất liền, đến Miletus nơi hãn từng là lãnh chúa. *“Nhưng người Miletus đang vui mừng vì đã loại trừ được lãnh chúa Aristagoras, hoàn toàn không muốn tiếp nhận một lãnh chúa khắc vào nước mình, vì họ đã phải trả giá để có được tự do. Khi Histiaeus muốn dùng vũ lực xâm nhập Miletus trong đêm, hãn bị một người Miletus đả thương. Bấy giờ, bị đuổi khỏi quê hương, hãn quay về Chios, nhưng không thể thuyết phục được dân đảo cấp cho hãn chiến thuyền. Từ đó hãn đến Mytilene (trên đảo Lesbos) và xúi giục người Lesbos cho hãn mượn hạm đội.”* Histiaeus vĩ đại, từng là lãnh chúa của thành phố Miletus nổi tiếng, vừa mới đây còn ngồi bên đức vua của các vua, Darius, giờ đây loanh quanh từ đảo này qua đảo khác, tìm một chốn cho mình, tìm sự ủng hộ và hưởng ứng. Nhưng hoặc là hãn phải trốn chạy, hoặc người ta ném hãn vào ngục, hoặc đẩy hãn ra khỏi cổng thành, đánh đập và làm hãn bị thương.

Cảnh 8 - Histiaeus không đầu hàng, hãn vẫn còn muốn ngoi lên. Có thể hãn vẫn mơ đến chiếc vương trượng. Những giấc mơ về sức mạnh quyền lực vẫn ám ảnh hãn. Dù sao đi nữa thì hãn đã tạo được ấn tượng tốt đến nỗi người Lesbos giao cho hãn tám chiến thuyền. Hãn cầm đầu hạm đội này đến Byzantium. *“Chúng thả neo ở đó và bắt các thuyền bơi ra từ Pontus, trừ những thuyền tuyên bố sẵn sàng tuân lệnh Histiaeus.”* Như vậy là hãn vẫn đang xuống cấp. Hãn đã có phần trở thành cướp biển.

Cảnh 9 - Histiaeus nhận được tin quân Ba Tư đã chiếm Miletus, thành phố cầm đầu cuộc khởi nghĩa của người Ionia. *“Quân Ba Tư, sau khi thắng quân Ionia trong trận hải chiến, đã bao vây Miletus từ đất liền và từ biển, phá tường thành và sử dụng mọi loại máy móc chiến tranh: cuối cùng họ hoàn toàn chiếm được nó sáu năm sau cuộc khởi nghĩa của Aristagoras. Họ biến các công dân Miletus thành nô lệ...”*

(Đối với người Athens, thất bại của Miletus là một đòn khủng khiếp. Khi tác giả bi kịch Phrynichus viết và trình diễn vở *Miletus thất thủ*, tất cả khán giả đã bật khóc nức nở. Chính quyền Athens phạt nặng tác giả số tiền một nghìn drachma vì vở kịch này và cấm ông không bao giờ được trình diễn ở đây nữa. Nghệ thuật phải phục vụ cho giải trí và làm khoan khoái trái tim, chứ không phải để khơi lại những vết thương).

Trước tin tức về sự sụp đổ của Miletus, Histiaeus phản ứng một cách kỳ cục. Hắn thôi cướp thuyền và cùng những người Lesbos bơi đến Chios. Hắn muốn đến gần Miletus hơn chăng? Muốn trốn chạy tiếp? Nhưng trốn đi đâu? Tạm thời thì hắn làm một cuộc tàn sát ở Chios: “*Khi lính canh địa phương không muốn cho hắn vào, hắn đánh nhau với họ. Hắn giết chết nhiều người trong số lính canh ấy, và cả các cư dân còn lại nữa...*”

Nhưng tàn sát không giải quyết được gì. Đó chỉ là phản xạ của sự thất vọng, giận dữ, điên cuồng. Vậy là hắn rời miền đất chết và đi thuyền đến Thasos - hòn đảo có mỏ vàng nằm gần Thrace. Hắn bao vây người Thasos nhưng họ không theo hắn, không chịu đầu hàng. Hắn từ bỏ hy vọng về vàng và giong thuyền về Lesbos - ở đó họ vẫn còn tiếp đón hắn tử tế nhất. Nhưng ở Lesbos nạn đói đang hoành hành, mà hắn phải nuôi quân, nên hắn tiến về châu Á, để ở đây - trên xứ sở của người Mysia - mót lúa và bất cứ thứ gì để ăn. Vòng đai siết chặt, hắn đã không còn nơi nào để đi. Hắn đang bị mắc kẹt, đang ở dưới đáy. Sự nhỏ mọn của con người cũng không có giới hạn. Con người nhỏ mọn càng lúc càng ngập sâu hơn vào sự nhỏ mọn, càng lúc càng vướng mắc trong nó. Cho đến tận khi anh ta biến mất.

Cảnh 10 - Histiaeus tới một nơi mà “*Harpagus người Ba Tư-thủ lĩnh một đạo quân nhỏ - cũng đang ở, anh ta tấn công Histiaeus lúc đang đổ bộ, bắt làm tù binh và giết phần lớn lính của hắn*”. Trước đó, Histiaeus sau khi lên bờ vẫn tìm cách tẩu thoát: “*một người Ba Tư đuổi kịp kẻ chạy trốn, bắt lấy và định dùng kiếm chém hắn, hắn kêu lên bằng tiếng Ba Tư rằng hắn là Histiaeus ở Miletus.*”

Cảnh 11 - Histiaeus bị đưa đến Sardis. Ở đó Artaphrenes và Harpagus ra lệnh đóng đinh hắn để thị chúng (sự đau đớn mới khủng khiếp làm sao!) Họ chặt đầu hắn, cho ướp chất thơm và mang đến cho đức vua Darius ở Susa (đến Susa! Sau ba tháng đi đường, cái đầu này - cho dù đã được ướp chất thơm - trông sẽ ra sao!)

Cảnh 12 - Darius biết rõ sự tình và khiển trách Artaphrenes cùng Harpagus vì họ đã không đem Histiaeus còn sống về cho ông. Bấy giờ ông ra lệnh rửa sạch cái đầu lâu vừa nhận được, khâm liệm chỉnh tề và chôn cất trọng thể, trong danh dự.

Ông muốn ít ra là bằng cách đó tỏ lòng tôn kính đối với cái đầu mới vài năm trước, bên cây cầu trên sông Danube, đã nảy ra ý nghĩ cứu được Ba Tư và châu Á, cứu được vương quốc và mạng sống cho ông - Darius.

Ở NHÀ BÁC SĨ RANKE

Khi ấy ở Congo, những câu chuyện Herodotus kể cuốn hút tôi đến mức nhiều khi tôi sống trong nỗi kinh hoàng của trận chiến giữa Hy Lạp và Ba Tư nhiều hơn là của cuộc chiến tranh Congo đang diễn ra mà tôi là thông tin viên này. Nhưng đương nhiên, đất nước của *Tâm bóng tối*⁴⁸ cũng ảnh hưởng đến tôi bằng các cuộc bắn nhau, đe dọa bắt bớ, đánh đập và giết chóc nổ ra chỗ này chỗ kia, cũng như bằng cái không khí mệt mỏi bao trùm khắp nơi của sự bất an, mơ hồ và không biết trước chuyện gì sẽ đến. Bởi vì ở đây mọi điều tồi tệ nhất đều có thể xảy ra bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào. Không có bất cứ một chính quyền, một lực lượng an ninh nào. Hệ thống thực dân sụp đổ, những người Bỉ cầm quyền đã bỏ chạy về châu Âu, thay vào đó một lực lượng đen tối, điên cuồng xuất hiện, nó thường mang hình hài của những tên sen đầm Congo say khướt.

Có thể thấy rõ sự tự do không có tôn ti và trật tự, hay đúng hơn là tình trạng vô chính phủ không bị đạo đức ràng buộc, sẽ trở nên nguy hiểm đến mức nào. Bởi vì trong hoàn cảnh đó, các thế lực xấu hung hãn, mọi thứ côn đồ, đòi bại và thú tính ngay từ đầu sẽ tức khắc chiếm ưu thế. Ở Congo cũng vậy, khi ấy nó bị các sen đầm thâm tóm. Chạm trán chúng là một trải nghiệm đáng sợ. Cũng như lần đó, khi tôi đang đi trên phố trong thị trấn nhỏ Lisala.

Trời nắng, vắng vẻ và yên tĩnh.

Từ phía đối diện, hai sen đầm đang tiến lại gần. Tôi chết cứng, nhưng bỏ chạy là vô ích - vì không có chỗ nào để chạy. Hơn nữa, trời nóng bức khủng khiếp, tôi gần như đang lết từng bước. Những tên sen đầm mặc quân phục, trên đầu đội mũ cối sắt che kín nửa mặt và vũ trang đến tận chân răng, tên nào cũng có súng máy, lựu đạn, dao, pháo hiệu, dùi cui, ga men - cả một kho vũ khí di động. Chúng có nhiều thế để làm gì nhỉ - tôi nghĩ - vì trên thân hình đồ sộ của chúng còn lủng lảng các thắt lưng và quai đeo gì đó được gắn hàng dây những vòng, những cúc, những móc và khóa.

Nếu mặc quần lửng và áo phông, chúng có thể sẽ là những chàng trai dễ thương, sẽ cúi chào lễ phép và lịch sự chỉ đường nếu được hỏi. Nhưng quân phục và vũ khí đã thay đổi bản chất, tính cách và tư thế của chúng, nó cũng thực hiện một nhiệm vụ khác nữa - cản trở, thậm chí ngăn cấm sự giao tiếp đơn thuần giữa con người. Giờ đây đối diện với tôi không phải là những con người bình thường đang đi, mà là các sinh vật vô nhân tính, những người vũ trụ, người Sao Hỏa mới.

Chúng tiến đến gần, còn tôi thì ướt đầm mồ hôi, hai chân nặng trĩu, mỗi lúc một nặng hơn. Tất cả mọi chuyện phụ thuộc vào việc chúng cũng ý thức được y như tôi rằng: các bản án của chúng là bất khả kháng. Không có cấp nào cao hơn, không có tòa án nào hết. Chúng muốn đánh là đánh, chúng muốn giết là giết. Đó là những khoảnh khắc duy nhất tôi thực sự cảm thấy cô đơn: khi một mình đối mặt với bạo lực tuyệt đối. Thế giới trở nên trống trải, hoang vắng, chìm đi và biến mất.

Thêm nữa, trong màn kịch trên con phố của thị trấn nhỏ Congo này không chỉ có hai sen đầm và một phóng viên đang góp phần. Tham gia còn có cả một đoạn lịch sử thế giới từ lâu lắm rồi, hàng thế kỷ trước, đã đặt chúng tôi đối mặt với nhau. Vì giữa chúng tôi là bao thế hệ của những người buôn bán nô lệ, là các thủ hạ của vua Leopold đã chặt tay, cắt tai ông cha các sen đầm này, là các cai đồn điền bông và mía với ngọn roi da. Ký ức về những thống khổ ấy được lưu truyền bao năm nay trong các câu chuyện kể của bộ lạc nơi những người tôi đang gặp trên phố này lớn lên; trong các truyền thuyết kết thúc bằng lời nguyện ngày báo thù sẽ tới. Và đó chính là ngày hôm nay, tôi và chúng đều biết thế.

Chuyện gì sẽ xảy ra? Chúng tôi đã ở rất gần nhau, mỗi lúc một gần hơn. Sau cùng chúng dừng lại. Tôi cũng đứng yên. Và rồi từ cái núi đồ đạc sắt thép này thoát ra một giọng nói mà tôi không thể quên, vì ngữ điệu của nó thật nhũn nhặn, thậm chí là năn nỉ:

- *Monsieur, avez vous une cigarette, s'il vous plait?*⁴⁹ Giá ai đó thấy được sự nhiệt tình, vội vã, tử tế lịch thiệp, thậm chí là sốt sắng của tôi khi thò tay vào túi lấy bao thuốc lá, bao cuối cùng mà tôi có, nhưng điều đó không quan trọng, không quan trọng, hãy cầm lấy, các anh bạn thân mến của tôi, tất cả, hãy ngồi xuống và hút cả bao đi, hút ngay và hút cho hết!

Bác sĩ Otto Ranke vui mừng vì tôi đã thoát như vậy. Những cuộc chạm trán kiểu này thường kết thúc rất tồi tệ. Bọn sen đầm có thể trói, đánh và đá. Và chúng đã giết biết bao nhiêu người! Cả người da đen lẫn da trắng đến chỗ ông đều bị đánh như tử đến nỗi phải cáng đi. Chúng không chữa màu da nào cả, chúng giết người của mình thậm chí nhiều hơn cả người châu Âu. Đó là những kẻ xâm lược chính đất nước mình, những loại người không biết chừng mực và giới hạn. Nếu chúng không động đến tôi - ông bác sĩ nói - thì đó là vì chúng cần tôi. Khi chúng say mà không có người dân thường nào trong tầm tay để hạ hỏa, chúng đánh lộn lẫn nhau và sau đó chúng được mang đến đây để khâu đầu hay nắn xương. Dostoevsky - bác sĩ Ranke nhớ lại - đã miêu tả hiện tượng sự tàn ác vô nghĩa. Những tên sen đầm này, ông nói, chính là có đặc tính ấy, chúng tàn ác với người khác hoàn toàn không có lý do và không cần thiết.

Bác sĩ Ranke là người Áo và sống ở Lisala từ cuối Thế chiến thứ hai. Nhỏ nhắn, mảnh dẻ, nhưng mặc dù đã gần tám mươi ông vẫn hoạt bát và dẻo dai. Ông khẳng định mình có sức khỏe là nhờ hàng ngày vào buổi sáng, khi ánh nắng còn dịu, ông ra mảnh sân xanh tươi đầy hoa, ngồi lên chiếc ghế đẩu, để người giúp việc kỳ cọ lưng cho ông bằng miếng mút, mạnh đến nỗi ông bác sĩ hơi rên rỉ vì đau và cũng vì sung sướng. Những tiếng rên, tiếng khịt mũi và tiếng cười của lũ trẻ thừa dịp này thích thú vây quanh ông bác sĩ đang bị đè ra ấy đánh thức tôi, vì cửa sổ phòng tôi ở ngay bên cạnh.

Bác sĩ có trạm xá riêng - phòng khám quét vôi trắng gần căn biệt thự ông ở. Ông không bỏ trốn theo người Bỉ, vì ông nói mình đã già và không có

người thân nào ở đâu hết. Còn ở đây ông có tiếng tăm và hy vọng người bản xứ sẽ bảo vệ mình. Ông đem tôi về nhà mình, như ông nói, để cất giấu. Tôi chẳng có việc gì làm với tư cách một thông tin viên, vì không có liên lạc với trong nước. Ở địa phương không có tờ báo nào phát hành, không có đài phát thanh nào hoạt động và không có chính quyền nào hết. Tôi cố gắng thoát ra khỏi đó - nhưng bằng cách nào? Sân bay gần nhất - ở Stanleyville - đã đóng cửa, các con đường (đang là mùa mưa) đã biến thành đầm lầy, con thuyền chạy trên sông Congo đã ngừng chạy từ lâu. Tôi không biết mình đang trông đợi điều gì. Vào một chút may mắn, nhiều hơn nữa - vào những người xung quanh, và nhiều nhất là vào chuyện thế giới sẽ thay đổi tốt hơn lên. Đó tất nhiên là một điều trừu tượng, nhưng tôi phải tin vào một cái gì đó. Dù sao đi nữa thì tôi cũng đứng ngồi không yên, thần kinh căng thẳng. Sự giận dữ và bất lực bủa vây tôi - tình trạng thường gặp trong công việc của chúng tôi - khi việc chờ đợi vô ích và tuyệt vọng để liên lạc với trong nước và quốc tế đôi lúc lại chiếm nhiều thời gian nhất.

Nếu mọi người cho biết trong thị trấn không có sen đầm thì có thể vào rừng thám hiểm. Thực ra là rừng ở khắp xung quanh, ngăn mọi hướng, che khuất thế giới. Chỉ có thể đi vào rừng bằng con đường đất đỏ đầm xuyên, không có cách nào khác - đó là một pháo đài bất khả xâm phạm: một khối thân cành, dây leo và lá cây tua tủa sẽ chặn ta lại ngay lập tức, chân ta sẽ sa vào đầm lầy nhầy nhụa hôi thối ngay từ bước đầu tiên, nhện, sâu tai và giun sẽ rơi lên đầu. Hơn nữa người không có kinh nghiệm sẽ sợ đi sâu vào sào huyệt rừng rậm, còn người bản xứ thì thậm chí không bao giờ nghĩ đến chuyện đó. Rừng nhiệt đới cũng giống như đại dương hay một dãy trường sơn - những thực thể khép kín, riêng biệt và độc lập.

Rừng luôn làm tôi tràn ngập sợ hãi.

Tôi sợ từ lùm cây rậm rạp của nó đột nhiên một con thú dữ nào đó sẽ nhảy xổ ra, một con rắn độc sẽ tấn công tôi nhanh như chớp hay tôi sẽ nghe thấy tiếng rít gió của mũi tên đang bay đến.

Thường thường, khi tôi lên đường đi về hướng gã khổng lồ màu xanh, một đám trẻ con muốn đi cùng chạy đuổi theo tôi. Lũ trẻ vừa đi vừa nô giỡn, cười đùa, nhảy nhót. Nhưng khi con đường bắt đầu vào rừng, chúng lắng xuống, trở nên nghiêm nghị. Có lẽ trong trí tưởng tượng của mình, chúng thấy ở đâu đó, trong bóng tối của rừng rậm, những con ma bắt cóc trẻ hư đang rình rập. Tốt hơn hết là trật tự và cẩn thận chú ý.

Thình thoảng chúng tôi dừng lại trên đường, bên bìa rừng. Ở đây tranh tối tranh sáng và ngột ngạt vì nhiều thứ mùi. Ở bên đường không thấy con vật nào hết, nhưng nghe được tiếng chim. Nghe tiếng những giọt nước rơi trên lá. Nghe thấy tiếng xào xạc bí ẩn. Lũ trẻ thích đến đây, chúng cảm thấy thoải mái như ở nhà và biết tất. Có thể bứt và gặm cây gì, còn cây gì không được động vào. Thứ quả nào ăn được, thứ nào dù có các vàng cũng không ăn. Chúng biết rằng các loài nhện là nguy hiểm, còn thần lẩn thì tuyệt nhiên không. Chúng biết phải nhìn lên trên các cành cây, vì có thể có rắn rình rập ở đó. Các cô bé nghiêm túc và thận trọng hơn các cậu bé, tôi cũng nhìn xem các em hành động thế nào và bảo các bé trai phải nghe lời chúng. Suốt cuộc đi chơi, tất cả chúng tôi giống như ở trong một thánh đường lớn cao ngất, nơi con người có cảm giác mình bé nhỏ và nhìn thấy mọi thứ đều lớn hơn mình.

Dinh thự của bác sĩ Ranke nằm bên con đường rộng cắt ngang miền Bắc Congo và chạy gần xích đạo, dẫn qua Bangui đến Douala trên Vịnh Guinea và kết thúc ở đó vào khoảng ngang tầm đảo Fernando Po. Nhưng từ đây đến đó còn xa, hơn hai nghìn ki lô mét. Một phần con đường này được rải nhựa, nhưng ngày nay nó chỉ còn lại những dải nham nhở dị dạng. Khi phải đi đường này vào những đêm không trăng (mà màn đêm nhiệt đới thì dày đặc, không thể xuyên thấu), tôi nhích chậm chạp, lê chân trên mặt đất để mò mẫm dò đường.

Sột soạt. Sột soạt.

Cảnh giác, thận trọng, vì có rất nhiều ổ gà, hố, hốc, những chỗ đất sụt. Khi những đoàn người tị nạn đi qua vào ban đêm, có lúc đột nhiên một tiếng kêu dội lên - ai đó vừa ngã vào hố sâu và bị gãy chân.

Những người tị nạn. Bỗng nhiên ai cũng trở thành người tị nạn. Cùng với việc giành được độc lập của Congo năm 1960, những cuộc đụng độ, xung đột bộ lạc, thậm chí chiến tranh đã nổ ra, từ khi ấy các con đường đầy ngập người tị nạn. Ở những nơi có xung đột, các tên sen đầm, quân đội và cảnh sát bộ lạc đặc nhiệm đánh nhau, còn thường dân, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em thì chạy trốn. Rất khó miêu tả đường đi của các chuyến di cư này. Nói chung nó phải làm sao ở xa vùng đánh nhau nhất, nhưng không quá xa đến nỗi sau đó lạc đường và không thể quay về. Tiếp theo, quan trọng là có thể tìm thấy gì để ăn trên đường chạy nạn hay không. Đó là những người nghèo khổ, họ chỉ có lều tều vài thứ bên mình: phụ nữ - chiếc váy vải trúc bầu, đàn ông - áo sơ mi và quần, ngoài ra là một tấm bạt để đắp vào ban đêm, cái nồi, cái cốc, cái đĩa nhựa và cái chậu để đựng tất cả mọi thứ.

Nhưng điều quan trọng nhất khi chọn lộ trình là mối quan hệ giữa các bộ lạc: con đường đó có đi qua vùng đất thân thiện không, hay là, lạy Chúa, đâm thẳng vào đất của kẻ thù. Có nhiều bộ lạc và thị tộc khác nhau sinh sống ở các làng ven đường và các trảng trong rừng ấy, hiểu biết về mối quan hệ giữa chúng là thứ kiến thức khó và rắc rối mà mỗi người tự tiếp thu từ thời ấu thơ. Nhờ nó mà có thể sống tương đối an toàn, tránh được các xung đột. Chỉ riêng trong vùng tôi sống lúc bấy giờ đã có hàng chục bộ lạc như vậy. Chúng tạo ra những liên minh và liên bang dựa trên các tập quán và nguyên tắc chỉ riêng họ biết. Tôi - một người lạ - không biết cách phân loại, chia nhóm, sắp xếp chúng. Làm sao tôi biết được quan hệ giữa Mwaka và Panda hay giữa Banda và Baya ra sao?

Nhưng họ biết, cuộc sống của họ phụ thuộc vào điều đó.

Họ biết trên lối mòn nào ai cài chông độc, ở đâu có rìu chôn.

Từ đâu mà có từng ấy bộ lạc? Riêng ở châu Phi mới một trăm năm trước vẫn còn tới mười nghìn. Chỉ cần đi qua một con đường: làng đầu tiên là bộ lạc Tulama, nhưng làng tiếp theo đã khác - bộ lạc Arusi. Bên này sông là người Murle, còn bên kia - người Topota. Một bộ lạc sống trên đỉnh núi, nhưng ở dưới chân núi lại là bộ lạc hoàn toàn khác.

Mỗi bộ lạc có ngôn ngữ, tập quán và thần thánh riêng của mình.

Điều này xảy ra như thế nào? Sự phong phú đến khó tin và muôn màu muôn vẻ lạ thường ấy do đâu mà có? Nó bắt đầu từ đâu? Khi nào? Ở đâu? Các nhà nhân học nói rằng nó bắt đầu từ một nhóm nhỏ. Có thể là từ vài nhóm. Mỗi nhóm có khoảng chừng ba mươi - năm mươi người. Nếu nhỏ hơn, nó sẽ không thể tự vệ được, nếu lớn hơn - sẽ không có gì mà ăn. Chính tôi đã gặp hai bộ lạc ở Đông Phi, mỗi bộ lạc đều có không quá một trăm người.

Được, cứ cho là có ba mươi - năm mươi người. Mầm mống của bộ lạc là như thế. Nhưng tại sao cái mầm mống ấy lại phải có ngay ngôn ngữ của mình?

Làm thế nào mà trí óc con người có thể nghĩ ra một số lượng ngôn ngữ nhiều chưa từng thấy như thế?

Mỗi ngôn ngữ có từ vựng, ngữ pháp, biến tố, v.v... của mình? Có thể hiểu được chuyện một dân tộc lớn hàng triệu người sáng tạo ra ngôn ngữ cho mình bằng nỗ lực chung. Nhưng ở đây, trong rừng rú châu Phi, là những bộ lạc nhỏ sống bên rìa của sự tồn tại, chật và chật vật, đi chân đất và luôn đói ăn, vậy mà họ có tham vọng và khả năng để nghĩ ra một ngôn ngữ - riêng, khác biệt, chỉ dành cho mình.

Mà không chỉ là ngôn ngữ. Vì đồng thời, ngay từ ngày đầu tồn tại họ đã bắt đầu nghĩ ra cho mình các thánh thần. Mỗi bộ lạc có thánh thần riêng - duy nhất và không thể thay thế. Và tại sao họ không bắt đầu từ một thần, mà lại có nhiều thần ngay?

Vì sao nhân loại phải sống hàng ngàn hàng ngàn năm để trưởng thành đến tư duy độc thần?

Phải chăng tư duy này lẽ ra phải nảy sinh ngay từ đầu?

Khoa học đã chứng minh rằng ban đầu chỉ có một nhóm hoặc nhiều nhất là vài nhóm. Nhưng theo thời gian chúng bắt đầu tăng lên, ngày càng nhiều hơn. Kỳ lạ là cái nhóm mới này không nghĩ đến chuyện xem xét trong vùng, nghiên cứu tình hình, nghe thứ tiếng mọi người dùng để trò chuyện với nhau, không - nó đến nơi cùng với ngôn ngữ riêng của mình. Với đám thần thánh riêng, với thế giới tập quán riêng. Nó đánh dấu sự khác biệt của mình một cách rõ ràng ngay.

Cùng năm tháng, qua hàng thế kỷ, các nhóm ấy cứ nhiều thêm và nhiều thêm. Trên châu lục này bắt đầu đầy chật nhiều người, nhiều ngôn ngữ và thần thánh.

Ở bất cứ đâu, Herodotus đều luôn cố gắng ghi lại tên các bộ lạc, vị trí và tập quán của chúng. Họ ở đâu. Họ giáp ranh với ai. Vì hiểu biết về thế giới thời đó ở Libya và Scythia, thậm chí cũng như ngày nay ở miền Bắc Congo được hình thành theo chiều phẳng, nằm ngang chứ không phải theo chiều thẳng đứng, tổng hợp từ trên không. Tôi biết các láng giềng gần nhất của mình - thế thôi, còn họ thì biết những người khác, những người ấy - biết những người tiếp theo và cứ thế ta đi đến tận cùng trái đất. Ai sẽ gom góp và sắp đặt tất cả các mẫu ấy lại?

Không ai cả.

Không thể sắp xếp được chúng.

Khi đọc những trang dài dằng dặc của Herodotus thống kê các bộ lạc và phong tục của họ, có thể thấy rõ các láng giềng nằm cạnh nhau theo quy tắc đối nghịch. Vì thế mà giữa chúng có bao nhiêu thù hận, bao nhiêu cuộc chiến. Trong trạm xá của bác sĩ Ranke cũng vậy. Vì cả gia đình ở bên giường người bệnh cả ngày lẫn đêm, từng bộ lạc và thị tộc được ở các

phòng riêng biệt, để mỗi người đều cảm thấy như ở nhà và để họ không yếm bùa lẫn nhau.

Tôi thử kín đáo xác định sự khác nhau giữa họ. Tôi đi quanh trạm xá, ngó vào các phòng. Điều đó không phải là khó vì trong khí hậu nóng ẩm này mọi thứ đều mở tung để thông gió. Nhưng mọi người trông giống nhau, họ nghèo khổ và thờ ơ, chỉ là nếu lắng nghe kỹ thì có thể nhận ra họ nói các thứ tiếng khác nhau. Nếu cười với họ - họ sẽ đáp lại, nhưng đó là nụ cười phải thật lâu mới xuyên được lên trên gương mặt và chỉ dừng lại ở đó một thoáng.

KỸ THUẬT VIẾT CỦA HERODOTUS

Vì có một dịp may nên tôi rời Lisala. Dịp may! Lúc bấy giờ ở đó người ta đi lại như thế. Bỗng nhiên một chiếc ô tô xuất hiện trên con đường suốt bao ngày vắng vẻ. Tim ta đập mạnh hơn khi nhìn thấy nó. Lúc nó đến gần, ta dừng nó lại. - Bonjour, monsieur - ta nói với người lái xe một cách vô cùng dễ thương - avez-vous une place, s'il vous plaît?⁵⁰ - ta hỏi đầy hy vọng. Tất nhiên là không có - xe lúc nào cũng đầy người. Nhưng mọi người, dù đã bị lèn chặt, như một phản xạ, không cần phải cầu xin hay thuyết phục, vẫn ép vào nhau chặt cứng thêm nữa và bằng cách nào đấy, trong tư thế dễ bị tai nạn nhất - ta lên đường. Mãi đến lúc chiếc xe đã tiếp tục chạy, ta mới bắt đầu hỏi những người ngồi gần nhất xem chúng ta đang đi đâu. Không có lời giải đáp thực sự rõ ràng cho câu hỏi này, bởi vì thật ra chẳng ai biết chúng ta đang đi đâu. Chúng ta đi tới nơi nào có thể đến được!

Ta nhanh chóng nhận thấy rằng mọi người muốn đi càng xa càng tốt. Chiến tranh đã gây bất ngờ cho người dân ở những góc xa xôi nhất của Congo - đất nước rộng lớn mất hết giao thông liên lạc này. Vậy là giờ đây, những người đi xa tìm việc làm hay thăm gia đình không có cách gì để trở về nhà. Cách duy nhất là lên đường bằng những dịp may theo hướng áng chừng nơi có nhà của ta. Lên đường - vậy thôi.

Bấy giờ có thể gặp nhiều người như vậy, họ đã đi trên đường hàng tuần, hàng tháng. Họ không có bản đồ, nhưng nếu vô tình họ có nhìn thấy tấm bản đồ nào đó thì cũng không chắc họ đã tìm được tên làng hay thị trấn nơi họ muốn quay về. Mà họ cần bản đồ để làm gì - phần lớn họ không biết đọc. Sự thờ ơ của những người bộ hành lang thang ấy với những gì họ gặp trên đường thật lạ lùng. Nếu có dịp may để đi bằng xe thì họ sẽ đi. Nếu không có, họ ngồi trên những tảng đá bên vệ đường và chờ đợi. Tôi quan tâm nhất đến những người đã mất phương hướng và không thể nhớ ra điều gì từ những cái tên bắt gặp, họ đi về hướng ngược lại với nơi có nhà của họ,

mà thực ra họ phải làm sao để biết nên đi đường nào? Tại nơi mà họ đang ở, tên của cái làng quê hương họ không nói lên điều gì cho ai.

Trong khi lang thang vô định như thế tốt nhất là sát cánh với nhau trong cùng một nhóm bộ lạc đông người hơn. Tất nhiên khi đó không thể trông chờ vào dịp may đi bằng ô tô. Phải đi bộ hàng ngày và hàng tuần - đi bộ. Ở đây thường xuyên có thể gặp các thị tộc và bộ lạc lang thang. Đôi lúc đó là cả đoàn người dài lê thê. Họ mang trên đầu toàn bộ gia sản - trong những cái bọc, chậu và xô. Tay lúc nào cũng rảnh, chúng cần để giữ thăng bằng, để đuổi ruồi và muỗi, lau mồ hôi trên mặt.

Có thể đứng bên lề đường và bắt chuyện với họ. Họ sẵn lòng đáp lại nếu biết câu trả lời. Hỏi - họ đi đâu? - họ đáp - đến Kindu, đến Kongolo, đến Lusambo. Hỏi - đó là ở đâu? - họ lúng túng, vì làm sao giải thích được cho một người lạ Kindu ở đâu, nhưng thỉnh thoảng một vài người chỉ tay - ở miền Nam. Hỏi nơi đó xa không, họ càng lúng túng hơn nữa, vì thật ra họ không biết. Hỏi - họ là ai? - họ nói họ là người Yeke, hoặc Tabwa, hoặc Lunda. Họ có đông không? Điều này họ lại không biết. Nếu hỏi đám thanh niên, họ chỉ đi hỏi người già. Nếu hỏi người già thì họ bắt đầu tranh cãi nhau.

Tấm bản đồ tôi mang theo mình (“Afrique. Carte Générale”⁵¹, Công ty Kummerly + Frey ấn hành ở Bern, không có ngày tháng) cho thấy tôi ở đâu đó giữa Stanleyville và Irunu. Tôi đang cố gắng để đến được Uganda bấy giờ vẫn còn đang yên ổn hơn, đến Kampala nơi tôi có thể liên lạc với London và qua đó gửi tin tức về Vacsava. Trong nghề nghiệp của chúng tôi cái thú du lịch và lòng ham mê thường ngoạn phải ưu tiên cho việc chính yếu - liên lạc với trung tâm và gửi về đó các tin tức thời sự quan trọng. Chúng tôi được cử ra thế giới để làm điều đó và không có sự biện hộ nào được chấp nhận. Vì vậy nếu đến được Kampala thì tôi dự định sẽ đi tiếp đến Nairobi, sau đó đến Dar es-Salaam và Lusaka, từ đó đến Brazzaville, đến Bangui, Fort Lamy và xa hơn nữa. Các kế hoạch, dự định, ước mơ được vạch ra bằng ngón tay di trên bản đồ, khi tôi đang ngồi dưới hàng hiên rộng

rãi bỏ hoang của một người Bỉ - chủ nhân nhà máy cửa bây giờ đã đóng cửa - trong một biệt thự xinh đẹp ngập trong hoa giấy, hoa xô, hồng leo và phong lữ. Đám trẻ đứng quanh biệt thự im lặng và chăm chú quan sát ông người da trắng. Trên đời xảy ra những chuyện lạ lùng - người lớn vừa mới nói rằng dân da trắng đã đi khỏi rồi, thế mà té ra lại có họ ở đây.

Hành trình châu Phi vẫn mãi tiếp tục. Sau một thời gian, nơi chốn và ngày tháng bắt đầu lẫn lộn, vì ở đây có quá nhiều chuyện, châu lục bị cuốn đi và căng lên vì các sự kiện, tôi đi và viết, tôi cảm thấy xung quanh đang xảy ra những chuyện quan trọng có một không hai, thấy cần phải ghi nhận tất cả những điều ấy, dù chỉ trong chốc lát.

Mặc dầu vậy, chỉ cần có đủ sức lực là tôi cố gắng đọc trong lúc rảnh rỗi. Cuốn sách viết từ năm 1901 *West African Studies* của nữ tác giả người Anh Mary Kingsley sắc sảo trong quan sát với các chuyến đi kiên cường, cuốn sách uyên áo *Bantu Philosophy* của cha Placide Tempels xuất bản năm 1945 hay cuốn *Afrique ambigu*⁵² (Paris, 1957) sâu sắc, đầy suy ngẫm của nhà nhân học người Pháp Georges Balandier. Và ngoài ra, tất nhiên, là Herodotus.

Nhưng trong thời gian ấy, tôi tạm thời ngừng theo dõi số phận những con người và các cuộc chiến mà ông miêu tả để tìm hiểu kỹ thuật viết của ông. Ông làm việc ra sao, ông tò mò điều gì, ông tiếp xúc với mọi người thế nào, ông hỏi họ những gì, ông lắng nghe họ nói ra sao? Điều đó quan trọng đối với tôi, vì khi ấy tôi đang cố gắng làm quen với nghệ thuật viết phóng sự, mà theo tôi Herodotus là một bậc thầy hữu ích và quý báu. Tôi quan tâm đến Herodotus và những người ông gặp, bởi vì những gì ta viết trong phóng sự xuất phát từ con người và mối liên hệ tôi - anh ta, tôi - những người khác, chất lượng và độ mật thiết của mối liên hệ ấy sẽ có ảnh hưởng đến giá trị của bài viết sau này. Chúng ta phụ thuộc vào mọi người và phóng sự có lẽ là thể văn được sáng tạo theo lối tập thể nhất.

Trong lúc đó, khi đọc các cuốn sách về Herodotus, tôi nhận thấy tác giả của chúng chỉ nghiên cứu văn bản của ông, sự chính xác và đáng tin cậy của nó, mà không chú ý đến việc ông đã tập hợp tư liệu cho nó như thế nào để rồi sau đó dẹt nên tấm thảm vĩ đại lộng lẫy của mình ra sao. Mà theo tôi khía cạnh này rất đáng được tìm hiểu.

Còn có một điều gì đó hơn thế nữa. Vì theo thời gian, mỗi khi trở lại với *Sử ký*, tôi bắt đầu cảm nhận được một điều gì đó như lòng thân ái, thậm chí là tình bạn đối với Herodotus. Tôi khó lòng thiếu được cá nhân tác giả của quyển sách hơn là chính quyển sách. Một tình cảm phức tạp mà tôi không biết miêu tả tường tận. Vì đó là sự gần gũi với người ta không quen nhưng lại thu hút và lôi cuốn ta bằng mối quan hệ với những người khác, bằng phong cách mà ở bất cứ nơi nào khi xuất hiện, người ấy cũng trở thành thói quen, thành chất men tạo ra và gắn kết tình bằng hữu giữa con người.

Herodotus là đứa con của nền văn hóa của mình và bầu không khí thân ái với con người đã nuôi dưỡng nó. Đó là nền văn hóa của những chiếc bàn ăn dài và hiếu khách, nơi người ta ngồi quây quần vào buổi chiều ấm áp để ăn pho mát và ô liu, uống rượu vang lạnh và trò chuyện. Chính cái không gian cởi mở không bị giới hạn bởi các bức tường, bên bờ biển hay trên sườn núi ấy đã giải phóng trí tưởng tượng của con người. Cuộc gặp mặt mang đến cho những người kể chuyện cơ hội để trổ tài, mang đến những cuộc thi ngẫu hứng trong đó ai đưa ra được câu chuyện thú vị nhất, kể được sự kiện phi thường nhất sẽ thắng, ở đây các sự kiện hòa chung với trí tưởng tượng, thời gian và địa điểm lẫn lộn, các truyền thuyết ra đời, thần thoại hình thành.

Khi đọc Herodotus, ta có cảm giác rằng ông sẵn lòng tham gia các bữa tiệc ấy và là một người nghe chú tâm, chăm chỉ. Ông phải có một trí nhớ phi thường. Chúng ta, những con người hiện đại hư hỏng vì các phát minh kỹ thuật, là những kẻ què quặt trí nhớ và sẽ rơi vào hoảng loạn nếu không có cái máy tính hay quyển sách trong tầm tay. Nhưng ngay cả thời nay ta cũng có thể tìm được các cộng đồng nơi vẫn còn thấy rõ được trí nhớ của con người kỳ diệu đến mức nào. Herodotus chính là sống trong thế giới của trí

nhớ ấy. Sách là thứ rất hiếm, những câu khắc trên tường và đá - càng hiếm có hơn.

Chỉ có con người và những gì họ trao đổi với nhau trong mối liên hệ trực tiếp, mắt thấy tai nghe. Con người, để tồn tại, phải cảm nhận được sự có mặt của người thứ hai bên mình, phải nhìn và nghe thấy anh ta - không có hình thức giao tiếp nào khác, nên cũng không có cách sống khác. Nền văn minh truyền miệng này xích họ gần lại, họ biết rằng Người Khác không chỉ là người giúp tôi kiếm thức ăn và tự vệ trước kẻ thù, mà còn là một ai đó duy nhất, không thể thay thế, có thể giải thích cho tôi về thế giới và là hướng dẫn viên của nó.

Mà thứ ngôn ngữ cũ kỹ, cổ xưa của giao thiệp trực tiếp kiểu Socrates ấy phong phú hơn biết bao nhiêu! Vì nó không chỉ có từ ngữ. Những gì chúng ta trao đổi ngoài lời bằng biểu hiện của khuôn mặt, cử chỉ của tay, chuyển động của cơ thể cũng quan trọng, nhiều khi còn quan trọng hơn. Herodotus hiểu điều ấy và có lẽ như mỗi phóng viên hay nhà dân tộc học, ông cố gắng giao tiếp trực tiếp với các nhân vật của mình, để không chỉ nghe những gì họ kể mà còn nhìn xem họ kể như thế nào và trong tình huống ấy họ hành xử ra sao.

Nhận thức của Herodotus là phức tạp - một mặt ông biết rằng nguồn gốc quan trọng và gần như duy nhất của kiến thức là ký ức của những người trò chuyện với ông, nhưng mặt khác ông cũng biết rằng nó là một thứ nguyên liệu mong manh dễ vỡ, dễ thay đổi và mòn mỏi, rằng ký ức là một điểm ảo. Cho nên ông vội vã, vì người ta sẽ quên hoặc sẽ đi đâu đó và không còn tìm được họ nữa, hay đôi khi cuối cùng họ qua đời, mà ông thì muốn thu thập sao cho có được nhiều nhất các thông tin tương đối chính xác.

Biết mình đứng trên một nền tảng không chắc chắn và bất ổn như vậy, ông rất thận trọng trong các ghi nhận của mình, thường xuyên cảnh báo, luôn nhấn mạnh sự dè dặt:

“Anh chàng Gyges này, như những gì chúng ta biết, là người mọi rợ đầu tiên dâng đồ lễ tạ đến Delphi...”

“Anh ta, như người ta nói, khao khát đến được Ithaca...”

“Theo tôi được biết, người Ba Tư có các tập quán sau...”

“Và như tôi dự đoán, kết luận từ những gì đã biết về những điều chưa biết...”

“Và như tôi biết được từ những gì người ta nói...”

“Đây là ghi nhận của tôi từ những gì họ kể về những miền xa xôi nhất...”

“Điều đó có thật không, tôi không biết, tôi chỉ viết những gì họ kể...”

“Tôi không thể đưa ra một cách chính xác những người Ionia nào đã tỏ ra hèn nhát và ai đã kiên cường trong cuộc chiến này, vì họ buộc tội lẫn nhau...”

Herodotus hiểu rằng ông đang ở trong thế giới của những điều không chắc chắn và những hiểu biết không hoàn chỉnh, vì vậy ông luôn biện hộ về các thiếu sót của mình, giải thích và thanh minh:

“Tranh luận với ai đó về sự tồn tại của Ocean là điều bất khả, vì truyền thuyết này dựa trên một cái gì đó mơ hồ và không rõ ràng. Tôi không biết gì về sự tồn tại của con sông Ocean và tôi nghĩ rằng Homer hoặc ai đó trong số các thi sĩ cổ đã sáng tác ra cái tên này và đưa nó vào thơ của mình...”

“Rõ ràng là không ai biết gì về châu Âu, cả về vùng phía Đông cũng như phía Bắc của nó, và nó có bị biển bao bọc hay không...”

“Những gì ở phía sau vùng đất ấy... điều này không ai biết đích xác; vì tôi không thể tìm hiểu về nó từ bất cứ người nào có thể khẳng định đã chính mắt nhìn thấy nó...”

“Số lượng người Scythia lớn như thế nào, tôi không thể tìm hiểu chính xác, và tôi nghe các câu chuyện hoàn toàn trái ngược nhau về điều này...”

Nhưng trong chừng mực có thể - mà đối với thời ấy đây là một nỗ lực khủng khiếp và sự hy sinh vĩ đại - ông cố gắng kiểm chứng tất cả, đi đến

tận nguồn, xác định các sự kiện:

“Mặc dù đã bền bỉ cố gắng, tôi cũng không thể tìm hiểu được từ bất cứ một người nào chứng nhận xem ở phía Bắc châu Âu có biển hay không...”

“Khi tìm hiểu tôi biết được rằng đền thờ này là cổ xưa nhất trong tất cả các đền thờ nữ thần Aphrodite...”

“Muốn có được một thông tin chắc chắn từ những người có thể cung cấp nó cho tôi, tôi đã đi thuyền đến tận Tyre và Phoenicia, vì tôi nghe nói ở đó có đền thờ thần

Heracles... tôi nói chuyện với các tu sĩ của thần và hỏi họ... Nhưng tôi cho rằng câu trả lời của họ không giống những gì người Hy Lạp nói...”

“Ở Arập có một địa danh nơi chính tôi đã đến để lấy tin tức về những con rắn có cánh. Khi đến đó, tôi đã xem xét các loại xương và xương sống rắn với số lượng nhiều không tả xiết...”

(về đảo Chemmis): “... theo lời kể của người Ai Cập đó là một hòn đảo trôi. Mặc dù chính tôi không nhìn thấy nó trôi hay chuyển động, nhưng...”

“Nhưng các chuyện kể này theo tôi là nhảm nhí... vì chính tôi nhìn thấy rằng...”

Còn nếu ông biết một điều gì đó, thì là từ đâu? Vì ông đã nghe, đã thấy:

“Tôi chỉ kể những gì chính người Libya nói...”

“Điều đó có thật không, tôi không biết, tôi chỉ viết những gì người ta kể...”

“Theo lời kể của người Trachis, tả ngạn sông Ister bị ong hoành hành...”

“Cho đến nay cơ sở của các chuyện kể là những quan sát, đánh giá và điều tra của riêng tôi; nhưng từ đây tôi muốn nói về lịch sử Ai Cập theo những gì nghe được; trong đó cũng có không ít điều chính tôi đã nhìn thấy...”

“Khi tôi hỏi các tu sĩ rằng câu chuyện của người Hy Lạp có phải là chuyện đồn nhảm hay không, họ xác nhận rằng họ biết điều này từ cuộc trò chuyện với chính Menelaus...”

(Về người Colchis): “Người Colchis là người Ai Cập, tôi khẳng định như vậy vì trước đây chính tôi đã nhận thấy điều đó trước khi nghe từ người khác... và tôi kết luận điều này từ việc người Colchis có nước da đen và tóc quăn... ngoài ra là từ việc người Colchis, Ai Cập và Ethiopia từ thời xa xưa đều cắt bao quy đầu...”

“Tôi sẽ viết theo lời kể của một số người Ba Tư không muốn tô vẽ câu chuyện của Cyrus mà chỉ trình bày sự thật chính yếu...”

Mọi thứ đều làm cho Herodotus ngạc nhiên, sửng sốt, say mê hay hoảng sợ. Đơn giản là ông không tin vào nhiều thứ, ông biết người ta dễ dàng dùng trí tưởng tượng như thế nào:

“Các tu sĩ này nói, theo tôi là không đáng tin, rằng chính thần đã đến miếu thờ...”

(Vua Ai Cập Rhampsinitus) “... ông đã làm một việc như sau, nhưng theo tôi điều này không đáng tin cậy: tống con gái mình vào nhà thổ và ra lệnh nàng phải tiếp tất cả đàn ông không phân biệt...”

“Những người đầu trọc kể, điều tôi không chắc là có thực, rằng ở trên núi có những người chần dề sinh sống, và khi đi qua họ thì sẽ thấy những người khác, họ ngủ suốt sáu tháng. Điều này thì tôi hoàn toàn không thể tin được...”

(về việc người Neuria có thể hóa thành sói): “Thực ra tôi không tin vào những câu chuyện cổ tích này, nhưng họ khẳng khẳng và thề là như vậy...”

(về các bức tượng quỳ xuống trước người): “Điều này đối với tôi là không tin được, nhưng có thể với ai khác lại là đáng tin...”

Con người toàn cầu hóa đầu tiên trong lịch sử này chế nhạo và giễu cợt sự ngu dốt của những người đương thời với mình: “Tôi buồn cười khi thấy biết bao nhiêu người đã vẽ bản đồ thế giới, nhưng không ai giải thích được nó một cách rõ ràng. Họ vẽ Ocean như thể nó bao quanh trái đất được đều tròn như dao tiện, châu Á rộng bằng châu Âu. Vậy tôi đưa ra ngắn gọn độ lớn của từng châu lục và mỗi châu phải được vẽ ra sao.”

Sau khi giới thiệu châu Á, châu Âu và châu Phi, ông kết thúc phần miêu tả thế giới của mình bằng nỗi ngạc nhiên: *“Tôi chỉ không thể lý giải được tại sao trái đất, vốn là một, lại mang ba tên gọi khác nhau bắt nguồn từ những cái tên phụ nữ...”*

TRƯỚC KHI CHÓ VÀ CHIM XÉ XÁC HẮN

Ở Ethiopia, nơi tôi đã đến bằng con đường hơi vòng vèo một chút - qua Uganda, Tanzania và Kenya - tôi thường đi nhiều nhất với người lái xe tên là Negusi. Anh nhỏ nhắn và gầy. Cái đầu to quá khổ nhưng đẹp tựa lên chiếc cổ gầy đầy gân. Đôi mắt đen to được bờ mi lấp lánh che phủ làm người ta chú ý, nó sẽ thích hợp nếu là của một cô gái mơ mộng. Negusi sạch sẽ một cách thái quá, mỗi lúc dừng xe anh lại phúi bụi trên quần áo bằng cái bàn chải luôn mang theo bên người. Điều đó cũng khá chính đáng khi ở đất nước này, trong mùa khô, khắp nơi đầy bụi và cát.

Những chuyến đi của tôi với Negusi, mà chúng tôi đã đi cùng nhau hàng nghìn ki lô mét trong những điều kiện khó khăn và nguy hiểm, lại một lần nữa khẳng định với tôi rằng con người là kho ngôn ngữ giàu có biết chừng nào. Chỉ cần cố gắng nắm bắt và giải mã nó. Với thiên kiến rằng người khác giao tiếp với ta chỉ bằng lời nói hoặc chữ viết, chúng ta không nghĩ rằng đó chỉ là một trong những cách truyền đạt có nhiều hơn rất nhiều trong thực tế. Bởi vì mọi thứ đều diễn đạt: biểu hiện của gương mặt và đôi mắt, cử chỉ của đôi tay và chuyển động của cơ thể, những làn sóng mà nó gửi đi, quần áo và cách mặc chúng, hàng chục các máy phát sóng, tần số, bộ khuếch đại và giảm âm khác cấu thành con người và - như người Anh nói - thành phần hóa học của anh ta.

Công nghệ hạn chế sự giao tiếp giữa con người vào các ký hiệu điện tử, làm nghèo và kìm hãm thứ ngôn ngữ ngoài lời phong phú mà khi trực tiếp ở gần, bên cạnh nhau, cùng nhau, chúng ta không ngừng sử dụng để giao tiếp ngay cả khi không có ý thức về nó. Hơn nữa, thứ ngôn ngữ không lời này, ngôn ngữ của biểu hiện gương mặt và những cử chỉ nhỏ nhặt nhất, lại trung thực và thành thật hơn nhiều ngôn ngữ nói hoặc viết, vì ở đó khó dối trá, khó che giấu sự giả dối điêu toa hơn. Vì thế văn hóa Trung Hoa - để con người thực sự che giấu những suy nghĩ nếu lộ ra có thể trở nên nguy hiểm

của mình - đã dựng lên môn nghệ thuật của khuôn mặt bất động, của chiếc mặt nạ không thể xuyên thủng và cái nhìn trống rỗng, vì chỉ khi đó, sau tấm màn này, người ta mới có thể thực sự ẩn náu.

Negusi chỉ biết hai từ tiếng Anh: “problem” và “no problem”.

Nhưng nhờ chúng, chúng tôi đã hiểu nhau trong những tình huống khó khăn nhất. Cộng thêm thứ ngôn ngữ ngoài lời là mỗi con người khi được quan sát chăm chú và thẩm thấu, đủ để chúng tôi không cảm thấy xa lạ và bối rối, đủ để có thể du hành cùng nhau.

Như khi ở trên dãy núi Goba, nơi một nhóm lính tuần tra chặn chúng tôi lại. Quân lính ở đây vô kỷ luật, lộng hành, tham lam vô độ và thường say xỉn. Xung quanh là núi đá hiểm trở, hoàn toàn hoang vắng, không một bóng người. Negusi ra thương lượng. Tôi thấy anh giải thích điều gì đó, đặt tay lên trái tim. Những người kia nói gì đó, sửa lại súng máy, kéo mũ sắt sụp thêm xuống dưới trán, khiến họ trông càng nguy hiểm. - Negusi - tôi hỏi - problem? Có thể có hai câu trả lời. Anh có thể đáp với vẻ tỉnh bơ: “no problem!” và vui vẻ đi tiếp. Nhưng anh cũng có thể trả lời bằng giọng nghiêm trọng, thậm chí sợ hãi: “problem!”, điều đó có nghĩa là tôi phải rút ra mười đô la cho anh đưa đám linh để chúng cho phép đi tiếp.

Bỗng nhiên không hiểu tại sao - vì không thấy gì trên đường, xung quanh vắng tanh và tĩnh lặng - Negusi bắt đầu lo lắng, anh ngo ngoáy và nhìn quanh. - Negusi - tôi hỏi - problem? Anh không trả lời, tiếp tục nhìn quanh, tôi thấy anh đang hồi hộp. Không khí trong xe trở nên căng thẳng, nỗi sợ hãi của anh bắt đầu lây sang tôi, không rõ điều gì đang chờ chúng tôi. Cứ như vậy một giờ trôi qua, nhưng ngay sau đó, sau một khúc quanh nào đấy, Negusi lỏng người ra và vui vẻ vỗ vào tay lái nhịp điệu của một bài hát Amhara. - Negusi - tôi hỏi - no problem? - No problem! - anh trả lời hoan hỉ. Sau đó, ở thị trấn gần nhất, tôi mới được biết rằng chúng tôi vừa đi qua đoạn đường nơi các băng đảng thường cướp bóc, trấn lột, thậm chí chúng còn có thể giết người.

Người dân ở đây không biết đến thế giới rộng lớn, không biết đến châu Phi, thậm chí chính đất nước mình, nhưng trên quê hương nhỏ bé của mình, trên mảnh đất bộ tộc mình, họ biết rõ từng lối mòn, từng cái cây hay hòn đá. Những nơi ấy không có gì bí mật đối với họ, vì từ thuở ấu thơ họ đã quen với chúng, thường xuyên đi ban đêm trong bóng tối, mò mẫm vào cây cành mọc bên đường, cảm nhận bằng đôi chân trần con đường vô hình đang chạy về đâu.

Tôi đã cùng Negusi ngang dọc như thế trên miền đất của người Amhara, nơi anh thuộc như lòng bàn tay. Mặc dù anh là một người nghèo, nhưng trong một góc nào đó của trái tim mình, anh cảm thấy tự hào về miền đất rộng lớn mà chỉ anh mới có thể phác ra biên giới này.

Tôi khát nên Negusi dừng lại bên một con lạch và dụ tôi uống thứ nước mát lạnh, trong như pha lê của nó.

- No problem! - Anh kêu lên khi thấy tôi do dự không biết nước có sạch không, và anh vục cái đầu to lớn của mình xuống đó.

Sau đó tôi muốn ngồi xuống những tảng đá nhô lên xung quanh, nhưng Negusi cản tôi:

- Problem! - anh cảnh cáo và biểu diễn bằng một động tác tay uốn éo rằng ở đó có thể có rắn.

Tất nhiên mọi cuộc thám hiểm vào sâu trong Ethiopia đều là điều xa xỉ. Bởi vì ngày thường trôi qua với việc thu thập tin tức, viết điện tín, những chuyên đi đến bưu điện nơi từ đó người nhân viên điện báo trực ban gửi chúng đến văn phòng của PAP⁵³ ở London (như thế rẻ hơn là gửi trực tiếp về Vacsava). Việc thu thập tin tức rất mất thời gian, khó khăn và không chắc chắn - đó là những mẻ lưới hiếm khi bắt được cái gì. Ở đây chỉ phát hành độc một tờ báo tên là *Ethiopian Herald* dày bốn trang (một vài lần đâu đó ở miền quê, tôi đã nhìn thấy chiếc xe buýt từ Addis Ababa tới và mang đến một tờ báo cùng hành khách thế nào, mọi người tụ họp lại trên quảng

trường ra sao, còn ông thị trưởng hoặc một thầy giáo địa phương thì đọc to các bài báo tiếng Anh hay tóm tắt những bài bằng tiếng Anh. Mọi người đứng lắng nghe, và không khí gần như lễ hội: báo được mang đến từ thủ đô!)

Ở Ethiopia hoàng đế cầm quyền, không có các đảng phái chính trị, công đoàn hay nhóm đối lập trong quốc hội. Thực ra cũng có dân quân Eritrea, nhưng họ ở xa về miền Bắc, trên những dãy núi hiểm trở. Có phong trào chống đối Somalia, nhưng cũng ở trên sa mạc Ogaden bất khả xâm phạm. Đúng là có thể đi đến chỗ này, chỗ kia, nhưng việc đó mất hàng tháng trời, mà tôi là thông tin viên duy nhất cho cả châu Phi, tôi không thể đột nhiên im lặng và biến mất vào lục địa hoang vu.

Vậy thì lấy tin từ đâu? Đồng nghiệp của các hãng thông tấn giàu có - Reuters, AP hay AFP - thì thuê phiên dịch, nhưng tôi không có tiền để làm điều đó. Thêm nữa, mỗi người họ đều có một chiếc đài lớn ở văn phòng. Đó là đài Zenith, đài bắt sóng xuyên đại dương của Mỹ có thể dùng để nghe được cả thế giới. Nhưng nó trị giá cả một gia tài, vì thế tôi chỉ có thể mơ ước. Chỉ còn cách đi, hỏi han, lắng nghe rồi chắt lọc, ghi nhanh và xâu chuỗi các tin tức, đánh giá và sự kiện. Tôi không phàn nàn, vì nhờ đó mà tôi làm quen được với nhiều người và biết được những chuyện không có trên đài báo.

Khi ở châu lục trở nên yên ổn hơn, tôi hẹn với Negusi đi thực địa. Không được quá xa, vì có thể dễ dàng sa vào đó cả mấy ngày, thậm chí hàng tuần. Nhưng có thể là một trăm, hai trăm ki lô mét trước nơi bắt đầu những dãy núi lớn? Thêm nữa, lễ Giáng sinh đang đến gần và khắp châu Phi, thậm chí cả vùng Hồi giáo, đã yên ắng đi rõ rệt, nữa là Ethiopia - đất nước Thiên chúa giáo từ mười sáu thế kỷ nay. - Hãy đến Arba Minch! - người ta đồng lòng khuyên với vẻ bí ẩn, và họ nói với một niềm tin khiến cái tên ấy bắt đầu dần mang ý nghĩa đầy ma lực đối với tôi.

Quả nhiên, nơi này thực sự tuyệt diệu. Trên bình nguyên bằng phẳng và vắng lặng, trong một eo đất thấp giữa hồ Abaya và hồ Chamo, có một dãy

nhà bằng gỗ sơn màu trắng - Bekele Mole Hotel. Mỗi phòng đều nhìn ra hàng hiên dài thoáng đãng, thềm của nó vươn đến tận bờ hồ - từ bậc thềm này có thể nhảy thẳng xuống làn nước màu xanh ngọc, mà thực ra tùy vào góc chiếu của các tia nắng mặt trời sẽ trở thành màu xanh lam, xanh lục hay chuyển sang màu tím, còn buổi tối thì thành màu xanh nước biển và màu đen.

Buổi sáng một cậu thanh niên mặc áo dài màu trắng đặt chiếc ghế gỗ và cái bàn gỗ chạm trổ đồ sộ ra ngoài hàng hiên. Yên tĩnh. Hồ nước, một vài cây keo, xa xa trên nền trời là dãy núi Amaro hùng vĩ màu xanh thẫm. Ở đây con người thực sự cảm thấy mình là chúa tể của thế giới.

Tôi mang theo mình một bọc tạp chí với các bài viết về châu Phi, nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn với tay đến Herodotus bất ly thân mà đối với tôi thường là nơi ẩn náu để thư giãn, là cuộc trốn chạy từ thế giới của những áp lực và cuộc săn tin căng thẳng đến bình yên, đến sự thư thái và tĩnh lặng toát ra từ những thứ từng tồn tại, những nhân vật đã không còn nữa, mà đôi khi ban đầu chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng của chúng ta, là hư cấu, là cái bóng phù du. Nhưng lần này niềm hy vọng được trốn chạy ấy là vô ích. Vì tôi đang thấy các sự việc nghiêm trọng và nguy hiểm xảy ra trong thế giới của Herodotus. Tôi cảm nhận được cơn lốc sự kiện, cơn bão tai họa của lịch sử đang nổi lên và kéo đến.

Cho đến nay, tôi đã lang thang rất xa cùng Herodotus, đến tận cùng thế giới, đến với người Ai Cập và Massagetae, với người Scythia và Ethiopia. Bây giờ ta phải tạm ngưng những chuyến đi ấy và rời bỏ những biên giới xa xôi của trái đất, vì các sự kiện chuyển sang vùng phía Đông của Địa Trung Hải, nơi Ba Tư gặp Hy Lạp, và rộng hơn - châu Á gặp châu Âu, nghĩa là ngay chính trung tâm thế giới.

Trong phần đầu tác phẩm của mình Herodotus dường như đã dựng một sân khấu ngoài trời khổng lồ, vĩ đại, nơi ông đặt lên hàng chục, thậm chí hàng trăm sắc dân và bộ tộc châu Á, châu Âu và châu Phi, có nghĩa là toàn bộ

loài người mà ông biết, và nói: Và bây giờ quý vị hãy xem đi, bởi vì trước mắt quý vị đây sẽ diễn ra vở bi kịch lớn nhất thế giới! Vậy là tất cả mọi người chăm chú xem, vì quả thực ngay từ ban đầu trên sân khấu các tình tiết đã có diễn biến bi kịch: Darius, vị vua già của Ba Tư, chuẩn bị một cuộc chiến lớn chống Hy Lạp để trả thù thất bại của mình ở Sardis và Marathon (một trong các nguyên lý của Herodotus - không trừng phạt mọi người, vì họ sẽ sống trong nỗi khát khao trả thù cho sự trừng phạt ấy). Ông lôi kéo cả đế quốc, cả châu Á vào công cuộc chuẩn bị này. Nhưng trong quá trình ấy, sau ba mươi sáu năm trị vì, ông qua đời năm 485 trước Công nguyên (ngẫu nhiên đây lại được cho là năm sinh của Herodotus). Sau nhiều tranh chấp và mưu toan, người con trai trẻ tuổi của ông lên ngôi - Xerxes - con cưng của người vợ Atossa, giờ đây là quả phụ của Darius, người mà Herodotus cho rằng đã làm rung chuyển cả đế quốc.

Xerxes kế tục sự nghiệp của cha - chuẩn bị cho cuộc chiến chống Hy Lạp - nhưng trước tiên ngài muốn tấn công Ai Cập vì người Ai Cập đã nổi dậy chống ách thống trị của Ba Tư trên đất nước họ và muốn tuyên bố độc lập. Vua Ba Tư cho rằng việc đàn áp cuộc nổi dậy của Ai Cập cấp thiết hơn, chuyện chinh phạt Hy Lạp còn có thể xếp lại được. Xerxes nhận định như vậy, nhưng anh họ của ngài, cháu vua Darius quá cố, Mardonius, một người rất có thể lực, lại có ý kiến khác, y nói: người Ai Cập thì sao chứ, chúng ta hãy lên đường đánh Hy Lạp! (Herodotus nghi ngờ rằng sau khi chiếm được Hy Lạp y muốn trở thành xatrap ở đó, rằng y nôn nóng muốn nắm quyền): “*Thưa ngài thật không ổn khi người Athens đã gây ra bao điều tồi tệ cho người Ba Tư mà không bị trừng phạt vì những hành động của mình!*”

Herodotus cho biết theo thời gian Mardonius đã thuyết phục và xúi giục được Xerxes. Nhưng mặc dầu vậy, trước tiên vua Ba Tư tiến sang Ai Cập, trấn áp cuộc nổi dậy, đưa đất nước này một lần nữa trở lại nô lệ và tới khi đó mới dự định đánh Hy Lạp. Ngài nhận thức được tầm quan trọng của sự việc này, vì vậy ngài “*triệu tập một hội đồng những người Ba Tư ưu tú nhất để lắng nghe quan điểm của họ.*” Ngài chia sẻ với họ kế hoạch chinh phục

thế giới của mình: “*Hỡi người Ba Tư!... Ta không cần phải nói cho các người rằng Cyrus, Cambyses và cha ta Darius đã chinh phục được những sắc dân nào để sáp nhập họ vào Ba Tư. Từ khi lên ngôi, ta gắng sức để xứng đáng với các bậc tiền bối đã gây dựng nên giang sơn này, để mang lại cho Ba Tư sự hùng mạnh không suy giảm. Do đó ta triệu tập các người lại đây để trình bày những việc ta muốn tiến hành. Ta dự định xây cầu nối với Hellespont⁵⁴ để qua châu Âu, đem quân sang Hy Lạp trừng phạt người Athens về mọi tội ác mà chúng đã gây ra cho người Ba Tư và cha ta... ta sẽ không ngơi nghỉ cho tới khi chiếm được và đốt cháy Athens... và nếu ta chinh phục được chúng cùng các láng giềng của chúng, ta sẽ làm cho lãnh thổ Ba Tư chỉ còn giáp ranh với bầu trời, nghĩa là với vương quốc của thần Zeus, và mặt trời sẽ không chiếu sáng bất cứ một đất nước nào không phải là của chúng ta... bởi vì theo như ta nghe được, sẽ không còn một thành phố nào, một sắc dân nào trên thế giới đánh lại được chúng ta... và như thế cả những người mắc nợ lẫn không mắc nợ chúng ta đều sẽ mang ách nô lệ.*”

Mardonius lên tiếng sau ngài. Để lấy lòng Xerxes, y bắt đầu tán tụng: “*Thưa ngài, ngài là người Ba Tư ưu tú vô tiền khoáng hậu...*” Sau lời mở đầu thường lệ ấy y cố gắng thuyết phục Xerxes rằng không có bất cứ khó khăn nào trong việc chiến thắng người Hy Lạp. - No problem! - Dường như Mardonius kiên quyết nói vậy. Y tiếp tục khẳng định: “*Người Hy Lạp không biết chiến đấu, đó là kết quả sự vụng về và ngu dốt của họ... Cũng vì thế, thưa đức vua, ai trong số họ dám đứng ra chống lại ngài trong cuộc chiến khi ngài đưa cả đoàn người hùng hậu từ châu Á sang cùng tất cả các chiến thuyền? Thần chắc chắn là người Hy Lạp không điên rồ đến thế đâu!*”

Im lặng bao trùm lên những người Ba Tư có mặt. “*Những người Ba Tư còn lại im lặng và không dám phát biểu ý kiến trái ngược.*”

Điều đó thật dễ hiểu! Chúng ta hãy hình dung ra tình huống này: ta đang ở Susa, kinh đô của đế quốc Ba Tư. Trong đại sảnh lộng gió và râm mát của cung điện hoàng gia, vị vua trẻ Xerxes ngồi trên ngai vàng, còn những “*người Ba Tư ưu tú nhất*” được triệu đến thì ngồi trên các dãy ghế đá xung

quanh. Hội nghị bàn về trận đánh quyết định để chinh phục thế giới - nếu cuộc chiến này thắng, cả thế giới sẽ thuộc về vua Ba Tư.

Nhưng trận địa của trận đánh này lại cách xa Susa - những người đưa tin lành nghề phải mất hơn ba tháng để vượt qua khoảng cách giữa Susa và Athens. Khó mà tưởng tượng được các diễn biến xảy ra ở nơi xa xôi đến thế. Nhưng không phải vì vậy mà những người Ba Tư được triệu đến không dám nêu ý kiến phản đối. Bởi vì dù họ là những người quan trọng và có thể lực như vậy, dù là thành phần ưu tú, họ vẫn biết rằng mình sống tại một đất nước độc tài và chuyên chế, chỉ cần một cử động của Xerxes cũng đủ để mỗi người họ rơi đầu. Vậy là họ ngồi đó khiếp hãi và toát mồ hôi hột. Họ không dám lên tiếng. Không khí chắc phải giống như trong phiên họp Bộ Chính trị do Stalin chủ tọa - cũng là sự đặt cược như thế, không chỉ bằng sự nghiệp mà là cả mạng sống.

Nhưng có một người dám lên tiếng không sợ hãi. Đó là ông lão Artabanus, anh trai Darius, bác của Xerxes. Dầu vậy, ngay cả ông cũng mở đầu một cách thận trọng, phân bua: *“Thưa đức vua, nếu không thể đưa ra những quan điểm trái ngược nhau thì không chọn được điều tốt hơn...”* Rồi ở đây ông nhắc lại mình đã can ngăn anh trai, cha của Xerxes, việc chinh phạt Scythia, vì nó sẽ kết thúc tồi tệ. Và sự thế đã xảy ra như vậy. Mà bây giờ là chuyện đi đánh Hy Lạp! *“Còn ngài, thưa đức vua, ngài định tiến đánh những kẻ mạnh hơn người Scythia nhiều và có lẽ họ là những người thiện chiến nhất cả trên biển lẫn trong đất liền.”*

Vì lẽ đó, ông khuyên nên cân nhắc và suy nghĩ thật chín chắn, ông chỉ trích Mardonius vì y muốn khuyến khích đức vua gây chiến, và đề nghị với y: *“Hai chúng ta hãy đặt cược bằng các con của mình. Nếu mọi chuyện thuận lợi đối với đức vua như người nói, thì hãy giết ta cùng các con ta; nhưng nếu sẽ như những lời ta cảnh báo, thì người hãy chết cùng các con người nếu người còn trở về. Nếu người không dám chấp nhận điều kiện này mà vẫn đem quân đánh Hy Lạp, thì ta nghĩ rằng những người còn lại ở đây sẽ*

nghe được tin: Mardonius sau khi gây họa lớn cho Ba Tư đã bị chó và chim xé xác ở đâu đó trên đất của người Athens...”

Sự căng thẳng trong hội nghị tăng lên, mọi người đều biết rằng đây là cuộc chơi với mức đặt cược cao nhất. Xerxes nổi giận, gọi Artabanus là “*kẻ hèn nhát nhần tâm*”, và để trừng phạt, ngài cấm ông ra trận cùng mình. Ngài giải thích: “*Cả hai bên đã không thể rút lui, chỉ là vấn đề chủ động hay thụ động; là chuyện cả đế quốc có phụ thuộc vào Hy Lạp không, hay tất cả đất đai của chúng sẽ thuộc về Ba Tư. Trong cuộc chiến này không có bất kỳ con đường trung gian nào hết.*”

Và ngài bãi họp.

“Rồi đêm đến và lời Artabanus làm Xerxes thấy bất an. Ngài cân nhắc sự việc và đi đến suy nghĩ rằng chinh phạt Hy Lạp là hoàn toàn bất lợi cho mình... khi đó ngài thiếp đi và trong đêm, theo người Ba Tư kể, ngài thấy một cơn ác mộng. Ngài thấy một người đàn ông cao lớn tráng kiện chỉ tay vào mình và phán: Như vậy là người, tên Ba Tư kia, người sẽ thay đổi kế hoạch của mình và không đem quân chống Hy Lạp?... Người nên chọn con đường mình đã quyết định trước đây thì hơn... Dứt lời, bóng ma biến mất.”

Ngày hôm sau Xerxes lại triệu tập hội nghị. Ngài không nhắc đến giấc mộng, tuyên bố rằng mình đã thay đổi ý kiến và sẽ không có chiến tranh. “*Nghe tin này, người Ba Tư vui mừng và phủ phục trước ngài.*”

“Nhưng ban đêm, khi Xerxes ngủ say, bàn tay của chính bóng ma ấy lại chỉ vào ngài và phán:... nếu người không lên đường ra trận ngay, thì hậu quả sẽ là: người đã trở nên vĩ đại và hùng mạnh trong thời gian ngắn ngủi thế nào thì cũng sẽ chìm xuống đáy nhanh chóng như thế.”

Hoảng sợ vì con ma trong mộng này, Xerxes nhảy ra khỏi long sàng và sai người gọi Artabanus đến. Ngài tiết lộ cho ông về những cơn ác mộng từ khi quyết định hủy bỏ cuộc chinh phạt Hy Lạp: “*Từ khi ta thay đổi ý kiến và ra quyết định khác, con ma trong mộng xuất hiện hết lần này đến lần khác,*

không hề tán thưởng chuyện đó và bây giờ thậm chí bắt đầu đe dọa ta. Nếu Thượng đế là người gửi nó đến và muốn cuộc chinh phạt Hy Lạp phải được thực hiện, thì chính con ma này cũng sẽ đến với ông và ra lệnh cho ông giống như cho ta.”

Artabanus cố gắng trấn an Xerxes: “Con trai của ta, đó hoàn toàn không phải là chuyện thần thánh... thường thường các bóng ma lang thang ấy có liên quan đến những việc mà người ta suy nghĩ vào ban ngày. Những ngày gần đây chúng ta lại đang dồn hết tâm trí vào cuộc chinh phạt này...”

Nhưng Xerxes vẫn không thể yên lòng, con ma vẫn đến, hạ lệnh cho ngài ra trận. Xerxes đề nghị nếu Artabanus không tin ngài, ông hãy mặc áo bào, ngồi lên ngai vàng và sau đó, ban đêm, nằm lên long sàng. Artabanus làm theo... “Và khi ông đi nghỉ, trong giấc mơ chính con ma đã ám ảnh Xerxes lại đến, đứng trên đầu Artabanus và phán: Ra chính người là kẻ đã ngăn cản Xerxes chinh phạt Hy Lạp?... Người hãy biết rằng từ nay về sau người sẽ không thể không bị trừng phạt vì đã cố gắng xoay chuyển định mệnh...”

Trong mơ, con ma đã đe dọa Artabanus bằng những lời ấy và định lấy thanh sắt nóng nung đôi mắt ông. Khi đó ông hét lên và nhảy ra khỏi long sàng, ngồi xuống cạnh Xerxes, kể cho ngài nghe tỉ mỉ về con ma và khẳng định rằng vì ông thấy ở đây có sức mạnh của Thượng đế, ông đồng ý và ủng hộ việc chinh phạt Hy Lạp...

Khi sau những rắc rối ấy Xerxes quyết định tiến hành chinh phạt, ngài nằm mộng lần thứ ba, các thầy phù thủy giải thích rằng nó ám chỉ cả thế giới và tất cả mọi người sẽ thần phục Xerxes. Giấc mộng ấy thế này: Xerxes thấy mình đội trên đầu một cành ô liu, những cái chồi mọc ra từ nhánh ô liu ấy bao phủ khắp mặt đất, nhưng rồi cành ô liu này biến mất...”

- Negusi - buổi sáng tôi gọi và bắt đầu xếp hành lý - chúng ta về Addis Ababa.

- No problem! - anh đáp hăng hái và mỉm cười, đồ lộ hàm răng trắng tuyết vời của mình.

XERXES

Không phải ngay từ đầu

kết cuộc đã được thấy rõ

- Herodotus

Khi chúng tôi đã ở Addis Ababa, cảnh tượng ấy - bóng ma trong lời kể của Herodotus - trở lại với tôi suốt một thời gian dài. Thông điệp của nó bi quan và đầy định mệnh: con người không có lựa chọn trong hành xử của mình. Anh ta mang trong mình số mệnh của bản thân, như thể đó là mã di truyền - anh ta phải làm việc này và đi đến kia, theo những gì định mệnh phán quyết. Nó chính là Đấng Chí Tôn, là Sức mạnh Nhân quả Vũ trụ hiện hữu khắp nơi và bao trùm lên tất cả. Không có ai đứng trên định mệnh, ngay cả Vua Của Các Vua, thậm chí cả Thượng đế. Vì thế con ma hiện lên với Xerxes không mang hình hài của Thượng đế, với Thượng đế còn có thể thương lượng, không nghe lời hoặc thậm chí lừa bịp - với định mệnh thì đó là điều không thể. Nó xuất hiện trong diện mạo vô danh, không có tên tuổi và đường nét rõ ràng, chỉ cảnh cáo, ra lệnh hay đe dọa.

Khi nào điều đó xảy ra?

Con người có số mệnh được viết sẵn một lần cho mãi mãi, chỉ phải đọc ra kịch bản này và trình bày nó từng điểm một. Nếu anh ta đọc sai hay thử thay đổi nó, chính là khi ấy con-ma-định-mệnh kia sẽ xuất hiện, đầu tiên là chỉ tay dọa dẫm, và khi điều đó không có tác dụng, nó sẽ trút bất hạnh và hình phạt xuống đầu kẻ hợm hĩnh.

Khi ấy điều kiện để sinh tồn là phục tùng định mệnh. Xerxes ban đầu chấp nhận vai trò của mình là báo thù người Hy Lạp vì họ đã xúc phạm người Ba Tư và cha ngài. Ngài tuyên chiến với họ, thề sẽ không nghỉ ngơi chừng nào chưa chiếm được và đốt cháy Athens. Nhưng sau đó, khi lắng nghe tiếng nói của lý trí, ngài thay đổi ý kiến, dẹp bỏ ý nghĩ về chiến tranh, trì hoãn kế

hoạch xâm lược, rút lui. Chính khi đó con ma hiện lên: - Tên khùng kia - đường như nó nói - đừng do dự! Định mệnh của người là đánh người Hy Lạp!

Ban đầu Xerxes cố gắng lờ sự cố ban đêm này đi, coi nó là ảo giác, cố gắng đứng cao hơn nó. Nhưng điều đó càng khiêu khích và chọc tức con ma hơn, nó lại đến đứng bên ngai vàng, bên long sàng của ngài, giờ đây nó đã thực sự giận dữ và đáng sợ. Xerxes tìm sự giải cứu, ngài không chắc có phải ngẫu nhiên mình bị mất trí do áp lực về trách nhiệm hay không - vì ngài đang phải đưa ra một phán quyết sẽ quyết định số phận thế giới, và như sau này sẽ cho thấy, nó quyết định cho cả ngàn năm. Ngài cho gọi bác mình - Artabanus. - Hãy cứu ta! - ngài thỉnh cầu. Ban đầu ông khuyên ngài nên lờ giấc mộng đi: chúng ta mơ thấy những gì suy nghĩ ban ngày, có thể thôi. Mộng mị là ma quỷ, Artabanus nói.

Nhưng điều này không thuyết phục được nhà vua - con ma không buông tha ngài, trái lại, nó ngày càng trở nên phiền phức và không khoan nhượng. Cuối cùng ngay cả Artabanus - con người sáng suốt và thông minh, người theo chủ nghĩa duy lý và hoài nghi - cũng nhượng bộ con ma, và không chỉ nhượng bộ, ông thay đổi từ một người vô thần trở thành người ủng hộ nhiệt tình việc thực hiện chỉ thị của con-ma-định-mệnh: - Lên đường đánh Hy Lạp ư? Vậy thì chúng ta lên đường. Và ngay tức khắc! Con người bị thế giới vật chất và thế giới tâm linh chi phối, ở đây ta thấy sức mạnh của thế giới tâm linh lớn hơn thế giới vật chất biết bao nhiêu.

Một người Ba Tư hay Hy Lạp bình thường nhân chuyện những cơn ác mộng ban đêm của Xerxes có thể nghĩ: - Thánh thần ời, một người vĩ đại như thế, Vua Của Các Vua, chúa tể của thế giới, cũng chỉ là quân cờ trong tay định mệnh, nữa là tôi, con người tầm thường, phù du của mọi phù du, một hạt cát! Và anh ta tìm thấy trong câu chuyện này sự an ủi, khuây khỏa, thậm chí là niềm lạc quan.

Xerxes là một nhân vật kỳ lạ. Mặc dù suốt một thời gian ngài cai trị thế giới (gần như toàn bộ, ngoại trừ hai thành phố - Athens và Sparta, điều làm ngài không yên), chúng ta biết rất ít về ngài. Ngài lên ngôi năm ba mươi hai tuổi. Cháy bỏng khát vọng về quyền lực tuyệt đối - trên tất cả mọi vật và mọi người (tôi liên tưởng đến nhan đề của một phóng sự mà rất tiếc tôi không nhớ được tên tác giả: “Mẹ ơi, rồi mình sẽ có tất cả mọi thứ chứ?”) Đó chính là điều nung nấu Xerxes: có tất cả mọi thứ. Không ai phản đối ngài, sự phản đối sẽ phải trả giá bằng cái đầu. Nhưng trong không khí im lặng tán thành ấy, một tiếng nói phản đối đủ để đức vua cảm thấy bất an và do dự. Sự việc của Artabanus bây giờ cũng vậy. Xerxes mất tự tin và trở nên lưỡng lự đến mức đã nghe theo ông và quyết định rút lui. Nhưng đó là các vấn đề, tranh cãi và dao động diễn ra giữa người trần. Tuy nhiên, giờ đây Sức mạnh Phán quyết Tối cao đã can thiệp vào thế giới trần tục. Và từ lúc này tất cả mọi người đều tuân theo tiếng nói của nó. Phải hoàn thành số mệnh, không được thay đổi hay trốn tránh, ngay cả khi nó dẫn đến vực thẳm.

Vậy là Xerxes ra trận, đúng theo những gì Tiếng Nói Định mệnh ra lệnh cho ngài. Ngài biết sức mạnh lớn nhất của mình là gì, sức mạnh của phương Đông, sức mạnh châu Á - là số lượng, một khối lượng nhân lực hằng hà sa số sẽ nghiền nát và bẻ gãy kẻ thù bằng chính sức mạnh và trọng lượng của mình. (Chúng gợi nhớ đến cảnh tượng trong Thế chiến thứ nhất: các tướng Nga cử hàng trung đoàn ra tấn công các vị trí của quân Đức, chỉ một phần quân lính có súng, mà lại không có đạn).

Đầu tiên, ngài lo việc thành lập quân đội của mình trong suốt bốn năm - đạo quân của thế giới, tất cả các sắc dân, bộ lạc và thị tộc của đế quốc sẽ có mặt trong hàng ngũ của nó. Chỉ riêng việc kể tên chúng cũng đã làm Herodotus mất vài trang. Ông tính rằng đạo quân này - bộ binh, kỵ binh và chiến hạm - lên tới hơn năm triệu người. Ông đã phóng đại. Nhưng dù vậy đó vẫn là một đạo quân khổng lồ. Nuôi nó ăn ra sao? Cung cấp nước uống cho nó thế nào? Những người này và súc vật đã uống hàng con sông trên đường đi, để lại sau mình các lòng sông khô cạn. Ai đó đã nhận ra rằng may mà Xerxes

chỉ ăn một lần trong ngày. Nếu đức vua và cùng với ngài là cả đạo quân ăn hai bữa - toàn bộ Thrace, Macedonia và Hy Lạp sẽ biến thành sa mạc, dân địa phương sẽ chết đói.

Herodotus say mê cuộc di chuyển của đạo quân này, dòng sông người, gia súc và dụng cụ, trang phục và khí giới, hùng hậu đến chóng mặt, vì mỗi sắc dân có trang phục riêng, do đó màu sắc và sự đa dạng của đám đông này khó mà tả xiết. Trung tâm của đoàn diễu hành là hai cỗ xe: “cỗ xe thánh của Thần Ahura Mazda⁵⁵ được tám bạch mã kéo đi, người đánh xe đi bộ sau các con ngựa, tay cầm cương, vì không người nào được ngồi lên cỗ xe này. Chính Xerxes đi sau nó trên cỗ xe thắng ngựa Nesaea... Tiếp theo là binh sĩ dùng giáo, tiếp nữa là kỵ binh, rồi đến quân đoàn mười nghìn lính bất tử nổi tiếng. Những người này lấp lánh đầy vàng. Họ dẫn theo các cỗ xe chở thê thiếp và người hầu đông đúc được phục sức đẹp đẽ.” Theo sau họ là đoàn quân tạp nham của các bộ tộc.

Nhưng đừng để cho sự huy hoàng của đoàn quân đang ra trận này đánh lừa chúng ta. Đây không phải là buổi hội hè, lễ lạt. Trái lại, Herodotus ghi rằng “chốc chốc lại phải thúc đạo quân tiến bước khó khăn trong im lặng này bằng roi.”

Ông chăm chú theo dõi hành xử của vua Ba Tư. Xerxes có bản chất thất thường và khó lường, là một mớ mâu thuẫn kỳ lạ, gợi nhớ đến Stavrogin⁵⁶.

Và đây, ngài đang cùng đạo quân của mình trên đường tới Sardis: ngài phát hiện ra trên con đường này một cây tiêu huyền, vì vẻ đẹp của nó, ngài đã ban tặng những đồ trang trí bằng vàng và cử người trông nom vĩnh viễn.

Niềm ngây ngất trước nét quyến rũ và vẻ đẹp của cây tiêu huyền vẫn còn đang lan tỏa trong ngài thì người ta báo tin bão lớn ở eo biển Hellespont đã làm sập và phá hủy những cây cầu ngài cho xây để đạo quân mà ngài thống lĩnh có thể đi từ châu Á qua châu Âu, kéo sang Hy Lạp. Nghe thấy thế,

Xerxes nổi cơn thịnh nộ. Ngài ra lệnh cho quân của mình nên cho biển ba trăm rươi và thả xuống nước một cái cùm. Tôi cũng nghe được rằng ngài cử các đao phủ đến đóng dâu bằng sắt nung vào Hellespont, và hạ lệnh cho người sĩ vả bằng những lời mà không một người Hy Lạp nào dám cả gan thốt ra: “Hỡi mặt nước xấu xa, chúa tể của chúng ta ban cho người hình phạt này, vì người đã làm hại ngài khi ngài không làm hại gì người cả. Vua Xerxes sẽ đi qua người, dù người có muốn hay không. Người ta có lý khi không cúng lễ cho người, vì người chỉ là một con lạch mận đầy bùn.” Ngài đã ra lệnh trừng phạt biển như thế và chặt đầu những người trông coi việc xây cầu trên eo Hellespont.

Chúng ta không biết có bao nhiêu cái đầu đã rụng. Không biết những người phu xây dựng bị phán quyết ấy có ngoan ngoãn chìa cổ ra hay họ quỳ xuống khóc lóc van xin. Cuộc tàn sát hẳn là rất khủng khiếp, vì hàng nghìn hàng vạn người đã xây những cây cầu này. Dầu sao mặc lòng, những mệnh lệnh ấy đã trấn an được Xerxes, cho phép ngài lấy lại thăng bằng nội tâm. Người của ngài bắc những cây cầu mới qua Hellespont, còn các thầy phù thủy thì cho biết rằng mọi quẻ bói về tương lai đều hanh thông.

Đức vua đang vui vẻ quyết định tiếp tục lên đường thì người bạn Pythius xứ Lydia đến cầu xin với ngài: “Thưa ngài, thần có năm người con trai và tất cả đều theo ngài đi đánh Hy Lạp. Nhưng xin ngài, thưa đức vua, rủ lòng thương xót tôi đã quá già, cho một người trong số chúng - người con trai trưởng - giải ngũ để nó trông nom tôi và gia sản của tôi. Ngài hãy đem theo bốn người kia và mong ngài mã đáo thành công để trở về.”

Nghe những lời này Xerxes lại nổi cơn thịnh nộ: “Con người khốn nạn kia ngài hét lên với ông lão, người dám cả gan nhắc đến con trai mình khi người là nô lệ của ta, đáng lẽ phải đi với ta cùng toàn gia đình và vợ người? Dứt lời, ngài lập tức ra lệnh cho tìm người con cả của Pythius và xẻ

anh làm đôi, sau đó để một nửa cái xác bên phải đường, nửa kia ở bên trái, còn đạo quân đi qua ở giữa.”

Và mọi sự đã diễn ra như vậy.

Dòng quân vô tận kéo đi trên đường, những cái rơi vút gió, và quân lính nhìn thấy ở hai bên những mảnh thịt đầm máu của người con trai trưởng của Pythius. Lúc đó Pythius đang ở đâu? Ông có đứng bên cái xác hay không? Bên phần nào của nó? Ông xử sự thế nào khi Xerxes trong cỗ xe đang đến gần? Khuôn mặt ông có biểu hiện gì? Chúng ta không biết được điều này, vì với thân phận nô lệ, ông phải quỳ sát mặt xuống đất.

Cảm giác không chắc chắn luôn thường trực bên Xerxes. Con sâu này liên tục xuất hiện. Ngài che đậy nó bằng cách tỏ ra kiêu ngạo và tự phụ. Để cảm thấy mình mạnh hơn, vững tâm hơn, tự tin về quyền lực của mình, ngài tổ chức những cuộc duyệt binh cho lục quân và chiến hạm. Sự vĩ đại của lực lượng này chắc chắn phải gây ấn tượng và làm người ta nghẹt thở. số lượng mũi tên cùng đồng loạt bắn lên lớn đến mức có thể che được mặt trời. Chiến thuyền nhiều vô kể, đến độ không còn nhìn thấy mặt nước trên vịnh: *“Sau khi đến Abydus, Xerxes muốn tổng duyệt binh. Người ta chuẩn bị riêng cho ngài một chỗ ngồi bằng đá cẩm thạch trắng trên sườn đồi... Ngài ngồi đó và nhìn xuống bờ biển, ngắm đạo quân cùng chiến hạm, rồi trước cảnh tượng ấy ngài muốn xem cuộc đua chiến thuyền. Khi cuộc đua kết thúc, đức vua hân hoan hài lòng về chiến hạm cũng như về cuộc đua. Nhưng khi nhìn thấy cả Hellespont bị các chiến thuyền phủ kín, cả bờ biển và bình nguyên Abydus đầy ngập quân lính, Xerxes tự gọi mình là một người hạnh phúc rồi sau đó bật khóc.”*

Đức vua khóc?

Khi nhìn thấy Xerxes khóc, người bác Artabanus đã nói với ngài: *“Thưa đức vua, ngài vừa nói rằng ngài hạnh phúc, mà bây giờ ngài lại khóc. Ngài thay đổi tâm trạng thật đột ngột. Đức vua đáp: Phải, nỗi buồn xâm chiếm ta khi ta nghĩ rằng toàn bộ cuộc sống của con người mới gần gũi làm sao,*

vì trong số người đông đúc kia sau một trăm năm sẽ không ai còn lại trên đời!”

Cuộc trò chuyện về sự sống và cái chết này của họ còn kéo dài, sau đó đức vua cử người bác già trở lại Susa, còn mình chờ đến bình minh chỉ huy chuyển vượt eo biển Hellespont sang bờ bên kia - đến châu Âu: *“Khi mặt trời lên, Xerxes đổ rượu tế từ chiếc chén vàng xuống biển và cầu khẩn mặt trời để không tai nạn nào có thể ngăn trở ngài khuât phục châu Âu trước khi đến được những biên giới cuối cùng của nó.”*

Quân đội của Xerxes, uống cạn các dòng sông, ăn sạch lương thực ở bất cứ nơi nào họ gặp trên đường, bám vào bờ Bắc biển Aegea, đi qua Thrace, Macedonia, Thessaly và đến được Thermopylae.

Người ta dạy về Thermopylae trong mọi ngôi trường, thường dành cho nó cả tiết học, các học sinh phải vẽ bản đồ, đôi khi phải làm bài kiểm tra, làm “phao” cho kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học.

Thermopylae là một con lạch hẹp, một hành lang giữa biển và ngọn núi cao nằm phía Tây Bắc của thủ đô Hy Lạp hiện nay. Chiếm được hành lang này nghĩa là có con đường rộng mở đến Athens. Quân Ba Tư hiểu điều đó, người Hy Lạp cũng vậy. Vì thế họ sẽ chiến đấu một trận quyết liệt ở đây, trong đó toàn bộ người Hy Lạp tham chiến sẽ hy sinh, nhưng tổn thất của quân Ba Tư cũng rất nặng nề.

Ban đầu Xerxes hy vọng rằng nhóm quân Hy Lạp bảo vệ Thermopylae đơn giản là sẽ bỏ chạy trước cảnh tượng đạo quân Ba Tư khổng lồ, nên ngài bình tĩnh chờ đợi điều đó xảy ra. Nhưng quân Hy Lạp do vua Leonidas I thống lĩnh không rút lui. Xerxes sốt ruột cử một tình báo ky binh đi thám thính. *“Người này đi đến gần vị trí của Hy Lạp. Và hẳn nhìn thấy gì? Hẳn thấy một số đàn ông đang tập thể dục, số khác đang chải đầu. Nhìn thấy thế, hẳn ngạc nhiên và ghi nhớ số lượng của họ. Khi đã xem xét mọi thứ kỹ càng, hẳn quay lại an toàn vì không ai đuổi theo và chú ý đến hẳn. Sau khi*

trở về, hăn thuật lại mọi điều nhìn thấy cho Xerxes. Xerxes nghe mà không thể hiểu nổi tại sao người Hy Lạp lại sẵn sàng hy sinh...”

Trận đánh kéo dài vài ngày, nhưng mãi tận khi có một kẻ phản bội chỉ cho quân Ba Tư con đường mòn qua núi, chúng mới chiếm ưu thế. Chúng bao vây người Hy Lạp, và tất cả họ hy sinh. Sau trận đánh Xerxes dạo quanh chiến trường phủ kín xác chết, ngài tìm xác Leonidas I. *“Xerxes đi qua các thấy người rồi ra lệnh chặt đầu Leonidas I và đem đóng đinh.”* Herodotus gọi hành động này là tội ác.

Xerxes thua tất cả các trận đánh tiếp theo: *“khi Xerxes nhận thức được thất bại ngài lo sợ người Hy Lạp sau khi đến Hellespont có thể phá cầu, làm ngài bị giam ở châu Âu và có nguy cơ bị tiêu diệt. Vì vậy ngài nghĩ đến việc tháo chạy.”*

Và thực tế là ngài đã tháo chạy, tháo chạy khỏi chiến trường trước cả khi chiến tranh kết thúc. Ngài trở về Susa. Khi đó ngài ngoài ba mươi tuổi. Ngài còn làm vua Ba Tư thêm mười lăm năm nữa. Chúng ta biết rất ít về những năm tháng này. Ngài lo việc xây dựng cung điện của mình ở Persepolis. Có thể ngài cảm thấy kiệt sức? Dầu sao đi nữa thì ngài cũng đã biến mất khỏi thế giới. Những giấc mơ về sức mạnh, về sự cai trị tất cả mọi người và mọi vật đã lụi tàn. Người ta đưa ra giả thuyết là ngài chỉ còn quan tâm đến phụ nữ: ngài xây cho họ một hậu cung nguy nga rộng lớn mà tôi đã nhìn thấy các tàn tích.

Ngài được năm mươi sáu tuổi thì bị Artabanus - thủ lĩnh cấm vệ quân của ngài - giết vào năm 465 trước Công nguyên. Artabanus đưa em trai Xerxes là Artaxerxes lên ngôi. Vị vua này sau đó giết chết Artabanus trong cuộc đánh nhau tay đôi xảy ra trong cung điện. Con trai của Artaxerxes - Xerxes II - vào năm 425 bị anh ông là Sogdians giết, người sau này bị Darius II giết vân vân và vân vân.

LỜI THỀ ATHENS

Trước khi Xerxes rút lui và thất trận trở về Susa cùng các binh đoàn suy sụp vì đói, đau yếu và bệnh tật (*“Dọc đường, đến bất cứ đâu, gặp bất cứ ai, họ đều cướp mùa màng để ăn. Còn nếu không tìm thấy thứ hoa màu nào, họ ăn cỏ mọc trên đất, vỏ cây và lá bứt từ các loại cây ăn quả cũng như cây rừng, không suy nghĩ gì. Họ làm vậy vì đói. Ngoài ra, bệnh tả và các dịch bệnh tấn công đạo quân, tiêu diệt nó trên đường. Nhà vua bỏ lại những người bị bệnh...”*), trước khi điều đó diễn ra, còn nhiều sự kiện xảy đến và nhiều máu sẽ chảy.

Bởi vì cuộc chiến tranh trong đó quân Ba Tư buộc phải đánh bại Hy Lạp vẫn đang tiếp diễn, và điều này có nghĩa là châu Á phải chinh phục châu Âu, chuyên chế phải nhận chìm dân chủ, và chế độ nô lệ phải đàn áp tự do.

Ban đầu tất cả đều cho thấy mọi chuyện sẽ xảy ra đúng như vậy. Quân đội Ba Tư đi vào châu Âu qua hàng trăm ki lô mét không gặp bất cứ một trở ngại nào. Hơn nữa, hàng loạt các tiểu quốc của Hy Lạp - lo sợ rằng chiến thắng của một đạo quân vĩ đại như vậy là tất yếu - đã đầu hàng vô điều kiện và chạy sang phe Ba Tư. Do đó theo đường tiến quân, đạo quân của Xerxes ngày càng lớn mạnh hơn. Sau khi vượt qua hàng rào phòng ngự Thermopylae, Xerxes sẽ đến được Athens. Ngài sẽ chiếm và thiêu cháy thành phố. Nhưng dù Athens nằm trong gạch vụn, Hy Lạp vẫn tồn tại - vì Themistocles thiên tài sẽ cứu nó.

Themistocles vừa được bầu làm thủ lĩnh Athens. Điều này xảy ra trong một thời điểm khó khăn, trong không khí căng thẳng, vì đã có tin Xerxes chuẩn bị xâm lược. Cùng thời gian ấy, Athens thu được rất nhiều tiền từ các mỏ bạc của mình ở Laurium. Các nhà dân túy và những kẻ mị dân chớp ngay lấy thời cơ, đưa ra khẩu hiệu: chia cho tất cả mọi người “đều nhau”! Rốt cuộc thì mỗi người sẽ có được chút gì đó, cuối cùng thì họ sẽ cảm thấy mình mạnh mẽ và hạnh phúc.

Nhưng Themistocles xử sự một cách sáng suốt và mạnh bạo: - Hỡi người Athens, ông kêu gọi, hãy tỉnh táo lại! Mối đe dọa xâm lược vẫn đang treo trên đầu chúng ta. Cách giải cứu duy nhất là thay vì phân phát khoản tiền này, ta dùng nó vào việc xây dựng một chiến hạm hùng mạnh để ngăn chặn cuộc tấn công của Ba Tư!

Herodotus dựng lên toàn bộ bức tranh của cuộc chiến hùng tráng thời cổ đại này theo quy tắc tương phản: một bên, từ phía Đông, chiếc xe lu khổng lồ hùng mạnh đang tiến đến - đó là một sức mạnh mù quáng được duy trì bằng các hình phạt hà khắc, bị lệ thuộc dưới quyền lực chuyên chế duy nhất của nhà-vua-chúa-tể, nhà-vua-thượng-đế. Bên kia – thế giới Hy Lạp rời rạc, mâu thuẫn, đầy các tranh chấp nội tại, bất đồng và hận thù, thế giới của các bộ tộc và thành phố độc lập thậm chí không có chung một quốc gia. Đứng đầu cái khối hỗn loạn tạp nham này là hai trung tâm Athens và Sparta, mà các mối liên hệ và tương quan giữa chúng sẽ tạo nên toàn bộ lịch sử Hy Lạp cổ đại.

Trong cuộc chiến này có hai con người đối mặt với nhau. Xerxes trẻ trung đầy ý thức về quyền lực tuyệt đối, và Themistocles lớn tuổi hơn, tin vào lẽ phải của mình, mạnh bạo trong suy nghĩ và hành động. Tình thế của họ không cân bằng - Xerxes nắm quyền, tự ý ra lệnh, còn Themistocles trước khi đưa ra mệnh lệnh phải được các thủ lĩnh lệ thuộc ông chỉ trên danh nghĩa và toàn thể nhân dân đồng ý. Ta cũng thấy mỗi người họ trong các vai trò khác nhau: một người đứng đầu đạo quân đang tiến lên như vũ bão, hối hả đến thắng lợi cuối cùng, người kia chỉ là *primus inter pares*⁵⁷, mất hết thời gian vào việc thuyết phục, chứng minh và tranh luận với những người Hy Lạp lúc nào cũng hội họp và bàn cãi về tất cả mọi chuyện.

Người Ba Tư không có các mâu thuẫn - mục đích duy nhất của họ là làm vui lòng nhà vua. Họ như những người lính Nga trong bài thơ “Đồn Ordon” của Mickiewicz⁵⁸:

“Sa hoàng là Thượng đế, là niềm tin

Của những chiến binh đang ngã xuống

Sa hoàng nổi cơn thịnh nộ:

-Chúng tôi nguyện đầu rơi máu đổ

Để làm đẹp lòng ngài.”

Trái lại, bản chất người Hy Lạp là mâu thuẫn; một mặt họ gắn bó với quê hương nhỏ bé của mình, các thành bang có những mối quan tâm và tham vọng riêng, mặt khác họ có chung ngôn ngữ và các thần thánh, cũng như cảm nhận mơ hồ nhưng đôi lúc trở dậy mạnh mẽ về lòng ái quốc đối với nước Hy Lạp rộng lớn hơn.

Cuộc chiến này diễn ra trên hai mặt trận: trên bộ và trên biển. Trên bộ, khi chiếm được Thermopylae, quân Ba Tư rất lâu sau đó không gặp trở ngại nào. Nhưng chiến hạm của họ thì luôn trải qua những phen bi thảm. Trước hết, nó bị thiệt hại nặng nề vì cuồng phong và bão lớn. Những cơn lốc dữ dội ném chiến thuyền Ba Tư vào các mỏm đá ven bờ. Ở đó chúng vỡ tan ra từng mảnh như những bao diêm, còn thủy thủ đoàn thì chết chìm.

Ban đầu thậm chí chiến hạm Hy Lạp là mối đe dọa còn nhỏ hơn các cơn bão này. Quân Ba Tư có nhiều chiến thuyền hơn gấp vài lần và ưu thế này có ảnh hưởng đến tâm lý người Hy Lạp: họ ngày càng hoảng loạn hơn, mất tinh thần và muốn bỏ chạy. Họ hoàn toàn không phải là những kẻ giết người bẩm sinh. Họ không nghĩ đến chuyện đánh nhau. Nếu có cơ hội để không phải đụng độ thì họ sẵn sàng tận dụng nó. Đôi khi, muốn tránh giao chiến, họ thà bỏ đi đến tận cùng trái đất. Trừ phi đối thủ là một người Hy Lạp khác - lúc đó họ xông vào nhau với tất cả sự hung tợn.

Bấy giờ cũng vậy, dưới sức ép của quân Ba Tư, chiến hạm Hy Lạp cứ lùi mãi, lùi mãi. Themistocles - thủ lĩnh của họ - cố gắng giữ họ lại ở nơi nào có thể và chừng nào có thể. Hãy kiên cường, ông khuyến khích các thủy thủ đoàn, hãy cố gắng giữ vị trí! Đôi lúc họ nghe lời ông, nhưng không phải luôn luôn. Cuộc rút lui tiếp tục và cuối cùng các chiến thuyền Hy Lạp tìm

được nơi trú ẩn trên vịnh Salamis gần Athens. Ở đây các thuyền trưởng Hy Lạp cảm thấy an toàn. Cửa vào vịnh hẹp đến nỗi vua Ba Tư cùng chiến hạm khổng lồ của mình phải cân nhắc trước khi tiến vào.

Giờ đây Xerxes suy tính và Themistocles suy tính. Xerxes suy tính - vào hay không vào? Themistocles suy tính - ta lôi Xerxes vào vịnh, diện tích vịnh nhỏ đến mức hẳn không thể tận dụng ưu thế về số lượng của mình, vậy ta có cơ hội thắng. Xerxes nghĩ - ta sẽ thắng, vì ta sẽ ngồi trên ngai vàng bên bờ biển, quân Ba Tư thấy đức vua đang nhìn mình, họ sẽ chiến đấu như sư tử! Themistocles còn chưa biết Xerxes nghĩ gì, do đó để chắc chắn rằng mình sẽ kéo được quân Ba Tư vào vịnh, ông dùng mưu: cử một người đến trại quân Ba Tư sau khi dặn dò anh ta phải nói gì. *“Anh ta tên Sicinnus, là nô lệ và gia sư của các con trai Themistocles. Người này, sau khi đến nơi, đã nói với các thủ lĩnh mọi rợ như sau: - tôi được cử đến đây với sứ mệnh bí mật của thủ lĩnh Athens, người thực ra có cảm tình với công cuộc của Xerxes và muốn ngài chứ không phải quân Hy Lạp thắng cuộc chiến này. Không một người Hy Lạp nào biết rằng tôi đang ở đây. Chủ nhân của tôi muốn tôi nói với các ngài rằng quân Hy Lạp đang hoảng loạn và muốn chạy trốn. Thay vì đứng yên và để họ tháo chạy, các ngài có cơ hội giành được một chiến thắng lịch sử. Quân Hy Lạp mâu thuẫn và không có khả năng chống cự; các ngài sẽ thấy những người theo phe các ngài và những người phản đối họ đánh lẫn nhau. Nói rồi Sicinnus rời bước.”*

Themistocles tỏ ra là một nhà tâm lý học tài ba. Ông biết rằng Xerxes, như mọi ông vua, là một kẻ tự phụ và sự tự đắc người ta làm mờ mắt, tước bỏ khả năng suy nghĩ sáng suốt. Lần này cũng vậy. Thay vì tránh xa cái bẫy như thế này - một vịnh nhỏ đối với chiến hạm lớn luôn luôn là cái bẫy - thì được lời tố giác về sự chia rẽ của quân Hy Lạp khuyến khích thêm, ngài lại ra lệnh tiến vào Salamis và bằng cách đó chặn đường rút lui của chúng. Thao tác này quân Ba Tư tiến hành trong đêm, dưới tấm màn đen của bóng tối.

Trong đêm ấy, khi quân Ba Tư kín đáo và lặng lẽ tiến gần vào vịnh, một cuộc tranh cãi lại nổ ra giữa những người Hy Lạp đang không hay biết gì:

“giữa các thú linh ở Salamis lại có một cuộc cãi vã dữ dội. Họ còn chưa biết quân Ba Tư đã siết chặt vòng vây quanh họ bằng các chiến thuyền, họ tưởng chúng vẫn đứng nguyên tại nơi ban ngày họ đã nhìn thấy.”

Khi được biết quân Ba Tư kéo đến, thoát đầu họ không tin, nhưng rốt cuộc họ cũng chấp nhận tin này, và được Themistocles khích lệ, họ chuẩn bị chiến đấu.

Trận đánh bắt đầu lúc bình minh, để Xerxes ngồi trên ngai vàng dưới chân dãy núi Aegaleos đối diện Salamis có thể quan sát nó. *“Mỗi lần nhìn thấy ai đó trong số quân của mình lập được chiến công trong trận thủy chiến, ngài liền hỏi xem người đó là ai, còn các thầy ký ghi lại tên thuyền trưởng cùng với tên cha và tên thành phố.”* Xerxes tin tưởng vào thắng lợi và muốn sau này ban thưởng cho các anh hùng của mình.

Những miêu tả nhiều vô số về các trận đánh mà chúng ta tìm thấy trong văn chương của mọi thời đại có một mẫu số chung - chúng đưa ra bức tranh của sự hỗn độn khủng khiếp, sự rối loạn kinh hoàng và sự lộn xộn ghê gớm. Ngay cả trận chiến được chuẩn bị kỹ càng nhất vào thời điểm hai bên xáp thẳng vào nhau cũng trở thành cơn lốc chấn động đẫm máu mà trong đó người ta khó định hướng và chế ngự được. Một số hồi hải giết người, số khác nhìn xem chạy trốn hay tránh đòn thế nào. Và tất cả chìm trong tiếng hét, trong tiếng rên la và gào thét, trong rối ren, trong náo động và trong khói lửa.

Ở Salamis cũng vậy. Nếu trong cuộc đấu vật giữa hai con người có sự khéo léo nhanh nhẹn, thậm chí là duyên dáng, thì cuộc đụng độ của hai hạm đội với các chiến thuyền gỗ đang tiến lên bằng hàng nghìn mái chèo giống như một cái thùng lớn nơi ai đó vớt vào hàng trăm con cua bò lổm ngổm, trườn đi một cách góm guốc, bị kẹt mắc ngổn ngang vào nhau. Chiến thuyền lao vào chiến thuyền, một cái bị lật, cái khác chìm xuống đáy cùng toàn bộ thủy thủ đoàn, cái nào đó cố gắng rút lui, ở đâu đó vài cái bị kẹt chặt, mắc nghẽn vào nhau đang vùng vẫy, chỗ kia ai đó muốn quay đầu, một người khác lặn ra khỏi vịnh, trong sự rối loạn chung quân Hy Lạp tấn công quân Hy Lạp,

quân Ba Tư đánh quân Ba Tư, cho đến cuối cùng, sau hàng giờ của cái địa ngục trên biển này, quân Ba Tư chịu thua và số tàn quân - những người chưa chìm, thoát chết, còn sống sót - thì tháo chạy.

Phản ứng đầu tiên của Xerxes trước thất bại là sợ hãi. “*Một nỗi sợ khủng khiếp bóp nghẹt ngài.*” Trước hết, ngài “*gửi mấy người con trai đã theo mmh lên đường trở về Ba Tư*”. Ngài giao họ cho Hermotimus trông nom - đó là một người Pedasa có địa vị quan trọng trong số các hoạn quan của nhà vua.

Herodotus rất quan tâm đến số phận của con người này, ông viết rất tỉ mỉ: “*trong số những người chúng ta hằng biết, không ai có thể trả thù được kẻ hại mình giỏi hơn Hermotimus. Khi y bị kẻ thù bắt và đem bán, Panionius ở Chios - người kiếm sống bằng những nghề dễ tiện nhất - đã mua y. Mỗi lần mua được các chàng trai đẹp dễ, gã thiến họ, đưa đến Sardis và Ephesus và bán được rất nhiều tiền. Ở chỗ người mọi rợ, những kẻ bị hoạn là đắt giá nhất so với tất cả các nô lệ khác vì sự trung thành vô điều kiện của họ. Và Panionius cũng hoạn Hermotimus như nhiều kẻ khác. Nhưng Hermotimus không hoàn toàn bất hạnh, vì từ Sardis y được dâng cho nhà vua cùng các cống vật khác và được Xerxes sủng ái nhất trong số tất cả các hoạn quan.*

Khi nhà vua ra lệnh cho quân Ba Tư lên đường đánh Athens và chính ngài đang ở Sardis, Hermotimus đi đến một vùng của Mysia nơi người Chios sinh sống để giải quyết công việc, y gặp Panionius ở đây. Y nhận ra hăn, nói với hăn nhiều lời lẽ thân mật và hứa trả ơn hăn bằng mọi giá, nếu hăn đem gia đình đến sống ở Sardis. Panionius vui mừng chấp nhận đề nghị của y và chuyển đến đó cùng vợ và các con. Nhưng khi Hermotimus gặp y cùng cả gia đình, y nói với hăn: Người, kẻ đã sống bằng thứ nghề xấu xa nhất trong mọi nghề; ta đã làm hại gì người để người biến ta từ một người đàn ông trở thành không là gì cả? Người tưởng rằng có thể giấu giếm thánh thần những gì khi đó người đã gây ra? Nhưng thánh thần đã giao người - kẻ từng làm chuyện bất lương - vào tay ta, để người không oán thán về hình

phạt người sẽ nhận được từ ta! Rồi y ra lệnh đưa bốn người con trai của Panionius đến trước mặt và bắt hấn cắt bỏ bộ phận đàn ông của họ; khi hấn làm xong việc này, các con trai của hấn bị ép phải thiến cha. Panionius đã bị báo thù như vậy...”

Tội ác và trừng phạt, bất công và báo thù, dù sớm hay muộn vẫn luôn đi cùng với nhau. Các mối quan hệ giữa cá nhân và giữa các dân tộc là như vậy. Ai gây chiến trước, nghĩa là gây tội ác theo cách nghĩ của Herodotus, người đó rốt cuộc - ngay lập tức hoặc sau một thời gian - sẽ gặp hình phạt và sự báo thù. Mối liên hệ này, sự phản hồi này là bản chất sâu sắc nhất của số phận, là ý nghĩa của định mệnh không thể xoay vần.

Panionius đã ném trái điều này, bây giờ đến lượt Xerxes. Trong trường hợp Vua Của Các Vua, sự việc phức tạp hơn, vì ngài đồng thời là biểu tượng của dân tộc và đế quốc. Ở Susa, sau khi biết tin về thất bại của chiến hạm tại Salamis, người Ba Tư không mất ăn mất ngủ, họ chỉ lo sợ cho số phận của nhà vua, làm sao để không có chuyện gì xảy ra với ngài. Vì thế, khi quay về Ba Tư, ngài trở về long trọng và hùng tráng - dân chúng vui mừng và thổi phào nhẹ nhõm, có sá gì hàng nghìn người chết chìm và bị bắt làm nô lệ, có sá gì, sá gì các chiến thuyền vỡ tan, quan trọng nhất là nhà vua còn sống và lại về với chúng ta!

Xerxes rời khỏi Hy Lạp, nhưng ngài để lại một phần quân đội. Ngài phong Mardonius - con rể Darius và là anh họ mình - làm thủ lĩnh. Mardonius bắt đầu một cách thận trọng. Trước tiên, không vội vã, ông trú đông ở Thessaly. Sau đó ông cử phái viên đến các miếu thờ khác nhau để biết lời phán quyết của thần thánh. Dựa trên những phán quyết ấy, “ông cử sứ giả là Alexander - một người Macedonia có họ hàng với người Ba Tư - đến Athens. Ông cho rằng mình sẽ mua chuộc được người Athens bằng cách đó, ông nghe nói họ là một dân tộc đông đúc và dũng cảm, rằng chủ yếu là người Athens đã giáng những đòn đau cho quân Ba Tư trên biển. Ông hy vọng khi mua chuộc được họ, ông sẽ dễ dàng kiểm soát vùng biển, còn trên đất liền thì

ông tự thấy mình mạnh hơn nhiều. Ông suy tính là mình sẽ làm chủ Hy Lạp bằng cách đó.”

Alexander đến Athens và cố gắng thuyết phục dân chúng ở đó để họ không tiến hành chiến tranh với Ba Tư và thử hòa giải với vua Ba Tư, nếu không họ sẽ bỏ mạng vì *“sức mạnh của đức vua là siêu phàm và bàn tay ngài vươn rất xa.”*

Nhưng người Athens trả lời Alexander như sau: *“Chúng ta tự biết vua Ba Tư mạnh hơn chúng ta gấp nhiều lần, vì vậy người không cần nhắc lại điều đó. Mặc dầu vậy, vì đã quen với tự do, chúng ta sẽ tự vệ hết sức mình... Hãy thông báo cho Mardonius rằng người Athens đã thề: Chừng nào mặt trời còn lên, chúng ta sẽ không bao giờ thỏa hiệp với Xerxes, mà để tự vệ, chúng ta sẽ chống lại hắn, tin tưởng vào sự phù hộ của các anh hùng và thần thánh đã bị hắn đốt tượng và đền thờ...”*

Còn với những người Sparta đã đến Athens vì sợ người Athens thỏa hiệp với quân Ba Tư, họ nói: *“Các anh biết rõ khí phách của người Athens - rằng không nơi nào thế giới có đủ kim ngân, không quốc gia nào trên mặt đất đủ tươi đẹp và trù phú để chúng ta chấp nhận đánh đổi và đứng về phía vua Ba Tư, cùng hắn biến Hy Lạp thành nô lệ... Vì vậy các anh hãy biết rằng chừng nào dù chỉ một người Athens còn sống, chúng ta sẽ không bao giờ thỏa hiệp với Xerxes...”*

Sau những lời ấy, Alexander và người Sparta rời khỏi Athens.

THỜI GIAN BIẾN MẤT

Chúng ta không còn ở Addis Ababa nữa mà đã là Dar es-Salaam - thành phố bên bờ vịnh trở một hình bán nguyệt tuyệt hảo nhu một trong hàng trăm bờ vịnh Hy Lạp mềm mại được mang đến đây, bên bờ Đông của châu Phi này. Biển luôn êm ả; những con sóng nhỏ lững lờ phát ra tiếng vỗ khe khẽ nhịp nhàng, lặn vào bờ cát ấm không để lại dấu vết.

Trong thành phố không quá hai trăm nghìn dân này, có một nửa thế giới hội tụ và hòa trộn. Riêng cái tên Dar es-Salaam, tiếng Arập có nghĩa là “Ngôi Nhà của Bình yên”, đã cho thấy mối liên hệ của nó với vùng Cận Đông (mà lại là mối liên hệ không mấy vinh quang, vì người Arập đưa nô lệ châu Phi ra đi theo đường này). Nhưng trung tâm thành phố chủ yếu là do người Hindu và Pakistan làm chủ, với tất cả các biến thể ngôn ngữ và tôn giáo của nền văn minh nội địa của họ: ở đây có cả người Sikh⁵⁹, cả những người theo đạo Aga Khan⁶⁰, người Hồi giáo và Thiên chúa giáo đến từ Goa⁶¹. Người nhập cư từ các đảo của Ấn Độ Dương thành lập những thuộc địa riêng - từ Saychelles và Comoros, từ Madagaskar và Mauritius, một chủng tộc đẹp để hình thành từ sự pha trộn và kết hợp các sắc dân khác nhau nhất của miền Nam. Về sau người Trung Quốc cũng bắt đầu đến và sinh sống ở đây - những người thợ xây dựng tuyến tàu hỏa Tanzania-Zambia.

Một người châu Âu, lần đầu tiên biết đến sự đa dạng của các sắc dân và các nền văn hóa như anh ta nhìn thấy ở Dar es-Salaam, bị choáng váng không chỉ vì ngoài châu Âu còn tồn tại những thế giới khác - về điều này thì rất cuộc, ít ra là trên lý thuyết, anh ta cũng đã biết được một thời gian - mà trước hết là vì các thế giới này gặp gỡ, tiếp xúc, hòa trộn và chung sống không có sự sắp đặt của châu Âu và, trong một mức độ nhất định, không được nó biết đến và cho phép. Suốt nhiều thế kỷ nó là trung tâm của thế giới theo nghĩa chính xác và hiển nhiên đến mức thời nay điều khó lòng chạm đến nhận thức của người châu Âu là không có anh ta và ngoài anh ta ra, các sắc dân và nền văn minh khác vẫn sống cuộc sống của mình, có

truyền thống riêng và các vấn đề riêng. Và rằng đúng hơn chính anh ta mới là người mới đến, một người lạ, còn thế giới của anh ta - một hiện thực xa xôi và trừu tượng.

Herodotus là người đầu tiên nhận thức được sự rộng lớn của thế giới đúng như bản chất của nó. - Không, chúng ta không chỉ có một mình - ông nói với người Hy Lạp trong tác phẩm của mình và để chứng minh điều này, ông thực hiện các chuyến đi đến tận cùng trái đất. - Chúng ta có các láng giềng, đến lượt họ lại có các láng giềng của mình, và tất cả chúng ta cùng sinh sống trên một hành tinh.

Đối với một người từ trước đến nay vẫn sống trong tổ quốc bé nhỏ của mình, nơi anh ta có thể đi bộ để đo diện tích của nó một cách dễ dàng, cái khuôn khổ hoàn cầu mới này của hiện thực là một khám phá, nó thay đổi hình dung của anh ta về thế giới, mang đến cho anh ta những tỉ lệ mới và đặt ra các thước đo giá trị chưa được biết đến.

Đồng thời, khi Herodotus đi chu du và đến được các bộ tộc và sắc dân khác nhau, ông nhìn thấy và ghi nhận, rằng mỗi một trong số chúng đều có lịch sử riêng của mình, rằng nó diễn ra độc lập nhưng cũng song song với các lịch sử khác, rằng tóm lại, lịch sử loài người giống một cái vạc lớn mà bề mặt ở trong trạng thái luôn sôi sục. Trạng thái của những va chạm không ngừng của hằng hà sa số các hạt chuyển động quanh quỹ đạo của mình, gặp gỡ và giao nhau ở một số lượng điểm vô tận.

Herodotus còn phát hiện thêm một điều nữa, đó là sự đa dạng của thời gian, hay chính xác hơn - vô số cách tính nó. Thời xa xưa những người nông dân đơn giản tính thời gian bằng mùa của năm, dân thành phố - bằng thế hệ, những người viết biên niên sử của các quốc gia thời cổ đại - bằng độ dài của các triều đại trị vì. Làm sao so sánh được tất cả những cái đó, làm sao tìm được một tỉ lệ hay một mẫu số chung? Herodotus luôn vật lộn với điều này, luôn tìm các giải pháp. Quen với phép đo lường của máy móc, chúng ta

không nhận thức được việc đo thời gian đối với con người là một vấn đề như thế nào, bao nhiêu khó khăn, thách đố, bí mật ẩn giấu trong đó.

Đôi khi, nếu có một buổi chiều hay buổi tối nhàn rỗi, tôi lái chiếc xe Land Rover màu xanh lá cây tàn tạ của mình đến khách sạn Sea View, nơi có thể ngồi trên hàng hiên, gọi bia hay trà, lắng nghe biển rì rào, hoặc khi trời đã tối - nghe tiếng dế rả rích. Đó là một trong những nơi gặp gỡ được ưa thích và đồng nghiệp của các hãng thông tấn hay tòa soạn khác thường ghé lại đây. Trong ngày, tất cả chúng tôi chạy quanh thành phố để biết được điều gì đó. Ở thành phố quê mùa xa xôi này không có nhiều chuyện xảy ra và để có bất cứ một tin tức nào, thay vì cạnh tranh, chúng tôi hợp tác để khai thác nó. Người này tai thính hơn, người kia - mắt tinh hơn, người khác - có nhiều may mắn nghề nghiệp hơn. Nhiều khi ở ngoài đường, chính là tại khách sạn Sea View này hoặc trong quán cà phê có điều hòa duy nhất - Quán Người Ý, những thứ kiểm soát được được đem trao đổi. Ai đó nghe rằng Mondlane sẽ đến từ Mozambique, những người khác nói rằng không, rằng đó là Nkomo từ Rhodesia. Ai đó biết được ở Mobutu có đảo chính, số còn lại khẳng định đó là tin đồn, mà thực ra làm sao kiểm tra được điều này? Từ các tin đồn, những lời rỉ tai, phỏng đoán, nhưng cũng cả từ các sự kiện, chúng tôi làm nên các tin tức của mình và gửi ra thế giới.

Thỉnh thoảng khi không có ai xuất hiện trên hàng hiên, và khi ấy có mang theo Herodotus, tôi bèn mở quyển sách ra một trang bất kỳ. *Sử ký* đầy ắp các câu chuyện, những quan sát, những chuyện đồn đại, ngoài lề. “*Dân Thrace là sắc dân lớn nhất trong mọi sắc dân sau Ấn Độ. Nếu họ đồng lòng và có một chúa tể theo tôi họ sẽ là bất khả chiến bại và chắc chắn là hùng mạnh nhất. Nhưng điều này đối với họ là không thể và sẽ không bao giờ có nên họ suy yếu đi... Họ bán con cái đi tha hương; không giữ gìn trinh tiết cho con gái mình mà cho phép chúng quan hệ với bất kỳ đàn ông nào chúng muốn, nhưng họ giữ vợ nghiêm ngặt. Họ mua vợ bằng khoản tiền lớn. Có*

xăm mình là dấu hiệu của dòng dõi cao sang, không có dấu xăm nghĩa là thuộc tầng lớp thấp. Không làm việc là điều đẹp đẽ nhất, còn lao động cật lực là chuyện rất mất mặt. sống bằng chiến tranh và cướp bóc là tối ưu. Đó là các tập quán đặc biệt nhất của họ.”

Tôi rời mắt và nhìn thấy trong khu vườn được chiếu sáng rực rỡ, anh bồi bàn mặc đồ trắng - một người Hindu tên là Anil - đang cho chú khỉ nuôi treo mình lơ lửng trên cành xoài ăn chuối. Con vật làm những vẻ mặt vui nhộn, còn Anil thì cười đến vỡ bụng. Người bồi bàn này, buổi tối này, cái nóng và tiếng dế, chuối và trà, chúng gợi cho tôi nhớ đến Ấn Độ, những tháng ngày say mê và lạc lõng của tôi, sự có mặt khắp nơi của khí hậu nhiệt đới thấm vào con người cả ở đây, cả ở đó, với độ mạnh như nhau. Thậm chí tôi như thấy hương vị Ấn Độ bay đến với mình, nhưng đó đơn giản là cảm nhận được Anil từ xa bằng mùi trà, mùi hồi và quất. Và lại ở đây Ấn Độ có ở khắp mọi nơi - chốc chốc lại gặp các đền thờ, quán ăn Hindi, những đồn điền bông và xi-dan⁶².

Tôi quay trở lại với Herodotus.

Do thường xuyên đọc tác phẩm của ông, thậm chí có phần là nghiện, một kiểu hành xử, thói quen, phản xạ và lẽ lối riêng bắt đầu có ảnh hưởng lạ lùng đến tôi, mà tôi không định nghĩa được chính xác. Chắc chắn nó đưa tôi đến trạng thái mà trong đó tôi ngừng cảm thấy rằng có rào cản thời gian tồn tại, rằng những sự kiện được ông miêu tả và tôi bị hai nghìn rưỡi năm chia cách, cái vực thẳm trong đó yên nghỉ cả thành Rome, cả thời Trung cổ, sự ra đời và tồn tại của các Tôn giáo Lớn, tìm ra châu Mỹ, thời kỳ Phục hưng và Thế kỷ Ánh sáng, máy hơi nước và điện lực, điện tín và máy bay, hàng trăm cuộc chiến bao gồm hai thế chiến, phát minh ra thuốc kháng sinh, sự bùng nổ dân số, hàng nghìn hàng vạn sự kiện và biến cố, mà khi ta đọc Herodotus - chúng biến mất, như thể không có chúng hoặc chúng đã rời

khỏi cận cảnh, từ chính giữa sân khấu lùi vào bóng tối, nấu mình sau bức màn và các cánh gà.

Herodotus, người đã sinh ra, sống và sáng tạo ở phía bên kia vực thăm thẳm thời gian ngăn cách với chúng ta, có cảm thấy vì thế mà nghèo nàn hơn không? Không có gì chứng tỏ điều đó. Trái lại, ông sống cuộc sống tràn đầy, làm quen với cả thế giới, gặp gỡ rất nhiều người, nghe hàng trăm câu chuyện; ông là một người tích cực, năng động và không mệt mỏi, luôn tìm kiếm một điều gì đó, luôn bận bịu với một công việc nào đó. Ông còn muốn làm quen và tìm hiểu nhiều điều, sự việc và bí mật khác nữa, muốn giải đáp ngần ấy câu đố, trả lời cho một danh sách dài các câu hỏi, nhưng đơn giản là ông không có đủ thời gian, sức lực và thời gian, đơn giản là ông không kịp, như chúng ta cũng không kịp, cuộc sống của con người thật ngăn ngủi làm sao! Ông có phiền lòng vì không có tàu nhanh hay máy bay, thậm chí không có cả xe đạp không? Không chắc. Cứ cho là nếu ông có sẵn tàu nhanh hay máy bay, ông có thu thập và để lại cho chúng ta nhiều tin tức hơn hay không? Điều này cũng không chắc.

Tôi có cảm tưởng rằng vấn đề của ông là hoàn toàn khác. Đó là - có lẽ là vào cuối đời - ông quyết định viết sách, vì ông ý thức được rằng mình đã thu thập một số lượng khổng lồ các câu chuyện và thông tin, rằng nếu không ghi lại chúng vào sách, tất cả những gì được tập hợp từ trước đến nay trong trí nhớ ông đơn giản là sẽ biến mất. Ở đây lại là cuộc đấu tranh muôn thuở của con người với thời gian, đấu tranh với những nhược điểm của trí nhớ, với sự chóng tàn của nó, với khuynh hướng xóa mờ và biến mất không đổi của nó. Chính từ xung đột này nảy ra ý tưởng về sách, mọi quyển sách. Và từ đó là sự bền vững của ký ức - có thể nói là sự vĩnh cửu của nó. Vì con người biết, càng nhiều tuổi càng biết rõ và cảm nhận đau đớn hơn, rằng trí nhớ là mong manh và chóng tàn. Nên anh ta không ghi lại hiểu biết và kinh nghiệm của mình vào một hình thức bền vững hơn thì những gì anh ta mang trong mình sẽ biến mất. Từ đó mà mọi người đều muốn viết sách. Ca sĩ và cầu thủ bóng đá, chính trị gia và tỉ phú. Nếu không thể tự viết hoặc không

có thời gian, họ thuê người khác làm điều đó. Là thế và sẽ mãi là như thế. Nhất là khi viết có vẻ như là một công việc đơn giản, dễ dàng. Những người nghĩ như vậy có thể trích dẫn câu nói của Thomas Mann: “Nhà văn là người mà đối với anh ta việc viết là khó khăn hơn so với người khác”.

Niềm khao khát lưu giữ lại cho mọi người nhiều nhất những gì mình tự trải qua và tìm hiểu được làm cho tác phẩm của Herodotus không phải là bản thống kê đơn giản về các triều đại, vua chúa và các câu chuyện cung đình, mà - mặc dù ông viết nhiều về vua chúa và những người cai trị - nó còn kể cho ta về cuộc sống của những người dân thường, về các tôn giáo và văn hóa, về bệnh tật và nạn đói, về các ngọn núi và dòng sông, cây cối và súc vật. Ví dụ - về mèo: *“Khi hỏa hoạn xảy ra, mèo bị nổi điên kỳ lạ. Khi đó người Ai Cập không lo đến việc dập lửa mà chỉ canh giữ những con mèo, bọn chúng thì vọt đi và nhảy qua người, lao vào lửa. Khi chuyện này xảy ra, một người Ai Cập sẽ rất đau buồn. Ngược lại, nếu nhà ai có con mèo chết một cách tự nhiên, tất cả mọi người trong nhà sẽ chỉ cạo lông mày, nhưng nếu chó của ai chết, người ấy sẽ cạo đầu và toàn thân”*.

Hay là về cá sấu:

“Cá sấu có đặc tính thế này: suốt bốn tháng mùa đông lạnh nhất nó không ăn gì cả, và mặc dù là loài bốn chân, nó sống cả trên cạn lẫn dưới nước... Trong số tất cả các sinh vật chúng ta biết, sinh vật này từ nhỏ nhất trở thành lớn nhất. Chúng đẻ trứng không lớn hơn trứng ngỗng bao nhiêu, và các con mới nở to cỡ bằng trứng, nhưng khi lớn lên, chúng có thể dài đến mười bảy sải tay và hơn nữa. Chúng có đôi mắt lợn, răng nanh lớn và chìa ra... Thực sự là tất cả các loại chim và súc vật đều chạy trốn chúng, nhưng có một loài chim sống hòa thuận với chúng... đó là lúc cá sấu lên cạn, và sau đó nó ngáp, khi đó con chim nhảy vào hàm nó và đớp côn trùng. Nó lại thích sự phục vụ này nên không làm hại gì con chim cả.”

Tôi không để ý đến đám mèo và cá sấu này ngay. Chúng xuất hiện mãi tận trong lần đọc nào đó về sau, khi bỗng nhiên tôi kinh ngạc nhìn thấy chúng điên cuồng nhảy vào lửa, hay ngồi bên bờ sông Nile, tôi tưởng như mình

nhìn thấy cái hàm há ra của con cá sấu và con chim nhỏ thân nhiên đang lục lọi om sòm trong đó. Bởi vì quyển sách của tác giả Hy Lạp, cũng như mọi tác phẩm vĩ đại khác, phải đọc nhiều lần - mỗi lần sẽ mở ra cho chúng ta một lớp mới, những nội dung, hình ảnh và ý nghĩa trước đây bị bỏ qua. Trong mỗi quyển sách là vài quyển sách, chỉ cần đến được với chúng, khám phá, đi sâu và thẩm thấu chúng.

Herodotus sống cuộc sống tràn đầy, chẳng lấy làm phiền vì không có điện thoại hay máy bay, ông thậm chí không thể lo lắng rằng mình chẳng có xe đạp. Những đồ vật này mãi tận một nghìn năm sau mới xuất hiện, nhưng không hề gì, ông không cho rằng chúng cần thiết với mình, thiếu chúng ông vẫn sống rất tuyệt. Cuộc sống của vạn vật, cuộc sống của riêng ông có sức mạnh riêng, có sinh lực tự thân và không suy giảm. Ông cảm thấy nó, nó chấp cánh cho ông. Vì thế chắc chắn ông phải là một người vui vẻ, thoải mái, nhiệt tình, vì chỉ với những người như thế một người xa lạ mới hé mở các bí mật của mình. Trước ai đó buồn tẻ, khép kín, họ sẽ không cởi mở, tính cách buồn bã làm người khác muốn tránh ra, giữ khoảng cách, thậm chí là gây sợ hãi. Nếu có tính cách ấy, ông đã không thể làm gì cả và chúng ta sẽ không có tác phẩm của ông.

Tôi thường nghĩ về điều này, đồng thời cảm thấy - không phải không ngạc nhiên, mà thậm chí là bất an - rằng cùng với việc chìm đắm đọc Herodotus, trong tôi diễn ra một quá trình cảm xúc và tư duy đồng nhất mình với thế giới ấy và các sự kiện mà ông nói tới. Sự phá hủy Athens làm tôi xúc động hơn là cuộc đảo chính quân sự mới nhất ở Sudan, còn việc hạm đội Ba Tư bị chìm là một cái gì đó bi thảm hơn cuộc nổi loạn tiếp theo của quân đội ở Congo. Giờ đây thế giới tôi đang sống không phải chỉ là châu Phi mà tôi phải viết về nó với tư cách thông tin viên của hãng thông tấn, mà là cả cái thế giới xa xôi đã biến mất hàng thế kỷ trước.

Vậy thì không có gì lạ lùng ở đây khi tôi ngồi trong đêm nhiệt đới nóng ngột ngạt trên hàng hiên của khách sạn Sea View ở Dar es-Salaam mà nghĩ

đến các binh lính của đạo quân Mardonius đang lạnh cóng ở Thessaly, những người trong buổi tối giá băng - vì ở châu Âu chính là mùa đông - đang cố gắng sưởi ấm đôi tay tê cứng của mình bên đồng lửa.

SA MẠC VÀ BIỂN

Tôi tạm thời xếp lại cuộc chiến Ba Tư-Hy Lạp cùng những cuộc hành quân vô tận của quân mọi rợ và các cuộc tranh luận của những người Hy Lạp hay cãi cò xem ai là người quan trọng nhất trong số họ và phong ai làm thủ lĩnh, vì đại sứ Algeria là Judi vừa gọi điện nói rằng có chuyện “đáng để gặp nhau”. Cụm từ “đáng để gặp nhau” thường ngụ ý một lời hứa hẹn nào đó, một sự việc hấp dẫn nào đó có thể xảy ra, một chuyện xứng đáng được quan tâm và chú ý; nó có vẻ như ai đó nói: “Mình gặp nhau đi, tôi có cái này cho anh, anh sẽ không hối hận đâu.”

Judi có một cơ ngơi tuyệt vời - tòa biệt thự trắng lộng gió, xây theo kiểu Mauritania cổ lộng lẫy, được thiết kế sao cho bóng râm trùm xuống khắp nơi, ngay cả ở chỗ đáng lý ra phải tràn ngập ánh nắng. Chúng tôi ngồi trong vườn, tiếng rì rào của đại dương vọng đến từ sau bức tường cao. Lúc đó là giờ thủy triều lên và đâu đó từ lòng biển sâu, sau chân trời, những con sóng nhiều tầng xô tới và tan ra không xa chúng tôi, vì biệt thự nằm sát mép nước, trên một bờ đá thấp.

Trong cuộc gặp gỡ chúng tôi nói chuyện về mọi thứ, nhưng không có gì quan trọng, đến nỗi tới một lúc tôi bắt đầu băn khoăn không biết ông mời mình đến làm gì, thì ông bỗng nói:

- Tôi nghĩ là anh nên đi Algeria. Ở đó bây giờ có thể đang thú vị đấy. Nếu anh muốn, tôi sẽ cấp thị thực cho anh.

Điều ông nói làm tôi bất ngờ. Hồi ấy là năm 1965 và không có gì đặc biệt xảy ra ở Algeria. Đó là quốc gia độc lập từ ba năm nay, đứng đầu là một người trẻ tuổi, thông minh và nổi tiếng - Ahmed Ben Bella.

Judi không muốn nói thêm gì cho tôi, và bởi vì đối với ông, một người Hồi giáo, giờ cầu kinh buổi tối đang đến gần, ông cũng đã lấy chuỗi tràng hạt ra và bắt đầu lần ngón tay lên các viên ngọc xanh của nó, tôi thấy rằng đã đến lúc từ giả. Tôi cảm thấy tiến thoái lưỡng nan. Nếu tôi xin trong nước đồng ý cho đi chuyến này, họ sẽ hỏi tôi cặn kẽ - nào là vì sao, nào là để làm gì, lý

do tại sao v.v... Trong khi đó tôi không hề có khái niệm mình đến đó để làm gì. Hơn nữa, du hành qua cả nửa châu Phi không có lý do sẽ là một sự tự ý và một tổn thất tài chính lớn, mà tôi đang làm việc cho một hãng thông tấn nơi mỗi xu đều là quan trọng và phải giải thích rất lâu cho mỗi khoản chi tiêu.

Nhưng trong cái cách Judi đưa ra cho tôi đề nghị của mình, trong ngữ điệu khuyến khích của giọng nói ông có cái gì đó thuyết phục, thậm chí là khẩn khoản, nên tôi quyết định mạo hiểm và lên đường. Tôi bay từ Das es-Salaam qua Bangui, Port Lamy và Agadez. Vì trên những chặng này máy bay nhỏ và bay chậm, ở độ cao thấp, nên riêng quãng đường trên sa mạc Sahara đã đầy ắp những hình ảnh quyến rũ - này là vui tươi sắc sảo, này là buồn tẻ đơn điệu nhưng để tương phản, giữa cái khô cằn chết chóc như mặt trăng bỗng nhiên xuất hiện một ốc đảo xanh tươi, đông đúc.

Sân bay ở Algiers vắng vẻ, thực ra là đã đóng cửa. Nhưng vì máy bay của chúng tôi thuộc hãng hàng không nội địa nên vẫn được hạ cánh. Những người lính trong trang phục rằn ri màu xanh xám ngay lập tức vây quanh nó và hộ tống chúng tôi - vài hành khách - đến tòa nhà bằng kính. Việc kiểm tra thị thực không có gì phiền hà, các binh lính thì nhã nhặn, dù ít lời. Họ chỉ nói rằng đêm qua có đảo chính, “tên bạo chúa bị lật đổ”, và Bộ Tổng Tham mưu đã nắm chính quyền. “Bạo chúa?” - tôi muốn thắc mắc - “bạo chúa nào?”. Tôi đã nhìn thấy Ben Bella hai năm trước ở Addis Ababa. Ông có vẻ là một người lịch sự, thậm chí dễ mến.

Thành phố lớn, đầy năng, trải ra bên bờ vịnh rộng hình vòng cung. Luôn phải trèo lên hoặc leo xuống. Có các đường phố Pháp kiểu cách và những phố Ả-rập nhộn nhịp. Tất cả là một hỗn hợp Địa Trung Hải của kiến trúc, trang phục, tập quán. Mọi thứ lấp lánh, tỏa hương, gây say lòng, làm kiệt sức. Mọi thứ làm tò mò, lôi cuốn, mê hoặc nhưng cũng gây lo ngại. Người nào mệt có thể ngồi vào một trong hàng trăm quán cà phê Ả-rập hay Pháp.

Có thể dùng bữa ở một trong hàng trăm quán bar hay tiệm ăn. Vì gần biển, thực đơn của chúng có rất nhiều cá và vô số cao lương *frut-ti di mare*⁶³ - tôm cua, mực, sữa, bạch tuộc, ngao sò.

Nhưng Algiers trước hết là nơi hai nền văn hóa gặp gỡ và chung sống - văn hóa Thiên chúa giáo và văn hóa Ả-rập. Lịch sử của sự chung sống này là lịch sử của thành phố (mặc dù bản thân nó còn có một thời kỳ lịch sử dài trước đó - thời Phoenicia, Hy Lạp, La Mã). Luôn đi trong bóng râm hoặc là của nhà thờ, hoặc là của thánh đường Hồi giáo, người ta không ngừng cảm thấy cái biên giới quanh co giữa hai địa hạt này.

Ví dụ như khu trung tâm thành phố. Phần Ả-rập của nó tên là Casbah. Có thể đến đó bằng hàng chục cầu thang đá rộng dẫn lên đồi. Nhưng vấn đề không phải là các cầu thang, mà là sự khác biệt ngày càng cảm nhận được rõ rệt hơn khi càng đi sâu vào các ngõ ngách của Casbah. Mà thực ra, có thật là ta ngấm ngấm, đi sâu vào các ngõ ngách không? Hay là ta chỉ cố gắng đi qua cho nhanh, thoát ra khỏi tình thế khó chịu và lúng túng này, khi vừa đi ta vừa cảm thấy khắp xung quanh hàng chục đôi mắt bất động nhìn chăm chăm vào ta chăm chú? Mà có thể đó chỉ là ta tưởng tượng ra? Có thể ta quá nhạy cảm? Nhưng tại sao chính ở Casbah ta lại quá nhạy cảm? Tại sao ta không cảm thấy gì khi ai đó nhìn ta chăm chăm ở khu phố Pháp? Tại sao ở khu phố Pháp điều đó không làm phiền ta, còn ở Casbah thì có, ở đây nó gây khó chịu? Mặc dù những đôi mắt là giống nhau, việc nhìn chăm chăm cũng vậy, nhưng ta lại tiếp nhận hai tình thế theo cách hoàn toàn khác nhau.

Khi cuối cùng ta qua khỏi Casbah và ở trên một khu phố Pháp nào đấy, có thể không nhất thiết phải đến mức ta thở phào nhẹ nhõm, nhưng chắc chắn là cảm thấy thoải mái hơn, ta sẽ dễ chịu hơn, tự nhiên hơn. Tại sao ta không có cách gì chế ngự được những thái độ và tình cảm tiềm tàng, thậm chí là vô thức ấy? Qua hàng nghìn năm và trên khắp thế giới - không có gì hết?

Một người ngoại quốc nếu cùng tôi bay đến Algiers ngày hôm đó sẽ không thể nhận thấy rằng đêm hôm trước ở đây đã xảy ra một sự kiện quan trọng là đảo chính, rằng Ben Bella nổi tiếng khắp thế giới đã bị lật đổ và thế chỗ ông là một thủ lĩnh quân đội không được ai biết đến - và như sớm thấy rõ - một người ít nói, khép mình - Houari Boumedienne. Toàn bộ sự việc được tiến hành trong đêm, cách xa trung tâm thành phố, trong khu dinh thự riêng biệt tên là Hydra, ở phần do chính phủ và các tướng lĩnh chiếm giữ mà khách bộ hành bình thường không vào được.

Trong thành phố không nghe thấy tiếng súng hay tiếng nổ nào, xe tăng không đi trên đường phố, quân đội không diễu binh. Buổi sáng dân chúng đi làm như thường lệ, các chủ quầy mở cửa hàng, người bán mở sạp quán, những người phục vụ mời khách uống cà phê sáng. Các quản gia dội nước lên vỉa hè để mang đến cho thành phố một chút ẩm ướt trước cái nóng ban trưa. Những chiếc xe buýt kêu rống khùng khiếp đang cố gắng ịch leo lên một con dốc nào đấy.

Tôi đi loanh quanh, thất vọng và giận Judi. Sao ông lại khuyến khích tôi thực hiện chuyến đi này? Tôi đến đây làm gì? Tôi sẽ viết về cái gì từ nơi đây? Tôi sẽ giải thích cho chuyến đi này thế nào? Đang chán ngán, tôi bỗng nhìn thấy đám đông đang xúm lại trên đại lộ Mohammed V. Tôi vội vã tới đó. Tiếc thay, đó chỉ là những người tò mò xem hai tài xế vừa dừng xe ở ngã tư cãi nhau. Tôi thấy ở cuối phố đằng kia một đám đông khác. Và tôi chạy đến đấy. Nhưng đó là những người đang kiên nhẫn đứng chờ bưu điện mở cửa. Cuốn sổ ghi chép của tôi trống trơn, không có một sự kiện nào hết.

Tại đây, ở Algiers này, sau vài năm làm phóng viên tôi bắt đầu nhận ra rằng mình đã đi sai đường. Đó là con đường tìm kiếm các hình ảnh ngoạn mục thu hút sự chú ý, con đường của ảo tưởng rằng bằng hình ảnh có thể khéo léo trốn tránh những cố gắng để hiểu sâu sắc hơn về thế giới, rằng có thể diễn giải thế giới chỉ qua những gì nó muốn bày tỏ với chúng ta trong những giờ phút chấn động, khi nó rung lên vì tiếng súng và tiếng nổ, chìm trong lửa và khói, bụi và mùi khét, khi tất cả sụp đổ thành những đồng gạch vụn, nơi những người dân tuyệt vọng ngồi bên xác người thân.

Nhưng tấn thảm kịch này đã xảy ra như thế nào? Những cảnh tượng của sự tàn phá đầy tiếng kêu la và máu này nói lên điều gì? Những sức mạnh nào - vô hình và ngấm ngầm nhưng mạnh mẽ và bất khả kháng - đã gây ra chúng? Chúng là kết thúc hay khởi đầu của quá trình, báo hiệu những xung đột đầy căng thẳng tiếp theo? Rồi ai sẽ theo dõi chúng? Chúng tôi, các phóng viên và thông tin viên ư? Không. Bởi vì người ta mới chỉ vừa chôn cất những người chết ở nơi xảy ra sự kiện, thu dọn những xác xe bị cháy và quét đi những mảnh kính vỡ trên phố, chúng tôi đã xếp túi đồ và tiếp tục lên đường, đến nơi người ta đang đốt xe, đập kính cửa hàng và đào huyệt cho những người ngã xuống.

Có thể phá vỡ cái khuôn mẫu này, thoát khỏi chuỗi hình ảnh này, cố gắng vươn đến sâu hơn được không? Không thể viết gì về xe tăng, về những chiếc xe bị đốt và các cửa hàng bị đập, vì tôi không nhìn thấy gì như vậy cả, mà muốn lý giải cho chuyên đi tự ý của mình, tôi bắt đầu tìm kiếm nền tảng và nguồn gốc của cuộc đảo chính, xác định điều gì ẩn giấu phía sau nó và nó có nghĩa gì, tức là trò chuyện, quan sát mọi người, mọi nơi, và đọc, tóm lại là cố gắng hiểu được điều gì đó.

Mãi đến khi ấy tôi mới thấy Algiers như một trong những nơi quyến rũ và bi thảm nhất thế giới. Trong không gian nhỏ bé của thành phố xinh đẹp nhưng chật chội này có hai xung đột lớn của thế giới hiện đại giao nhau. Cái thứ nhất - giữa Thiên chúa giáo và Hồi giáo (ở đây thể hiện trong các xung đột giữa nước Pháp thực dân và Algeria thuộc địa). Và cái thứ hai - ngay lập tức trở nên sâu sắc hơn sau sự ra đi của người Pháp và việc giành được độc lập, xung đột ngay trong lòng đạo Hồi - giữa dòng chảy cải mở, biện chứng của nó, mà tôi có thể gọi là “dòng chảy Địa Trung Hải”, và dòng chảy hướng nội khép kín, phát sinh từ cảm giác bất an và bối rối trong thế giới đương thời, nhưng được dẫn dắt bởi những người theo trào lưu chính thống sử dụng các kỹ thuật và tổ chức hiện đại, những người tưởng rằng việc bảo vệ tín ngưỡng và phong tục là điều kiện tồn tại của chính họ, là bản sắc duy nhất mà họ có.

Algiers mà thuở ban đầu, vào thời Herodotus, là một làng chài, sau đó là hải cảng cho các tàu thuyền của Phoenicia và Hy Lạp, quay mặt ra biển. Nhưng ngay phía sau thành phố, ở phía bên kia, là bắt đầu một tỉnh sa mạc lớn mà ở đây người ta gọi là “bled”, vùng lãnh thổ thuộc về các sắc dân tuân theo các quy tắc của đạo Hồi cổ cứng nhắc. Ở Algiers người ta nói đơn giản là có hai loại đạo Hồi tồn tại - một cái được gọi là đạo Hồi của sa mạc, và cái kia - được định nghĩa như là đạo Hồi của sông (hay của biển). Cái thứ nhất là tôn giáo được thực hành bởi các bộ tộc du cư hiếu chiến, đấu tranh để sinh tồn trong môi trường khắc nghiệt nhất đối với con người, sa mạc Sahara. Đạo Hồi thứ hai - của sông (hay biển) là tín ngưỡng của các nhà buôn, các thương gia lưu động, những người của đường sá và chợ búa, đối với họ sự cởi mở, thỏa hiệp và trao đổi không chỉ là vấn đề lợi nhuận trong buôn bán, mà còn là điều kiện để tồn tại.

Dưới chế độ thực dân, cả hai khuynh hướng Hồi giáo này có chung một kẻ thù, nhưng sau đó chúng xung đột với nhau.

Ben Bella là con người Địa Trung Hải, được giáo dục trong nền văn hóa Pháp, cởi mở và ưa hòa giải, người Pháp ở đây trong các cuộc trò chuyện gọi ông là người Hồi giáo của sông và biển. Boumedienne, trái lại, là thủ lĩnh của một quân đội đã chiến đấu hàng năm trời trên sa mạc, ở đó nó có các căn cứ và doanh trại của mình, lấy binh lính từ đó, lợi dụng sự ủng hộ và giúp đỡ của những người du cư, người của các ốc đảo và núi trên sa mạc.

Họ khác nhau ngay cả trong diện mạo. Ben Bella luôn luôn chỉnh tề, lịch sự, tinh tế, nhã nhặn, tươi cười hòa nhã. Khi Boumedienne xuất hiện trước công chúng lần đầu tiên sau cuộc đảo chính vài ngày, trông ông ta giống như lính lái xe tăng vừa mới bước ra khỏi cỗ tăng phủ đầy cát Sahara. Thậm chí ông đã cố gắng mỉm cười, nhưng rõ ràng là không thành công - đó không phải là phong cách của ông ta.

Ở Algiers tôi thấy Địa Trung Hải lần đầu tiên. Tôi nhìn thấy nó ở gần, có thể nhúng tay vào nó, cảm thấy tiếp xúc của nó. Tôi không cần phải hỏi

đường, biết rằng cứ đi xuống mãi và xuống mãi, cuối cùng tôi sẽ tới biển. Hon nữa có thể thấy nó từ xa, như thể nó ở khắp xung quanh, nó lấp lánh sau những ngôi nhà, xuất hiện dưới chân các con dốc.

Ở dưới cùng, khu phố cảng kéo dài, các quán bar đơn sơ bằng gỗ xếp thành hàng, thơm mùi cá, rượu vang và cà phê. Nhưng trên hết, những cơn gió nhẹ mang đến mùi biển mặn chát và cái khoan khoái nhẹ nhàng, êm ái.

Tôi chưa từng đến nơi nào mà thiên nhiên lại ưu đãi con người đến thế. Vì ở đó cùng lúc có tất cả mọi thứ - cả ánh nắng, cả gió mát, cả sự sáng sủa của không khí, cả biển bạc. Tôi cảm thấy biển thật diệu kỳ, có thể vì tôi đã đọc quá nhiều về nó. Trong các con sóng êm dịu của nó có sự bình yên, tiết trời đẹp đẽ và cái gì đó như lời mời mọc du ngoạn và tìm hiểu. Nó làm ta muốn lên thuyền cùng hai dân chài kia, những người đang chuẩn bị đi đánh cá, vừa mới rời khỏi bờ.

Tôi trở về Dar es-Salaam, nhưng không tìm gặp được Judi nữa. Họ nói với tôi rằng ông được gọi về Algeria, tôi nghĩ là để thăng chức, vì ông là người tham gia âm mưu đã thắng lợi. Dầu sao thì ông cũng không còn trở lại đây. Tôi cũng không bao giờ gặp lại ông nữa, vì thế tôi không thể cảm ơn ông đã khuyến khích tôi đi chuyến ấy. Cuộc đảo chính quân sự ở Algeria là khởi đầu của cả chuỗi, cả dây xích những cuộc nổi dậy tương tự trong suốt một phần tư thế kỷ tiếp theo đã tàn sát các quốc gia non trẻ sau thời kỳ thuộc địa của châu lục. Các quốc gia này ngay từ đầu đã tỏ ra yếu kém, và nhiều quốc gia trong số chúng vẫn còn như vậy cho đến tận ngày nay.

Ngoài ra, nhờ chuyến đi này mà lần đầu tiên tôi được đứng bên bờ Địa Trung Hải. Tôi nghĩ rằng từ khoảnh khắc ấy mình hiểu Herodotus hơn. Hiểu hơn về suy nghĩ của ông, sự ham hiểu biết của ông, cách ông nhìn thế giới.

Thế giới mà tôi đã chính mắt nhìn thấy.

CÁI MỎ NEO

Ta vẫn luôn bên bờ Địa Trung Hải, vùng biển của Herodotus, nhưng là ở phần phía Đông của nó, nơi châu Âu tiếp giáp với châu Á và nơi hai châu lục gắn kết với nhau bằng một chuỗi các hòn đảo ngập nắng, hình dáng mềm mại, có những bờ vịnh yên tĩnh, êm ả, như đang mời gọi các thủy thủ dừng chân ghé thăm.

Thủ lĩnh Ba Tư Mardonius rời bỏ nơi trú ẩn mùa đông của mình ở Thessaly và tiến về phía Nam, “*gấp gáp đưa quân đội của mình tấn công Athens*”. Nhưng khi đến thành phố, ông không gặp người dân nào. Athens đã bị phá hủy và bỏ hoang. Dân chúng đã sơ tán, đến ẩn nấp ở Salamis. Ông cử người của mình đến đó, một anh chàng Murichides nào đấy, để một lần nữa đề nghị người Athens đầu hàng và công nhận vua Xerxes là vua của mình.

Murichides đưa ra lời đề nghị này cho chính quyền tối cao của Athens - Hội đồng Năm trăm, khi ấy rất đông người Athens dự thính các phiên họp của hội đồng này. Mọi người lắng nghe một thành viên hội đồng là Lycides phát biểu rằng theo anh ta, tốt hơn là nên chấp nhận đề nghị hòa giải của Mardonius và thỏa hiệp với Ba Tư theo cách nào đó. Nghe thấy thế, người Athens nổi giận, vây quanh lấy Lycides và ném đá anh ta chết ngay tại chỗ.

Chúng ta hãy dừng lại ở cảnh này.

Ta đang ở trong một nước Hy Lạp dân chủ, hãnh diện về tự do ngôn luận và quyền con người, về tự do tư tưởng và phát biểu ý kiến. Một trong số các công dân tin tưởng vào tất cả những giá trị và quyền lợi ấy phát biểu công khai ý kiến của mình. Ngay lập tức tiếng la hét nổi lên! Lycides đơn giản là đã quên mất rằng đang có chiến tranh, và nếu có chiến tranh thì tất cả các quyền tự do dân chủ, ngôn luận và quyền cá nhân đều bị xếp xó. Vì chiến tranh có những luật lệ riêng của nó, và cả bộ luật của các nguyên tắc đã bị rút gọn lại thành một quy tắc cơ bản duy nhất - chiến thắng bằng mọi giá!

Vậy nên khi Lycides chỉ vừa mới dứt lời, người ta đã giết chết anh ta. Có thể hình dung đám đông nghe anh ta nói đã giận dữ, kích động và điên

cuồng như thế nào. Đó là những người đã bị quân Ba Tư giẫm lên gót, đã mất một nửa đất nước, mất thành phố của mình. Ở nơi Hội đồng họp và những người xem tụ tập, có thể tìm thấy đá không khó khăn gì. Hy Lạp là xứ sở của đá, khắp nơi đầy đá. Mọi người giẫm trên đá, chỉ cần cúi xuống là đủ. Và chính điều đó đã xảy ra! Tất cả đều với lấy viên đá gần nhất, thuận tay nhất và ném vào Lycides. Ban đầu có lẽ anh ta đã kêu lên sợ hãi, và sau đó máu me đầm đìa rên rỉ vì đau, co rúm người lại, khò khè, van xin người ta rủ lòng thương xót. Nhưng vô ích! Đám đông đang trong cơn hung dữ, mất trí, điên cuồng không còn nghe gì, nghĩ gì, không thể dừng lại được nữa. Nó chỉ nguôi đi khi đã ném đá Lycides đến chết, biến anh ta thành một đồng nhào nhoét, bắt anh ta phải câm miệng vĩnh viễn.

Nhưng đó vẫn chưa phải là kết thúc!

Herodotus viết rằng, *“khi đám đàn bà Athens biết được toàn bộ sự việc, họ xúi giục nhau và người này rủ người kia, họ tự động đến nhà Lycides ném đá vợ và các con anh ta đến chết”*.

Vợ và các con! Nhưng những đứa trẻ Athens ấy có lỗi gì khi cha chúng nghĩ đến chuyện tìm thỏa hiệp với quân Ba Tư? Chúng thậm chí có biết chút gì về những người Ba Tư ấy không? Và biết rằng nói chuyện với họ là điều xấu xa, thậm chí mang tội chết? Những đứa nhỏ nhất trong số chúng có tưởng tượng được cái chết là thế nào không? Nó đáng sợ thế nào? Vào lúc nào thì chúng nhận ra rằng các bà, các cô chúng bỗng nhiên trông thấy trước nhà này không mang bánh ngọt và nho đến cho chúng, mà là những viên đá lát nữa sẽ ném vỡ đầu chúng?

Số phận của Lycides cho thấy đối với người Hy Lạp vấn đề hợp tác với kẻ xâm lược là đau đớn, nhức nhối và gây kích động mạnh đến thế nào. Phải làm gì? Phải xử sự ra sao? Phải chọn lựa cái gì? Hợp tác hay kháng cự? Thương lượng hay tẩy chay? Thỏa thuận và gắng chịu đựng hay chọn hành động anh hùng và đi tới vàng sáng vinh quang? Những câu hỏi hóc búa và day dứt, những mâu thuẫn đau đớn.

Đôi với sự lựa chọn này người Hy Lạp luôn luôn bị chia rẽ, các bất đồng của họ không chỉ giới hạn ở các cuộc tranh cãi và đấu khẩu, mà họ đánh nhau bằng vũ khí, trên chiến trường, người Athens đánh nhau với người Thebes, người Phocis với người Thessaly, họ túm cổ nhau, móc mắt, chặt đầu nhau. Không người Ba Tư nào làm người Hy Lạp căm thù bằng một người Hy Lạp khác của bộ tộc thù địch hay đang tranh chấp với anh ta. Có thể những mặc cảm tội lỗi, phản bội, phụ bạc có góp phần ở đây? Những nỗi lo lắng, sợ hãi thầm kín trước sự nguyên rủa của thần thánh?

Dù sao thì cuộc chạm trán tiếp theo cũng sắp xảy ra, trong hai trận đánh cuối cùng của cuộc chiến này ở Plataea và Mycale.

Trước tiên là Plataea. Khi Mardonius chắc chắn rằng người Athens và Sparta không quy phục và nhượng bộ, ông san bằng Athens và lui về phía Bắc, trên đất của những người Thebes hợp tác với quân Ba Tư, nơi địa hình bằng phẳng thuận lợi cho các đội hình chuẩn của Ba Tư - kỵ binh nặng. Người Athens và Sparta đã đuổi theo ông đến đồng bằng này, chính là ở khu vực Plataea. Hai đạo quân chiếm vị trí đối diện nhau, dàn thành hàng và chờ đợi. Mọi người đều có dự cảm rằng thời điểm vĩ đại đang đến gần, thời điểm phán quyết và chí tử. Nhiều ngày trôi qua, nhưng hai bên vẫn ở trong tình trạng án binh bất động lúng túng và mệt mỏi, họ hỏi ý trời - mỗi bên hỏi các thánh thần của mình - xem đã đến thời điểm thích hợp để bắt đầu trận đánh chưa, nhưng câu trả lời là chưa.

Trong những ngày ấy, một đồng minh Hy Lạp người Thebes tên là Attaginus mở tiệc thết đãi Mardonius. Anh ta mời năm mươi người Ba Tư xuất sắc nhất và cũng chừng ấy người Hy Lạp giỏi giang nhất, để họ ngồi thành từng cặp Ba Tư-Thebes trên các trường kỷ riêng. Thersander người Hy Lạp ngồi cạnh một người Ba Tư mà Herodotus không nêu tên trên một trong những trường kỷ như thế. Họ cùng ăn uống, và đột nhiên người Ba Tư, rõ ràng là đang rất tâm trạng, hỏi Thersander: “*Anh có thấy những*

người Ba Tư đang ăn uống ở đây và đạo quân chúng tôi cho cắm trại bên bờ sông kia không?” Người Ba Tư này hẳn phải bị một dự cảm không lành nào đó giày vò, vì anh ta nói tiếp: “*Chẳng bao lâu nữa anh sẽ thấy chỉ còn vài người trong số họ sống sót.*” Người Ba Tư ấy thốt ra và tuôn lệ ròng ròng. Thersander vẫn còn tỉnh táo, cố gắng kìm giữ cơn thốn thức của người Ba Tư đã uống say vì sầu não, nói với anh ta một cách khôn ngoan: “*Anh nên nói cho Mardonius và những người thân cận của ông ta điều ấy chẳng?*” Nhưng người Ba Tư trả lời bằng một câu nghe thật bi thảm mà thông thái: “*Anh bạn thân mến ơi, cái gì đã là ý trời thì con người không thể xoay chuyển được, bởi vì chẳng ai muôn nghe những người nói thật. Rất nhiều người Ba Tư biết rõ điều tôi vừa nói, nhưng chúng tôi bị bắt buộc phải làm những gì mình đang làm. Đối với con người, không có nỗi đau nào lớn hơn là khi anh ta nhìn thấy tất cả mọi thứ nhưng không thể làm gì được.*”

Trận đánh lớn ở Plataea mà kết cục là thất bại của quân Ba Tư, trận đánh đã quyết định bá quyền của châu Âu đối với châu Á trong suốt một thời gian dài, được mở đầu trước bằng các cuộc đụng độ nhỏ, khi kỵ binh Ba Tư tấn công quân phòng thủ Hy Lạp. Trong một cuộc đụng độ như vậy, phó thống lĩnh của quân Ba Tư là Masistius đã bỏ mạng. “*Trong khi đội kỵ binh tấn công, ngựa của Masistius vượt lên trên và bị trúng tên vào sườn; nó đứng dựng lên vì đau và hất anh ta xuống. Khi Masistius ngã xuống, quân Athens xông ngay vào anh ta. Họ bắt lấy con ngựa và giết anh ta khi anh ta cố gắng tự vệ, dù ban đầu họ không làm gì được anh ta. Vì anh ta được trang bị thế này: Anh ta mặc một chiếc áo giáp bằng vẩy vàng sát da, bên ngoài áo giáp là áo chên màu đỏ tía. Họ đâm vào áo giáp nhưng không ăn thua gì, cuối cùng một người trong số họ hiểu ra mọi chuyện và đâm Masistius vào mắt; mãi đến lúc đó anh ta mới ngã xuống và chết.*”

Bây giờ lại nổ ra cuộc chiến đấu để giành cái xác. Xác thủ lĩnh là một vật thiêng liêng. Quân Ba Tư đang tháo chạy chiến đấu để mang nó về. Họ đã chiến đấu vô ích. Thua cuộc, họ trở về doanh trại. “*Sau khi đội kỵ binh trở*

về trại, cả quân đội đau buồn để tang Masistius, nhất là Mardonius; họ cạo đầu mình, cạo lông ngựa và trâu bò, cất tiếng than lớn đến nỗi khắp cả Boeotia đều nghe thấy tiếng vọng, bởi vì người đàn ông được vua và dân Ba Tư kính trọng nhất chỉ sau Mardonius đã qua đời."

Trong khi đó quân Hy Lạp tranh thủ ngay thi thể của Masistius, "họ để xác anh ta lên xe và chở đi dọc các hàng quân. Cái xác xứng đáng được chiêm ngưỡng vì nó lớn và đẹp. Vì thế có cả chuyện các binh lính rời hàng ngũ để chạy theo ngắm nhìn Masistius."

Tất cả chuyện này xảy ra vài ngày trước trận đánh lớn quyết định mà không bên nào dám bắt đầu, vì các quẻ bói về nó vẫn luôn xấu. Thầy bói của phe Ba Tư là Hegesistratus, một người Hy Lạp ở Peloponnese nhưng là kẻ thù của người Sparta và Athens. "Người này trước đây đã bị người Sparta bắt và giam vào ngục để chờ hành quyết vì họ đã nếm trải những việc khủng khiếp đáng kinh sợ từ ông ta. Trong tình thế tuyệt vọng, khi cuộc sống bị đe dọa và trước khi chết còn phải chịu những đòn tra tấn, ông ta đã làm một việc không bút nào tả xiết. Ông ta đang bị cùm trong cái gông sắt thì có người lén mang vào tù một con dao. Lúc đó ông ta dự định làm ngay một việc can đảm nhất trong mọi việc mà chúng ta hằng biết. Sau khi suy nghĩ, ông ta chặt bàn chân của mình để tháo chân ra khỏi cùm. Sau hành động này, vì bị cai ngục canh giữ, ông ta đục tường ngục và chạy trốn đến Tegea, đi ban đêm còn ban ngày thì trốn trong rừng, đến đêm thứ ba thì đến nơi, trong lúc quân Sparta đã lùng sục ông ta khắp nơi. Họ kinh ngạc vì sự can đảm của ông, vì họ nhìn thấy nửa cái chân bị chặt nhưng không thể tìm thấy ông ta."

Làm sao mà ông ta làm được điều đó?

Đó thực sự là một việc khó khăn!

Bởi vì không chỉ cắt thịt là đủ, còn phải cưa xương và gân. Đúng là ở thời chúng ta việc tự tử cũng có xảy ra, các nhân chứng nói rằng trong các gulag thỉnh thoảng người ta tự chặt tay hoặc đâm dao vào bụng. Có cả trường hợp một người tù đóng đinh dương vật của mình vào tấm gỗ. Nhưng

mục đích luôn là để thoát khỏi công việc khổ sai, đi bệnh viện và nằm ở đó, nghỉ ngơi. Còn chặt chân mình và chạy trốn ngay sau đó?

Chạy ư?

Phải gấp rút ư?

Làm sao có thể như thế được? Hay là ông ta bò bằng tay và một chân? Nhưng cái chân thứ hai chắc chắn phải đau khủng khiếp và chảy máu ròng ròng. Ông ta cầm máu bằng gì? Trong lúc chạy trốn ông ta có ngất đi vì kiệt sức không? Vì khát? Vì đau? Ông ta có cảm thấy mình sắp phát điên không? Có nhìn thấy những bóng ma? Có bị các ảo ảnh quấy nhiễu? Quỷ sứ? Ma cà rồng? Và vết thương có bị nhiễm trùng không? Ông ta đã phải lết cái chân cụt này trên mặt đất, vì có lẽ đi bằng cách nào khác được đâu? Như vậy cái chân này có bắt đầu sưng lên không? Có mưng mủ không? Có thâm tím lại không?

Nhưng ông ta đã trốn thoát được người Sparta, đã bình phục, đeo cho mình cái chân giả, thậm chí về sau trở thành thầy bói của Mardonius thủ lĩnh quân Ba Tư.

Trong khi đó ở Plataea căng thẳng tăng lên. Sau mười mấy ngày tế thần không có kết quả, các quẻ bói trở nên thuận lợi hơn đôi chút và Mardonius quyết định bắt đầu trận đánh. Đó là nhược điểm thường tình của con người: ông nôn nóng muốn đánh bại kẻ thù, trở thành xatrap Athens và cả Hy Lạp thật nhanh. Vậy là bây giờ đội kỵ binh của ông “*bắt đầu khiêu khích quân Hy Lạp, ném lao và bắn tên vào họ... sau đó toàn bộ quân Ba Tư bắt đầu tấn công*”. Và khi các bao đựng cung tên đã cạn, hai đạo quân tiến lên đánh giáp lá cà. Vài trăm nghìn người túm lấy nhau, kẹp chặt nhau trong những thế vật chết người, bóp cổ nhau bằng những cú siết chí tử. Dùng bất cứ thứ gì để đập lên đầu đối thủ, đâm dao vào mạng sườn, đá vào ống chân. Có thể hình dung những tiếng hỗn hển và rên rỉ, than van và rên rỉ, chửi rủa và la hét tập thể!

Trong cái náo động đẫm máu này, theo Herodotus, Aristodamus người Sparta tỏ ra là người quả cảm nhất. Câu chuyện của anh ta như sau: anh là một trong ba trăm binh lính của đạo quân Leonidas đã hy sinh khi bảo vệ Thermopylae. Chỉ có Aristodamus sống sót, không biết bằng cách nào. Nhưng việc sống sót đã làm anh ta bị ô nhục và khinh bỉ. Theo bộ luật của Sparta thì không thể sống sót ở Thermopylae. Ai đã ở đó và thực sự chiến đấu để bảo vệ tổ quốc đều phải chết. Vì vậy mà có dòng chữ trên tấm bia mộ tập thể của đạo quân Leonidas: “Hỡi người khách bộ hành, hãy nói với Sparta rằng chúng tôi, những người bỏ mình ở đây, đã trung thành với luật lệ của nó.”

Rõ ràng luật lệ hà khắc của Sparta không đặt ra các thể loại cứu chiến binh cho bên thua trận. Ai đi chiến đấu thì chỉ có thể sống sót với tư cách người chiến thắng, còn với tư cách người bại trận - chỉ có thể chết. Vậy mà một mình Aristodamus còn sống trong đạo quân của Leonidas. Sự việc này nhấn chìm anh ta vào sự ô nhục và khinh bỉ. Không ai muốn nói chuyện với anh ta, mọi người đều quay đi coi thường. Việc thoát chết thần kỳ bắt đầu giày vò, bóp nghẹt, thiêu đốt anh ta. Nó bắt đầu đè nặng lên anh. Càng ngày anh càng khó mang gánh nặng này hơn. Anh tìm một giải pháp nào đó, một sự khuây khỏa nào đó. Và đây là cơ hội để rửa sạch vết nhơ, hay đúng hơn là kết thúc cuộc đời ô nhục một cách anh hùng: trận đánh ở Plataea. Aristodamus làm nên những điều kỳ diệu của lòng can đảm - *“rõ ràng là anh ta muốn chết, như một người bị kết tội, vì thế anh ta nổi điên rồi bỏ đội hình và thực hiện những hành động phi thường”*.

Vô ích. Luật lệ của Sparta là không khoan nhượng. Nó không có một chút lòng thương, một chút tình người nào. Một lần phạm tội sẽ là tội lỗi mãi mãi, và ai đã bị ô nhục thì không bao giờ gột rửa được. Vì thế trong số những người anh hùng Hy Lạp của trận đánh này được vinh danh không có tên Aristodamus - *“Aristodamus, người tìm cái chết cho những lỗi lầm nêu trên, đã không được tuyên dương”*.

Cái chết của thủ lĩnh quân Ba Tư Mardonius đã quyết định số phận của trận đánh. Thời ấy các thủ lĩnh không ẩn nấp phía sau trong các hầm được ngụy trang mà ra cầm quân chiến đấu. Khi thủ lĩnh hy sinh, cả đạo quân sẽ tan tác và bỏ chạy khỏi chiến trường. Thủ lĩnh phải được nhìn thấy từ xa (thông thường nhất là ngồi trên ngựa), vì hành động của binh lính phụ thuộc vào những gì thủ lĩnh làm. Ở Plataea cũng vậy. *“Mardonius chiến đấu trên một con ngựa trắng, khi ông hy sinh và đạo quân bảo vệ ông - bộ phận hiệu quả nhất của quân đội - tan rã, số còn lại bắt đầu bỏ chạy và trốn tránh quân Hy Lạp.”*

Herodotus nhận ra có một người bên phe Hy Lạp đã kiên cường xuất chúng. Đó là Sophanes người Athens: *“anh ta đeo trên thắt lưng áo giáp cái mỏ neo bằng sắt gắn vào sợi xích sắt, mỗi khi đến gần kẻ thù, anh ta quăng nó xuống đất, để những kẻ tấn công không thể xô dịch anh ta; nếu đối thủ bắt đầu bỏ chạy, anh ta bèn nhấc cái mỏ neo lên và đuổi theo”*.

Thật là một ẩn dụ vĩ đại! Chúng ta không cần cái phao cứu hộ giúp mình trôi lên trên bề mặt một cách thụ động, mà là một mỏ neo chắc chắn để con người có thể tự trói vào công việc của mình.

ĐEN LÀ ĐẸP

Chuyến phà nội địa mất chưa đầy nửa giờ đổ đi từ bờ biển Dakar đến đảo Gorée. Đứng trên đuôi phà, ta thấy trong một lúc thành phố chao đảo trên những ngọn sóng do chân vịt khuấy lên, cứ nhỏ dần và nhỏ dần, cho đến khi biến thành một dải đá sáng kéo dài suốt chân trời. Chính lúc đó, phà quay đuôi lại phía đảo và giữa tiếng máy ầm ào, tiếng sắt va rầm rập, nó cập mạn vào bờ xi măng của bến.

Tôi phải đi qua cái cầu cảng bằng gỗ, sau đó là bãi cát và con phố chật chội ngoằn ngoèo để đến *pension de famille*⁶⁴, nơi anh gác cổng Abdou và Mariem - cô chủ nhà ít nói - đi lại khẽ khàng và luôn bận bịu, đang chờ tôi. Abdou và Mariem là vợ chồng, và - có thể thấy rõ qua vóc dáng cô gái - họ sắp có con. Mặc dù đều còn trẻ, đây sẽ là đứa con thứ tư của họ. Abdou hài lòng nhìn ngắm cái bụng nhô ra rõ nét của vợ: nó chứng tỏ mọi chuyện trong gia đình đều tốt đẹp. Vì nếu người phụ nữ mang cái bụng phẳng - Abdou nói, còn Mariem thì im lặng gật đầu - nghĩa là có chuyện gì đó không ổn, trái với tự nhiên. Họ hàng và người quen bắt đầu hỏi han lo lắng, tò mò, dọa dẫm đủ thứ và đôi khi cả nói xấu nữa. Mọi thứ phải diễn ra theo đúng nhịp điệu của vạn vật theo đó người phụ nữ một lần trong năm phải đưa ra được bằng chứng rõ ràng về khả năng sinh sản dồi dào và không mệt mỏi của mình.

Cả hai người đều thuộc cộng đồng Peul, đây là dân tộc lớn nhất Senegal. Người Peul nói tiếng Wolof và có nước da sáng hơn những người Tây Phi khác - từ đó mà có học thuyết cho rằng họ đến đây từ châu thổ sông Nile, từ Ai Cập, vào thời xa xưa, khi Sahara còn đầy cây xanh và có thể đi qua vùng hiện nay là sa mạc một cách an toàn.

Từ đó phát sinh một học thuyết rộng hơn, được nhà sử học và ngôn ngữ học người Senegal Cheih Anta Diop phát triển vào những năm 1950 - về gốc rễ châu Phi-Ai Cập của nền văn minh Hy Lạp, và một cách gián tiếp - của văn minh châu Âu và phương Tây. Bởi vì loài người sinh ra ở châu Phi, nền văn

hóa châu Âu có gốc rễ của mình ở lục địa này. Đối với Cheih Anta Diop, người soạn bộ từ điển đồ sộ so sánh ngôn ngữ Ai Cập và Wolof, Herodotus là một chuyên gia lớn, người đã chỉ ra trong tác phẩm của mình rằng nhiều yếu tố của văn hóa Hy Lạp được lấy và đồng hóa từ Ai Cập và Libya, hay nói cách khác, rằng văn hóa châu Âu, nhất là phần Địa Trung Hải, có nguồn gốc châu Phi.

Luận điểm của Anta Diop trùng khớp với phong trào Négritude nổi tiếng, phát triển ở Paris từ cuối những năm 1930. Các tác giả của phong trào là hai nhà thơ trẻ thời ấy - Leopold Senghor người Senegal và Aimé Césaire, hậu duệ của những người nô lệ châu Phi xuất thân từ Martinique. Trong thơ và các tuyên ngôn, họ truyền bá niềm tự hào chủng tộc của mình, chủng tộc bị người da trắng làm nhục hàng thế kỷ nay, niềm tự hào là người da đen, ca ngợi những thành quả và giá trị mà người da đen đóng góp cho văn hóa thế giới.

Tất cả những điều đó diễn ra vào giữa thế kỷ hai mươi, trong thời kỳ bùng nổ ý thức ngoài châu Âu, khi người châu Phi và những người được gọi là Thế giới Thứ ba nói chung đang tìm kiếm bản sắc riêng của mình. Với cư dân châu Phi, đó là mong muốn rũ bỏ mặc cảm nô lệ. Cả luận điểm của Anta Diop lẫn thuyết Négritude của Senghor và Césaire đều khiến cho người châu Âu nhận thức được - điều thể hiện trong các tác phẩm của Sartre, Camus hay Davidson - rằng hành tinh của chúng ta, từ trước đến nay bị châu Âu thống trị, đang trở thành một thế giới mới đa văn hóa ở trong đó các cộng đồng và nền văn hóa ngoài châu Âu mong muốn giành được vị trí tương xứng và đáng được tôn trọng trong gia đình loài người.

Trong bối cảnh này nảy sinh vấn đề về mối tương quan khác đối với Người Khác. Bởi vì từ trước đến nay, ta luôn cân nhắc quan hệ Tôi-Người Khác, nhưng là Người Khác của cùng một nền văn hóa với ta. Giờ đây, nảy sinh vấn đề Tôi-Người Khác, mà Người Khác này lại đến từ nền văn hóa khác, được nó tạo thành, có những phong tục và giá trị riêng.

Năm 1960 Senegal giành độc lập. Nhà thơ được nhắc đến ở trên, khách quen của các câu lạc bộ và quán cà phê Quận La tinh ở Paris - Leopold Senghor - trở thành tổng thống. Những gì hàng năm trời nay là học thuyết, dự định, ước mơ của ông và những người bạn ở châu Âu, Caribbean, Bắc và Nam Mỹ - ước mơ trở về gốc rễ tượng trưng, về cội nguồn đã mất, về khởi nguồn thế giới của họ, nơi mà từ đó họ đã bị những kẻ buôn bán nô lệ bắt ra một cách tàn bạo và hàng thế hệ bị ném vào một hiện thực xa lạ, ô nhục và thù địch - giờ đây, lần đầu tiên, có thể mang hình hài của những hành động thực tế, những dự án đầy tham vọng, những sự thực thi táo bạo và sâu rộng.

Ngay từ những ngày đầu tiên trong nhiệm kỳ tổng thống của mình, Senghor đã bắt đầu chuẩn bị cho liên hoan nghệ thuật da đen quốc tế đầu tiên (Premier Festival Mondial des Arts Nègres). Chính xác là như vậy - vì ở đây mục đích là nghệ thuật của tất cả người da đen, không chỉ của người châu Phi, để phô bày cái vĩ đại, to lớn của nó, sự phổ biến, sinh động và phong phú của nó. Châu Phi là nguồn gốc của nó, nhưng phạm vi của nó là toàn cầu.

Senghor khai mạc liên hoan này vào năm 1963 ở Dakar. Nó sẽ kéo dài vài tháng. Vì không đến kịp lễ khai mạc và tất cả các khách sạn trong thành phố đã kín chỗ, tôi tìm được một phòng trên đảo, ở *pension de famille* của Mariem và Abdou, những người Senegal đến từ Peul, có thể là hậu duệ của một nông dân Ai Cập nào đấy, mà thậm chí - biết đâu đấy của một Pharaon.

Buổi sáng, Mariem đặt trước mặt tôi miếng đu đủ tươi ngon, cốc cà phê ngọt sắc, nửa cái bánh mì baguette và lọ muối. Mặc dù ư ơim lặng, phong tục bắt cô phải đưa ra một loạt câu hỏi thường lệ buổi sáng: Tôi ngủ thế nào, có ngon không, có nóng quá không, tôi có bị muỗi đốt không, tôi có nằm mơ không? – Thế nếu tôi không mơ thấy gì thì sao? - tôi hỏi. - Không thể như thế được - Mariem nói. Cô luôn luôn nằm mơ. Cô mơ thấy các con, những cuộc vui chơi, thấy mình về thăm bố mẹ ở quê. Những giấc mơ rất dễ chịu và tốt lành.

Tôi cảm ơn về bữa sáng và đi ra bến. Phà đưa tôi đến Dakar. Thành phố sống trong không khí của liên hoan. Các cuộc triển lãm, thuyết trình, hòa nhạc, diễn kịch. Có Đông và Tây Phi, Nam và Trung Phi, có Brazil và Colombia, cả vùng Caribbean với Jamaica và Puerto Rico dẫn đầu; có Alabama và Georgia, các đảo của Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Trên đường phố và các quảng trường có rất nhiều cuộc trình diễn kịch. Sân khấu châu Phi không mang hình thức nghiêm ngặt như của châu Âu. Một nhóm người có thể tập hợp lại ở bất kỳ đâu và biểu diễn một vở kịch ngẫu hứng. Không có kịch bản, tất cả đều là sản phẩm chốc lát của tâm trạng tình cờ và trí tưởng tượng ngẫu hứng. Đề tài có thể là tất cả mọi thứ: cảnh sát bắt nhóm trộm, các nhà buôn đấu tranh để thành phố không thu hồi khu chợ, các cô vợ ganh đua nhau để giành người chồng đang phải lòng một phụ nữ khác. Nội dung phải đơn giản, ngôn ngữ phải dễ hiểu cho tất cả mọi người.

Ai đó có ý tưởng, anh ta tự xưng phong làm đạo diễn. Đạo diễn phân vai và vở kịch bắt đầu. Nếu đó là trên đường phố, quảng trường hay mảnh sân, một đám đông tình cờ sẽ xúm lại. Trong khi vở kịch đang diễn, người ta cười, bình luận, vỗ tay. Nếu tình tiết phát triển hấp dẫn, khán giả đứng xem chăm chú diễn biến câu chuyện, mặt cái nắc nùng khiếp; nhưng nếu vở kịch nhạt nhẽo, gánh hát tạm thời tập hợp không hiểu được nhau, sân khấu nhanh chóng biến mất, các diễn viên và khán giả tản ra, nhường chỗ lại cho những người khác có thể có nhiều may mắn hơn.

Đôi khi tôi thấy các diễn viên ngừng lời thoại của họ và bắt đầu một điệu múa nghi lễ nào đấy, còn tất cả khán giả thì hòa cùng với họ ngay. Thịnh thoảng đó là những điệu nhảy vui vẻ và phấn chấn, nhưng cũng có lúc ngược lại - những người nhảy múa ở trong trạng thái tập trung và nghiêm trang, tham gia nhịp điệu chung là một trải nghiệm sâu sắc của họ, là cái gì đó quan trọng và có ý nghĩa. Nhưng khi điệu múa kết thúc, các diễn viên trở

về với phần đối đáp, còn khán giả, vừa mới chìm trong trạng thái nhập thần, lại cười vui vẻ và thích thú.

Sân khấu đường phố không chỉ có các điệu múa. Một yếu tố quan trọng, thậm chí không thể tách rời khác của nó là mặt nạ. Các diễn viên đôi khi đeo mặt nạ trình diễn, cũng có khi đơn giản là họ cầm nó trong tay, kẹp vào nách, thậm chí gắn vào lưng, vì trong cái nóng nực ấy khó mà đeo mặt nạ được lâu. Mặt nạ là biểu tượng, là một vật đầy cảm xúc và ý nghĩa, nó nói về sự hiện hữu của một thế giới nào đó khác mà nó là biểu hiện, dấu hiệu, thông điệp. Nó truyền đạt với chúng ta cái gì đó, cảnh báo điều gì đó, có vẻ như bất động và không có sự sống, bằng chính diện mạo của mình nó cố gắng đánh thức tình cảm của chúng ta, khơi dậy cảm xúc, làm ta bị lệ thuộc vào nó.

Senghor mượn của các viện bảo tàng, thu thập lại hàng ngàn hàng ngàn mặt nạ. Trong cái tập hợp này, những chiếc mặt nạ tạo nên một thế giới bí ẩn, khác biệt. Bước vào thế giới ấy là một trải nghiệm đặc biệt. Người ta bắt đầu hiểu ra tại sao mặt nạ lại có quyền lực lớn đến thế đối với con người, thôi miên họ, áp đảo hoặc làm họ mê man. Bắt đầu trở nên rõ ràng tại sao mặt nạ và niềm tin vào sức mạnh thần bí của nó đã gắn kết cả cộng đồng, cho phép họ liên hệ với nhau xuyên qua các lục địa và đại dương, mang đến cho họ ý thức về cộng đồng và bản sắc, trở thành một hình thức của truyền thống và kỷ ước tập thể.

Đi từ một cuộc trình diễn sân khấu này sang cuộc trình diễn khác, từ một triển lãm mặt nạ và tượng này sang một triển lãm khác, tôi cảm thấy mình là nhân chứng cho sự phục sinh của một nền văn hóa vĩ đại, sự ra đời ý thức về tính khác biệt, tầm quan trọng và niềm tự hào của nó, nhận thức về phạm vi toàn cầu và phổ biến của nó, vì ở đây không chỉ có mặt nạ của Mozambique và Congo, mà còn có cả đèn lồng cho các nghi lễ macumba⁶⁵ của Rio de Janeiro, cả phù hiệu của các thần hộ mệnh trong tà thuật Haiti, cả bản sao những cái quách của các Pharaon Ai Cập.

Nhưng đi đôi cùng với niềm vui hồi sinh của cộng đồng này có cả cảm giác thất vọng và vỡ mộng. Ví dụ: chính là ở Dakar tôi đã đọc cuốn sách xúc động của nhà văn Mỹ Richard Wright mới được xuất bản không lâu, *Black Power*⁶⁶. Đầu những năm 1950, Wright, một người Mỹ gốc Phi ở Harlem, vì khát khao trở lại châu Phi - mảnh đất của tổ tiên (người ta gọi là trở về lòng mẹ Châu Phi) - đã làm một chuyến đi đến Ghana. Khi đó Ghana đang đấu tranh giành độc lập, không ngừng biểu tình, hội họp, chống đối. Wright tham gia các hoạt động này, làm quen với cuộc sống thường nhật của các thành phố, thăm các khu chợ ở Accra và Takoradi, trò chuyện với các nhà buôn và các chủ nông trang, và thấy rằng dù họ và ông có cùng màu da đen, nhưng họ - người châu Phi - và ông - người Mỹ, hoàn toàn xa lạ với nhau, không cùng chung tiếng nói, những gì đối với họ là quan trọng ông lại thấy hoàn toàn thờ ơ. Trong chuyến đi châu Phi của mình, càng lúc ông càng cảm nhận rõ rệt hơn cái cảm giác xa lạ này, càng ngày với ông nó càng trở nên khó chịu đựng hơn, như một tai họa và cơn ác mộng.

Tư tưởng Négritude chính là cố gắng phá bỏ các rào cản này của những nền văn hóa ngoại lai đã chia rẽ thế giới của người da đen, trả lại cho nó sự thống nhất và tiếng nói chung.

Tại *pension de famille* tôi có một phòng trên gác. Một phòng thật tuyệt! Nó rất rộng, toàn bộ bằng đá, có hai cái lỗ ở nơi là cửa sổ và lỗ khoét ở chỗ cửa ra vào, nhưng lớn như cái cổng. Tôi cũng có một hàng hiên rộng, từ đó có thể nhìn thấy biển xa hút tầm mắt. Biển và biển. Đại Tây Dương. Cơn gió nhẹ mát lành không ngừng thổi qua phòng, vì thế tôi thấy như mình đang ở trên tàu. Hòn đảo im lìm và biển cũng luôn im lìm theo một nghĩa nào đó, nhưng màu sắc thì thay đổi liên tục - màu biển và trời, màu ngày và đêm. Thực ra là màu của tất cả mọi thứ - của các bức tường và mái nhà làng bên, các cánh buồm của những con thuyền đánh cá, của cát và bãi biển, cọ và xoài, của cánh những con hải âu và nhận biển thường xuyên bay lượn ở đây. Cái nơi buồn ngủ thậm chí là không có sự sống này làm cho một người

nhảy cảm với màu sắc phải chóng mặt, nó mê hoặc và làm ngây ngất, nhưng sau đó thì làm anh ta mệt mỏi và tê liệt.

Không xa nhà nghỉ-khách sạn của tôi, giữa các tảng đá chắn sóng lớn và cây cối rậm rạp, có thể nhìn thấy những mảnh tường vôi còn sót lại đã bị thời gian và muối biển tàn phá. Những bức tường này và cả hòn đảo Gorée mang đầy tai tiếng ô nhục và tội ác. Suốt hai trăm năm, mà có lẽ còn lâu hơn, đảo là nhà tù, trại tập trung và là cảng bốc nô lệ châu Phi sang bán cầu bên kia - đến Bắc, Nam Mỹ và Caribbean. Theo các số liệu khác nhau, trong thời gian ấy vài triệu, mười mấy triệu, thậm chí là hai mươi triệu thanh niên nam nữ đã bị chuyển đi từ Gorée. Đối với thời ấy đây là một con số kinh hoàng! Những cuộc bắt cóc và trục xuất người hàng loạt này đã làm sụt giảm dân số châu Phi.

Châu Phi trở nên hoang vắng, bụi rậm và cỏ dại mọc tràn.

Suốt nhiều năm những dòng người từ nội địa châu Phi không ngừng bị lừa ra nơi ngày nay là Dakar, từ đó họ bị chở bằng thuyền ra đảo. Một phần chết ngay ở đây, khi đang chờ tàu chở họ vượt Đại Tây Dương, vì đói khát và bệnh tật. Người chết bị quăng ngay xuống biển. Ở đó cá mập xé xác họ. Khu vực quanh đảo Gorée là bãi thức ăn lớn của chúng. Hàng đàn những con thú ăn thịt lượn lờ quanh đảo. Cố gắng trốn chạy là vô ích - lũ cá châu chực những kẻ liều lĩnh ấy, canh gác họ cũng không kém phần cẩn mật như các lính gác da trắng. Trong số những người bị chở đi bằng tàu, theo số liệu của các nhà sử học, một nửa đã chết dọc đường. Từ Gorée đến New York bằng đường biển là hơn sáu nghìn ki lô mét. Chỉ có những người khỏe mạnh nhất mới chịu đựng được khoảng cách này và các điều kiện khủng khiếp của chuyến đi.

Chúng ta có bao giờ suy nghĩ rằng sự thịnh vượng của thế giới từ thời xa xưa đã được xây dựng bởi những người nô lệ? Từ những hệ thống tưới nước của Lưỡng Hà, những tường thành Trung Hoa, kim tự tháp Ai Cập, vệ thành Athens, qua các đồn điền mía ở Cuba, đồn điền bông ở Louisiana và

Arkansas, đến mỏ than ở Kolyma và các đường cao tốc Đức? Và chiến tranh? Từ buổi đầu của lịch sử đã có chiến tranh để chiếm nô lệ. Chiếm lấy, xích lại, quất bằng roi, hăm hiếp, cảm thấy thỏa mãn vì được sở hữu một con người khác. Đó là lý do quan trọng, thường là duy nhất, của các cuộc chiến tranh, là động cơ mạnh mẽ và thậm chí công khai của chúng.

Những người còn sống sót sau chuyến vượt Đại Tây Dương (người ta gọi là tàu chở black cargo) đã mang theo cả nền văn hóa châu Phi-Ai Cập của mình, nền văn hóa đã làm Herodotus say mê và trước khi đến được bán cầu bên kia, nó đã được ông miêu tả rất nhiều, một cách không mệt mỏi, trong cuốn sách của mình.

Còn chính Herodotus đã có những nô lệ thế nào? Bao nhiêu? Ông đối xử với họ ra sao? Tôi nghĩ rằng ông là người tốt bụng và họ không phàn nàn về ông chủ của mình. Họ đã cùng ông thăm cả một góc trái đất và có thể sau đó, khi ông ngồi ở Thurii để viết *Sử ký*, họ phục vụ ông như những bộ nhớ sống, những cuốn bách khoa toàn thư di động, nhắc lại cho ông các cái tên, những câu chuyện cụ thể mà trong khi viết ông chợt quên mất, và bằng cách đó họ góp phần vào sự phong phú đến kỳ lạ của quyển sách này.

Điều gì xảy ra với họ sau khi Herodotus qua đời? Họ có bị mang ra chợ bán không? Hay là họ đã già như chủ của mình và không lâu sau cũng đi theo ông sang thế giới bên kia?

NHỮNG CẢNH CUỒNG ĐIÊN VÀ CÂN TRỌNG

Sẽ là tuyệt vời nhất nếu có thể ngồi trên hàng hiên vào buổi tối, bên chiếc bàn con, với ngọn đèn, nghe tiếng biển từ ngoài rì rào vọng đến và đọc Herodotus. Nhưng đó lại là điều rất khó khăn, vì chỉ cần đốt đèn lên, ngay lập tức bóng tối liền sống dậy và bắt đầu chuyển động, hàng đám côn trùng cuồn cuộn lao về phía ánh sáng. Những con bị kích động và tò mò nhất, nhìn thấy ánh sáng trước mặt, mù quáng lao vào nó, đập đầu vào bóng đèn đang cháy, rơi xuống đất chết. Những con khác vẫn còn nửa tỉnh nửa mê, bay xung quanh thận trọng hơn, nhưng không ngừng, không mệt mỏi, như thể ánh sáng tiếp cho chúng một thứ năng lượng vô tận. Phiền hà nhất là một loại ruồi bé xíu hung dữ và gan đến nỗi không hề sợ chết hay bị đuổi - những con này vừa chết, một đám tiếp theo đã sẵn sàng nôn nóng chờ xông vào. Những thứ sâu bọ như gián và các loại khác mà tôi không biết tên, liêu lĩnh và hung hãn, cũng sốt sắng y như thế. Nhưng trở ngại lớn nhất cho người đọc sách là một loại bướm, mắt người rõ ràng làm cho chúng khó chịu và lo lắng, vì thế chúng cố gắng bu lên và che kín mắt, dán nó lại bằng những cái cánh xám đậm đầy thịt.

Thỉnh thoảng Abdou đến cứu tôi. Anh mang đến một cái lò nhỏ với những cục than đang cháy ở dưới đáy, anh rắc vào đó một túi hỗn hợp các loại nhựa, rễ, vỏ cây và quả, sau đó thổi vào cái lò đang lèo xèo bằng tất cả hơi sức từ lồng ngực vạm vỡ của mình. Một thứ mùi nặng gắt ngọt ngào bắt đầu bốc lên trong không khí. Như có hiệu lệnh, phần lớn đám ruồi muỗi hốt hoảng bỏ trốn, số còn lại không để ý nên ở nguyên tại chỗ, bị làm cho mờ mắt, bò quanh tôi và cái bàn thêm một lúc, cho đến khi đột nhiên bất động và tê liệt, rơi xuống đất.

Abdou đi ra với vẻ mặt hài lòng, còn tôi có một khoảng thời gian yên tĩnh và có thể đọc sách. Herodotus đang dần đến gần đoạn cuối tác phẩm của

mình. Quyển sách của ông được khép lại bằng bốn cảnh:

1. Cảnh chiến trường (trận đánh cuối cùng - Mycale):

Cùng ngày hôm ấy, khi người Hy Lạp đánh tan quân đội Ba Tư ở Plataea và đám tàn quân của chúng bắt đầu rút lui về nước, bên bờ Đông của Biển Aegea hạm đội Hy Lạp cũng tiêu diệt một bộ phận khác của quân Ba Tư ở Mycale, kết thúc cuộc chiến với chiến thắng của Hy Lạp (và châu Âu) trước Ba Tư (nghĩa là châu Á). Trận đánh ở Mycale diễn ra ngắn ngủi. Quân đội hai bên đứng đối diện nhau. *“Khi người Hy Lạp đã sẵn sàng, họ lao vào quân mọi rợ.”* Đang xung kích, đột nhiên họ nhận được tin rằng ở Plataea những người anh em của họ đã đánh bại quân Ba Tư!

Herodotus không viết họ đã nhận được tin này bằng cách nào. Đây là một điều bí ẩn, vì Plataea cách xa Mycale, ít nhất là mấy ngày đi thuyền. Ngày nay một số người cho rằng có thể quân chiến thắng truyền tin bằng chuỗi lửa đốt lên từ đảo này qua đảo kia, ai nhìn thấy đồng lửa ở xa, tự mình cũng đốt lửa lên, để những người tiếp theo trong đường dây có thể nhìn thấy và tiếp tục truyền tin bằng ánh lửa. *“Khi tin đến được với người Hy Lạp, quân lính được tiếp thêm rất nhiều can đảm và sẵn lòng xông vào hiểm nguy.”* Cuộc chiến đấu diễn ra dữ dội, quân Ba Tư chống cự quyết liệt, nhưng cuối cùng quân Hy Lạp chiến thắng. *“Quân Hy Lạp giết phần lớn quân mọi rợ, một số trong trận đánh, số khác trong lúc tháo chạy, đốt tàu chiến và toàn bộ doanh trại của chúng sau khi đã mang chiến lợi phẩm lên bờ...”*

2. Cảnh tình yêu (love story và địa ngục ghen tuông):

Cùng thời gian đó, khi quân Ba Tư đổ máu và ngã xuống ở Plataea và Mycale, còn những người sống sót “bị người Hy Lạp truy đuổi và giết” đang cố gắng đến được thành phố Sardis của Ba Tư, vua Xerxes đang ẩn náu ở đó, không màng đến chiến tranh, đến cuộc trốn chạy nhục nhã ở Athens và sự sụp đổ hoàn toàn của đế quốc, mà đắm mình vào những trò chơi tình yêu mạo hiểm và đồi trụy. Ngành tâm lý học có khái niệm “chối bỏ” - một người có những trải nghiệm và ký ức đau khổ chối bỏ chúng, xóa

nó khỏi trí nhớ, bằng cách ấy đạt được sự yên tĩnh và cân bằng tâm lý. Rõ ràng là quá trình này đã diễn ra trong nội tâm Xerxes. Một năm, độc đoán và ngạo mạn, ngài đem đạo quân lớn nhất thế giới đi đánh Hy Lạp, và năm sau, thất bại, ngài quên hết tất cả, kể từ khi đó điều duy nhất cuốn hút và khiến ngài quan tâm là phụ nữ.

Sau khi chạy trốn khỏi Hy Lạp và trú ẩn ở Sardis, *“Xerxes phải lòng vợ của em trai mình - Masistes - cũng đang ở đó. Khi không thể đoạt được nàng qua kẻ mối lái... ngài cho con trai Darius cưới con gái của nàng và Masistes, toan bằng cách này có thể chiếm được người mẹ ẽ dàng hơn.”* Như vậy là ban đầu, nhà vua không săn đuổi cô gái trẻ (tên là Artaynte), mà là mẹ cô ta, em dâu của mình, người mà khi ở Sardis nhà vua thấy hấp dẫn hơn con gái của nàng.

Nhưng sở thích của Xerxes thay đổi khi từ Sardis trở về kinh đô của đế quốc - Susa - và cung điện của mình ở đó. *“Từ khi sống ở đây và đưa vợ Darius đến cung điện của mình, ngài bỏ rơi vợ Masistes và thay vào đó, ngài phải lòng vợ của con trai, con gái Masistes mà chẳng lâu sau ngài chiếm đoạt được.”*

Nhưng một thời gian sau mọi chuyện bị bại lộ. Số là Amestris - vợ Xerxes - dệt được một chiếc áo choàng lớn, rực rỡ, rất đáng chiêm ngưỡng và tặng nó cho Xerxes. Ngài vui mừng mặc nó đi đến chỗ Artaynte. Cô ta cho ngài rất nhiều hoan lạc, nên ngài hỏi cô muốn thứ gì để đổi lại. Ngài sẽ cho cô tất cả những gì cô muốn...”

Cô con dâu không cần suy nghĩ, trả lời rằng cô muốn có chiếc áo choàng. Xerxes hoảng hốt cô gắng khuyên can cô, vì một lý do đơn giản: ngài sợ như thế Amestris sẽ khẳng định được sự nghi ngờ của mình về tội lỗi của ngài. Ngài hứa cho cô gái *“các thành phố, một số vàng vô tận, thậm chí cả quân đội mà cô sẽ là thủ lĩnh duy nhất”*. Nhưng con la nhỏ hừ hốt nói: không. Cô ta muốn cái áo choàng, chỉ có áo choàng, không gì khác.

Và nhà vua của đế quốc tầm cỡ toàn cầu, người quyết định sự sống chết của hàng triệu người, đã phải nhượng bộ. *“Không thể thuyết phục được cô, ngài*

trao ra tấm áo choàng. Artaynte rất vui sướng vì món quà này; thường mặc áo choàng để khoe nó.

Amestris biết được con dâu có tấm áo choàng. Nhưng khi nghe chuyện, bà không giận cô ta mà quy tất cả tội lỗi cho mẹ cô, vợ của Masistes, rồi bắt đầu tính kết hãm hại. Bà ta đợi đến ngày Xerxes chồng mình tổ chức yến tiệc. Đó là tiệc mừng thọ nhà vua được tổ chức một năm một lần. Chỉ trong ngày này, nhà vua xúc dầu ô liu lên đầu và ban phát quà tặng. Vậy là Amestris chờ đến ngày ấy, thỉnh cầu Xerxes tặng cô em dâu - vợ Masistes - cho mình. Xerxes hiểu được tại sao bà ta đề nghị như vậy, ngài cho rằng giao vợ em trai là việc làm độc ác và khủng khiếp, hơn nữa nàng vô tội. Nhưng cuối cùng, khi Amestris nhất mực khẳng khái, vả lại người Ba Tư có lệ không được từ chối thỉnh cầu của ai trong ngày hoàng gia tổ chức yến tiệc, Xerxes phải đồng ý một cách rất miễn cưỡng. Ngài cho phép vợ muốn làm gì thì làm, còn mình đi đến chỗ em trai và nói: - Masistes ạ... người là một người tốt. Hãy tránh xa người vợ mà người đang chung sống, ta sẽ ban cho người con gái của ta, người hãy cưới nó, và đừng coi người đàn bà kia là vợ nữa vì ta không thích cuộc hôn nhân của người với bà ta.”

Masistes ngạc nhiên. “Thưa ngài - ông nói - những điều ngài nói thật tàn nhẫn! Có thật là ngài muốn bảo thần bỏ vợ để cưới con gái ngài không? Thần đã có với người vợ này những người con gái và con trai trưởng thành... ngoài ra, chúng thần hạnh phúc... xin ngài hãy cho thần được ở cùng với vợ.”

Xerxes nổi giận:

“Người có biết người đã làm gì không, Masistes? Để ta nói cho người. Ta rút lại đề nghị cho người cưới con gái ta và người sẽ không được ở cùng vợ thêm chút nào nữa, để người học được cách nhận lấy những gì người ta ban cho người.” Masistes đáp: - “Ngài vẫn còn chưa giết tôi, thưa ngài.” Rồi ông đi ra.

Trong lúc Xerxes nói chuyện cùng em trai, Amestris cho gọi lính cận vệ của Xerxes đến và nhờ chúng giúp đỡ, bà ta hành hạ em dâu của mình một cách

tàn ác. Bà ta xẻo ngực nàng rồi ném cho chó, xẻo mũi và tai, cắt môi và lưỡi, sau đó đem trả nàng về nhà, đã hoàn toàn dị dạng.”

Sau khi có được em dâu trong tay, Amestris có nói gì với nàng không? Khi xẻo từ từ từng miếng ngực của nàng (vì thép sắc còn chưa được biết đến), bà ta có lảng mạ nàng không? Bàn tay cầm con dao đâm máu có run lên? Hay bà ta chỉ hỗn hển và rít lên vì căm thù? Những tên lính cận vệ phải giữ chặt nạn nhân đã làm gì? Chắc hẳn nàng phải thét lên vì đau, lăn lộn, giật ra. Họ có nhìn trộm bộ ngực phụ nữ không? Họ im lặng sợ hãi? Họ khúc khích cười thầm? Cũng có thể cô em dâu bị xẻo mặt đã ngất đi và phải liên tục dội nước vào nàng? Đôi mắt thì sao? Vợ nhà vua có móc mắt nàng không? Herodotus không nhắc gì đến điều này. Ông đã quên mất? Hay Amestris đã quên?

“Masistes hoàn toàn không biết việc xảy ra, nhưng ông cảm thấy có điều bất hạnh đang đe dọa mình nên vội vã về nhà. Khi nhìn thấy vợ mình bị làm cho tàn tật như vậy” (không có lưỡi, nàng không thể nói gì, và chúng ta cũng không biết nàng có tỉnh táo hay không), *“sau khi bàn bạc với các con trai, họ quyết định lên đường đến Bactria”* (một tỉnh lớn của Ba Tư bên sông Amu Daria), *“để dấy lên cuộc khởi nghĩa chống Xerxes và làm hấn phải tổn thất thật lớn. Theo tôi, nếu đến được với người Bactria và Sacae kịp thời chắc hẳn ông sẽ thành công, vì ông từng là thống đốc của họ và họ gắn bó với ông. Nhưng Xerxes sau khi biết em trai đang làm gì, đã cử một đạo quân đi đánh ông, chúng bắt được ông trên đường, giết ông, các con trai và tất cả những người đi theo. Đó là kết quả chuyện tình của Xerxes và cái chết của Masistes.”*

Tất cả mọi chuyện xảy ra trên tầng cao nhất của quyền lực đế quốc. Trên tầng cao nhất, nghĩa là ở nơi nguy hiểm nhất, nơi máu chảy hết lần này đến lần khác. Nhà vua chung sống với con dâu, hoàng hậu điên cuồng xẻo thịt người em dâu vô tội. Sau đó nạn nhân đã bị xẻo lưỡi thậm chí không thể tố cáo. Cái tốt bị trừng phạt, chịu thất bại: người tốt - Masistes - sẽ chết vì lệnh của anh trai, các con ông sẽ bỏ mạng, vợ bị làm cho tàn tật bằng cách tàn ác nhất. Cuối cùng, nhiều năm sau, chính Xerxes cũng bị đâm chết. Chuyện gì

xảy ra với hoàng hậu? Bà ta có chết do con gái Masistes trả thù? Bởi vì bánh xe tội ác và trừng phạt vẫn tiếp tục quay. Shakespeare có từng đọc Herodotus? Người đàn ông Hy Lạp của chúng ta đã miêu tả thế giới của những cảm xúc hoang dã nhất và các án mạng hoàng cung từ hai nghìn năm trước tác giả của *Hamlet* và *Henry VIII*.

3. Cảnh báo thù (đóng đinh câu rút):

Thời đó, Sestus và vùng lân cận do một xatrap tên là Artayctes do Xerxes bổ nhiệm cai trị - *“con người tàn bạo, xảo quyệt và thối nát, hăn lừa dối cả nhà vua khi ông tiến đánh Athens”*. Herodotus cáo buộc rằng hăn đã ăn cắp vàng, bạc và tất cả những thứ quý giá khác, và rằng *“hăn quan hệ tình dục với phụ nữ ở những nơi linh thiêng”*.

Người Hy Lạp khi truy đuổi tàn quân Ba Tư và muốn phá hủy cây cầu trên eo biển Hellespont mà quân đội của Xerxes đã đi qua để vào Hy Lạp, đã đến được thành phố kiên cố nhất của Ba Tư bên phía châu Âu - Sestus, họ bắt đầu bao vây nó. Nhưng ban đầu, suốt một thời gian dài họ không thể chiếm được thành phố. Binh lính Hy Lạp thậm chí đã muốn quay về nhà, nhưng các thủ lĩnh của họ không cho phép. Trong khi đó Sestus đã cạn kiệt lương thực dự trữ và những người bị bao vây bắt đầu chết đói rất nhiều. *“Người trong thành phố đã khổ sở đến cực điểm, họ phải nấu các dai da của giường mà ăn. Khi không còn cả dai da nữa, những người Ba Tư cùng Artayctes bỏ trốn ban đêm... đục tường ở phía sau, nơi có ít quân bao vây nhất.”*

Quân Hy Lạp đuổi theo họ. *“Artayctes và người của hăn ta... bị đuổi kịp, chống cự rất lâu, rồi một số bỏ mạng, số khác bị bắt sống. Quân Hy Lạp trói chúng lại với nhau và đưa về Sestus, trong số đó có cả Artayctes và con trai hăn. Rồi họ đưa hăn ra bờ biển, nơi Xerxes bắc cầu, hoặc theo những người khác kể là đưa lên đồi cao phía trên thành phố Madytus và đóng đinh hăn vào tấm ván gỗ để hăn treo người vào đó, sau đó ném đá con trai hăn đến chết ngay trước mắt hăn.”*

Herodotus không nói với chúng ta người cha bị đóng đinh có còn sống khi người ta ném đá vỡ đầu con trai mình hay không? Cụm từ “trước mắt hăn” có nghĩa đen hay nghĩa bóng? Có thể Herodotus không hỏi những người chứng về điểm nhạy cảm và buồn bã này. Cũng có thể chính họ không thể kể cho ông, vì họ chỉ biết câu chuyện qua lời kể của ai đó?

4. Cảnh hồi tưởng (có nên tìm kiếm xứ sở tốt hơn?):

Herodotus nhắc rằng tổ tiên của Artayctes có một người tên là Artembares trước đây đã đưa ra cho vua Ba Tư thời đó là Cyrus Đại đế một đề nghị được các đồng hương của mình ủng hộ: “Nếu thần Zeus đã cho người Ba Tư, đặc biệt là ngài, thừa Cyrus, quyền lực tối cao như vậy, chúng ta hãy di cư ra khỏi đất nước nhỏ bé, đất đá lờm chờm chúng ta đang sống này và chiếm lấy nơi khác tốt hơn... Vì bao giờ mới có cơ hội tốt hơn bây giờ, khi chúng ta thống trị từng ấy sắc dân trên khắp châu Á?”

Cyrus không thích thú với đề nghị này. Đúng vậy, ông nói - các người có thể làm thế, nhưng hãy chuẩn bị tinh thần là các người sẽ không còn là những người cai trị, mà sẽ là kẻ bị trị, vì xứ ôn hòa thường sinh ra người ôn hòa. Một đất nước vừa cho mùa màng dồi dào vừa có những chiến binh hùng mạnh là điều không thể, ông nói. Bị lý lẽ của Cyrus thuyết phục, người Ba Tư từ bỏ ý định của mình. Họ muốn sống và cai trị ở một đất nước khắc nghiệt hơn là cày cấy vùng đất màu mỡ và trở thành nô lệ.”

Tôi đọc câu cuối cùng này của cuốn sách và đặt nó lên bàn. Bùa hương của Abdou đã hết tác dụng từ lâu, hàng đàn ruồi, muỗi và bướm phiền phức lại bu vào khắp nơi. Thậm chí bây giờ chúng còn hung hãn hơn. Tôi đầu hàng và chạy khỏi hàng hiên.

Buổi sáng, tôi ra bưu điện để gửi tin về nước. Một bức điện chờ tôi ở quầy. Thủ trưởng tốt bụng và chu đáo của tôi - Michal Hofman – đề nghị tôi về để bàn chuyện nếu không có gì đặc biệt xảy ra ở châu Phi. Tôi còn ở Dakar

thêm vài ngày nữa, sau đó tạm biệt Mariem và Abdou, tôi dạo bước qua những con phố nhỏ xíu quanh co của Gorée rồi bay về nước.

PHÁT HIỆN CỦA HERODOTUS

Trước khi tôi rời khỏi Gorée, vào một buổi tối, Jarda - anh bạn thông tin viên người Séc mà trước đây tôi quen ở Cairo - đến thăm tôi. Anh cũng đến Dakar nhân dịp Liên hoan Nghệ thuật Da đen. Chúng tôi đã đi xem các cuộc triển lãm hàng giờ liền, cố gắng đoán ra ý nghĩa, mục đích của những chiếc mặt nạ và tượng của Bambara, Makonde hay Ife. Đối với chúng tôi, tất cả đều trông có vẻ đáng sợ. Nhìn ban đêm, trong ánh sáng mờ ảo của các đồng lửa và những ngọn đuốc, chúng như có thể sống dậy, gây kinh sợ và khiếp hãi.

Bấy giờ chúng tôi trò chuyện về những khó khăn khi viết về nghệ thuật châu Phi trong một bài báo ngắn, trong vài dòng. Chúng tôi bị ném vào một thế giới khác chưa từng biết đến, chỉ có những khái niệm và vốn từ ngữ của mình, hoàn toàn không tương xứng với những gì chúng tôi đã nhìn thấy. Nhưng dù hiểu được các vấn đề này, chúng tôi vẫn hoàn toàn bất lực với chúng.

Nếu chúng tôi sống trong thời Herodotus, Jarda và tôi sẽ là người Scythia, vì họ đã sinh sống chính trên vùng đất của chúng tôi ở châu Âu. Chúng tôi sẽ vừa băng qua rừng, qua đồng trên lưng những con tuần mã đã làm cho Herodotus say mê đến thế, vừa bắn tên và uống sữa ngựa. Herodotus sẽ rất quan tâm đến chúng tôi, ông sẽ hỏi về phong tục và tín ngưỡng, về những thứ chúng tôi ăn và mặc. Sau đó ông sẽ miêu tả tỉ mỉ chúng tôi khi tiêu diệt đạo quân của người Ba Tư đã kéo họ vào cái bẫy của băng giá và tuyết mùa đông thế nào, đức vua vĩ đại của họ bị chúng tôi rượt đuổi đã thoát chết ra sao.

Trong khi trò chuyện, Jarda để ý thấy trên bàn có cuốn sách của Herodotus. Anh hỏi tôi từ đâu mà có nó. Tôi kể cho anh mình được tặng để đọc dọc đường như thế nào và trong lúc đọc nó, tôi bắt đầu thực hiện song song hai cuộc hành trình ra sao - một hành trình khi làm nhiệm vụ phóng viên của

mình, và hành trình thứ hai - lần theo các chuyến đi của tác giả *Sử ký*. Tôi nói thêm ngay rằng theo tôi nhan đề *Sử ký* là không thích đáng. Vào thời Herodotus, từ “lịch sử” mang ý nghĩa “điều tra” hay “nghiên cứu” nhiều hơn, và chính những từ ấy mới thích hợp với mục đích và mong muốn của tác giả. Vì ông không ngồi trong các kho lưu trữ và không viết một tác phẩm học thuật, như sau này các nhà bác học đã làm hàng thế kỷ, mà ông muốn khám phá, tìm hiểu và miêu tả lịch sử đang hình thành hàng ngày như thế nào, người ta đang tạo ra nó ra sao, tại sao dòng chảy của nó lại thường trái ngược với những cố gắng và mong đợi của họ. Có phải thần thánh quyết định điều đó không, hay là con người không thể sắp xếp số phận của anh ta một cách khôn ngoan và lý trí vì những thiếu sót và hạn chế của mình?

Khi bắt đầu đọc quyển sách này - tôi nói với Jarda - tôi tự hỏi tác giả đã thu thập tư liệu cho nó như thế nào. Xét cho cùng, vẫn còn chưa có thư viện, những kho lưu trữ chật ních, những tập tài liệu với các bài báo được cắt ra hay vô số các cơ sở dữ liệu khác. Nhưng ngay từ những trang đầu tiên Herodotus đã giải đáp điều này, ví dụ như khi ông viết “*Các chuyên gia lịch sử của người Ba Tư nói...*” hay “*Người Phoenicia cả quyết rằng...*” và ông thêm: “*Người Ba Tư khi đó nói như vậy, còn người Phoenicia nói thế kia. Ở đây tôi sẽ không phân giải sự việc là thế này hay thế kia. Tôi sẽ chỉ ra ai phạm tội ác đối với người Hy Lạp trước tiên, điều tôi biết chắc chắn, sau đó tôi sẽ tiếp tục các câu chuyện kể của mình, qua các trung tâm lớn cũng như nhỏ của loài người. Bởi vì nhiều cái thời xa xưa là lớn đã trở thành nhỏ, còn những cái trong thời tôi là lớn, trước đây là nhỏ. Vì hạnh phúc của con người không đứng yên mãi một chỗ, tôi sẽ đề cập đến trường hợp thứ nhất lẫn thứ hai như nhau.*”

Nhưng từ đâu mà Herodotus - một người Hy Lạp - có thể biết người Ba Tư hay Phoenicia sống ở rất xa nói gì, những cư dân Ai Cập hay Libya nói gì? Đó là vì ông đã đến chỗ họ, hỏi han, quan sát; ông tích lũy kiến thức của mình từ những thứ người khác kể cho ông và những thứ chính ông nhìn

thấy. Nghĩa là hành động đầu tiên của ông để đến với kiến thức là đi. Nhưng phải chăng đó là trường hợp của mọi phóng viên? Rằng suy nghĩ đầu tiên của chúng tôi là lên đường? Con đường là nguồn gốc, là kho báu, là của cải. Chỉ có ở trên đường người phóng viên mới là chính mình, mới cảm thấy như ở nhà.

Đọc Herodotus, tôi dần tìm thấy ở ông sự đồng cảm. Điều gì đã làm ông luôn di chuyển? Đã khiến ông hành động? Đã buộc ông phải thực hiện những chuyến đi gian khổ, rồi lại mạo hiểm những chuyến tiếp theo? Tôi nghĩ rằng đó là lòng ham hiểu biết về thế giới. Nỗi khát khao được ở nơi đó, được thấy nó bằng bất cứ giá nào, nhất định phải được trải nghiệm nó.

Thực chất, đó là niềm đam mê hiểm có. Con người vốn là sinh vật định cư, từ khi có thể cày cấy và từ bỏ cuộc sống nghèo khó đầy nguy hiểm của kẻ hái lượm hay săn bắt, anh ta hạnh phúc an cư lạc nghiệp trên mảnh đất của mình, làm hàng rào ngăn cách với những người khác bằng tường hay hào, sẵn sàng đổ máu, thậm chí hy sinh mạng sống vì nơi chốn của mình. Nếu anh ta rời khỏi nó, thì đó là vì bắt buộc, vì nạn đói, dịch bệnh, chiến tranh hay để tìm công việc tốt hơn, hoặc vì lý do nghề nghiệp - anh ta là thủy thủ, nhà buôn lưu động, hướng dẫn viên của các đoàn hành hương. Nhưng đi vòng quanh thế giới hàng năm trời để làm quen, thăm dò và hiểu nó vì ý muốn của riêng mình? Và còn để sau này miêu tả lại tất cả? Những người như thế luôn hiếm hoi.

Từ đâu mà Herodotus có niềm đam mê ấy? Có thể từ câu hỏi nảy sinh trong đầu óc đứa trẻ - câu hỏi: những con thuyền từ đâu đến? Trẻ con chơi trên cát bên bờ vịnh, nhìn thấy ở đằng xa, cuối chân trời, bỗng nhiên xuất hiện một con thuyền đang bơi về phía chúng, mỗi lúc một lớn dần lên. Nhưng nó từ đâu mà ra? Chắc rằng phần lớn trẻ em không tự hỏi như vậy. Và đột nhiên một đứa bé đang xây nhà trên cát có thể hỏi - cái thuyền này từ đâu bơi đến? Cái đường kẻ ở rất xa, rất xa kia có vẻ như đã là tận cùng thế giới rồi! Phải chăng sau đường kẻ ấy còn có thế giới nào đó nữa? Và sau nó là một cái khác nữa? Thế giới nào? Đứa trẻ bắt đầu tìm câu trả lời. Để rồi, khi đã lớn, càng tìm kiếm nó ráo riết hơn, với lòng tò mò khôn nguôi.

Bản thân con đường đã trả lời một phần câu hỏi. Sự chuyển động. Chuyển đi. Thật vậy, cuốn sách của Herodotus hình thành chính là từ những chuyến đi, đó là thiên phóng sự vĩ đại đầu tiên trong nền văn học thế giới. Tác giả của nó có trực giác phóng viên, tai và mắt phóng viên. Ông không biết mệt mỏi, phải vượt biển, băng qua thảo nguyên, đi sâu vào sa mạc - chúng ta trân trọng điều này. Ông làm chúng ta khâm phục vì sự dẻo dai của mình, không bao giờ than van mệt mỏi, không gì làm ông ngã lòng, ông chưa một lần nào nói rằng mình sợ hãi điều gì đó.

Điều gì đã thôi thúc ông, để ông không mệt mỏi và không sợ hãi dẫn thân vào cuộc phiêu lưu vĩ đại của mình? Tôi nghĩ đó là niềm tin đầy lạc quan mà chúng ta, những con người hiện đại, đã đánh mất từ lâu: niềm tin rằng có thể miêu tả được thế giới.

Herodotus lôi cuốn tôi ngay từ đầu. Tôi hay giở quyển sách của ông ra, trở đi trở lại với nó, với các nhân vật của nó, những cảnh được mô tả, hàng chục câu chuyện, vô số những điều ngoài lề. Tôi luôn cố gắng bước vào thế giới ấy, tự định hướng trong nó, quen với nó.

Điều đó không khó. Xét theo cách ông nhìn và mô tả con người, thế giới, ông phải là một người biết thông cảm và dễ mến, một người anh em vui vẻ và chân thành. Trong ông không có ác ý, không có hận thù. Ông cố gắng tìm tòi và hiểu mọi thứ, tại sao ai đó hành xử thế này mà không phải thế kia. Ông không buộc tội con người như là một cá nhân, ông buộc tội chế độ; không phải cá thể vốn xấu xa, hư hỏng, hung ác, cái xấu là chế độ mà cá thể ngẫu nhiên sống ở trong. Bởi vậy ông là người ủng hộ nhiệt thành tự do và dân chủ, là kẻ thù của chủ nghĩa chuyên quyền, độc đoán và chuyên chế, vì ông cho rằng chỉ trong trường hợp thứ nhất con người mới có cơ hội hành động có phẩm giá, mới là chính mình, là con người. Hãy nhìn xem - đừng như Herodotus đang nói - một nhóm nhỏ các quốc gia Hy Lạp đã đánh bại cường quốc phương Đông hùng hậu chỉ bởi vì người Hy Lạp cảm thấy tự do và sẵn sàng đánh đổi tất cả cho sự tự do ấy.

Nhưng trong khi công nhận sự ưu việt của các đồng hương mình, Herodotus không phải không chỉ trích họ. Ông nhận thấy nguyên tắc tranh luận và tự do ngôn luận tốt đẹp có thể dễ dàng biến thành cuộc cãi vã vô bổ và có hại. Ông chỉ ra rằng người Hy Lạp có thể cãi nhau ngay cả trên chiến trường, trước hàng ngũ quân địch. Trong khi nhìn thấy binh lính của Xerxes đang tiến đến, thấy chúng đã bắn những mũi tên đầu tiên và rút kiếm, người Hy Lạp vẫn bắt đầu cãi nhau xem ai tấn công sang bên trái hay ai đánh phía bên phải. Phải chăng tính ưa cãi vã này là một trong các nguyên nhân khiến người Hy Lạp không bao giờ có thể thành lập một quốc gia chung?

Đạo quân côn trùng, trước đây chỉ tấn công mình tôi, bây giờ vì có thêm Jarda, đã chia ra thành hai đám lớn vo ve hiếu chiến. Không thể đối phó với chúng, mệt mỏi vì những cuộc tấn công không nao núng của chúng, chúng tôi gọi Abdou giúp đỡ, như một tu sĩ thời cổ đại, anh dùng hương nhang để xua tà ma, mà trong trường hợp này mang hình hài của những con ruồi muỗi hung dữ và độc ác.

Chúng tôi vẫn tiếp tục xếp lại cuộc trò chuyện về tình hình hiện nay ở châu Phi (đề tài mà chúng tôi phải xử lý hàng ngày) và dùng lại bên Herodotus. Jarda đã đọc ông từ lâu và nói rằng không nhớ gì nhiều, anh hỏi điều gì đã làm tôi chú ý nhất trong cuốn sách này.

Tôi trả lời đó là tính bi kịch đầy xúc động của nó. Herodotus cùng thời với các bi kịch gia Hy Lạp vĩ đại nhất - Aeschylus, Sophocles (người có thể là bạn của ông) và Euripides. Thời đại của ông là thời kỳ vàng son của kịch, của nghệ thuật sân khấu bị ảnh hưởng bởi những điều thần bí, các nghi lễ dân gian, lễ hội dân tộc, lễ tế thần Dionysus. Điều này có ảnh hưởng đến cách viết của người Hy Lạp, của Herodotus. Ông trình bày lịch sử thế giới qua số phận các cá nhân, trong các trang sách mà mục đích là ghi lại lịch sử loài người của ông luôn hiện hữu những người cụ thể, từng con người cụ thể, con người có tên tuổi, vĩ đại hay nhỏ bé, độ lượng hay tàn ác, thành công hay bất hạnh. Dưới những cái tên khác nhau trong các hoàn cảnh và

tình thế khác nhau, ở đây có những nàng Antigone và Medea, những Cassandra và bầy tôi của Clytemnestra, Linh hồn của Darius và những người lính dùng giáo của Aegisthus. Thần thoại pha lẫn với hiện thực, các truyền thuyết với sự kiện. Herodotus cố gắng tách chúng ra, không xem lihe cái nào và không xác lập thứ bậc cho chúng. Ông biết cách nghĩ và các quyết định của con người phụ thuộc như thế nào vào thế giới nội tâm của những giấc mơ, những nỗi sợ hãi, những linh hồn và điềm báo. Ông hiểu con ma nhà vua thấy trong mộng có thể quyết định số phận quốc gia và hàng triệu thần dân của ngài ra sao. Ông biết bản chất con người yếu đuối đến thế nào, nó bất lực trước nỗi sợ hãi sinh ra từ trí tưởng tượng của chính mình ra sao.

Đồng thời, Herodotus đặt ra cho mình một sứ mệnh đầy tham vọng: ghi lại lịch sử thế giới. Chưa ai từng thử làm điều này trước ông. Ông là người đầu tiên nảy ra ý nghĩ đó. Lưu giữ, ghi lại, để nó không phai mờ trong ký ức. Vì khó khăn lớn nhất là sự mong manh của nó, là nó biến mất và mờ nhạt rất nhanh, nó thật giả dối, khó nắm bắt và hay thay đổi. Ông liên tục thu thập tư liệu cho tác phẩm của mình và hỏi han các nhân chứng, các thi sĩ và thầy tu, ông nhận thấy mỗi người nhớ một chuyện khác nhau, chuyện khác nhau và theo cách khác nhau. Hơn nữa, trước chúng ta nhiều thế kỷ, ông đã phát hiện ra đặc tính quan trọng nhưng phản trắc và phức tạp của ký ức - người ta nhớ những gì họ muốn nhớ, chứ không phải những gì xảy ra trong thực tế. Mỗi người tô màu cho nó theo cách của riêng mình, tự tạo ra một thứ lấu thập cấm riêng trong cái nôi của mình. Đến được với quá khứ như là chính nó, như nó thực sự đã xảy ra, là điều không thể. Chúng ta chỉ có thể có các biến thể khác nhau của nó, đáng tin cậy nhiều hay ít hơn, thích hợp với chúng ta nhiều hay ít hơn. Quá khứ không tồn tại. Chỉ có các phiên bản vô tận của nó.

Herodotus ý thức được sự rắc rối này, nhưng ông không đầu hàng, ông tiếp tục điều tra, dẫn ra những nhận định khác nhau về một sự kiện nào đó hoặc vứt bỏ tất cả vì chúng vô lý, trái ngược với lương tri, ông không muốn làm một người nghe và người chép sử thụ động, ông khao khát chủ động tham

gia vào việc tạo nên vở kịch tuyệt vời là lịch sử này - lịch sử của hôm nay, hôm qua và xa xôi hơn nữa.

Trong bất kỳ trường hợp nào, không chỉ các nhân chứng đã có ảnh hưởng đến việc tạo ra hình ảnh thế giới mà ông truyền lại cho chúng ta. Những người đương thời của ông cũng có phần. Vào thời đó tác giả sống trong mối quan hệ gần gũi và trực tiếp với khán thính giả của ông. Vì còn chưa có sách, tác giả đơn giản là trình bày trước công chúng những gì mình đã viết, họ nghe, phản ứng và bình luận ngay lập tức. Hành động của họ có thể là kim chỉ nam quan trọng cho ông, để biết hướng ông đang theo đuổi và cách viết của ông có được đồng tình và công nhận hay không.

Sẽ không thể có những chuyến đi của Herodotus, nếu vào thời đó không tồn tại thể chế *proxenos* - người bạn của khách. Một *proxenos*, hay ngắn gọn là *proxen*, là một kiểu lãnh sự. Anh ta tình nguyện hoặc được trả tiền để trông nom ai đó đến từ thành phố quê hương anh ta. Đã quen thuộc và có quan hệ tốt ở nơi chốn mới, anh ta giúp đỡ người đồng hương mới đến giải quyết công việc, lấy tin tức, thiết lập quan hệ. Vai trò của *proxen* rất đặc biệt trong cái thế giới dị thường này, nơi thần thánh sống giữa con người và thường không có gì khác biệt so với họ. Phải bày tỏ lòng hiếu khách chân thành với người mới đến, vì không bao giờ có thể biết chắc con người lang thang xin bữa ăn và nơi trú ngụ này chỉ là người hay là vị thần mang hình dáng con người.

Nguồn tư liệu quý báu và vô tận khác của Herodotus là tất cả các thể loại những người canh giữ ký ức thời đó có ở khắp nơi, các sử gia tự học, những người chơi đàn lang thang. Đến tận ngày nay ở Tây Phi vẫn có thể gặp và nghe một *griot* kể chuyện. *Griot* là người đi khắp các làng quê và những nơi họp chợ để kể các truyền thuyết, huyền thoại, lịch sử của dân tộc mình, của bộ lạc, thị tộc. Chỉ cần trả một số tiền nhỏ, thậm chí một bữa ăn đạm bạc và cốc nước lạnh, là *griot* già, con người thông thái và có trí tưởng tượng phong phú, sẽ kể cho bạn nghe lịch sử xứ sở của bạn, những gì trước đây đã

xảy ra ở đó, những sự kiện, phép màu nào đã xuất hiện. Đó có phải là sự thật hay không, điều này không ai có thể nói được, thậm chí tốt hơn là không nên bàn cãi.

Herodotus chu du để trả lời câu hỏi của đứa trẻ - những con thuyền ở chân trời từ đâu mà có? Chúng xuất hiện từ đâu? Bơi đến từ đâu? Như vậy là cái chúng ta chính mắt nhìn thấy chưa phải là đường biên của thế giới? Còn có các thế giới khác nữa? Các thế giới nào? Khi đứa trẻ lớn lên, nó sẽ muốn, sẽ phải tìm hiểu chúng. Nhưng tốt hơn là nó không lớn hoàn toàn, để vẫn còn là trẻ con một chút. Bởi vì chỉ có trẻ con mới đưa ra những câu hỏi quan trọng và thực sự muốn tìm hiểu một điều gì đó.

Herodotus tìm hiểu thế giới của mình bằng nhiệt huyết và lòng say mê của một đứa trẻ. Phát hiện quan trọng nhất của ông là có nhiều thế giới. Và mỗi thế giới một khác.

Mỗi thế giới đều quan trọng.

Và rằng phải tìm hiểu chúng, vì các thế giới khác, các nền văn hóa khác ấy là những tấm gương phản chiếu mà chúng ta soi mình và văn hóa của mình vào. Nhờ có chúng, ta hiểu mình rõ hơn, bởi vì ta không thể xác định được bản sắc của mình khi chưa đối chiếu nó với những cái khác.

Do đó Herodotus, sau khi phát hiện ra điều này - rằng nền văn hóa của những người khác là tấm gương phản chiếu mà chúng ta có thể soi vào để hiểu mình rõ hơn - mỗi sáng, không mệt mỏi, lại một lần nữa và một lần nữa lên đường với hành trình của mình.

CHÚNG TA ĐỨNG TRONG BÓNG TÔI, ĐƯỢC ÁNH SÁNG VÂY QUANH

Nhưng không phải lúc nào Herodotus cũng đồng hành với tôi. Thường thường, các chuyến đi xảy ra rất bất ngờ, tôi không còn thời gian và đầu óc để nghĩ đến người đàn ông Hy Lạp. Đôi lúc, ngay cả khi có mang cuốn sách theo, nhưng công việc quá nhiều và cái nóng nhiệt đới như lửa đốt thêm phần làm tôi kiệt sức, đến nỗi tôi không còn sức lực và vui thú để đọc về cuộc đàm đạo trọng yếu phân tranh quyền lực giữa Otanes, Megazybus và Darius, hay nhớ lại những người Ethiopia cùng Xerxes đi chinh phạt Hy Lạp trông ra sao. *“Người Ethiopia mặc da báo và sư tử, họ đeo cung tên làm bằng cành cọ, không ngắn hơn bốn sải tay; mũi tên nhỏ bằng sậy, mũi không bịt bằng sắt mà bằng đá mài nhọn... Ngoài ra họ cũng mang giáo, ở phía đầu được cắm sừng linh dương vót nhọn thành hình mũi giáo, và đuôi cui tán đỉnh. Khi đi chiến đấu, họ vẽ một nửa mình bằng phấn, nửa kia bằng đất son.”*

Nhưng ngay cả khi không giả sách ra, tôi cũng có thể dễ dàng nhớ lại, ví dụ như phần kết cuộc chiến giữa quân Hy Lạp và các phụ nữ Amazon: *“Khi quân Hy Lạp chiến thắng trận đánh ở Thermodon, họ ra khơi trên ba tàu chiến với tất cả các phụ nữ Amazon mà họ bắt sống được. Những người đàn bà này khi ở trên biển đã xông vào đàn ông và giết họ. Nhưng vì không thạo về tàu thuyền và không biết sử dụng bánh lái, buồm hay mái chèo, sau khi thoát được đàn ông họ bị sóng và gió đánh giạt vào tận Cremni bên bờ hồ Maeetis thuộc đất của người Scythia tự do. Ở đây sau khi xuống thuyền, người Amazon đi bộ đến nơi có người ở. Gặp đàn ngựa đầu tiên, họ liền bắt lấy và cưỡi chúng đi cướp của của người Scythia. Người Scythia không hiểu*

có chuyện gì xảy ra, không biết ngôn ngữ và chưa thấy trang phục của họ, không thể xác định họ là thứ dân gì. Người Scythia ngạc nhiên không biết họ từ đâu tới. Nghĩ rằng đó là các thanh niên trai tráng, người Scythia đánh nhau với họ và mãi đến khi xem xác chết trên bãi chiến trường mới biết rằng đó là đàn bà.”

Họ quyết định không giết thêm phụ nữ nữa, mà cử các trai tráng Scythia với số lượng tương đương người Amazon đến cắm trại gần đó. “Người Scythia làm vậy với ý muốn có con với họ.

Các thanh niên thực hiện mệnh lệnh. Người Amazon khi nhận thấy họ không đến với ý định thù địch, đã để cho họ yên. Vậy là hàng ngày họ xích trại lại gần với trại kia hơn... Vào khoảng buổi trưa, các phụ nữ Amazon tản ra, từng một hoặc hai người, để tự giải quyết. Khi người Scythia nhận thấy điều ấy, họ cũng làm y hệt như vậy. Một người trong số họ tiếp cận được một phụ nữ Amazon đi một mình, cô ta không chống cự lại mà đồng ý giao hợp với anh ta. Cô ta không thể nói gì với anh, vì họ không hiểu nhau, nhưng bằng cử chỉ ra hiệu cho anh ta ngày mai lại tới đúng chỗ đó và đem theo một người nữa. Cô ta làm cho anh hiểu rằng họ phải đến hai người, còn cô ta cũng sẽ dẫn một cô khác tới. Chàng trai trở về, kể cho tất cả mọi người nghe. Hôm sau anh ta đến đúng chỗ cũ, đem theo người thứ hai. Họ gặp cô gái Amazon đang chờ cùng một cô khác. Khi số thanh niên còn lại biết chuyện, họ cũng chiếm được các cô Amazon khác. Sau đó họ ghép doanh trại lại và sống chung với nhau.”

Ngay cả khi hàng năm trời không giờ *Sử ký* ra, tôi vẫn nhớ đến tác giả của nó. Ông từng là một nhân vật có thật và bằng xương bằng thịt, rồi bị quên lãng hai nghìn năm, và hôm nay, sau nhiều thế kỷ lại trở nên sống động, ít nhất là đối với tôi. Giờ đây tôi tặng cho ông những tính cách và diện mạo mà tôi muốn. Bởi vì đó đã là Herodotus của tôi, và vì là của tôi nên ông đặc biệt gần gũi với tôi, người tôi có chung tiếng nói và có thể hiểu trong nửa lời.

Tôi tưởng tượng rằng ông đến bên tôi khi tôi ngồi trên bờ biển, ông đặt cây gậy xuống, rũ cát từ đôi dép và bắt đầu trò chuyện ngay. Chắc ông thuộc loại những người hay nói luôn tìm người nghe, họ cần có người nghe, không có người nghe họ sẽ héo hon và không sống nổi. Đó là tính cách của những người trung gian luôn sôi nổi và không biết mệt mỏi - họ nhìn thấy gì, nghe thấy gì ở đâu đó và phải truyền đạt nó cho người khác ngay, họ không thể giữ nó lại cho mình dù chỉ một lát. Họ thực hiện sứ mệnh của mình, đó là đam mê của họ. Đi, lên đường, khám phá và ngay lập tức loan báo điều đó cho cả thế giới!

Nhưng những người tâm huyết như vậy không nhiều. Một người bình thường không mấy tò mò về thế giới. Anh ta sống và phải bằng cách nào đó đối phó với điều này, càng tốn ít nỗ lực càng tốt. Mà tìm hiểu thế giới đòi hỏi phải nỗ lực, và là nỗ lực rất lớn, hút trọn anh ta. Phần lớn mọi người phát huy những khả năng ngược lại - khả năng nhìn mà không thấy, nghe mà không nghe thấy. Vì thế khi có ai đó như Herodotus xuất hiện - một người khao khát, nghiện và ham mê tìm hiểu, lại được phú cho trí tuệ và tài viết văn - thì sự kiện này đi ngay vào lịch sử thế giới!

Những người như ông có một đặc điểm - họ là những sinh vật không bao giờ biết no, giống như miếng bọt biển, dễ dàng thấm hút tất cả và cũng dễ dàng chia tay với tất cả. Không gì giữ họ được lâu, và vì bản chất không chịu được sự trống rỗng, họ luôn cần một cái gì đó mới mẻ, luôn phải thấm hút cái gì đó, bổ sung, nhân lên, làm tăng thêm. Tâm trí của Herodotus không thể dừng lại ở một sự kiện hay một đất nước. Có điều gì đó luôn thúc đẩy ông, giục giã không yên. Sự kiện mà ngày hôm nay ông khám phá và xác định, ngày mai đã không còn làm ông say mê nữa, ông sẽ phải đi đến một nơi khác, xa hơn.

Những người như thế, có ích cho mọi người, thực ra là bất hạnh, vì họ rất cô đơn. Đúng vậy, họ tìm kiếm người khác và thậm chí ngỡ rằng ở một đất nước hay thành phố nào đó, họ đã tìm được những người thân thiết, rằng họ

đã quen và biết tất cả về những người ấy, nhưng một ngày họ thức dậy và bỗng nhiên cảm thấy chẳng có gì gắn bó họ với nhau, họ phải lên đường ngay lập tức, vì họ đã bị cuốn hút và mơ đến một đất nước khác, đến những người khác, và sự kiện ngày hôm qua còn làm họ say mê giờ đã mờ nhạt và mất hết ý nghĩa.

Thực tế là họ không gắn bó với cái gì, không cảm rễ sâu ở đâu. Cảm xúc của họ chân thành, nhưng hời hợt. Câu hỏi họ thích nước nào nhất sẽ làm họ bối rối - họ không biết trả lời ra sao. Nước nào? Theo một nghĩa nào đó - tất cả các nước, mỗi nước đều có điều thú vị riêng. Họ muốn trở lại nước nào? Lại bối rối - họ không bao giờ tự hỏi như vậy. Chắc chắn là họ muốn trở lại con đường, đi đâu đó. Lại đang ở trên đường - đó là điều họ mơ ước.

Chúng ta thực sự không biết điều gì đã lôi cuốn con người vào với thế giới. Trí tò mò? Lòng khát khao trải nghiệm? Nhu cầu luôn muốn được ngạc nhiên? Con người ngừng ngạc nhiên là người trống rỗng, trái tim đã lụi tàn. Người cho rằng mọi thứ đã xảy ra và không gì có thể làm anh ta kinh ngạc được nữa, trong anh ta điều đẹp đẽ nhất đã chết - lòng say mê cuộc sống. Herodotus là sự đối lập của điều này. Một người nay đây mai đó năng động, đam mê, không mệt mỏi, đầy ắp kế hoạch, sáng kiến, lý luận. Luôn luôn trên đường. Ngay cả khi ông ở nhà (nhưng đâu là nhà của ông?), thì đó là vừa mới trả về từ một cuộc thám hiểm, hoặc chuẩn bị cho một cuộc tiếp theo. Chuyên đi là sự nỗ lực và tìm hiểu, là cố gắng khám phá mọi thứ - khám phá cuộc sống, thế giới và chính mình.

Ông có trong đầu tấm bản đồ thế giới, thực ra là chính ông tạo ra, thay đổi và bổ sung cho nó. Đây là bức tranh sống động, cái kính vạn hoa biến ảo, là màn ảnh lung linh. Hàng nghìn sự việc xảy ra ở đó. Người Ai Cập xây kim tự tháp, người Scythia săn bắt một con vật lớn, người Phoenicia bắt cóc các cô gái, còn hoàng hậu Pheretima xứ Cyrene đang hấp hối trong cái chết kinh hoàng: *“Bà chết khốn khổ - lũ đòi nợ đã lúc nhúc khắp thân mình khi vẫn còn đang hấp hối”*.

Trên tấm bản đồ của Herodotus có Hy Lạp và Crete, Ba Tư và Caucasus, Ả-rập và Hồng Hải. Không có Trung Quốc, không có Nam và Bắc Mỹ, không có Thái Bình Dương. Ông không chắc chắn về hình dạng của châu Âu, ông băn khoăn về xuất xứ cái tên của nó. *“Không ai biết chắc về châu Âu, về vùng phía Đông cũng như phía Bắc của nó có giáp biển hay không, chỉ biết rằng nó dài bằng hai châu lục khác của trái đất ghép lại. Tôi không thể đoán ra tại sao trái đất chỉ có một lại mang ba cái tên khác nhau có xuất xứ từ tên phụ nữ và tại sao người ta lại cho rằng biên giới của nó là sông Nile của Ai Cập và Fasis của Colchis. Tôi cũng không thể tìm hiểu được tên của những người đã xác lập ra biên giới này, và họ lấy những cái tên này từ đâu.”*

Ông không bận tâm với tương lai, ngày mai - đó đơn giản là một hôm nay khác, ông quan tâm đến hôm qua, quá khứ đang biến mất, ông sợ nó bay khỏi trí nhớ của chúng ta, sợ ta đánh mất nó. Mà chúng ta là con người, vì chúng ta kể những câu chuyện và thần thoại, chúng ta khác với loài vật là ở đó, lịch sử và các truyền thuyết chung củng cố cộng đồng, và con người chỉ có thể tồn tại trong cộng đồng, nhờ cộng đồng. Chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự kỷ trung tâm, học thuyết Freud còn chưa được nghĩ ra, mãi hai nghìn năm sau chúng mới xuất hiện. Thuở ấy, người ta tụ tập vào buổi tối quanh chiếc bàn dài, bên đống lửa, dưới gốc cây già, tuyệt nhất nếu có biển ở gần, họ ăn, uống rượu nho, trò chuyện. Những câu chuyện phong phú vô tận được dệt nên trong các cuộc chuyện trò này. Nếu có một người khách tình cờ xuất hiện, một người du hành, họ sẽ mời vào bàn. Anh ta sẽ ngồi xuống và lắng nghe. Ngày mai anh ta lại tiếp tục lang thang. Ở nơi mới, anh cũng sẽ được mời. Kịch bản của những buổi tối như vậy lặp đi lặp lại. Nếu người du hành có trí nhớ tốt - mà Herodotus chắc phải có một trí nhớ phi thường - anh ta sẽ gom góp được rất nhiều câu chuyện. Đó là một trong những nguồn tư liệu của Herodotus. Nguồn khác là những gì ông nhìn thấy. Một nguồn khác nữa - những gì ông suy nghĩ.

Có những thời gian mà các cuộc thám hiểm vào quá khứ còn lôi cuốn tôi nhiều hơn là những chuyến đi của một phóng viên và thông tin viên. Đó là những khi tôi cảm thấy mệt mỏi vì hiện tại. Mọi thứ trong nó đều lặp lại: chính trị - luôn là những trò chơi phản trắc bẩn thỉu và sự dối trá; cuộc sống của người dân bình thường - là nghèo đói và tuyệt vọng; sự phân chia thế giới ra Đông và Tây - mãi mãi vẫn như thế.

Như đã từng khao khát đi qua biên giới trong không gian, giờ đây tôi say mê vượt qua biên giới thời gian.

Tôi sợ mình có thể bị rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa địa phương. Chúng ta thường liên tưởng khái niệm chủ nghĩa địa phương với một không gian. Người địa phương chủ nghĩa là một người có suy nghĩ bị hạn chế trong một vùng không gian hạn hẹp nhất định mà anh ta gán cho nó ý nghĩa tổng thể và thái quá. Nhưng T. S. Eliot cảnh báo một thứ chủ nghĩa địa phương khác - không phải của không gian, mà là của thời gian. “Trong thời đại chúng ta - ông viết trong tiểu luận về Virgil năm 1944 - khi người ta hơn bao giờ hết có khuynh hướng nhầm lẫn trí thông minh với kiến thức, và kiến thức với thông tin, và gắng sức giải quyết các khó khăn của cuộc sống trong các thuật ngữ kỹ thuật, nảy sinh một thể loại mới của chủ nghĩa địa phương có lẽ cần được đặt tên khác. Đó là thứ chủ nghĩa địa phương không phải của không gian, mà là của thời gian; đối với nó lịch sử chỉ là cuốn biên niên ký các phát minh của loài người đã không còn sử dụng được nữa và bị quẳng vào sọt rác; đối với nó thế giới là tài sản chỉ riêng của những người đang sống, nơi những người đã chết không có đóng góp gì. Loại chủ nghĩa địa phương này nguy hiểm ở chỗ chúng ta, tất cả các sắc dân của hành tinh, có thể trở thành những người địa phương chủ nghĩa, còn những người không hài lòng với nó chỉ có thể trở thành các thầy tu khổ hạnh.”

Như vậy là có những người địa phương chủ nghĩa không gian và những người địa phương chủ nghĩa thời gian. Mỗi một quả địa cầu, mỗi tấm bản đồ thế giới đều chỉ ra cho loại người thứ nhất rằng họ đã lầm lạc và mù lòa thế nào. Tương tự như vậy mỗi một câu chuyện, trong đó có từng trang sách của Herodotus - chỉ ra cho loại người thứ hai rằng hiện thực đã luôn luôn

tồn tại, vì lịch sử chỉ là một chuỗi không ngừng của hiện tại, các sự kiện xa xôi nhất lại là ngày hôm nay mật thiết nhất của những người sống thời đó.

Để tự bảo vệ mình trước chủ nghĩa địa phương thời gian, tôi thám hiểm thế giới của Herodotus. Người đàn ông Hy Lạp thông minh và từng trải là hướng dẫn viên của tôi. Chúng tôi đã cùng nhau du hành nhiều năm trời. Và mặc dù du lịch một mình là tốt nhất, tôi cho rằng chúng tôi đã không làm phiền nhau - ngăn cách chúng tôi là hai nghìn năm trăm năm và một thứ khoảng cách khác bắt nguồn từ tình cảm kính trọng của tôi, vì cho dù đối với mọi người Herodotus luôn cởi mở, ân cần và hòa nhã, tôi luôn có cảm giác mình đang tiếp xúc với một người khổng lồ.

Như thế, những chuyến đi của tôi có hai chiều cùng diễn ra một lúc - đi vào thời gian (đến Hy Lạp, Ba Tư cổ đại, đến với người Scythia), và vào không gian (công việc hiện thời ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ La tinh). Quá khứ hiện hữu trong hiện tại, và hai thời này kết nối lại với nhau, tạo nên dòng chảy không đứt quãng của lịch sử.

Nhưng phải chăng tôi đã đúng khi trốn chạy vào lịch sử? Điều đó có ý nghĩa gì không? Vì thực ra thì cuối cùng chúng ta tìm thấy ở đó chính điều mà chúng ta tưởng rằng đã có thể lẫn trốn.

Herodotus bị mắc kẹt trong một sự mâu thuẫn nan giải: một mặt, ông hy sinh cuộc đời để cố gắng giữ gìn sự thật lịch sử, “*để lịch sử loài người không phai mờ trong ký ức*”, mặt khác, trong các điều tra của ông nguồn chính không phải là lịch sử trực tiếp, mà là lịch sử được người khác kể lại, có nghĩa là lịch sử theo suy nghĩ của họ, được ghi nhớ một cách chọn lọc và sau đó được trình bày một cách có chủ đích. Tóm lại, đó không phải là lịch sử khách quan, mà là lịch sử như những người kể nó muốn thế. Không có giải pháp cho sự vênh lệch này. Chúng ta chỉ có thể giảm thiểu hoặc làm dịu bớt nó, nhưng không bao giờ đạt được trạng thái hoàn hảo. Herodotus ý thức được điều ấy và do đó ông luôn cảnh báo: “như họ nói với tôi”, “như họ cả quyết” v.v... Vì vậy, theo nghĩa tuyệt đối, chúng ta không bao giờ có

lịch sử trực tiếp, mà luôn chỉ là lịch sử được kể lại, được trình bày, như ai đó cả quyết là nó đã xảy ra như thế, như ai đó tin.

Sự thật này có lẽ là khám phá lớn nhất của Herodotus.

Từ đảo Kos, tôi đến Halicarnassus, nơi Herodotus đã sinh ra, bằng một chiếc thuyền nhỏ. Nửa đường, người thủy thủ già ít nói rút cờ Hy Lạp xuống khỏi cột buồm và kéo cờ Thổ Nhĩ Kỳ lên. Cả hai lá cờ đều đã sờn, nhàu nát và bạc màu.

Thị trấn nằm sâu trong con vịnh màu lam lục, vào tiết thu này có rất nhiều thuyền buồm để không. Anh cảnh sát mà tôi hỏi đường đến Halicarnassus sửa cho tôi là đến Bodrum, vì bây giờ tên của thị trấn này bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là như vậy. Anh lịch sự và thông cảm. Trong khách sạn nhỏ rẻ tiền bên bờ biển, anh chàng ở quầy tiếp tân bị viêm màng xương và gương mặt sưng phù khủng khiếp đến nỗi tôi sợ rằng má anh ta sẽ chảy mủ ra bất cứ lúc nào. Để đề phòng, tôi đứng cách xa anh ta một quãng. Trong căn phòng nhỏ mù mờ trên gác không gì có thể đóng chặt được: cả cửa chính, cửa sổ lẫn tủ, khiến tôi lập tức cảm thấy thoải mái, trong khung cảnh tôi đã quen thuộc từ nhiều năm. Bữa sáng của tôi có cà phê Thổ Nhĩ Kỳ thơm ngon với bạch đậu khấu, bánh mì pita, mẩu pho mát dê, hành tây và ô liu.

Tôi đi theo con phố chính của thị trấn, được trồng cọ, vả và đỗ quyên. Ở một chỗ, bên bờ vịnh, các ngư dân bán mẻ lưới buổi sáng của mình. Trên chiếc bàn dài nước chảy tong tong, họ bắt những con cá đang nhảy trên mặt ván, đập đầu chúng bằng quả cân, moi ruột nhanh như chớp và quăng xuống vịnh bằng một động tác dứt khoát. Ở đó cá lượn lờ, sẵn dớp những thứ rác bị vứt xuống nước. Sáng sớm các ngư dân kéo chúng vào lưới và ném ngay lên thớt trên chiếc bàn trơn trượt. Thiên nhiên bằng cách ấy - tự gặm cái đuôi của mình - đã nuôi sống bản thân và con người.

Quãng nửa con đường, trên quả đồi ở mũi đất nhô ra biển, có lâu đài Thánh Peter do quân Thập Tự chinh xây dựng. Trong đó có Viện Bảo tàng Khảo cổ học Dưới nước khá đặc biệt. Ở đó người ta trưng bày những thứ các thợ

lặn tìm thấy dưới đáy Biển Aegea. Đập vào mắt là bộ sưu tập bình am-pho lớn. Bình am-pho có từ năm nghìn năm nay. Đầy duyên dáng, thon dài với cổ bình như cổ thiên nga, chúng kết hợp vẻ ngoài trang nhã với sức bền và độ dẻo dai của vật liệu - gốm và đá nung. Chúng dùng để chuyên chở dầu ô liu và rượu nho, mật ong và pho mát, ngũ cốc và hoa quả, chúng đã đi khắp thế giới thời cổ - từ Các Cột trụ của Heracles đến Colchis và Ấn Độ. Đáy Biển Aegea được rải đầy mảnh vỡ của bình am-pho, nhưng ở đó cũng có nhiều bình còn nguyên vẹn, có thể tiếp tục đựng dầu ô liu và mật ong, nằm yên trong các vĩa đá dưới đáy biển hoặc bị vùi dưới cát, giống như những sinh vật bất động đang ấp nấp.

Nhưng những thứ các thợ lặn tìm được chỉ là một phần nhỏ của thế giới chìm dưới nước. Giống như thế giới mà chúng ta đang sống hôm nay, thế giới trong lòng sâu biển cả ấy cũng phong phú và khác biệt. Ở đó có những hòn đảo đã chìm, và trên chúng là các thành phố và làng mạc, hải cảng và bến thuyền đã chìm. Các đền thờ và thánh đường, ban thờ và tượng. Có những chiếc tàu chiến bị chìm và rất nhiều thuyền đánh cá. Thuyền của các nhà buôn và thuyền của lũ cướp biển sẵn lòng họ. Dưới đáy là những chiếc thuyền ga-lê⁶⁷ của người Phoenicia, còn ở Salamis là hạm đội vĩ đại của người Ba Tư - niềm tự hào của Xerxes. Những đàn ngựa, dê và cừu nhiều không kể xiết. Những khu rừng và các cánh đồng trồng trọt. Những ruộng nho và đồn điền ô liu.

Thế giới mà Herodotus từng biết.

Cái làm tôi xúc động nhất là một phòng tối có phần bí ẩn như một hang động âm u, nơi trên những cái bàn, tủ trưng bày, trên các giá có những đồ vật bằng thủy tinh được lấy lên từ đáy biển - tách chén, bát, bình, lọ đựng nước thơm, ly. Không thể thấy chúng rõ ngay, khi cửa phòng còn mở và có ánh sáng ban ngày rọi vào bên trong. Chỉ đến lúc người ta đóng cửa lại và tối hẳn, nhân viên của bảo tàng mới bật công tắc. Những bóng đèn nhỏ thắp lên bên trong tất cả các đồ vật, những miếng thủy tinh mờ và mong manh sống dậy, bắt đầu lấp lánh, sáng lên, nhấp nháy. Chúng ta đứng trong bóng

tối sâu thẳm và dày đặc, tựa hồ đang ở dưới đáy biển, trong bữa tiệc của thần Poseidon⁶⁸, người ông được các nữ thần vây quanh chiếu sáng bằng những ngọn đèn dầu ô liu mang trên đầu.

Chúng ta đứng trong bóng tối, được ánh sáng vây quanh.

Tôi trở về khách sạn. Ở quầy tiếp tân một cô gái trẻ, mắt đen, người Thổ Nhĩ Kỳ thay chỗ cho anh chàng đau khổ. Nhìn thấy tôi, cô làm một vẻ mặt trên đó nụ cười chuyên nghiệp có nhiệm vụ thu hút mời chào khách du lịch bị ghìm lại bằng điều cấm kỵ của truyền thống là phải giữ bộ mặt thờ ơ và nghiêm trang trước đàn ông lạ.

Notes

[[←](#) 1]

Người Scythia là sắc dân sống ở vùng lục địa Âu Á trong thời cổ đại, khoảng từ thế kỷ VIII tr. CN đến thế kỷ II. (Các chú thích trong sách, trừ khi có ghi rõ, đều của người dịch).

[← 2]

Nhà soạn kịch Hy Lạp cổ đại (525/524-456/455 tr. CN), được coi là cha đẻ của bi kịch hiện đại.

[← 3]

Chính trị gia, nhà hùng biện lỗi lạc, cha đẻ của nền dân chủ Athens (495-429 tr. CN).

[← 4]

Nữ thi sĩ Hy Lạp cổ đại (khoảng 630-570 tr. CN).

[← 5]

Triết gia Hy Lạp (469/470-399 tr. CN), được mệnh danh là bậc thầy về truy vấn.

[← 6]

Triệt gia Hy Lạp (khoảng 544-483 tr. CN), tác giả của câu nói nổi tiếng “Không ai tắm hai lần trên một dòng sông”.

[← 7]

Triết gia Hy Lạp được nhiều người coi là vĩ đại nhất mọi thời đại (khoảng 427- 347 tr. CN).

[← 8]

Nhà quý tộc Hy Lạp, nhà thơ, nhà làm luật có nhiều cải cách, được xem là người đặt nền tảng cho nền dân chủ Hy Lạp (638-588 tr. CN).

[← 9]

Công chúa trong thần thoại Hy Lạp, con gái của vua Oedipus xứ Thebes. Nàng chôn cất người anh trai bị coi là tên phản quốc, vì thế bị đức vua Creon (người kế vị Oedipus) bắt phải chết.

[← 10]

Thủ lĩnh của người Athens, chỉ huy hạm đội Hy Lạp trong trận thủy chiến với quân Ba Tư ở Ælamis. ông là một trong những chính trị gia và nhà ngoại giao Hy Lạp xuất chúng nhất (524-459 tr. CN).

[← 11]

Một thành phố của Hy Lạp cổ đại.

[[← 12](#)]

Thành phố thời cổ đại, các di tích của thành phố này hiện nay nằm ở làng Balat Thổ Nhĩ Kỳ.

13 Những đoạn in nghiêng là trích từ *Sử Ký* của Herodotus bản dịch của Seweryn Hammer (NXB Bạn Đọc, 1954), ngoài ra có tham khảo bản dịch tiếng Anh *The Histories, Herodotus*, bản dịch của Robin Waterfield (Oxford University Press, 1998). (Chú thích của tác giả)

[← 14]

Llya Grigoryevich Ehrenburg, nhà văn, nhà thơ, nhà báo người Nga

[← 15]

Tiếng Ý trong nguyên bản, nghĩa là “cám ơn”.

[← 16]

Từ gốc tiếng Ả Rập có nghĩa là “ngài”. Ở Ấn Độ trong thời kỳ thực dân từ sahib dùng để chỉ những người châu Âu.

[← 17]

Nhan đề hai cuốn sách lần lượt là *Chuông nguyện hồn ai* và *Các tập tục, thói quen và nghi lễ của người Hindu*.

[← 18]

Tiếng Latinh, nghĩa là “ngón ngữ thông dụng”.

[[←](#) 19]

Trang phục truyền thống của nam giới ở Ấn Độ

[← 20]

Đơn vị tiền tệ của Ba Lan.

[← 21]

Hệ thống trại tù lao động khổ sai của Liên Xô cũ.

[← 22]

Tức Upanishads.

[← 23]

“Atman” trong nguyên bản.

[← 24]

Tức yogi Swatmararama, nhà yoga Ấn Độ thế kỷ XV – XVI, cha đẻ môn Hatha Yoga.

[← 25]

Tức là huyết Đản Trung. Huyết nằm giữa 2 vú, gần vùng tim, vì vậy, gọi là Đản Trung (Trung Y Cường Mục) – Silence00

[← 26]

Nhà văn Pháp, nổi tiếng với tác phẩm *Đi tìm thời gian đã mất*.

[← 27]

Từ “người mọi rợ” trong thời Hy Lạp cổ đại được dùng để chỉ người nước ngoài hoặc những người không nói tiếng Hy Lạp với nghĩa trung tính, không mang hàm ý tiêu cực

[← 28]

Nguyên bản: “một metic”, tức là người nước ngoài không có đầy đủ quyền công dân trong một thành phố (polis) Hy Lạp cổ đại, thường là một người Hy Lạp từ các thành phố khác đến Athens tìm việc làm.

*Vấn đề của Trung Quốc; Một lịch sử về Trung Quốc hiện đại; Lược sử triết học Khổng Tử; Sự
nổi dậy của châu Á; Tinh thần Đông Á.*

[← 30]

Một quyển của Kinh Cựu Ước, nói về ý nghĩa đời người.

[← 31]

Quốc gia nằm bên bờ Đông của Địa Trung Hải vào thời cổ đại.

[← 32]

Thủ phủ của nước Abilena thời cổ đại, các di tích ngày nay nằm trên lãnh thổ Syria.

Chỉ núi Gibraltar và *lác* ngọn núi ở phía bên kia eo biển Gibraltar nằm ở cực Tây Nam châu Âu, tại bán đảo Iberia.

[← 34]

Nằm ở bờ Đông của Địa Trung Hải, ngày nay là Liban, vùng đất phía tây Syria và bắc Israel.

[← 35]

Nằm bên bờ Hắc Hải, trên đất của Gruzia ngày nay.

[← 36]

Nữ tu sĩ truyền các lời phán của miếu thờ Delphi.

[← 37]

Tháp cao ở giáo đường Hồi Giáo.

Trang phục truyền thống của nam giới Ả-rập

[← 39]

Các từ được dùng lần lượt là nirvana, tantran, karman và mokosh.

[← 40]

Một loại thuốc lá làm từ đọt gai dầu Ấn Độ, có đặc tính gần như thuốc phiện.

[← 41]

Kinh Cựu Ước

[← 42]

Nhà bác học người Hy Lạp cổ đại, viết nhiều tác phẩm trong lĩnh vực toán học, thiên văn học, địa lý và âm nhạc. Trong tác phẩm *Địa lý học* của mình ông có trình bày bản đồ thế giới.

[← 43]

Người vẽ bản đồ người Flamand (1512 – 1594), phát minh ra kỹ thuật làm quả địa cầu.

[← 44]

Thành phố thánh địa của Hồi Giáo.

[← 45]

Thành phố linh thiêng nhất của Do Thái Giáo, có ý nghĩa đặc biệt với Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo.

[← 46]

Từ dùng để chỉ vua Iran hoặc vua của một số nước Trung-Nam Á, ví dụ Afghanistan.

Tháng thứ chín của đạo Hồi, bắt đầu từ ngày 13 tháng Chín, trong tháng này vào ban ngày các tín đồ không ăn uống và cho bất cứ thứ gì vào miệng và không sinh hoạt tình dục.

[← 48]

Tên một tác phẩm của Joseph Conrad (*Heart of Darkness*), có bối cảnh ở Congo.

[← 49]

Tiếng Pháp trong nguyên bản: Thưa ông, ông có một điều thuốc lá không?

[← 50]

Tiếng Pháp trong nguyên bản: Xin chào, trên xe còn chỗ không, thưa ông?

[← 51]

Châu Phi. Bản đồ tổng quát.

[← 52]

Nghiên cứu Tây Phi; Triết lý Bantu; Châu Phi mập mờ.

[← 53]

Hãng Thông tấn Ba Lan.

[← 54]

Tên thời cổ đại của eo biển Dardanelles ngày nay, nằm giữa bán đảo Balkan và Tiểu Á, nối Biển Aegea và Biển Marmara.

[← 55]

Vị thần của trí tuệ tuyệt đối, đã tạo ra thế giới và trật tự vũ trụ.

[← 56]

Nhân vật của Dostoevsky.

[← 57]

Người đầu tiên, người thứ nhất trong số những người bình đẳng với nhau.

[← 58]

Adam Mickiewicz, nhà thơ lãng mạn lớn nhất của Ba Lan.

[← 59]

Một tôn giáo bắt nguồn từ Ấn Độ.

[← 60]

Một nhánh của đạo Hồi.

[← 61]

Bang nhỏ nhất của Ấn Độ.

[← 62]

Một loại cây thuộc họ Thùa, trồng lấy lá để dệt sợi.

[← 63]

Tiếng Ý trong nguyên bản, nghĩa là “hải sản”.

[← 64]

Tiếng Pháp trong nguyên bản: nhà trợ gia đình.

[← 65]

Các nghi lễ tôn giáo của người Bantu, một sắc dân châu Phi bị những kẻ buôn nô lệ đưa sang Brazil.

[← 66]

Sức mạnh đen

[← 67]

Một loại thuyền buồm có nhiều mái chèo thời cổ đại.

[← 68]

Thần biến theo thần thoại Hy Lạp.